

CỤC THỐNG KÊ TỈNH BẮC NINH
BACNINH STATISTICS OFFICE

**NIÊN GIÁM THỐNG KÊ
TỈNH BẮC NINH
BACNINH STATISTICAL YEARBOOK
2022**



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2023
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2023

Chỉ đạo biên soạn - *Compilation Director*

VŨ MINH GIANG

Q. Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh

Acting director of BacNinh Statistics Office

Tham gia biên soạn - *Compilation members*

Lê Văn Phát - *Phó Cục trưởng*

Khổng Văn Thắng - *Phó Cục trưởng*

Nguyễn Đức Chinh - *Trưởng phòng TKTH*

Nguyễn Thị Liêm - *Thống kê viên TKTH*

Ngô Phương Thảo - *Thống kê viên TKTH*

Nguyễn Phương Thảo - *Thống kê viên TKTH*

Cùng các trưởng phòng nghiệp vụ và một số chuyên viên

With the heads of departments and experts

Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh

BacNinh Statistics Office

Dịch tiếng Anh: Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh

Translate into English: BacNinh Statistics Office

LỜI NÓI ĐẦU

Để đáp ứng yêu cầu chỉ đạo, quản lý, điều hành, hoạch định chiến lược; xây dựng các chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của các cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp, các ngành; nhu cầu thông tin của các nhà đầu tư, doanh nhân và của người dùng tin khác, Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh biên soạn và xuất bản ấn phẩm “Niên giám Thống kê Bắc Ninh 2022”.

Nội dung Niên giám bao gồm những số liệu thống kê cơ bản phản ánh khái quát động thái và thực trạng kinh tế - xã hội của tỉnh Bắc Ninh, của các huyện, thị xã, thành phố. Bên cạnh các biểu số liệu và phân giải thích thuật ngữ, nội dung phương pháp tính, Niên giám còn bao gồm nội dung đánh giá khái quát những nét chính về tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh trong một số ngành, lĩnh vực năm 2022.

Niên giám Thống kê Bắc Ninh 2022 gồm hệ thống số liệu chính thức cho các năm: 2015, 2019, 2020, 2021, riêng năm 2022 là số liệu sơ bộ.

Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh trân trọng cảm ơn ý kiến đóng góp và sự giúp đỡ của các cơ quan, đơn vị, cá nhân về nội dung cũng như hình thức đối với ấn phẩm. Chúng tôi rất mong tiếp tục nhận được nhiều ý kiến góp ý để Niên giám Thống kê Bắc Ninh ngày càng hoàn thiện và đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê.

CỤC THỐNG KÊ TỈNH BẮC NINH

Số 8, Đường Nguyễn Đăng Đạo, P. Tiền An,
TP. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

ĐT: 0222.3824.308

Email: bacninh@gso.gov.vn

tktonghopbn@gmail.com

FOREWORD

In order to meet the requirements of direction, management, administration, strategic planning; formulating guidelines and policies for socio-economic development of all levels of Party committees, authorities at all levels and branches; Information needs of investors, businessmen and other users, Bac Ninh Statistics Office compiled and published the book "Bac Ninh Statistical Yearbook 2022".

The content of the Yearbook includes basic data reflecting the general socio-economic dynamic and situation of Bac Ninh province, districts, towns and cities. In addition to the data tables and explanations of terms and methods of calculation, the Yearbook also includes an overview of the main features of the province's socio-economic situation in some sectors and activities in 2022.

Bac Ninh Statistical Yearbook 2022 includes the official data system for the years 2015, 2019, 2020, 2021 and preliminary 2022.

Bac Ninh Statistics Office would like to express its gratitude to all agencies, organizations and individuals for your comments as well as contributions to the content and form of the publication. We look forward to receiving further comments to perfect Bac Ninh Statistical Yearbooks to better satisfy the demands of the statistical information users.

BAC NINH STATISTICS OFFICE

No. 8, Nguyen Dang Dao street, Tien An Ward,
Bac Ninh City - Bac Ninh Province

Tel: 0222.3824.308

Email: bacninh@gso.gov.vn

tktonghopbn@gmail.com

KÝ HIỆU VÀ TỪ VIẾT TẮT

1. Ký hiệu trong biểu

Dấu gạch ngang (-): Hiện tượng không phát sinh

Dấu 3 chấm (...): Hiện tượng có phát sinh nhưng chưa có số liệu

Dấu (x): Hiện tượng không có liên quan

2. Từ viết tắt

ANQP	An ninh quốc phòng	NĐ	Nghị định
BNN	Bộ Nông nghiệp	NN	Nông nghiệp
C.ty	Công ty	NNĐP	Nhà nước địa phương
CHND	Cộng hoà nhân dân	NNTW	Nhà nước Trung ương
CP.	Cổ phần	P.	Phường
CP	Chính phủ	PP	Phân phối
DN	DN	PTTH	Phổ thông trung học
DNNN	DN Nhà nước	QLNN	Quản lý Nhà nước
DNQD	DN quốc doanh	SP	Sản phẩm
DNTN	DN tư nhân	SX	Sản xuất
ĐTNN	Đầu tư nước ngoài	SXKD	Sản xuất kinh doanh
GTSX	Giá trị sản xuất	TBXH	Thương binh xã hội
HCSN	Hành chính, sự nghiệp	TCTK	Tổng cục Thống kê
HĐ	Hoạt động	TĐT	Tổng điều tra
H.	Huyện	TDTT	Thể dục thể thao
KCN	Khu công nghiệp	TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
KD	Kinh doanh	TP.	Thành phố
KL	Kim loại	TSCĐ	Tài sản cố định
KT-XH	Kinh tế - xã hội	TSP	Tổng sản phẩm
KV	Khu vực	TTLL	Thông tin liên lạc
LD	Liên doanh	TTLT	Thông tư liên tịch
LĐ	Lao động	TX.	Thị xã
MM	Máy móc	UBND	Ủy ban nhân dân
MMTB	Máy móc, thiết bị	XDCB	Xây dựng cơ bản

SYMBOL AND EXPLANATION OF ABBREVIATE

1. Symbol in table

Dash sign (-): No facts occurred

Three dot sign (...): Facts occurred but no information.

Multiply sign (x): Facts unrelate

2. Explanation of abbreviate

Bill.	Billion
Co.	Company
Cont.	Continue
CPI	Consumer price index
Dec.	December
FDI	Foreign direct investment
GRDP	Gross region domestic product
GO	Gross output
Ltd.,	Limited
Mill.	Million
Photogr.	Photography
PSO	Province statistical office
Thous.	Thousand
VSIC	Viet Nam Standard Industrial Classification

MỤC LỤC - CONTENTS

	Trang Page
Lời nói đầu	3
<i>Foreword</i>	4
Ký hiệu và từ viết tắt	5
<i>Symbol and explanation of abbreviate</i>	6
Tổng quan tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Ninh năm 2022	9
<i>Overview on socio-economic situation in Bac Ninh province in 2022</i>	13
Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Ninh	
<i>Some key socio-economic indicators in Bac Ninh province</i>	17
Một số chỉ tiêu chủ yếu các tỉnh, thành phố vùng Đồng bằng sông Hồng năm 2022	
<i>Some key indicators of the provinces and cities in the Red River Delta in 2022</i>	21
Đóng góp của tỉnh Bắc Ninh đối với cả nước năm 2022	
<i>Contribution of Bac Ninh province to the whole country in 2022</i>	24
Một số chỉ tiêu năm 2022 so với các tỉnh, thành phố	
<i>Some key indicators in 2022 compared to other provinces and cities</i>	25
I. Đơn vị hành chính, đất đai và khí hậu	
<i>Administrative unit, land and climate</i>	27
II. Dân số và lao động	
<i>Poulation and labour</i>	47
III. Tài khoản quốc gia, ngân sách, ngân hàng và bảo hiểm	
<i>National accounts, state budget, banking and insurances</i>	125
IV. Công nghiệp, đầu tư và xây dựng	
<i>Industry, investment and construction</i>	169

	Trang Page
V. Doanh nghiệp, hợp tác xã và cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp <i>Enterprise, cooperative and non-farm individual business establishment</i>	217
VI. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	315
VII. Thương mại và du lịch <i>Trade and tourism</i>	397
VIII. Chỉ số giá <i>Price index</i>	421
IX. Vận tải, bưu chính và viễn thông <i>Transport, postal services and telecommunications</i>	461
X. Giáo dục, đào tạo và khoa học, công nghệ <i>Education, training and science, technology</i>	489
XI. Y tế, văn hoá, thể thao, mức sống dân cư, trật tự, an toàn xã hội và môi trường <i>Health, culture, sport, living standards, social order, safety and environment</i>	539

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH BẮC NINH NĂM 2022

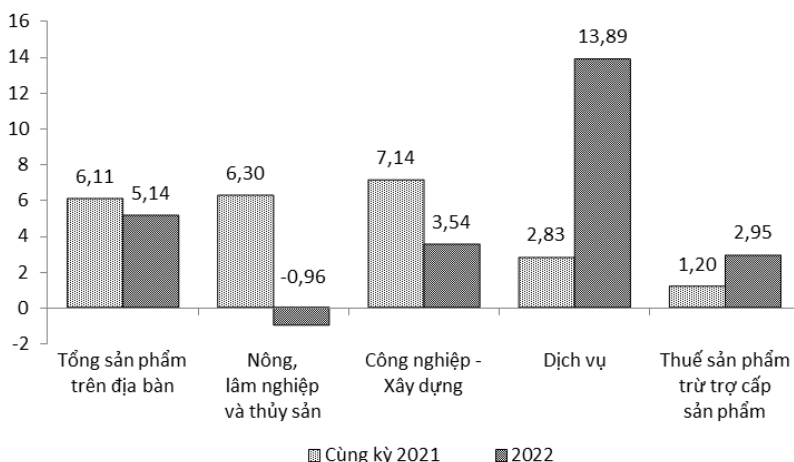
BỐI CẢNH KINH TẾ CỦA TỈNH

Phục hồi sau ảnh hưởng của dịch Covid-19, kinh tế của tỉnh Bắc Ninh liên tiếp hứng chịu những khó khăn trong năm 2022: xung đột quân sự Nga - Ukraine, căng thẳng chính trị giữa các nước lớn; giá năng lượng và thực phẩm tăng, lạm phát leo thang và lãi suất tăng mạnh,... Những biến động đó một lần nữa đã làm gia tăng mức độ khó khăn, đặt ra những thách thức cần phải giải quyết đó là tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

NHỮNG KẾT QUẢ NỔI BẬT VỀ TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH BẮC NINH NĂM 2022

Thứ nhất, tăng trưởng kinh tế có sự khởi sắc đạt 5,14%, là mức tăng cao thứ hai trong 4 năm gần đây, đạt mục tiêu năm 2022 đề ra (tăng 5-6%). Bắc Ninh đã duy trì kinh tế ổn định trong bối cảnh kinh tế thế giới có nhiều bất ổn, trong khi kinh tế của tỉnh đã hội nhập sâu rộng với kinh tế thế giới.

Biểu đồ tăng trưởng kinh tế (%)



Thứ hai, các cân đối lớn được đảm bảo, đó là: Thu - chi ngân sách (bộ thu ngân sách); xuất - nhập khẩu (xuất siêu ước tính khoảng 6 tỷ USD chiếm 50% xuất siêu của cả nước); đảm bảo an ninh lương thực, an ninh năng lượng cho sản xuất; đảm bảo nguồn lao động cho doanh nghiệp.

Thứ ba, kinh tế của tỉnh tiếp tục phục hồi, Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản ổn định và có tăng trưởng. Sản xuất công nghiệp phục hồi, chỉ số IIP đạt 4,3%. Thương mại, dịch vụ sôi động, phục hồi nhanh ở tất cả các ngành trong đó: Bán lẻ hàng hóa tăng 28,2%; Dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 27,3%; đặc biệt dịch vụ du lịch lữ hành tăng gấp gần 13 lần.

Thứ tư, phát triển doanh nghiệp phục hồi tích cực thể hiện bằng số doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động năm 2022 là 3.537 doanh nghiệp (gấp 1,9 lần số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường).

Thứ năm, Tổng vốn đầu tư vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tăng gấp 1,8 lần so với cùng kỳ, tạo lực đẩy tăng trưởng, giữ ổn định kinh tế.

Thứ sáu, Tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn tỉnh tăng nhanh, tăng 18,2% so với cùng kỳ năm trước đây là mức tăng cao so với cùng kỳ nhiều năm trước đây.

Thứ bảy, tiếp tục làm tốt công tác kiểm soát dịch bệnh, bảo vệ, chăm lo sức khỏe nhân dân dù dịch bệnh đang tiếp tục diễn biến phức tạp.

Thứ tám, Các lĩnh vực văn hóa, xã hội được chú trọng, đời sống người dân trên địa bàn tỉnh tiếp tục được cải thiện thu nhập bình quân đầu người đạt 65,7 triệu đồng tăng 0,7%. Các hoạt động chăm lo chính sách, người nghèo, người lao động được triển khai tích cực, hiệu quả.

Thứ chín, các vấn đề khác như tiếp tục đẩy mạnh khoa học, công nghệ và nâng cao hiệu quả hoạt động thông tin và truyền thông ...

Nguyên nhân của những kết quả đạt được là nhờ sự vào cuộc của toàn bộ hệ thống chính trị, đồng thời sự nỗ lực vượt khó của cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân trên địa bàn tỉnh.

Những yếu tố tích cực là vậy, nhưng khó khăn và thách thức cũng rất nhiều: Khó khăn do đứt gãy chuỗi cung ứng sản xuất, giá nguyên, nhiên liệu tăng cao, lượng đơn đặt hàng giảm, thiếu hụt nguồn tiền cho việc khôi phục sản xuất, duy trì hoạt động kinh doanh... Vì vậy, quy mô sản xuất của không ít doanh nghiệp bị cắt giảm, trong đó có những doanh nghiệp quy mô lớn;

số lượng doanh nghiệp phải lựa chọn giải pháp ngừng hoạt động hoặc giải thể ở mức cao, tăng nhiều so với cùng kỳ...

Bài học kinh nghiệm ở đây là: Tiếp tục bám sát và cụ thể hóa kịp thời sự lãnh đạo, chủ trương đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Trong khó khăn vẫn có cơ hội vì vậy cần kiên trì và linh hoạt trong điều hành kinh tế.

CÁC GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM NĂM 2023

Khó khăn, thách thức nhiều hơn là cơ hội và thuận lợi, do đó cần phải nỗ lực, quyết tâm cao độ, tuyệt đối không chủ quan, lơ là, nắm chắc tính hình, ứng phó diễn biến mới. Tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm do Đảng, Quốc hội, Chính phủ đề ra, cụ thể như:

Làm tốt công tác phòng, chống dịch bệnh, đảm bảo đầy đủ thuốc, vaccine, tránh tình trạng thiếu thuốc, vật tư, trang thiết bị y tế.

Tiếp tục giữ vững ổn định kinh tế của tỉnh, phấn đấu tăng trưởng đạt kế hoạch đề ra; đảm bảo các cân đối lớn. Xây dựng các kịch bản dự báo kinh tế; đảm bảo an ninh lương thực; tăng cường kiểm tra, giám sát thị trường giá cả; phải có biện pháp tích cực hỗ trợ doanh nghiệp tư nhân. Chú trọng việc khơi thông nguồn vốn, kiến tạo môi trường lành mạnh;

Đẩy mạnh giải quyết những điểm nghẽn lớn hiện nay trong đầu tư công, phân bổ, giải ngân nguồn vốn hiệu quả thúc đẩy, thực hiện tốt vai trò kiến tạo của Nhà nước, kinh tế nhà nước;

Tạo cơ chế để việc giải quyết vấn đề đầu tư, tránh chuyện "sợ không dám làm" kéo theo bộ máy trì trệ, ảnh hưởng đến người dân, doanh nghiệp.

Đặc biệt, tiếp tục cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, thúc đẩy chuyển đổi số, kinh tế số, chuyển đổi xanh, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, đổi mới sáng tạo, đảm bảo phát triển bền vững;

Tăng cường phát triển văn hóa, xã hội, bảo đảm an sinh xã hội và đời sống nhân dân. Giữ vững ổn định an ninh, trật tự an toàn xã hội;

Tập trung thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch của tỉnh, các địa phương trong tình hình Trung ương, Quốc hội theo đúng mục tiêu đề ra.

OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN BAC NINH PROVINCE IN 2022

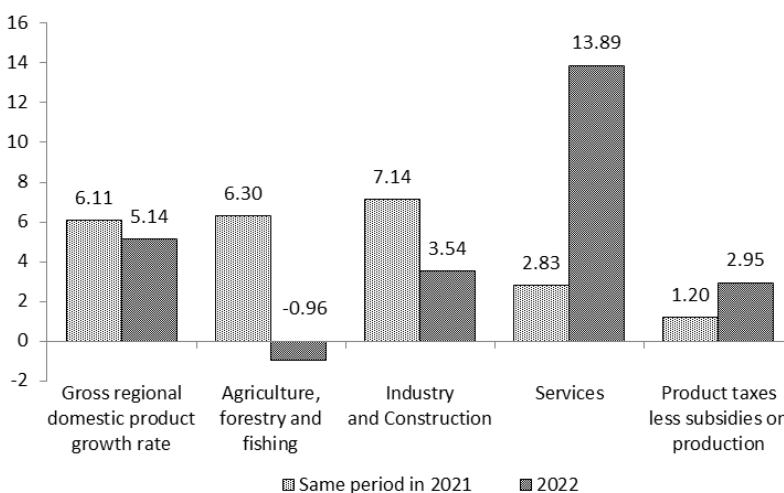
ECONOMIC CONTEXT OF THE PROVINCE

Recovering from the impact of the Covid-19 pandemic, Bac Ninh province's economy continuously suffered difficulties in 2022: military conflicts between Russia and Ukraine, political tensions between major countries; energy and food prices increased, inflation escalated and interest rates rose sharply, etc. These fluctuations have once again increased the level of difficulty, posing challenges that need to be solved that is economic growth of the province.

OUTSTANDING RESULTS OF THE SOCIO-ECONOMIC SITUATION OF BAC NINH PROVINCE IN 2022

Firstly, economic growth had prospered to 5.14%, which was the second highest increase in the last 4 years, reaching the set target in 2022 (increase of 5-6%). Bac Ninh had maintained a stable economy in the context of world economic instability, while the province's economy had deeply integrated with the world economy.

Economic growth chart (%)



Second, major balances were ensured, which were: Budget revenue - expenditure (budget surplus); export - import (export surplus was estimated at 6 billion USD, accounting for 50% of the country's trade surplus); food security, energy security for production were ensure; labor resources for enterprises were ensure.

Third, the province's economy continued to recover, Agriculture, forestry and fishery production was stable and growing. Industrial production recovered, the IIP index reached 4.3%. Trade and services was vibrant, recovering quickly in all industries, in which: Retail of goods increased by 28.2%; Accommodation and food services increased by 27.3%; especially travel and tourism services increased nearly 13 times.

Fourthly, the number of enterprises that had recovered positively was represented by the number of newly established enterprises and returned to operation in 2022 was 3,537 enterprises (1.9 times higher than the number of enterprises withdrawing from the market).

Fifth, total foreign direct investment (FDI) capital increased 1.8 times over the same period, creating a driving force for growth and maintaining economic stability.

Sixth, the total outstanding credit in the province increased rapidly, up 18.2% over the same period last year, a high increase compared to the same period many years ago.

Seventh, continue to do well in pandemic control, protect and take care of people's health even though the pandemic continued to be complicated.

Eighth, the fields of culture and society were focused, people's lives in the province continued to improve, income per capita reached 65.7 million VND, up 0.7%. Activities to take care of policies, the poor and laborers had been actively and effectively implemented.

Ninth, other issues were focused such as continuing to promote science and technology and improving the efficiency of information and communication activities ...

Achieving these results is thanks to the participation of the entire political system, as well as the efforts of the business community and people in the province to overcome difficulties.

Besides the positive factors, there were also many difficulties and challenges such as: Difficulties caused by disruptions in production supply chains, high prices of raw materials and fuels, decreased orders, lack of funds for restoration restore production, maintain business activities... Therefore, the production scale of many enterprises had been reduced, including large-scale enterprises; the number of enterprises having to choose the solution of shutting down or dissolving at a high level, increased much over the same period...

Lessons learned here are: Continue to closely follow and concretize timely the leadership, guidelines of the Party, policies and laws of the State. In difficulties, there are still opportunities, so it is necessary to be patient and flexible in economic management.

CENTRAL SOLUTIONS IN 2023

Difficulties and challenges are more than opportunities and advantages, so it is necessary to make great efforts and determination, absolutely not be subjective, neglect, firmly grasp the situation and cope with new developments. Continue to perform key tasks set by the Party, National Assembly and Government, specifically:

Do well in pandemic prevention and control, ensure adequate drugs and vaccines, and avoid shortages of drugs, supplies and medical equipment.

Continue to maintain the economic stability of the province, strive to achieve growth as planned; ensure the great balance. Developing economic forecasting scenarios; ensure food security; strengthen the inspection and supervision of the price market; must take active measures to support private enterprises. Focusing on opening up capital sources, creating a healthy environment;

Stepping up to solve the current major bottlenecks in public investment, effectively allocating and disbursing capital, promoting and well performing the constructive role of the State and the state economy;

Create a mechanism for solving investment problems, avoiding "afraid not to do" that leads to a stagnant apparatus, affecting people and businesses.

In particular, continue to restructure the economy in association with renovating the growth model, promoting digital transformation, digital economy, green transformation, green economy, circular economy, innovation, ensuring Sustainable Development;

Strengthen cultural and social development, ensure social security and people's life. Maintain stability, security, social order and safety;

To focus on implementing the planning tasks of the province and localities in the province to submit to the Central Government and the National Assembly in accordance with the set goals.

Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu tỉnh Bắc Ninh

Some key socio-economic indicators in Bac Ninh province

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
1. Tổng SP theo giá SS 2010 (Tỷ đồng) GRDP at constant 2010 prices (Bill. dong)	119.406	120.975	124.965	132.598	139.419
2. Tốc độ tăng tổng sản phẩm(%) Growth rate of GRDP (%)	11,33	1,31	3,30	6,11	5,14
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2,20	-7,96	2,36	6,30	-0,96
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	12,91	0,28	4,15	7,14	3,54
Dịch vụ - <i>Services</i>	7,39	7,14	-0,03	2,83	13,89
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	8,22	3,39	3,30	1,20	2,95
3. Tổng SP theo giá hiện hành (Tỷ đồng) GRDP at current prices (Bill. dong)	193.903	200.073	208.986	227.030	243.032
4. Cơ cấu kinh tế (%) Economic structure (%)	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2,81	2,58	2,93	2,91	2,61
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	77,18	76,21	76,37	76,98	75,92
Dịch vụ - <i>Services</i>	16,13	17,21	16,73	16,22	17,64
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	3,89	4,00	3,97	3,89	3,83
5. Tổng sản phẩm bình quân đầu người GRDP per capita					
Đô la Mỹ - <i>USD</i>	6.292	6.233	6.315	6.735	7.087
Nghìn đồng - <i>Thous. dong</i>	144.991	145.129	147.264	155.187	163.301
6. Vốn đầu tư trên địa bàn giá HH (Tỷ đồng) Investment at current prices (Bill. dong)	84.124	72.964	72.601	60.557	63.620
Tốc độ tăng theo giá hiện hành (%) <i>Growth rate at current prices (%)</i>	-31,4	-21,5	-2,2	-18,2	-3,9
Vốn đầu tư so với GRDP (%) <i>Investment capital compared to GRDP (%)</i>	43,4	36,5	34,7	26,6	26,2

(Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu tỉnh Bắc Ninh**
(Cont.) *Some key socio-economic indicators in Bac Ninh province*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
7. Đầu tư trực tiếp nước ngoài (Triệu USD) Foreign direct investment (Mill. USD)					
Tổng vốn đăng ký <i>Total registered capital</i>	1.443	1.859	850	1.171	419
Tổng vốn thực hiện <i>Total realized capital</i>	2.345	1.528	1.408	1.673	2.124
8. Ngân sách nhà nước (Tỷ đồng) State budget (Bill. dong)					
Thu ngân sách Nhà nước <i>State budget revenue</i>	28.076	30.390	30.758	33.257	30.997
Chi ngân sách nhà nước <i>State budget expenditure</i>	17.072	36.158	38.494	41.765	42.876
9. Chỉ số giá tiêu dùng - CPI (%)					
Tháng 12 so với tháng 12 năm trước <i>Dec. compared to Dec. of the previous year</i>	104,4	104,6	99,5	101,4	103,8
Bình quân so với cùng kỳ <i>Average over the same period</i>	103,4	102,9	103,9	100,9	103,0
10. Chỉ số sản xuất công nghiệp - IIP (%)	107,4	88,6	103,9	109,5	104,3
Khai khoáng - Mining and quarrying					
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	107,4	88,6	104,0	109,6	104,3
Sản xuất và phân phối điện <i>Electricity production and supply</i>	113,5	106,9	108,5	104,3	106,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	101,5	99,4	85,6	96,5	113,4
11. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (Tỷ đồng) Total retail sales of consumer goods and services (Bill. dong)	61.140	66.747	65.623	62.674	79.157
Tốc độ tăng so với năm trước (%) <i>Growth rate over the previous year (%)</i>	9,3	9,2	-1,7	-4,5	26,3

(Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu tỉnh Bắc Ninh**
(Cont.) *Some key socio-economic indicators in Bac Ninh province*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
12. Xuất, nhập khẩu (Triệu USD) Export and import (Mill. USD)					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	36.967	34.037	39.109	44.839	45.057
Tốc độ tăng so với năm trước (%) <i>Growth rate over the previous year (%)</i>	17,4	-7,9	14,9	14,6	0,5
Nhập khẩu - <i>Import</i>	29.813	28.064	33.411	38.372	38.472
Tốc độ tăng so với năm trước (%) <i>Growth rate over the previous year (%)</i>	-2,3	-5,9	19,1	14,9	0,3
Xuất siêu - <i>Surpassing</i>	7.154	5.973	5.699	6.466	6.585
Tỷ lệ xuất siêu so với xuất khẩu (%) <i>Ratio of trade surplus to exports (%)</i>	19,4	17,5	14,6	14,4	14,6
13. Hoạt động doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 Operation of enterprises as of December 31st					
Số doanh nghiệp đang hoạt động (Doanh nghiệp) <i>Number of acting enterprises (Enterprise)</i>	7.687	8.929	10.322	10.983	11.739
Số lao động trong các doanh nghiệp (Nghìn người) <i>Number of employees in enterprises (Thous. persons)</i>	387,5	414,5	462,8	466,0	466,9
14. Dân số (Nghìn người) Population (Thousand persons)	1.337,3	1.378,6	1.419,1	1.462,9	1.488,3
Tỷ lệ tăng dân số (%) <i>Population growth rate (%)</i>	3,05	3,08	2,94	3,09	1,73
15. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người) Labor force aged 15 years and over (Thousand persons)	758,3	778,6	774,6	766,2	787,2
Tốc độ tăng so với năm trước (%) <i>Growth rate over the previous year (%)</i>	2,32	2,68	-0,52	-1,08	2,75

(Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu tỉnh Bắc Ninh**
(Cont.) *Some key socio-economic indicators in Bac Ninh province*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
16. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc (Nghìn người) <i>Employed population at 15 years and over (Thousand persons)</i>	742,4	759,6	758,7	746,3	768,7
Tốc độ tăng so với năm trước (%) <i>Growth rate over the previous year (%)</i>	2,07	2,32	-0,12	-1,63	3,00
17. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo (%) <i>Percentage of trained labor force aged 15 and over (%)</i>	27,92	27,61	27,80	33,50	34,40
18. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Unemployment rate of labor force at working age (%)</i>	2,10	2,44	2,19	2,70	2,55
19. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Underemployment rate of labor force at working age (%)</i>	0,66	0,52	1,26	1,31	1,09
20. Số giường bệnh BQ 1 vạn dân (Giường) <i>Average number of hospital beds per 10,000 people (Beds)</i>	36,0	32,4	32,3	31,8	30,4
21. Số bác sỹ bình quân 1 vạn dân (Người) <i>Average number of doctors per 10,000 people (Person)</i>	11,1	10,9	10,8	10,8	11,1
22. Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) <i>Monthly income per capita at current prices (Thousand VND)</i>	5.446	6.118	5.439	5.445	5.475
23. Tỷ lệ hộ nghèo (%) <i>Percentage of poor households (%)</i>	1,62	1,27	1,04	1,15	0,94

**Một số chỉ tiêu chủ yếu các tỉnh, thành phố
vùng Đồng bằng sông Hồng năm 2022**
*Some key indicators of the provinces and cities
in the Red River Delta in 2022*

	Dân số trung bình (Nghìn người) <i>Average population (Thous. persons)</i>		GRDP theo giá hiện hành (Tỷ đồng) <i>GRDP at current prices (Bill. dong)</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Xếp hạng <i>Rank</i>	Tổng số <i>Total</i>	Xếp hạng <i>Rank</i>
1. Hà Nội	8.436	1	1.196.004	1
2. Vĩnh Phúc	1.198	9	153.121	6
3. Bắc Ninh	1.488	6	243.032	4
4. Quảng Ninh	1.363	7	269.244	3
5. Hải Dương	1.947	3	169.180	5
6. Hải Phòng	2.088	2	365.585	2
7. Hưng Yên	1.291	8	131.997	7
8. Thái Bình	1.879	4	110.723	8
9. Hà Nam	878	11	76.403	11
10. Nam Định	1.877	5	91.966	9
11. Ninh Bình	1.011	10	81.775	10

(Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu chủ yếu các tỉnh, thành phố
đồng bằng sông Hồng năm 2022**

(Cont.) *Some key indicators of the provinces and cities
in the Red River Delta in 2022*

	Thu ngân sách Nhà nước (Tỷ đồng) <i>State budget revenue (Bill. dong)</i>		GRDP BQ đầu người (Triệu đồng) <i>GRDP per capita (Mill. dong)</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Xếp hạng <i>Rank</i>	Tổng số <i>Total</i>	Xếp hạng <i>Rank</i>
1. Hà Nội	332.961	1	142	4
2. Vĩnh Phúc	36.071	5	128	5
3. Bắc Ninh	30.997	6	163	3
4. Quảng Ninh	56.500	3	198	1
5. Hải Dương	19.315	9	87	7
6. Hải Phòng	108.675	2	175	2
7. Hưng Yên	50.850	4	102	6
8. Thái Bình	27.902	7	59	10
9. Hà Nam	10.465	11	87	8
10. Nam Định	19.063	10	49	11
11. Ninh Bình	23.307	8	81	9

(Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu chủ yếu các tỉnh, thành phố
đồng bằng sông Hồng năm 2022**

(Cont.) *Some key indicators of the provinces and cities
in the Red River Delta in 2022*

	Kim ngạch xuất khẩu (Triệu USD) <i>Export (Mill. USD)</i>		Tổng mức bán lẻ (Tỷ đồng) <i>Retail sales of goods (Bill. dong)</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Xếp hạng <i>Rank</i>	Tổng số <i>Total</i>	Xếp hạng <i>Rank</i>
1. Hà Nội	17.193	3	441.968	1
2. Vĩnh Phúc	8.713	5	67.841	6
3. Bắc Ninh	45.057	1	79.157	4
4. Quảng Ninh	4.390	8	123.259	3
5. Hải Dương	10.460	4	68.394	5
6. Hải Phòng	24.958	2	143.952	2
7. Hưng Yên	5.294	7	60.279	8
8. Thái Bình	2.717	11	60.053	9
9. Hà Nam	5.552	6	41.230	11
10. Nam Định	2.868	10	53.759	10
11. Ninh Bình	3.180	9	60.500	7

Đóng góp của tỉnh Bắc Ninh đối với cả nước năm 2022
Contribution of Bac Ninh province to the whole country in 2022

	Cả nước <i>Whole country</i>	Bắc Ninh	
		Giá trị <i>Value</i>	So cả nước <i>Compared to the whole country (%)</i>
1. Dân số trung bình (Triệu người) <i>Average population (Mill. persons)</i>	99,5	1,5	1,50
2. Tốc độ tăng GDP/GRDP (%) <i>GDP/GRDP growth rate (%)</i>	8,02	7,39	-0,63*
3. GRDP theo giá hiện hành (Nghìn tỷ) <i>GRDP at current prices (Trill. dong)</i>	9.513,3	243,0	2,55
4. GDP/GRDP BQ đầu người (Đô la Mỹ) <i>GDP/GRDP per capita (USD)</i>	4.110,0	7.087,3	172,44
5. Thu NSNN (Nghìn tỷ) <i>State budget revenue (Trill. dong)</i>	1.784,8	31,0	1,74
6. Vốn đầu tư thực hiện (Nghìn tỷ) <i>Performed investment (Trill. dong)</i>	3.219,8	63,6	1,98
7. Vốn đầu tư thực hiện/GRDP (%) <i>Performed investment/GRDP (%)</i>	33,8	25,6	-8,23*
8. Vốn đăng ký ĐTNN (Tỷ USD) <i>FDI registration (Bill. USD)</i>	27,2	0,4	1,54
9. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ (Nghìn tỷ) <i>Total retail sales of consumer goods and services (Trill. dong)</i>	5.679,9	79,2	1,39
10. Kim ngạch xuất nhập khẩu (Tỷ USD) <i>Import and export turnover (Bill. USD)</i>	731,3	83,5	11,42
11. Kim ngạch xuất khẩu (Tỷ USD) <i>Export turnover (Bill. USD)</i>	371,7	45,1	12,13
12. Kim ngạch nhập khẩu (Tỷ USD) <i>Import turnover (Bill. USD)</i>	359,6	38,5	10,71
13. Tỷ lệ đô thị hóa (%) <i>Urbanization rate</i>	37,29	37,26	-0,03*

Ghi chú: * Hiệu số chênh lệch - *Difference*

Một số chỉ tiêu năm 2022 so với các tỉnh, thành phố
Some key indicators in 2022 compared to other provinces and cities

	Giá trị Value	Xếp thứ Rank
Dân số trung bình (Nghìn người) <i>Average population (Thous. persons)</i>	1.488,3	22
Tốc độ tăng GRDP - Growth rate of GRDP (%)	5,14	52
GRDP (Giá hiện hành) (Nghìn tỷ) <i>GRDP (At current prices) (Trill. dongs)</i>	243	8
Thu ngân sách Nhà nước (Nghìn tỷ) <i>State budget revenue (Trill. dongs)</i>	31,0	8
GRDP/người (Triệu đồng) <i>GRDP/person (Mill. dongs)</i>	163,3	4
TNBQ đầu người (Triệu đồng) <i>Income per capita (Mill. dongs)</i>	65,7	5
Kim ngạch xuất khẩu (Tỷ USD) <i>Export turnover (Bill. USD)</i>	45,1	2
Thu hút vốn FDI (Lũy kế) (Tỷ USD) <i>Attracting FDI (Accumulated) (Bill. USD)</i>	2.124,0	3
Tỷ lệ lao động qua đào tạo (%) <i>Percentage of trained workers</i>	77,0	5
Tỷ lệ LĐ qua đào tạo có bằng, chứng chỉ (%) <i>Percentage of trained workers with degrees and certificates</i>	33,1	9
Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia (%) <i>Percentage of schools reaching national standards</i>	100,0	1
Tỷ lệ kiên cố hóa phòng học (%) <i>Percentage of solidified classrooms</i>	100,0	1
Tỷ lệ trạm Y tế chuẩn Quốc gia (%) <i>Percentage of national standard medical station</i>	100,0	1
Bác sĩ/vạn dân (Người) <i>Doctor/ten thousand people (Person)</i>	11,1	15
Tỷ lệ xã đạt nông thôn mới (%) <i>Percentage of communes reaching new rural communes</i>	1 trong 13 tỉnh đạt 100%	

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU

ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE

Biểu Table		Trang Page
1	Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of administrative units as of 31st Dec. 2022 by district</i>	33
2	Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2022) <i>Land use (As of 31st December 2022)</i>	34
3	Hiện trạng sử dụng đất tính đến 31/12/2022 phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Current use of land as of 31st December 2022 by types of land and by district</i>	35
4	Cơ cấu sử dụng đất tính đến 31/12/2022 phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Structure of used land as of 31st December 2022 by types of land and by district</i>	36
5	Chỉ số biến động diện tích đất năm 2022 so với năm 2021 phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2022) <i>Change in natural land area index in 2022 compare to 2021 by types of land and by district (As of 31st Dec. 2022)</i>	37
6	Biến động diện tích đất tính đến 31/12 hàng năm phân theo loại đất <i>Change of land area as of annual 31st December by types of land</i>	38
7	Nhiệt độ không khí trung bình các tháng <i>Monthly mean air temperature</i>	39
8	Số giờ nắng các tháng <i>Monthly sunshine duration</i>	40
9	Lượng mưa các tháng tại trạm quan trắc <i>Rainfall in month</i>	41
10	Độ ẩm tương đối trung bình các tháng tại trạm quan trắc <i>Relatively mean humidity in month</i>	42

Biểu Table		Trang Page
11	Mức nước trung bình các tháng của Sông Cầu tại trạm quan trắc <i>Average water level in month of Cau River</i>	43
12	Mức nước trung bình các tháng của Sông Đuống tại trạm quan trắc <i>Average water level in month of Duong River</i>	44
13	Mức nước một số sông chính <i>Water level of some main rivers</i>	45
14	Những con sông chính chảy qua tỉnh <i>Main rivers flow through the province</i>	46

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU

ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

KHÍ HẬU

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

Nhiệt độ không khí trung bình năm là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình các ngày trong năm.

• *Nhiệt độ không khí* được đo bằng nhiệt kế thường, nhiệt kế tối cao (thủy ngân), nhiệt kế tối thấp (rượu) và nhiệt ký (bộ phận cảm ứng là một tấm lưỡng

kim) đặt trong lều khí tượng ở độ cao 2m cách mặt đất nơi không có trực xạ của bức xạ mặt trời.

- *Nhiệt độ không khí trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của nhiệt kế.

Số giờ nắng trong các tháng là tổng số giờ nắng các ngày trong tháng cộng lại. *Số giờ nắng* là số giờ có cường độ bức xạ mặt trời trực tiếp với giá trị bằng hay lớn hơn $0,1 \text{ kw/m}^2$ ($\geq 0,2 \text{ calo/cm}^2$ phút). Thời gian nắng được đo bằng nhật quang ký.

Tổng số giờ nắng trong năm là tổng số giờ nắng các ngày trong năm.

Lượng mưa trong tháng là tổng lượng mưa của các ngày trong tháng. *Lượng mưa* là độ dày tính bằng milimét (mm) của lớp nước nổi do mưa tạo nên trên một bề mặt phẳng tại một địa điểm được đo bằng vũ kế và vũ ký.

Tổng lượng mưa trong năm là tổng lượng mưa của các ngày trong năm.

Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong tháng.

- *Độ ẩm không khí tương đối* là tỷ số giữa sức trương hơi nước có trong không khí và sức trương hơi nước bão hòa (tối đa) ở cùng một nhiệt độ. Nó được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%). Độ ẩm không khí được đo bằng ẩm kế và ẩm ký.

- *Độ ẩm không khí tương đối trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của ẩm ký.

Độ ẩm không khí trung bình năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong năm.

Mực nước là độ cao của mặt nước nơi quan sát so với mặt nước biển, được tính theo centimét (cm). Để quan trắc mực nước người ta thường dùng hệ thống cọc, thước và máy tự ghi.

Lưu lượng nước là lượng nước chảy qua mặt cắt ngang sông trong một đơn vị thời gian, đơn vị tính lưu lượng nước thường là m^3/s . Lưu lượng trung bình tháng là trị số bình quân của lưu lượng các ngày trong tháng. Dụng cụ đo lưu lượng nước là máy lưu tốc kế, phao trôi hoặc máy chuyên dụng ADCP.

EXPLAINING OF TERMININOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS OF LAND AND CLIMATE

LAND

Total land area of an administration unit is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

Agriculture production land refers to the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

Forestry land refers to the land with forests (including planted forests and natural forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted land or plantation forest in combination with natural farming.

Specially used land includes land used by the government offices; public services construction facilities; security and national defence land; land for non-agricultural production and business, and public land.

Homestead land refers to land used for house and other works construction for living activities; garden and pond attached to house in a parcel of land in residential area (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as honestead land. It includes land in urban and rural areas.

Unused land includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

CLIMATE

Average air temperature in months is the average of average air temperature of days in the month.

Average air temperature in year is the average of average air temperature of days in the year.

- *Air temperature* is measured by normal thermometer, maximum thermometer (mercury), minimum thermometer (alcohol liquid) and

thermograph (sensor is a bi-metal plate) exposed to the air in a meteor bust at altitude 2m away from the ground, sheltered from direct solar radiation.

- *Daily average air temperature* is calculated using the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the thermometer.

Number of sunshine hours in months is the sum of sunshine hours of the days in the month. Numbers of sunshine hours are hours with direct solar radiation equal or exceed 0.1 kw/m^2 ($\geq 0.2 \text{ cal/cm}^2 \text{ min.}$). Sunshine duration is measured by heliograph.

Total number of sunshine hours in the year is the total number of sunshine hours of the days in the year.

Rainfall in months is the total rainfall of the days in the month. *Rainfall* is the thickness measured in millimeters (mm) of the floating water layer made by rain on a flat surface at a site, which measured by rain-gauge/pluviometer.

Total rainfall in year is the total rainfall of the days in the year.

Average humidity in months is the average of average relative humidity of the days in the month.

- *Relative humidity* is the ratio between the vapor in the air and saturation vapor (maximum) at the same temperature. It is indicated in percentage (%). Humidity is measured by hygrometer and hygrograph.

- *Daily average relative humidity* is calculated by the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at: 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the hygrograph.

Average humidity in year is the average of average relative humidity of all days in the year.

The water level is elevation of the water surface at the observation place in relation to the sea surface, measured in centimeters (cm). A system of piles, rulers and self-recording machines are used to monitor the water level.

Water flow is the amount of water flowing through a cross section of the river in a unit of time, measured in m^3/s . Monthly average flow is the average value of flow of the days in the month. Water flow is measured by flowmeters, drifting buoys or ADCP machines.

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of administrative units as of 31st Dec. 2022 by district

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>	Xã <i>Communes</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	126	31	6	89
Thành phố Bắc Ninh	19	19	-	-
Thành phố Từ Sơn	12	12	-	-
Huyện Yên Phong	14	-	1	13
Huyện Quế Võ ^(*)	21	-	1	20
Huyện Tiên Du	14	-	1	13
Huyện Thuận Thành ^(*)	18	-	1	17
Huyện Gia Bình	14	-	1	13
Huyện Lương Tài	14	-	1	13

^(*) Từ ngày 10/4/2023 chuyển đổi thành Thị xã
From April 10th, 2023, converted into Town

2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2022)

Land use (As of 31st December 2022)

	Tổng số Total (Ha)	Cơ cấu Structure (%)
TỔNG SỐ - TOTAL	82.271,1	100,0
Đất nông nghiệp - Agricultural land	46.085,9	56,0
Đất sản xuất nông nghiệp - Agricultural production land	40.328,6	49,0
Đất trồng cây hằng năm - Annual crop land	39.576,4	48,1
Đất trồng lúa - Paddy land	36.545,6	44,4
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - Weed land for animal raising	-	-
Đất trồng cây hằng năm khác - Other annual crop land	3.030,9	3,7
Đất trồng cây lâu năm - Perennial crop land	752,2	0,9
Đất lâm nghiệp có rừng - Forestry land covered by trees	557,8	0,7
Rừng sản xuất - Productive forest	-	-
Rừng phòng hộ - Protective forest	557,8	0,7
Rừng đặc dụng - Specially used forest	-	-
Đất nuôi trồng thủy sản - Water surface land for fishing	4.956,5	6,0
Đất làm muối - Land for salt production	-	-
Đất nông nghiệp khác - Others	243,0	0,3
Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land	35.996,6	43,8
Đất ở - Homestead land	11.029,6	13,4
Đất ở đô thị - Urban	8.187,3	10,0
Đất ở nông thôn - Rural	2.842,3	3,5
Đất chuyên dùng - Specially used land	19.654,2	23,9
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp Land used by offices and non-profit agencies	1.440,3	1,8
Đất quốc phòng, an ninh - Security and defence land	234,7	0,3
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp Land for non-agricultural production and business	5.656,7	6,9
Đất có mục đích công cộng - Public land	12.322,5	15,0
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - Religious land	378,6	0,5
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - Cemetery	739,4	0,9
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng Rivers and specialized water surfaces	4.157,9	5,1
Đất phi nông nghiệp khác - Others	37,0	0,0
Đất chưa sử dụng - Unused land	188,6	0,2
Đất bằng chưa sử dụng - Unused flat land	172,7	0,2
Đất đồi núi chưa sử dụng - Unused mountainous land	15,9	0,0

3 Hiện trạng sử dụng đất tính đến 31/12/2022 phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Current use of land as of 31st December 2022
by types of land and by district*

Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	82.271	40.329	558	19.654	11.030
Thành phố Bắc Ninh	8.264	2.983	202	2.917	1.345
Thành phố Từ Sơn	6.109	2.532	1	2.214	937
Huyện Yên Phong	9.693	4.737	-	2.689	1.313
Huyện Quế Võ	15.511	8.163	130	3.179	1.919
Huyện Tiên Du	9.560	4.639	184	2.633	1.230
Huyện Thuận Thành	11.783	6.530	-	2.305	1.701
Huyện Gia Bình	10.759	5.277	41	1.921	1.302
Huyện Lương Tài	10.591	5.468	-	1.797	1.282

Nguồn số liệu: Sở Tài nguyên và Môi trường - *Source: Resources & Environment Office*

4 Cơ cấu sử dụng đất tính đến 31/12/2022 phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp huyện

Structure of used land as of 31st December 2022 by types of land and by district

%

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thành phố Bắc Ninh	10,0	7,4	36,1	14,8	12,2
Thành phố Từ Sơn	7,4	6,3	0,2	11,3	8,5
Huyện Yên Phong	11,8	11,7	-	13,7	11,9
Huyện Quế Võ	18,9	20,2	23,4	16,2	17,4
Huyện Tiên Du	11,6	11,5	33,0	13,4	11,2
Huyện Thuận Thành	14,3	16,2	-	11,7	15,4
Huyện Gia Bình	13,1	13,1	7,3	9,8	11,8
Huyện Lương Tài	12,9	13,6	-	9,1	11,6

5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2022 so với năm 2021 phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2022)

Change in natural land area index in 2022 compared to 2021 by types of land and by district (As of 31st Dec. 2022)

%

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	101,6	100,0	97,7	97,8
Thành phố Bắc Ninh	100,0	100,6	100,0	99,8	98,8
Thành phố Từ Sơn	100,0	100,2	100,0	99,7	100,0
Huyện Yên Phong	100,0	103,0	-	97,7	92,4
Huyện Quế Võ	100,0	100,3	100,0	99,2	100,1
Huyện Tiên Du	100,0	101,6	100,0	97,7	98,6
Huyện Thuận Thành	100,0	101,9	-	99,0	93,7
Huyện Gia Bình	100,0	105,0	100,0	86,1	99,8
Huyện Lương Tài	100,0	100,1	-	99,9	99,8

6 Biến động diện tích đất tính đến 31/12 hàng năm phân theo loại đất

Change of land area as of annual 31st December by types of land

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	Ha				
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TOTAL AREA	82.271,1	82.271,1	82.271,1	82.271,1	82.271,1
Phân theo loại đất By types of land					
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Đất SX nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	43.791,0	41.679,4	41.679,4	40.985,3	40.328,6
Đất lâm nghiệp - <i>Forestry land</i>	588,0	557,8	557,8	557,8	557,8
Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	16.919,0	18.697,6	18.697,6	19.201,4	19.654,2
Đất ở - <i>Homestead land</i>	10.184,0	10.553,8	10.553,8	10.785,3	11.029,5
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TOTAL AREA	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo loại đất By types of land					
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Đất SX nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	53,2	50,7	50,7	49,8	49,0
Đất lâm nghiệp - <i>Forestry land</i>	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7
Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	20,6	22,7	22,7	23,3	23,9
Đất ở - <i>Homestead land</i>	12,4	12,8	12,8	13,1	13,4

7 Nhiệt độ không khí trung bình các tháng

Monthly mean air temperature

°C

	2015	2019	2020	2021	2022
BQ 1 THÁNG TRONG NĂM AVERAGE OF A MONTH	24,9	25,3	24,8	24,9	24,3
Tháng 1 - <i>January</i>	17,3	17,2	19,2	16,2	18,1
Tháng 2 - <i>February</i>	18,9	21,9	19,4	20,6	14,9
Tháng 3 - <i>March</i>	21,3	22,2	22,7	22,4	22,6
Tháng 4 - <i>April</i>	24,8	27,3	22,0	25,3	24,2
Tháng 5 - <i>May</i>	29,8	27,7	29,2	29,4	26,4
Tháng 6 - <i>June</i>	30,2	30,9	31,4	31,2	30,4
Tháng 7 - <i>July</i>	29,7	30,8	30,1	30,6	30,2
Tháng 8 - <i>August</i>	29,6	29,4	29,1	30,1	29,6
Tháng 9 - <i>September</i>	28,2	28,7	29,0	28,8	28,6
Tháng 10 - <i>October</i>	26,4	26,1	24,4	24,3	25,4
Tháng 11 - <i>November</i>	24,1	22,7	23,2	21,9	25,1
Tháng 12 - <i>December</i>	17,9	18,8	17,9	18,3	16,8

Nguồn số liệu: Đài khí tượng thủy văn Bắc Ninh - *Source: Bac Ninh meteorological station*

8 Số giờ nắng các tháng Monthly sunshine duration

Giờ - Hour

	2015	2019	2020	2021	2022
CẢ NĂM - YEAR	1.429,7	1.491,7	1.549,7	1.570,0	1.446,9
Tháng 1 - <i>January</i>	12,7	32,1	49,5	74,0	43,9
Tháng 2 - <i>February</i>	40,5	80,8	57,1	92,0	30,2
Tháng 3 - <i>March</i>	33,7	46,2	36,3	13,1	31,8
Tháng 4 - <i>April</i>	132,4	106,1	58,9	63,8	129,8
Tháng 5 - <i>May</i>	221,4	103,1	176,2	213,5	104,4
Tháng 6 - <i>June</i>	209,6	161,0	233,0	188,4	164,1
Tháng 7 - <i>July</i>	153,0	166,3	211,4	224,5	210,2
Tháng 8 - <i>August</i>	177,2	165,8	146,6	181,9	182,2
Tháng 9 - <i>September</i>	134,0	212,3	236,3	171,7	138,2
Tháng 10 - <i>October</i>	179,5	146,1	125,9	106,0	170,0
Tháng 11 - <i>November</i>	87,2	136,7	127,8	115,6	137,3
Tháng 12 - <i>December</i>	48,5	135,2	90,7	125,5	104,8

Nguồn số liệu: Đài khí tượng thủy văn Bắc Ninh - *Source: Bac Ninh meteorological station*

9 Lượng mưa các tháng tại trạm quan trắc

Rainfall in month

Mm

	2015	2019	2020	2021	2022
CẢ NĂM - YEAR	2.159,6	1.632,4	1.638,9	1.356,0	1.683,1
Tháng 1 - <i>January</i>	34,0	21,4	106,1	0,3	50,1
Tháng 2 - <i>February</i>	20,5	33,4	57,1	73,5	113,9
Tháng 3 - <i>March</i>	57,7	39,5	137,5	68,1	61,3
Tháng 4 - <i>April</i>	16,3	250,5	95,6	95,4	57,2
Tháng 5 - <i>May</i>	234,2	213,2	98,2	83,0	325,9
Tháng 6 - <i>June</i>	366,2	207,6	161,4	144,1	173,3
Tháng 7 - <i>July</i>	310,1	88,7	47,1	240,2	336,8
Tháng 8 - <i>August</i>	315,7	499,6	350,4	212,7	299,6
Tháng 9 - <i>September</i>	513,9	134,8	308,6	122,6	160,0
Tháng 10 - <i>October</i>	55,3	90,4	239,5	304,0	80,1
Tháng 11 - <i>November</i>	181,3	45,5	34,8	11,5	21,1
Tháng 12 - <i>December</i>	54,4	7,8	2,6	0,6	3,8

Nguồn số liệu: Đài khí tượng thủy văn Bắc Ninh - *Source: Bac Ninh meteorological station*

10 Độ ẩm tương đối trung bình các tháng tại trạm quan trắc

Relatively mean humidity in month

%

	2015	2019	2020	2021	2022
BQ 1 THÁNG TRONG NĂM AVERAGE OF A MONTH	81,8	79,9	78,3	77,7	79,0
Tháng 1 - <i>January</i>	81	83	80	68	83
Tháng 2 - <i>February</i>	85	86	81	79	81
Tháng 3 - <i>March</i>	90	85	85	85	86
Tháng 4 - <i>April</i>	80	85	83	85	78
Tháng 5 - <i>May</i>	81	82	80	80	81
Tháng 6 - <i>June</i>	80	78	74	72	77
Tháng 7 - <i>July</i>	77	76	76	78	80
Tháng 8 - <i>August</i>	81	82	83	81	81
Tháng 9 - <i>September</i>	85	75	82	82	81
Tháng 10 - <i>October</i>	77	78	75	80	74
Tháng 11 - <i>November</i>	83	76	73	72	80
Tháng 12 - <i>December</i>	81	73	68	71	66

Nguồn số liệu: Đài khí tượng thủy văn Bắc Ninh - *Source: Bac Ninh meteorological station*

11 Mức nước trung bình các tháng của Sông Cầu tại trạm quan trắc

Average water level in month of Cau River

Trạm - Station: Đập Cầu

	<i>Cm</i>				
	2015	2019	2020	2021	2022
BQ 1 THÁNG TRONG NĂM AVERAGE OF A MONTH	101,8	102,3	103,0	90,2	120,8
Tháng 1 - <i>January</i>	61	65	53	57	71
Tháng 2 - <i>February</i>	44	67	59	58	77
Tháng 3 - <i>March</i>	36	59	60	49	71
Tháng 4 - <i>April</i>	63	100	82	80	72
Tháng 5 - <i>May</i>	104	98	78	104	173
Tháng 6 - <i>June</i>	123	144	94	84	225
Tháng 7 - <i>July</i>	98	127	99	110	157
Tháng 8 - <i>August</i>	221	187	213	138	202
Tháng 9 - <i>September</i>	184	145	170	112	138
Tháng 10 - <i>October</i>	103	96	173	119	115
Tháng 11 - <i>November</i>	112	82	91	100	82
Tháng 12 - <i>December</i>	72	58	64	71	66

Nguồn số liệu: Đài khí tượng thủy văn Bắc Ninh - Source: Bac Ninh meteorological station

12 Mức nước trung bình các tháng của Sông Đuống tại trạm quan trắc

Average water level in month of Duong River

Trạm - Station: Bến Hồ

Cm

	2015	2019	2020	2021	2022
BQ 1 THÁNG TRONG NĂM AVERAGE OF A MONTH	120,5	105,2	110,8	95,6	126,3
Tháng 1 - <i>January</i>	83	79	56	74	88
Tháng 2 - <i>February</i>	78	75	58	67	77
Tháng 3 - <i>March</i>	61	59	52	53	69
Tháng 4 - <i>April</i>	92	107	65	77	69
Tháng 5 - <i>May</i>	134	124	75	114	148
Tháng 6 - <i>June</i>	114	143	101	99	256
Tháng 7 - <i>July</i>	105	146	141	133	196
Tháng 8 - <i>August</i>	223	181	228	126	191
Tháng 9 - <i>September</i>	202	128	173	107	143
Tháng 10 - <i>October</i>	153	89	210	139	124
Tháng 11 - <i>November</i>	113	73	97	89	86
Tháng 12 - <i>December</i>	88	58	73	69	69

Nguồn số liệu: Đài khí tượng thủy văn Bắc Ninh - Source: Bac Ninh meteorological station

13 Mực nước một số sông chính

Water level of some main rivers

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2019	2020	2021	2022
Sông Cầu - Cau River						
Mực nước - Water level						
Cao nhất - <i>Deepest</i>	Cm	221	187	213	138	225
Thấp nhất - <i>Most shallow</i>	"	36	58	53	49	66
Sông Đuống - Duong River						
Mực nước - Water level						
Cao nhất - <i>Deepest</i>	Cm	223	181	228	139	256
Thấp nhất - <i>Most shallow</i>	"	61	58	52	53	69

Nguồn số liệu: Đài khí tượng thủy văn Bắc Ninh - *Source: Bac Ninh meteorological station*

14 Những con sông chính chảy qua tỉnh

Main rivers flow through the province

	Tổng lưu lượng nước bình quân hàng năm (Tỷ m ³) <i>The total average annual water (Bill. m³)</i>	Tổng chiều dài Overall length (Km)	Đoạn chảy qua tỉnh <i>Part flows through the province</i>		
			Điểm xuất phát <i>The starting point</i>	Điểm kết thúc <i>The finishing point</i>	Chiều dài Length (km)
Sông Đuống <i>Duong River</i>	31,60	65	Đình Tổ (Thuận Thành)	Đức Long (Quế Võ)	42
Sông Cầu <i>Cau River</i>	5,00	290	Tam Giang (Yên Phong)	Châu Phong (Quế Võ)	70
Sông Thái Bình <i>Thai Binh River</i>	53,00	93	Đức Long (Quế Võ)	Minh Tân (Lương Tài)	17
Sông Ngũ Huyện Khê <i>Ngu Huyen Khe River</i>	0,28	28	Châu Khê (Từ Sơn)	Vạn An (TP. Bắc Ninh)	24
Sông Cà Lồ <i>Ca Lo River</i>	0,95	89	Yên Phụ (Yên Phong)	Tam Giang (Yên Phong)	6,5

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

POPULATION AND LABOUR

Biểu Table	Trang Page
Một số chỉ tiêu về dân số <i>Some indicators on population</i>	87
15 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area, population and population density in 2022 by district</i>	88
16 Số hộ gia đình tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo khu vực thành thị, nông thôn <i>Number of households as of annual 31st December by residence</i>	89
17 Số hộ gia đình tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of households as of annual 31st Dec. by district</i>	90
18 Dân số trung bình phân theo giới tính và khu vực thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	91
19 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average population by district</i>	92
20 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện và giới tính <i>Average male population by district and by sex</i>	93
21 Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average female population by district</i>	94
22 Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average urban population by district</i>	95
23 Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average rural population by district</i>	96
24 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân <i>Population at 15 years old of age and above by marital status</i>	97
25 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh <i>Sex ratio of population and total fertility rate</i>	98

Biểu Table	Trang Page
26 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số phân theo khu vực thành thị, nông thôn <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population by residence</i>	99
27 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính <i>Infant mortality rate by sex</i>	100
28 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính <i>Under five mortality rate by sex</i>	100
29 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính <i>In-migration rate, out-migration rate and net-emigration rate by sex</i>	101
30 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	102
31 Số cuộc kết hôn năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of marriages in 2022 by district</i>	103
32 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính <i>Average age of first marriage by sex</i>	104
33 Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of divorce cases cleared up by district</i>	105
34 Tuổi ly hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Average age of first divorce by sex and by residence</i>	106
35 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of literate population aged 15 over by sex and by residence</i>	106
36 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of deaths was registered by sex and by district</i>	107
37 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm 01/7 hàng năm phân theo giới tính và khu vực thành thị, nông thôn <i>Labour force at 15 years of age and above as of annual 1st July by sex and by residence</i>	108

Biểu Table		Trang Page
38	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 01/7 hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Employed population at 15 years of age and above as of annual 01st July by sex and by residence</i>	109
39	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm thời điểm 01/7 hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Employed population at 15 years of age and above as of annual 1st July by types of ownership</i>	110
40	Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 01/7 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Employed population at 15 years of age and above as of annual 1st July by kinds of economic activity</i>	111
41	Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 01/7 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Structure of annual employed population at 15 years of age and above as of annual 1st July by kinds of economic activity</i>	113
42	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 01/7 hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm <i>Employed population at 15 years of age and above as of annual 1st July by occupation and by status in employment</i>	115
43	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained labour force by sex and by residence</i>	116
44	Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	117
45	Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	117
46	Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of workers in informal employment by sex and by residence</i>	118

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
47 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế <i>Labour productivity by kinds of economic activity</i>	119
48 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế <i>Average income of employed population by kinds of economic activity</i>	121
49 Công chức từ cấp huyện trở lên <i>Civil servants from district level and above</i>	123

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyến; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Dân số trung bình

Dân số trung bình là dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ.

Công thức tính:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm), sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_0 : Dân số đầu kỳ;

P_1 : Dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1, ..., n;

n : Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tbn} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (dân số thời điểm hoặc dân số trung bình) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó.

Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế - xã hội); từng tỉnh, từng huyện, từng xã,... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số}}{\text{Diện tích lãnh thổ}}$$

Số hộ

Hộ là một đơn vị xã hội, bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc nhiều người ăn chung và ở chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân; hoặc kết hợp cả hai.

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô

Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu (Tổng số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu);

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tổng tỷ suất sinh (TFR)

Tổng tỷ suất sinh phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ.

Công thức tính theo từng độ tuổi:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh (số con/phụ nữ);

B_x : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ (x) tuổi;

x : Khoảng tuổi 01 năm;

W_x : Số phụ nữ (x) tuổi có đến thời điểm nghiên cứu.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ $x = 15$ tới $x = 49$.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15 - 19, 20 - 24, ..., 45 - 49.

Công thức tính theo nhóm 5 độ tuổi:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

i : Nhóm tuổi thứ i;

W_i : Số phụ nữ thuộc nhóm tuổi (i) có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho tổng tỷ suất sinh sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{CDR (\%)} = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D_0 : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$U5MR = \frac{5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

5D0: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Tổng số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số chung (gọi tắt là tỷ lệ tăng dân số) phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu do tăng tự nhiên và di cư thuần. Tỷ lệ tăng dân số chung được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

$$IR (\%) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$OR (\%) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số ra khỏi đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ suất di cư thuần được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$NR (\%) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Hoặc: $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

T_0 : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phản ánh trình độ về biết đọc, biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Số cuộc kết hôn: Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hộ tịch và Luật Hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

- a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;
- b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;
- c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;
- d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thế hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Để có cái nhìn toàn diện về tuổi bắt đầu cuộc sống có vợ/chồng của dân số, khi tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu, cơ quan thống kê không chỉ xác định những người có vợ/chồng là những người đã kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình mà còn xác định cả những người kết hôn có đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nhưng không đăng ký; kết hôn không đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; tảo hôn; sống với nhau như vợ chồng.

Công thức tính:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{x=15}^{45} 5 \times {}_5S_x - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Trong đó:

SMAM: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu.

${}_5S_X$: Tỷ trọng độc thân trong nhóm 5 độ tuổi: $x \rightarrow x+5$.

S_{50} : Tỷ trọng độc thân chính xác ở độ tuổi 50 và S_{50} được tính bằng cách lấy giá trị trung bình của ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

Số vụ ly hôn là số vụ, việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho các cặp vợ chồng được ly hôn bằng bản án, quyết định theo Luật Hôn nhân và gia đình.

Để bảo đảm ý nghĩa phân tích thống kê, chỉ tiêu này được tính thông qua tỷ suất ly hôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất ly hôn (\%)} = \frac{\text{Số vụ, việc ly hôn}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$

Tuổi ly hôn trung bình

Tuổi ly hôn trung bình của dân số là trung bình cộng tuổi của tất cả các cá nhân có xảy ra sự kiện ly hôn trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tuổi ly hôn trung bình} = \frac{\text{Tổng số tuổi của những người ly hôn}}{\text{Tổng số người ly hôn}}$$

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh

Trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật Hộ tịch.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh so với tổng số trẻ em dưới 05 tuổi trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi}} \times 100$$

Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử: Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật Hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc (có việc làm) trong nền kinh tế: Lao động đang làm việc (có việc làm) là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động đang làm việc (có việc làm) không bao gồm những người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người đang làm việc (có việc làm) gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người đang làm việc (có việc làm):

a) Người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc;

b) Người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

c) Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

d) Người đang tìm kiếm việc làm/người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

đ) Lao động gia đình: Những người làm việc vì mục đích để nhận tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình.

Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số là tỷ lệ phần trăm tổng số người đang làm việc chiếm trong tổng dân số.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ với tổng số lực lượng lao động trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Lao động đã qua đào tạo}}{\text{Tổng lực lượng lao động}} \times 100$$

Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp;
- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

Tỷ lệ thất nghiệp

Số người thất nghiệp là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

Người thất nghiệp còn là những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không đi tìm việc do đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu.

Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Tỷ lệ thiếu việc làm

Số người thiếu việc làm gồm những người có việc làm trong thời gian tham chiếu (07 ngày trước thời điểm quan sát) thoả mãn cả 03 tiêu chuẩn sau đây:

- a) Thực tế họ đã làm tất cả các công việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ.
- b) Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: Muốn làm thêm một (hoặc một số) công việc để tăng thêm giờ; muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể tăng thêm giờ; muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.
- c) Sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tới (ví dụ trong tuần tới) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ.

Tỷ lệ thiếu việc làm là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức

Lao động có việc làm phi chính thức là những người có việc làm thuộc một trong năm nhóm sau: (i) Lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) Người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức; (iii) Người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng lao động nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) Xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (v) Lao động tự làm hoặc lao động làm công hưởng lương trong các hộ gia đình hoặc hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Lao động trong khu vực hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là tỷ lệ phần trăm giữa số người có việc làm phi chính thức so với tổng số lao động có việc làm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (\%)} = \frac{\text{Số lao động có việc làm phi chính thức}}{\text{Số lao động có việc làm}} \times 100$$

Năng suất lao động

Năng suất lao động phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất lao động (VND/lao động)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}}$$

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc

Thu nhập của lao động đang làm việc bao gồm những khoản thu nhập sau:

- Thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: Tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,... của những người lao động làm công hưởng lương trong nền kinh tế. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền hoặc hiện vật.

- Thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm: Thu lợi từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp để bán sản phẩm, lợi nhuận từ việc kinh doanh hàng hóa, dịch vụ,... không bao gồm những khoản thu nhập từ lãi suất cho vay hay lợi tức được trả mà không liên quan đến công việc đang làm.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc so với tổng số lao động đang làm việc.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc} = \frac{\text{Tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Population is the group of people living in a country, region, economic geographical zone or an administrative unit.

In statistics, population is collected in line with the definition of actual permanent resident of a household, who actually stays and eats at the household for 6 months or more by the time-point of the enumeration, newborns prior the time-point of the enumeration and people who have recently moved to this household will live permanently at the household regardless of with or without permanent residence at the residing commune, ward, town and those who have been temporarily absent. The actual permanent residents in the household include:

- Persons who eat, live permanently in the household for 6 months or over by time-point of the enumeration.

- Persons who have recently moved to the household less than 6 months but are identified to stay and eat permanently at the household and newborns preceding the survey time-point, irrespective of whether they were legally certificated or not for their movement.

- Persons who lived permanently in the household but have been currently absent for less than 6 months by the time of enumeration; who have been working or studying domestically within 6 months; who have been to their relative' houses for a visit, on summer vacations, holidays, traveling, firmly come back to the household; who have been on business trips, maritime fishing, ocean ships, merchants; who have been permitted by authorities to go overseas for working, business, study, medical treatment, and tourism for an assigned duration of time by the time of enumeration; who have had inpatient treatment at medical establishments; who have been detained by the military or police.

Average population

Average population is mean population for a period.

Formula:

- If data is available at two time points (base and end of the short term, usually a year), then use the following formula:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

P_0 : Population at the base period;

P_1 : Population at the ending period.

- If data is available at times evenly, then use the formula :

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where :

P_{tb} : Average population;

$P_{0,1,\dots,n}$: Population at time points of 0, 1, ...,;

n : Number of equal time points.

- If data are available at times unequal spaces, using the formula:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

P_{tb1} : Average population of the first duration;

P_{tb2} : Average population of the second duration;

P_{tbn} : Average population of the n^{th} duration;

t_i : Length of the i^{th} duration.

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

Population density is the average population per square kilometer of the territory

Population density is calculated by dividing the population (at time point or average population) of a certain residential area to the area of that territory.

Population density can be calculated for the entire country or region (rural, urban, socio-economic region), for each province, district, commune, etc. in order to reflect the population distribution by geography at a given time.

Formula:

$$\text{Population density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population}}{\text{Territory area}}$$

Number of households

Household is a social unit, comprising either one person living alone or a group of people living in the same dwelling and sharing meals together. For households with 2 persons or over, its members may or may not share a common budget; or be related by blood or not; or in combination of both.

Sex ratio of the population reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Crude birth rate

Crude birth rate indicates that for every 1,000 people, how many live births are in the reference period.

Formula:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period (Total of children were born alive in the reference period);

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Total fertility rate (TFR)

Total fertility rate reflects the average number of live births that would be born per woman during the childbirth period if the woman passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period.

Formula by age group:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Where:

TFR: Total fertility rate (Children per woman);

B_x : Number of live births registered in the year of women aged (x);

x : One-year age interval;

W_x: Number of women aged (x) at the calculation mid-year.

Age specific fertility rates are accumulated from x =15 to x =49.

In fact, the total fertility rate is calculated by the abridged method. In case the age specific fertility rates are calculated for 5-year age groups, index of (i) represents the 5-years interval of age, such as 15-19, 20-24, ... , 45-49.

Formula by 5-year interval of age:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

B_i : Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i : i^{th} age group;

W_i : Number of women of the i^{th} age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate

Crude death rate indicates that for every 1,000 people, how many deaths are in the reference period.

Formula:

$$\text{CDR (\%)} = \frac{D}{P_{\text{tb}}} \times 1000$$

Where:

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the reference period;

P_{tb} : Population up to the reference time-point.

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1,000 live births in the reference period on average.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

D_0 : Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Under five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the reference period on average.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under five mortality rate;

${}_5D_0$: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Natural increase rate of population is the difference between number of live births and number of deaths to the population in the reference period. The natural increase rate of population is expressed as a percentage or per mille.

Formula:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NIR: Natural Increase Rate of population;

B: Total number of live births in the reference period;

D: Total number of deaths in the reference period;

P_{tb}: Average population in the reference period.

Growth rate of population (growth rate) reflects the increase/decrease of the population in reference period due to natural increase and net-migration. Growth rate of population is expressed as a percentage or per mille.

In-migration rate are the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrate to a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on an average per 1,000 population of that territorial unit (in-migration place).

Formula:

$$\text{IR (\%)} = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Average population in the reference period.

Out-migration rate reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$\text{OR (\%)} = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Net-migration rate reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$\text{NR (\%)} = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

$$\text{Or : } NR = IR - OR$$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate .

Life expectancy at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e_0 : Life expectancy at birth (unit: year);

T_0 : Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l_0 : Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years,..., 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

Rate of literate population aged 15 and over reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at specific time who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

Number of marriages: Marriage means a marriage between a man and a woman according to the provisions of the Marriage and Family Law regarding conditions of marriage and marriage registration. Men and women getting married must comply with the following conditions:

- a) Man is from 20 years of age or older, woman is from 18 years old or older;
- b) The marriage is voluntarily decided by men and women;
- c) Do not lose civil act capacity;
- d) Marriage does not fall into one of the circumstances where marriage is prohibited under the Law on Marriage and Family.

Singulate mean age at marriage (SMAM): Singulate mean age at marriage of the population is the average number of years of single person in their whole life, if this generation has proportion of single age as the proportion of single person collected at the survey time point.

In order to have an overall view on the age of starting a married life of the population, when calculating the singulate mean age at marriage, the statistical agency not only identifies married persons who are married as stipulated by the Law on Marriage and Family but also identifies married persons who satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family but have not been certificated; those who are married but do not satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family; those who are child marriage; and those who cohabit with the opposite sex.

Formula:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{x=15}^{45} 5 \times {}_5S_x - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Where:

SMAM: Singulate mean age at marriage.

${}_5S_x$: Proportion of single age in 5-year interval of age: $x \rightarrow x+5$.

S_{50} : Proportion of single age at the age of 50 years old and S_{50} is calculated by average value of ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$

Number of divorce cases is the number of cases which have been addressed for couples to get divorce by the Court of first instance under the Law on Marriage and Family.

To ensure statistical analysis meaning, this indicator is calculated through the divorce proportion.

Formula:

$$\text{Proportion of divorce (\%)} = \frac{\text{The number of divorce cases}}{\text{Average population}} \times 1000$$

Average age of divorce The population's average age of divorce is the arithmetic mean age of all individuals whose divorce events occurred during the reporting period.

Formula:

$$\text{Average age of divorce} = \frac{\text{Total age of divorced persons}}{\text{Total number of divorced persons}}$$

The rate of under-5 children registered with birth certificate

Under-5 children registered with birth certificate are the number of children under 5 years old counted at their date of birth certificated and granted with birth certificate in accordance with the Law on Civil Status.

The rate of under-5 children registered with birth certificate is the

percentage of the number of under-5 children registered with birth certificate to the total number of under-5 children in the reporting period.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The rate of under-5 children} \\ \text{registered with birth certificate} \\ (\%) \end{array} = \frac{\text{Number of under-5 children} \\ \text{registered with birth certificate}}{\text{Number of under-5 children}} \times 100$$

Number of deaths registered with death certificate: The number of deaths registered with death certificate is the number of deaths registered with death certificate in the reference period. The number of deaths registered with death certificate comprises those who were declared to be dead in accordance with the court judgments/decisions and recorded in the register of civil status change in line with the Law on Civil Status, and those who are death certificate registration on time and overdue.

LABOR AND EMPLOYMENT

Labor force labor force (also known as current economically active population) comprises of all persons aged 15 years and over who are the employed (working) or the unemployed during the reference period (7 days prior to the time of observation)

Number of working (employed) labors in the economy: Working (employed) labors consist of all persons aged 15 years and over who did any job during the reference period (not prohibited by law) for at least one hour to create goods or provide services for pay or profit. Working (employed) labors do not include those who are self-employed in the agricultural, forestry and fishery sector, i.e. those who work to produce own-use products for their my family and themselves.

Working (employed) persons comprise those who do not work during the research week but have a job (excluding self-employed job) and work on it after days-off (they are still eligible for salary/wage in days-off or going to continue working after less than one month days-off).

In addition, the following specific cases are also considered as working (employed) persons:

a) People are participating in skill training or improvement activities as required from their jobs;

b) People work as apprentices, internship (even doctor internship) for pay;

c) Students/pupils/pensioners have a job in the reference period (excluding self-employed job) for at least one hour for income;

d) Those who are job-seekers/job-registrants or unemployment insurance claimers but have a job in the reference period (excluding self-employed work) for at least one hour for income;

đ) Family workers: Those who work for pay or profits but such payments and profits are not be paid directly to them but accumulated in general income of their family.

Employment to population ratio is the percentage of total employed persons to total population.

$$\text{Employment to population ratio (\%)} = \frac{\text{Employed population}}{\text{Total population}} \times 100$$

Rate of trained labour force is the indicator reflecting the comparable rate of trained labour force to total number of persons in labour force in the period.

$$\text{Rate of trained labour force (\%)} = \frac{\text{Number of trained in labour force}}{\text{Total number of labour force}} \times 100$$

Number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy or unemployment;
- Have been trained in a training or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational

secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployment rate

The number of unemployed persons is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment;(iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period.

Unemployment rate expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Underemployment rate

The number of underemployed persons comprise those who are employed during the reference period (07 days prior to the time of observation) satisfy all three of the following criteria:

- a) They actually did all the work less than 35 hours per week.
- b) They desire to work extra hours, ie: they wish to do one (or more) jobs to increase working hours; wish to replace one of the current job(s) with another job that can increase working hours; wish to increase the working hours of one of the current jobs or a combination of the 3 aforementioned desires.
- c) They are willing to work extra time, ie: in the coming time (for example next week) if there is a job opportunity, they are willing to work extra hours.

Underemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Percentage of informal employed workers

Informal employed workers (informal workers) are those who have jobs in one of the following five groups: (i) Unpaid family workers; (ii) Own-account workers, self-employed workers in the informal sector; (iii) Wage worker who are not allowed to sign a labor contract or are allowed to sign a labor contract but their compulsory social insurance premiums are not paid by the recruitment establishment; (iv) Cooperative members who do not pay compulsory social insurance; (v) Self-employed or wage workers in households or agriculture, forestry and fishery households.

Workers in the agriculture, forestry and fishery households.

Informal employment rate is the ratio of the number of informal employed persons to the total number of employed persons.

Formula:

$$\text{Informal employment rate (\%)} = \frac{\text{Number of informal employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Labour productivity is the indicator reflecting the working performance of labour, usually measured by Gross Domestic Product to a worker on an average in the reference period, usually a calendar year.

$$\text{Labour productivity (VND/employee)} = \frac{\text{Gross Domestic Product (GDP)}}{\text{Average employed population}}$$

Average monthly income per employed worker

Income of an employed worker includes the following items:

- Income from wages, salaries and other incomes of salary-like nature, including: overtime compensation, bonuses, allowances, etc. of wage workers in the economy. These incomes can be in cash or in kind.

- Income from production and business activities, includes: Profits from agricultural production activities which sell products, profits from trading in goods and services,... excluding income from loan interest or income paid that is not related to the job at hand.

Average monthly income per employed worker is the total income of all employed workers to the total number of employed workers.

Formula:

$$\text{Average monthly income per employed worker} = \frac{\text{Total income of all employed workers}}{\text{Total number of employed workers}}$$

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2022

1. Dân số

Dân số trung bình năm 2022 của tỉnh Bắc Ninh ước tính 1.488,3 nghìn người, đứng thứ 6 vùng Đồng bằng sông Hồng và đứng thứ 22 cả nước; dân số phân bố không đồng đều giữa các huyện, thành phố; dân số phân đông vẫn là dân cư nông thôn (*chiếm 62,7%*). Năm 2022, dân số trung bình ước tính tăng 1,73% (+25,3 nghìn người) so với năm 2021. Tỷ trọng dân số ở khu vực thành thị tiếp tục tăng (*năm 2022 chiếm 37,3%; năm 2021 là 36,6%*), khu vực nông thôn giảm dần (*Năm 2021 chiếm 63,4% thì đến năm 2022 giảm xuống còn 62,7%*). Cơ cấu giới tính hầu như không thay đổi, dân số nam thấp hơn dân số nữ. Mật độ dân số Bắc Ninh là 1.809 người/km², gấp hơn 5 lần mật độ dân số cả nước và là địa phương có mật độ dân số cao thứ 3 cả nước sau Hà Nội và TP Hồ Chí Minh.

+ Tổng tỷ suất sinh năm 2022 ước tính khoảng 2,53 con/phụ nữ, vượt mức sinh thay thế 0,43 con; tỷ suất sinh thô ước tính khoảng 21,1‰; tỷ suất chết thô ước tính khoảng 5,6‰; Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (*trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh ra sống*) ước tính 17,3‰; Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (*trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh ra sống*) ước tính 11,2‰. Tỷ suất chết của trẻ em ở mức thấp hơn so với cả nước thể hiện hiệu quả của chương trình chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em nói riêng và công tác bảo vệ sức khỏe, nâng cao mức sống cho người dân nói chung trong thời gian qua. Tuổi thọ trung bình của dân số tỉnh Bắc Ninh năm 2022 là 74,3 trong đó nam là 71,8 năm và nữ là 76,9 năm. Chỉ số già hóa có xu hướng tăng lên nhưng Bắc Ninh vẫn đang trong thời kỳ cơ cấu dân số vàng - thời kỳ này, cứ một người phụ thuộc được “gánh đỡ” hay nói cách khác là được hỗ trợ bởi ít nhất từ hai người trong độ tuổi lao động hoạt động kinh tế.

+ Đô thị hóa: Trong giai đoạn 2018-2022, tỷ lệ tăng dân số thành thị trung bình của tỉnh Bắc Ninh là 9,31%/năm. Tỷ lệ dân số ở thành thị tăng từ 27,34% năm 2018 lên 37,26% năm 2022, tuy nhiên vẫn thấp hơn tỷ lệ dân số thành thị

của cả nước là 37,29%. Một bộ phận khá đông dân đô thị của tỉnh vẫn còn sống bằng nghề nông và xu thế chuyển dịch cơ cấu kinh tế công nghiệp và dịch vụ của tỉnh còn khá khiêm tốn.

2. Lao động, việc làm

+ Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh Bắc Ninh năm 2022 là 787,2 nghìn người, tăng 21 nghìn người so với năm 2021, hàng năm trung bình có khoảng 9,7 nghìn người bước vào tuổi lao động. Xét cơ cấu lực lượng lao động, tỷ lệ lao động nam tham gia vào lực lượng lao động đạt 49,2% thấp hơn tỷ lệ 50,8% của nữ. Cơ cấu theo khu vực thành thị và nông thôn có sự chênh lệch lớn, lực lượng lao động của tỉnh chủ yếu tập trung ở khu vực nông thôn chiếm tới 65,5%; khu vực thành thị chỉ chiếm 34,5%.

+ Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2022 đạt 768,7 nghìn người, tăng 22,4 nghìn người so với năm 2021, trong đó: lao động làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 31,8 nghìn người, chiếm 4,2% tổng số lao động của tỉnh; khu vực công nghiệp và xây dựng tập trung nhiều lao động nhất 439,4 nghìn người, chiếm 57,1%; khu vực dịch vụ 297,5 nghìn người, chiếm 38,7%. Lao động đang làm việc trong các loại hình kinh tế, tập trung chủ yếu làm việc trong khu vực ngoài nhà nước, tiếp theo là khu vực FDI. Nhìn chung, lao động đang làm việc tăng trưởng đều trong giai đoạn 2018 đến 2022, tuy nhiên bị giảm năm 2020 và năm 2021 do các tác động của đại dịch Covid-19.

+ Năm 2022, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 34,4%. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2022 là 2,55%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi là 1,09%.

+ Năm 2022, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 34,4%, tăng 6,5% so với năm 2018, như vậy trung bình mỗi năm tăng 1,24%, xu hướng những năm gần đây tăng nhanh hơn trước đó, do nhu cầu của các doanh nghiệp cần người lao động có trình độ.

+ Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2022 là 2,55%, tăng 0,45% so với năm 2018, trong đó khu vực thành thị là 2,28%, tăng 0,12%; khu vực nông thôn là 2,70%, giảm 0,28%.

+ Trình độ cao đẳng nghề, trung cấp nghề có chiều hướng tiếp tục tăng cao qua các năm. Đây là những tín hiệu tốt trong việc phát triển lực lượng lao động chất lượng cao của tỉnh trong những năm tiếp theo. Nhóm lao động có trình độ sơ cấp và lao động nông thôn cũng đã phát triển tốt; đào tạo nghề cho lao động nông thôn cũng được quan tâm. Điều đó cho thấy lao động nông thôn có xu hướng chuyên dịch phát triển kinh tế theo hướng giảm tỷ trọng khu vực nông nghiệp và tăng tỷ trọng khu vực dịch vụ.

+ Giai đoạn 2018-2022, toàn tỉnh đã tạo việc làm mới cho khoảng 136 nghìn người, bình quân mỗi năm tạo việc làm mới cho khoảng 27 nghìn người, đạt chỉ tiêu so với kế hoạch đề ra.

POPULATION, LABOR AND EMPLOYMENT IN 2022

1. Population

The average population in 2022 of Bac Ninh province was estimated at 1,488.3 thousand people, ranking 6th in the Red River Delta and 22nd in the whole country. The population was unevenly distributed among districts and cities, of which, the majority was still rural population (*accounting for 62.7%*). In 2022, the average population was estimated to increase by 1.73% (+25.3 thousand people) compared to 2021. The proportion of the population in urban areas continued to increase (*accounting for 37.3% in 2022; in 2021, it was 36.6%*), the rural area decreased gradually (*accounting for 63.4% in 2021, by 2022 it decreased by 62.7%*). The gender structure was almost unchanged, the male population was lower than the female population. Bac Ninh's population density was 1,809 people/km², 5 times higher than the population density of the whole country and was the province with the third highest population density in the country after Ha Noi and Ho Chi Minh City.

+ The total fertility rate in 2022 was estimated at 2.53 children/woman, exceeding the replacement fertility rate by 0.43 children; crude birth rate was estimated at 21.1‰; crude death rate was estimated at 5.6‰; The mortality rate of children under 5 years old (*children under 5 years old deaths/1000 live births*) was estimated at 17.3‰; The mortality rate of children under 1 year old (*children under 1 year old deaths/1000 live births*) was estimated at 11.2‰. The child mortality rate was lower than that of the whole country, showing the effectiveness of the maternal and child health care program in particular and the work of health protection and improvement of living standards for the people in general over the years. The average life expectancy of the population of Bac Ninh province in 2022 was 74.3 years, of which 71.8 years for male and 76.9 years for female. The aging index tends to increase, but Bac Ninh is still in the period of the golden population structure - that means, every dependent is "supported" or in other words supported by at least two economically active people of working age.

+ Urbanization: In the period 2018-2022, the average urban population growth rate of Bac Ninh province was 9.31%/year. The proportion of the population in urban areas increased from 27.34% in 2018 to 37.26% in 2022, but still lower than the urban population rate of the country at 37.29%. A fairly large part of the province's urban population still lives by farming and the province's trend of restructuring the industrial and service economy is still quite modest.

2. Labor, employment

+ The labor force aged 15 and over in Bac Ninh province in 2022 was 787.2 thousand people, an increase of 21 thousand people compared to 2021, an average of 9.7 thousand people enter the working age every year. Considering the structure of the labor force, the proportion of male employees participating in the labor force reached 49.2%, lower than the rate of 50.8% of female. There were a big gap between the labor force in the urban and rural areas, the province's labor force was mainly concentrated in rural areas, accounting for 65.5%; urban areas accounted for only 34.5%.

+ Laborers aged 15 and over working in economic sectors in 2022 reached 768.7 thousand people, an increase of 22.4 thousand people compared to 2021, of which: laborers working in agriculture, forestry and fishery sector were 31.8 thousand people, accounting for 4.2% of the total labor force of the province; the industry and construction sector had the highest concentration of laborers, 439.4 thousand people, accounting for 57.1%; the service sector had 297.5 thousand people, accounting for 38.7%. Laborers were working in various economic sectors, mainly working in the non-state sector, followed by the FDI sector. In general, the number of employed workers grew steadily in the period 2018 to 2022, but decreased in 2020 and 2021 due to the impacts of the Covid-19 pandemic.

+ In 2022, the rate of trained employees aged 15 years and over with degrees and certificates reached 34.4%. The unemployment rate of the labor force in working age in 2022 was 2.55%. The underemployment rate of the labor force in working age was 1.09%.

+ In 2022, the proportion of trained employees aged 15 years and older with degrees and certificates reached 34.4%, an increase of 6.5% compared to 2018, average increasing 1.24% annually, the trend in recent years has increased faster than before, due to the needs of enterprises that need qualified employees.

+ The unemployment rate of the labor force in working age in 2022 was 2.55%, up 0.45% compared to 2018, of which the urban area was 2.28%, up 0.12%; the rural area was 2.70%, down 0.28%.

+ Vocational college and intermediate vocational qualifications tend to continue to increase over the years. These are good signals in developing the province's high-quality workforce in the coming years. The group of workers with primary qualifications and rural workers has also developed well; Vocational training for rural workers is also interested. It shows that rural labor tends to shift economic development in the direction of reducing the proportion of the agricultural sector and increasing the proportion of the service sector.

+ In the period 2018-2022, the whole province had created new jobs for about 136 thousand people, on average, creating new jobs for about 27,000 people each year, reaching the target compared with the plan.

Một số chỉ tiêu về dân số

Some indicators on population

	Đơn vị tính	2018	2019	2020	2021	2022
1. Dân số trung bình <i>Average population</i>	Nghìn người <i>Thous. pers.</i>	1.337,3	1.378,6	1.419,1	1.462,9	1.488,3
Phân theo giới tính - <i>By sex</i>						
Nam - <i>Male</i>	"	657,8	681,0	699,0	725,2	732,0
Nữ - <i>Female</i>	"	679,6	697,6	720,1	737,7	756,2
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>						
Thành thị - <i>Urban</i>	"	365,6	380,9	442,5	536,1	554,6
Nông thôn - <i>Rural</i>	"	971,7	997,7	976,6	926,8	933,7
2. Tỷ số giới tính - <i>Sex ratio</i>						
2.1. Tỷ số giới tính của dân số <i>Sex ratio of population</i>	Số nam/100 nữ <i>Male/100 female</i>	95,5	97,6	97,1	98,3	96,8
2.2. Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh <i>Sex ratio of newborns</i>	Số bé trai/ 100 bé gái <i>Boy/100 girls</i>	116,1	118,8	117,7	117,0	116,5
3. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh <i>Life expectancy at birth</i>	Tuổi - <i>Age</i>	74,3	74,3	74,4	74,3	74,3
Nam - <i>Male</i>	"	71,8	71,8	71,9	71,8	71,8
Nữ - <i>Female</i>	"	77,0	77,0	77,1	76,9	76,9
4. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ <i>Literacy rate of population aged 15 years and over</i>	%	98,2	98,8	99,0	98,3	98,2
5. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi <i>Infant mortality rate</i>	"	12,3	12,2	12,8	12,3	11,2
6. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi <i>Under five mortality rate</i>	"	18,5	18,2	19,2	18,5	17,3

15 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area, population and population density in 2022 by district

	Diện tích Area (Km ²)	Dân số trung bình (Người) Average population (Person)	Mật độ dân số (Người/km ²) Population density (Person/km ²)
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	822,7	1.488.250	1.809
Thành phố Bắc Ninh	82,6	280.217	3.391
Thành phố Từ Sơn	61,1	192.554	3.152
Huyện Yên Phong	96,9	213.607	2.204
Huyện Quế Võ	155,1	214.260	1.381
Huyện Tiên Du	95,6	192.452	2.013
Huyện Thuận Thành	117,8	180.448	1.531
Huyện Gia Bình	107,6	107.218	997
Huyện Lương Tài	105,9	107.494	1.015

16 Số hộ gia đình tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo khu vực thành thị, nông thôn

Number of households as of annual 31st December by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
Số hộ gia đình - <i>Number of households</i>			
2015	384.004	99.144	284.860
2019	435.017	111.837	323.180
2020	446.056	134.152	311.904
2021	456.717	163.281	293.436
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	455.059	162.041	293.018
Tỷ lệ tăng - <i>Growth rate (%)</i>			
2015	3,57	2,71	3,87
2019	3,03	3,71	2,79
2020	2,54	19,95	-3,49
2021	2,39	21,71	-5,92
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	-0,36	-0,76	-0,14
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>			
2015	100,0	25,8	74,2
2019	100,0	25,7	74,3
2020	100,0	30,1	69,9
2021	100,0	35,8	64,2
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	100,0	35,6	64,4

17 Số hộ gia đình tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of households as of annual 31st Dec. by district

	Hộ - Household				
	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	384.004	435.017	446.056	456.717	455.059
Thành phố Bắc Ninh	69.025	81.801	84.338	85.258	86.788
Thành phố Từ Sơn	48.495	52.986	54.197	56.643	53.918
Huyện Yên Phong	54.361	64.656	66.133	69.487	70.771
Huyện Quế Võ	54.136	62.979	65.629	66.744	65.175
Huyện Tiên Du	54.188	62.674	64.599	65.742	66.379
Huyện Thuận Thành	42.831	46.170	46.733	47.441	45.540
Huyện Gia Bình	29.285	30.837	31.216	31.936	32.539
Huyện Lương Tài	31.683	32.914	33.211	33.466	33.949

18 Dân số trung bình phân theo giới tính và khu vực thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Dân số (Người) - Population (Person)					
2015	1.218.539	600.426	618.113	336.146	882.393
2019	1.378.592	680.980	697.612	380.875	997.717
2020	1.419.126	699.009	720.117	446.571	972.555
2021	1.462.945	725.237	737.708	536.149	926.796
Sơ bộ - Prel. 2022	1.488.250	732.045	756.205	554.574	933.676
Tỷ lệ tăng - Growth rate (%)					
2015	3,52	3,59	3,46	2,71	3,84
2019	3,08	3,53	2,65	4,18	2,67
2020	2,94	2,65	3,23	17,25	-2,52
2021	3,09	3,75	2,44	20,06	-4,71
Sơ bộ - Prel. 2022	1,73	0,94	2,51	3,44	0,74
Cơ cấu - Structure (%)					
2015	100,0	49,3	50,7	27,6	72,4
2019	100,0	49,4	50,6	27,6	72,4
2020	100,0	49,3	50,7	31,5	68,5
2021	100,0	49,6	50,4	36,6	63,4
Sơ bộ - Prel. 2022	100,0	49,2	50,8	37,3	62,7

19 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Average population by district

Người - Person

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
DÂN SỐ TRUNG BÌNH AVERAGE POPULATION	1.218.539	1.378.592	1.419.126	1.462.945	1.488.250
Thành phố Bắc Ninh	211.101	250.175	259.924	270.426	280.217
Thành phố Từ Sơn	160.818	177.373	181.533	186.004	192.554
Huyện Yên Phong	163.650	194.641	202.634	211.048	213.607
Huyện Quế Võ	169.673	197.391	204.596	212.081	214.260
Huyện Tiên Du	153.858	177.951	184.186	190.677	192.452
Huyện Thuận Thành	160.146	172.633	175.688	179.140	180.448
Huyện Gia Bình	98.558	103.781	105.015	106.556	107.218
Huyện Lương Tài	100.735	104.647	105.550	107.013	107.494

20 Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Average male population by district

Người - Person

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TOÀN TỈNH WHOLE PROVINCE	600.426	680.980	699.009	725.237	732.045
Thành phố Bắc Ninh	102.404	122.029	126.440	132.478	135.138
Thành phố Từ Sơn	81.670	90.825	92.708	95.704	97.968
Huyện Yên Phong	78.630	91.556	95.060	99.252	99.842
Huyện Quế Võ	83.080	96.527	99.775	104.035	104.546
Huyện Tiên Du	77.108	90.406	93.325	97.429	97.704
Huyện Thuận Thành	79.446	86.315	87.601	89.983	90.153
Huyện Gia Bình	48.421	51.437	51.910	53.070	53.267
Huyện Lương Tài	49.667	51.885	52.190	53.286	53.427

21 Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Average female population by district

Người - Person

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TOÀN TỈNH WHOLE PROVINCE	618.113	697.612	720.117	737.708	756.205
Thành phố Bắc Ninh	108.697	128.146	133.484	137.948	145.079
Thành phố Từ Sơn	79.148	86.548	88.825	90.300	94.586
Huyện Yên Phong	85.020	103.085	107.574	111.796	113.765
Huyện Quế Võ	86.593	100.864	104.821	108.046	109.714
Huyện Tiên Du	76.750	87.545	90.861	93.248	94.748
Huyện Thuận Thành	80.700	86.318	88.087	89.157	90.295
Huyện Gia Bình	50.137	52.344	53.105	53.486	53.951
Huyện Lương Tài	51.068	52.762	53.360	53.727	54.067

22 Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Average urban population by district

Người - Person

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TOÀN TỈNH WHOLE PROVINCE	336.146	380.875	446.571	536.149	554.574
Thành phố Bắc Ninh	172.941	202.985	259.924	270.426	280.217
Thành phố Từ Sơn	95.371	102.517	107.767	186.004	192.554
Huyện Yên Phong	16.704	18.941	19.961	20.220	20.969
Huyện Quế Võ	8.201	9.628	10.309	10.519	10.892
Huyện Tiên Du	12.249	13.151	13.747	13.837	14.098
Huyện Thuận Thành	13.145	14.495	14.899	15.006	15.398
Huyện Gia Bình	7.532	8.276	8.743	8.836	9.043
Huyện Lương Tài	10.003	10.882	11.221	11.301	11.403

23 Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Average rural population by district

Người - Person

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TOÀN TỈNH WHOLE PROVINCE	882.393	997.717	972.555	926.796	933.676
Thành phố Bắc Ninh	38.160	47.190	-	-	-
Thành phố Từ Sơn	65.447	74.856	73.766	-	-
Huyện Yên Phong	146.946	175.700	182.673	190.828	192.638
Huyện Quế Võ	161.472	187.763	194.287	201.562	203.368
Huyện Tiên Du	141.609	164.800	170.439	176.840	178.354
Huyện Thuận Thành	147.001	158.138	160.789	164.134	165.050
Huyện Gia Bình	91.026	95.505	96.272	97.720	98.175
Huyện Lương Tài	90.732	93.765	94.329	95.712	96.091

24 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân

Population at 15 years of age and above by marital status

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	911.444	1.034.266	1.058.933	1.094.430	1.094.899
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	207.402	221.033	213.211	236.660	239.316
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	633.016	729.688	763.390	779.496	766.268
Góa - <i>Widowed</i>	57.673	67.528	63.209	59.578	69.312
Ly hôn/ly thân - <i>Divorced/Separated</i>	13.353	16.017	19.123	18.696	20.003
Tỷ lệ tăng - Growth rate (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	3,58	3,09	2,38	3,35	0,04
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	4,97	1,49	-3,54	11,00	1,12
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	3,11	3,43	4,62	2,11	-1,70
Góa - <i>Widowed</i>	3,93	4,44	-6,40	-5,74	16,34
Ly hôn/ly thân - <i>Divorced/Separated</i>	3,59	4,81	19,39	-2,23	6,99

25 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh

Sex ratio of population and total fertility rate

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ) <i>Sex ratio of population (Males per 100 females)</i>	96,84	97,59	97,07	98,31	96,81
Thành thị - <i>Urban</i>	100,26	99,80	99,25	97,14	95,66
Nông thôn - <i>Rural</i>	95,07	96,76	96,09	99,28	98,40
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ) <i>Total fertility rate (Children per woman)</i>	2,72	2,53	2,49	2,60	2,53
Thành thị - <i>Urban</i>	2,38	2,25	2,30	2,40	2,34
Nông thôn - <i>Rural</i>	2,78	2,62	2,68	2,79	2,71

26 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số phân theo khu vực thành thị, nông thôn

Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population by residence

%

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
TỶ SUẤT CHUNG - TOTAL			
2015	22,1	6,3	15,8
2019	24,8	5,6	19,2
2020	23,0	5,4	17,6
2021	23,4	5,4	18,0
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	21,1	5,6	15,5
Thành thị - <i>Urban</i>			
2015	21,9	6,5	15,4
2019	17,5	5,4	12,1
2020	19,2	6,1	13,1
2021	19,3	6,0	13,3
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	17,4	6,2	11,2
Nông thôn - <i>Rural</i>			
2015	22,3	6,2	16,1
2019	27,6	5,7	21,9
2020	24,7	6,3	18,4
2021	24,8	6,3	18,5
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	22,4	6,5	15,9

27 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính

Infant mortality rate by sex

Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Infant deaths per 1000 live births

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	12,8	-	-
2019	12,2	-	-
2020	12,8	14,6	11,0
2021	12,3	14,0	10,6
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	11,2	12,7	9,5

28 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính

Under five mortality rate by sex

Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Under five deaths per 1000 live births

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	19,2	-	-
2019	18,2	-	-
2020	19,2	25,2	12,9
2021	18,5	24,2	12,4
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	17,3	22,9	11,3

29 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

In-migration, out-migration and net-migration rate by sex

‰

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Tỷ suất nhập cư - <i>In-migration rate</i>			
2015	26,0	-	-
2019	36,1	-	-
2020	40,9	-	-
2021	45,7	0,7	45,6
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	39,4	39,6	39,2
Tỷ suất xuất cư - <i>Out-migration rate</i>			
2015	13,2	-	-
2019	19,6	-	-
2020	29,1	-	-
2021	3,9	4,2	3,7
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	2,9	2,5	3,3
Tỷ suất di cư thuần - <i>Net-migration rate</i>			
2015	12,8	-	-
2019	16,5	-	-
2020	11,8	-	-
2021	41,8	-3,4	41,9
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	36,5	37,1	35,9

30 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính

Life expectancy at birth by sex

Tuổi - Age

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	74,1	71,5	76,7
2019	74,3	71,8	77,0
2020	74,4	71,9	77,1
2021	74,3	71,8	76,9
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	74,3	71,8	76,9

31 Số cuộc kết hôn năm 2022

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of marriages in 2022 by district

Cuộc - Case

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lần đầu <i>1st married</i>	Lần thứ 2 trở lên <i>2nd married and above</i>
TOÀN TỈNH WHOLE PROVINCE	8.648	7.480	1.168
Thành phố Bắc Ninh	1.345	1.139	206
Thành phố Từ Sơn	843	726	117
Huyện Yên Phong	969	863	106
Huyện Quế Võ	1.259	1.075	184
Huyện Tiên Du	1.025	937	88
Huyện Thuận Thành	1.327	1.156	171
Huyện Gia Bình	955	812	143
Huyện Lương Tài	925	772	153

32 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính

Average age of first marriage by sex

Tuổi - Age

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	23,5	25,1	22,0
2019	24,3	25,8	22,8
2020	24,4	26,3	22,6
2021	24,7	26,5	22,8
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	25,1	27,2	23,0

33 Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of divorced cases cleared up by district

	Vụ - Case				
	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TOÀN TỈNH WHOLE PROVINCE	1.492	2.122	2.215	1.917	2.250
Thành phố Bắc Ninh	367	476	428	419	392
Thành phố Từ Sơn	178	235	311	228	299
Huyện Yên Phong	158	203	205	180	208
Huyện Quế Võ	225	257	335	279	331
Huyện Tiên Du	168	304	269	280	328
Huyện Thuận Thành	175	269	244	217	314
Huyện Gia Bình	138	160	168	141	189
Huyện Lương Tài	83	218	255	173	189

34 Tuổi ly hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Average age of first divorce by sex and by residence

Tuổi - Age

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	28,5	29,0	28,0	27,0	25,0
2019	27,5	29,0	26,0	28,0	27,0
2020	26,0	27,0	25,0	29,0	24,0
2021	27,5	28,0	27,0	30,0	29,0
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	29,5	30,0	29,0	28,0	27,0

35 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	97,8	99,0	96,9	98,3	97,6
2019	98,8	99,3	98,3	99,1	98,7
2020	99,0	99,4	98,6	99,1	98,9
2021	98,3	99,1	97,7	-	-
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	98,2	98,8	97,6	-	-

36 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of deaths was registered by sex and by district

	Người - Person				
	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TOÀN TỈNH WHOLE PROVINCE	5.581	6.318	6.233	6.376	7.585
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	3.093	3.705	3.542	3.626	4.134
Nữ - Female	2.488	2.613	2.691	2.750	3.451
Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện By district					
Thành phố Bắc Ninh	863	1.031	956	908	1.128
Thành phố Từ Sơn	688	660	747	682	907
Huyện Yên Phong	601	540	761	694	900
Huyện Quế Võ	782	966	876	951	1.037
Huyện Tiên Du	719	814	775	836	975
Huyện Thuận Thành	686	931	889	943	1.050
Huyện Gia Bình	608	754	584	653	791
Huyện Lương Tài	634	622	645	709	797

37 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm 01/7 hàng năm phân theo giới tính và khu vực thành thị, nông thôn

Labour force at 15 years of age and above as of annual 1st July by sex and by residence

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	715.159	778.600	774.570	766.173	787.220
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	347.660	385.852	382.393	380.305	387.025
Nữ - Female	367.499	392.748	392.177	385.868	400.195
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	190.552	207.035	238.946	262.777	271.817
Nông thôn - Rural	524.607	571.565	535.624	503.396	515.403
Tỷ lệ tăng - Growth rate (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	4,48	2,68	-0,52	-1,08	2,75
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	4,93	2,20	-0,90	-0,55	1,77
Nữ - Female	4,06	3,15	-0,15	-1,61	3,71
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	3,09	3,40	15,41	9,97	3,44
Nông thôn - Rural	5,00	2,42	-6,29	-6,02	2,39
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	48,6	49,6	49,4	49,6	49,2
Nữ - Female	51,4	50,4	50,6	50,4	50,8
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	26,6	26,6	30,8	33,9	34,5
Nông thôn - Rural	73,4	73,4	69,2	66,1	65,5

38 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 01/7 hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Employed population at 15 years of age and above as of annual 01st July by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - Person					
2015	698.849	336.378	362.471	184.625	514.224
2019	759.625	374.055	385.570	202.874	556.751
2020	758.681	372.118	386.563	217.542	541.139
2021	746.344	370.899	375.445	257.145	489.199
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	768.735	375.544	393.191	314.174	454.561
So với dân số - Proportion of population (%)					
2015	57,4	56,0	58,6	54,9	58,3
2019	55,1	54,9	55,3	53,3	55,8
2020	53,5	53,2	53,7	49,2	55,4
2021	51,0	51,1	50,9	48,0	52,8
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	51,7	51,3	52,0	56,7	48,7

39 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 01/7 hàng năm phân theo loại hình kinh tế

*Employed population at 15 years of age and above
as of annual 1st July by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Người - <i>Person</i>				
2015	698.849	55.847	463.848	179.154
2019	759.625	55.410	414.981	289.234
2020	758.681	54.557	419.546	284.578
2021	746.344	57.345	484.552	204.447
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	768.735	55.625	494.098	219.012
Tỷ lệ tăng - <i>Growth rate (%)</i>				
2015	4,39	1,41	-0,90	22,43
2019	2,32	-2,42	-0,34	7,43
2020	-0,12	-1,54	1,10	-1,61
2021	-1,63	5,11	15,49	-28,16
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	3,00	-3,00	1,97	7,12
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2015	100,0	8,0	66,4	25,6
2019	100,0	7,3	54,6	38,1
2020	100,0	7,2	55,3	37,5
2021	100,0	7,7	64,9	27,4
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	100,0	7,2	64,3	28,5

40 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 01/7 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Employed population at 15 years of age and above
as of annual 1st July by kinds of economic activity*

Người - Person

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	698.849	759.625	758.681	746.344	768.735
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	164.344	102.975	88.441	37.329	31.850
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	65	92	90	89	361
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	298.143	309.896	384.156	379.435	380.608
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.872	2.367	1.852	3.084	2.021
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	3.272	3.539	2.504	4.579	4.643
Xây dựng - <i>Construction</i>	58.193	105.455	48.656	57.385	51.787
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	77.781	101.571	100.491	117.225	135.968
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	14.376	20.610	25.415	23.946	27.609
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	17.191	23.100	20.353	22.291	25.205
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2.251	2.853	4.334	1.279	936
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	4.026	4.183	4.404	4.455	3.490
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5.713	7.148	7.588	9.176	9.358

40 (Tiếp theo) **Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 01/7 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Employed population at 15 years of age and above as of annual 1st July by kinds of economic activity*

	Người - Person				
	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	2.192	3.331	3.328	3.045	4.913
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	4.772	6.890	5.277	5.211	9.770
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	10.131	13.464	14.531	16.235	16.705
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	18.544	25.657	23.482	32.108	33.433
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	5.120	8.158	5.589	7.236	7.718
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1.437	4.427	2.099	1.939	2.396
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	9.426	13.909	16.091	20.297	18.626
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	1.338
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

41 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 01/7 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Structure of annual employed population at 15 years of age
and above as of annual 1st July by kinds of economic activity*

%

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	23,5	13,6	11,7	5,0	4,1
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	42,7	40,8	50,6	50,8	49,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,3	0,3	0,2	0,4	0,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,5	0,5	0,3	0,6	0,6
Xây dựng - <i>Construction</i>	8,3	13,9	6,4	7,7	6,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	11,1	13,4	13,2	15,7	17,7
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	2,1	2,7	3,3	3,2	3,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2,5	3,0	2,7	3,0	3,3
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,3	0,4	0,6	0,2	0,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,6	0,6	0,6	0,6	0,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,8	0,9	1,0	1,2	1,2

41 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 01/7 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Structure of annual employed population at 15 years of age and above as of annual 1st July by kinds of economic activity

%

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,3	0,4	0,4	0,4	0,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,7	0,9	0,7	0,7	1,3
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	1,4	1,8	1,9	2,2	2,2
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	2,7	3,4	3,1	4,3	4,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	0,7	1,1	0,7	1,0	1,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,2	0,6	0,3	0,3	0,3
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1,3	1,8	2,1	2,7	2,4
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	0,2
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

42 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 01/7 hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm

Employed population at 15 years of age and above as of annual 1st July by occupation and by status in employment

Người - Person

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	698.849	759.625	758.681	746.344	768.735
Phân theo nghề nghiệp - By occupation					
Nhà lãnh đạo - <i>Leaders/managers</i>	8.272	10.283	5.457	9.206	8.707
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao <i>High level professionals</i>	47.779	66.817	62.496	61.741	62.642
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung <i>Mid-level professionals</i>	20.977	32.945	25.247	29.802	25.944
Nhân viên - <i>Clerks</i>	6.903	26.588	21.976	15.994	14.888
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng <i>Personal services, protective workers and sales worker</i>	121.292	133.004	135.671	153.359	177.809
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp <i>Skilled agricultural, forestry and fishery workers</i>	68.481	41.443	3.443	31.473	12.714
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan <i>Craft and related trade workers</i>	163.865	144.587	147.874	157.515	142.713
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị <i>Plant and machine operators and assemblers</i>	106.907	149.566	204.498	221.512	240.797
Nghề giản đơn - <i>Unskilled occupations</i>	154.081	154.016	152.019	63.314	81.121
Khác - <i>Other</i>	292	376	-	2.428	1.400
Phân theo vị thế việc làm By status in employment					
Làm công ăn lương - <i>Wage worker</i>	308.770	406.039	436.652	476.207	488.069
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Employer</i>	22.883	22.826	29.368	21.313	17.631
Tự làm - <i>Own account worker</i>	326.953	305.237	261.986	218.419	233.971
Lao động gia đình - <i>Unpaid family worker</i>	40.176	25.488	30.556	30.405	28.939
Xã viên hợp tác xã - <i>Member of cooperative</i>	67	35	119	-	125
Người học việc - <i>Apprentice</i>	-	-	-	-	-

43 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn^(*)

Percentage of trained employed worker by sex and by residence^(*)

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2015	24,45	31,79	17,73
2019	27,61	33,66	21,97	38,39	24,05
2020	27,80	33,80	21,94	38,10	23,20
2021	33,50	40,40	26,70	47,10	26,40
Sơ bộ - Prel. 2022	34,40	41,40	27,70	47,70	27,10

^(*) Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ so với tổng lực lượng lao động trong kỳ. Trong đó, lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện: (1) Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp; (2) Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định.

^(*) *Trained labour force over total labour force in the period.*
Of which, the number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions: (1) Being employed in the economy or unemployed; (2) Be trained in a training unit or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate.

44 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	2,28	3,07	1,46	3,11	1,98
2019	2,44	3,00	1,86	2,01	2,58
2020	2,19	2,36	2,01	2,83	1,92
2021	2,70	2,56	2,84	2,16	2,98
Sơ bộ - Prel. 2022	2,55	2,16	2,95	2,28	2,70

45 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	0,90	0,75	1,05	1,03	0,85
2019	0,52	0,46	0,59	0,16	0,65
2020	1,25	1,14	1,37	0,58	1,52
2021	1,31	1,14	1,49	1,73	1,09
Sơ bộ - Prel. 2022	1,09	1,33	0,84	0,50	1,42

46 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Percentage of workers in informal employment
by sex and by residence*

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2018	65,58	69,18	62,02
2019	52,77	57,33	48,41	52,99	52,69
2020	57,20	59,78	54,72	51,92	59,32
2021	54,22	56,45	52,02	47,94	57,52
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	51,08	54,35	47,90	49,15	52,15

47 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế

Labour productivity by kinds of economic activity

Triệu đồng/lao động - Mill. dong/employee

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
CHUNG TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	184,1	263,4	275,8	304,2	316,1
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	32,3	50,2	64,4	177,0	199,4
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	6,3	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	294,5	458,4	390,6	437,5	460,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	320,7	518,5	724,0	449,1	777,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	215,7	265,6	325,9	189,2	205,3
Xây dựng - <i>Construction</i>	96,0	78,1	161,6	113,7	128,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	71,8	82,2	86,5	78,4	89,0
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	166,5	177,1	141,0	150,6	165,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	109,0	128,3	130,7	84,8	97,3
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	571,8	710,4	473,9	1.630,8	2.404,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	529,9	710,0	720,3	850,8	1.280,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	528,2	521,3	517,7	434,3	440,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	306,8	275,4	294,9	346,5	230,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	195,5	191,7	204,5	202,1	126,2

47 (Tiếp theo) Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Labour productivity by kinds of economic activity

	Triệu đồng/lao động - Mill. dong/employee				
	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	143,1	158,6	156,9	140,6	139,3
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	102,0	137,6	163,8	124,6	129,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	170,3	244,9	390,4	428,8	345,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	105,1	49,8	93,5	88,2	73,6
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	44,0	41,6	33,8	27,3	52,8

48 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế

*Average income of employed population
by kinds of economic activity*

Nghìn đồng - *Thous. dong*s

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	4.428	7.345	6.949	7.480	8.392
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.502	3.474	2.073	3.832	5.062
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	8.000	-	14.500	9.197
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	5.230	7.565	7.447	7.409	8.308
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	5.832	8.678	6.107	9.808	10.014
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	4.081	5.783	6.982	8.129	7.555
Xây dựng - <i>Construction</i>	5.113	7.299	7.052	7.355	8.585
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5.582	8.006	8.310	8.371	9.217
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	6.396	9.609	9.292	9.355	10.876
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	5.412	7.500	6.796	6.255	7.775
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	5.909	8.263	8.318	10.855	11.801
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	7.416	9.066	9.772	10.212	10.824
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3.728	7.554	7.099	8.871	8.888

48 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average income of employed population by kinds of economic activity

Nghìn đồng - *Thous. dong*s

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	5.237	7.662	11.745	10.159	9.844
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	4.181	6.678	6.319	7.428	8.410
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	4.306	6.486	6.969	7.201	7.310
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	5.178	7.046	6.680	6.642	7.289
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	4.587	7.726	8.935	8.639	8.468
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	5.589	9.126	7.418	10.045	8.480
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	4.732	7.054	7.590	8.818	8.281

49 Công chức từ cấp huyện trở lên

Civil servants from district level and above

Người - *Person*

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.427	1.410	1.418	1.434	1.425
Phân theo trình độ chuyên môn <i>By qualification</i>					
Tiến sĩ - <i>Doctor</i>	21	22	25	31	27
Thạc sĩ - <i>Master</i>	723	783	823	864	871
Đại học - <i>University</i>	657	592	561	532	520
Cao đẳng - <i>College</i>	19	4	1	2	3
Trung cấp - <i>Intermediate</i>	7	9	8	5	4
Khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-
Phân theo độ tuổi - <i>By age</i>					
Dưới 30 tuổi - <i>Under 30 years old</i>	139	103	100	64	36
Từ 30 đến 50 tuổi - <i>From 30 to 50 years old</i>	1.063	1.102	1.130	1.180	1.177
Trên 50 tuổi - <i>Over 50 years old</i>	225	205	188	190	212
Phân theo ngạch - <i>By rank, grade</i>					
Chuyên viên cao cấp và tương đương <i>Senior specialist and equivalent</i>	15	14	13	14	17
Chuyên viên chính và tương đương <i>Main specialist and equivalent</i>	307	348	395	403	406
Chuyên viên và tương đương <i>Specialists and equivalents</i>	1.084	1.031	994	1.001	974
Cán sự và tương đương <i>Officers and equivalents</i>	18	13	15	15	26
Nhân viên - <i>Staff</i>	3	4	1	1	2
Bầu cử - <i>Vote</i>	-	-	-	-	-

**TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH,
NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM**
**NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET,
BANKING AND INSURANCE**

Biểu Table	Trang Page
Một số chỉ tiêu tổng hợp chủ yếu <i>Some major general indicators</i>	141
50 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by economic sector</i>	142
51 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	144
52 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	146
53 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	148
54 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	150
55 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	152
56 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross regional domestic product per capita</i>	154

Biểu Table	Trang Page
57 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget revenue in local area</i>	156
58 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of state budget revenue in local area</i>	158
59 Chi ngân sách Nhà nước <i>State budget expenditure</i>	160
60 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước <i>Structure of local budget expenditure</i>	162
61 Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng trên địa bàn tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Credit outstanding mobilization of credit institutions, bank branches as of annual 31/12</i>	164
62 Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng trên địa bàn tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Total liquidity of credit institutions, bank branches as of annual 31/12</i>	166
63 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp <i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>	167

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong một khoảng thời gian nhất định. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh;

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá sử dụng cuối cùng.

GRDP được tính theo giá hiện hành và so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người được tính bằng cách chia tổng sản phẩm trên địa bàn trong năm cho dân số trung bình của địa bàn trong năm tương ứng. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người có thể tính theo giá hiện hành, tính theo nội tệ hoặc ngoại tệ; cũng có thể tính theo giá so sánh để tính tốc độ tăng.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương, bao gồm các khoản: Thu từ thuế, lệ phí; thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước trực tiếp cho chính quyền địa phương; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao, bao gồm: Chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên; chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

NGÂN HÀNG

Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể

chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới hình thức nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

Dư nợ tín dụng của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài nước ngoài

a) Khái niệm

Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, Tổ chức không phải Tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới các hình thức sau: Cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán; phát hành thẻ tín dụng; mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC); các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận.

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm.

- Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.

- Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

b) Phương pháp tính

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài nước ngoài đối với pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình phân theo loại tiền (đồng Việt Nam, ngoại tệ), phân theo kỳ hạn (ngắn hạn, trung và dài hạn).

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp) (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; Chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp; Chi quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE

GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT

Gross regional domestic product (GRDP) is the value of final physical products and services produced in provinces/cities under the central government over a given period of time. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidies on products.

Value added (VA) is an economic indicator reflecting the new value of goods and services that was produced in an economy in a given period. VA, a component of gross output, is the difference between gross output and intermediate consumption. Value added is measured at current and constant price.

The basic price is the amount receivable by the producer through sale of goods or services produced exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. It excludes transport and trade margins invoiced separately by the producers.

Value added is computed at the basic price. Gross domestic product is always valued at the purchaser's price.

GRDP is calculated at current and constant prices.

GRDP by current prices is used to study the economic structure, the inter-industries relationship, relationship between the production results and state budget mobilization.

GRDP by constant prices removing the factor of price changes is used to calculate the economic growth rate in the locality and to study the changes in goods and services quantities.

Gross regional domestic product per capita is calculated by dividing the gross regional domestic product for the year by the average population in local for the respective year. Gross regional domestic product per capita can be calculated at current prices, in domestic or foreign currencies, or at constant prices for computing the growth rate.

STATE BUDGET

Local state budget revenues (provinces/cities directly under the central government) refers to all revenues mobilized into the state budget fund in a period to meet the expenditure needs of local governments, including: Revenues from taxes and fees; revenues from service activities performed by local state agencies, in case operation expenditure is lump sum, it shall be deducted; fees collected from service activities performed by public service delivery units and state-owned enterprises to the state budget as prescribed by law; grants directly from the other Governments, foreign organizations and individuals to local governments; other revenues as prescribed by law.

Local state budget expenditures (provinces/cities directly under the central government) refers all state budget expenditures under the expenditure tasks done by centrally-managed province/cities in a certain period, decided by a state authority to ensure the performance of assigned functions and tasks, including: Expenditures for development investment; concurrent expenditure; payment for interest on loans borrowed by local governments; for additional financial reserve fund of provinces and other expenses as prescribed by law.

BANKING

Capital mobilization balance of a credit institution or foreign bank's branch is an amount in Viet Nam dong or a foreign currency at a certain time that credit institutions, foreign banks' branches receive from legal entities, individuals as residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution, non-profit institutions serving households, financial

institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. under the forms of demand deposits, term deposits, saving deposits and other forms of deposits according to the rule with full repayment of principal and interest to depositors as agreed.

Credit outstanding of credit institutions, foreign banks' branches

a) Definition

Credit outstanding is the total outstanding at a given time of credits granted by credit institutions, foreign banks' branches to Vietnamese legal entities and individuals that are residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institutions sector serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. in the form of: Lending, discount, rediscount negotiable instruments and other valuable papers; financial leasing; factoring; payments on behalf of customers in cases guaranteed customers fail to fulfill their obligations when the payment is due; credit card issuance; purchase and investment in corporate bonds (excluding VAMC bonds); and other credit granting operations are approved by the State Bank of Viet Nam.

- Short-term credits are credits granted with a maximum term of 01 (one) year.

- Medium-term credits are credits with a term of over 1 (one) year and a maximum of 05 (five) years.

- Long-term credits are credits granted with a term of more than 05 (five) years.

b) Calculation

Balance of credits granted at the last working day of the reporting period of credit institutions, foreign banks' branches to legal entities, individuals being residents of Vietnam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institution sector serving households by currency (VND, foreign currency), by term (short, medium and long term).

INSURANCE

Social insurance refers a guarantee to replace or partially compensate employees' income when his/her income is reduced or lost due to illness, maternity, work accident, occupational disease, or end of working age or death, on the basis of contributions to the social insurance fund.

Compulsory social insurance refers to a type of state-run social insurance in which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance refers to a type of state-run social insurance of which a participator can join voluntarily, select suitable premium rates and modes of premium payment to his/her income and receive premium assistance from the State in order to get benefit for pension and death gratuity.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in and to get benefit from social insurance (it is counting the number of persons, regardless how many types of social insurance one person is paid).

Health insurance is a form of a state-run compulsory insurance applying for the persons under Health Insurance Law to provide non-profit health care service.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in health insurance and get benefit from medical care and treatment (it is counting the number of health insurance check-ups/treatments).

Unemployment insurance refers to a policy that partly provides compensation income for an employee when he/she is dismissed in order to support him/her for vocational training, remaining works or finding job on based on his/her contributions to Unemployment Insurance Fund.

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who paid unemployment insurance premium, benefitting from unemployment insurance when being out of work (be unemployed) (it is calculated as number of unemployment insurance beneficiaries).

Insurance premium refers to amount of money receiving from: state budget; employers, social insurance, health insurance and unemployment insurance participants; and other sources.

Insurance cost refers to real payment to beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance pursuant to law that includes state budget expenditure and expenditures from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund; expenditures for management of social insurance, health insurance and unemployment insurance.

MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM NĂM 2022

1. Tài khoản quốc gia

Tiếp nối đà phục hồi, phát triển cuối năm 2021, kinh tế năm 2022 tiếp tục khởi sắc và đạt kết quả tích cực, ước tính tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2022 theo giá so sánh 2010 đạt 139.419 tỷ đồng, tăng 5,14% so với năm 2021; trong đó: Công nghiệp - xây dựng tăng 3,54% và đóng góp nhiều nhất 2,68 điểm phần trăm; các ngành dịch vụ tăng nhiều nhất 13,89% và đóng góp 2,37 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 2,95% và đóng góp 0,12 điểm phần trăm; riêng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (NLTS) giảm nhẹ 0,96%, làm giảm 0,03 điểm phần trăm.

Với mức tăng sơ bộ 6,11% của năm 2021 và mức tăng ước tính 5,14% của năm 2022 thì bình quân mỗi năm trong 2 năm qua (Giai đoạn 2021-2022) ước tính mức tăng bình quân tăng 5,63%/năm. Những kết quả đạt được nêu trên là do tỉnh Bắc Ninh nghiêm túc triển khai có hiệu quả các Kết luận của Trung ương, Nghị quyết của Quốc hội, của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh về phát triển kinh tế-xã hội năm 2022 và kế hoạch 5 năm 2021-2025. Ngay từ đầu năm UBND tỉnh đã ban hành Chỉ thị số 01/CT-UBND về những nhiệm vụ trọng tâm và giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội năm 2022, Chỉ thị số 02/CT-UBND về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh năm 2022, Chương trình hành động số 130/CTr-UBND về phục hồi và phát triển kinh tế-xã hội...

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Tổng thu NSNN trên địa bàn năm 2022 là 30.997 tỷ đồng, giảm 6,8% so với năm 2021, trong đó, thu hải quan 7.529 tỷ đồng, giảm 2%. Hoạt động thu hải quan cơ bản ổn định, phụ thuộc chủ yếu vào hoạt động nhập khẩu hàng hóa; thu nội địa 23.448 tỷ đồng, giảm 8,1%. Về cơ cấu thu, năm 2022 thu hải

quan chiếm 24,3%; thu nội địa năm 2022 chiếm 75,7%. Tăng thu cân đối chủ yếu từ thu sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ và các khoản thu về nhà đất, thu thuế thu nhập cá nhân. Thu nội địa phản ánh được kết quả sản xuất, kinh doanh, hiệu quả chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh Bắc Ninh.

Nhìn chung, cơ cấu thu ngân sách trên địa bàn tỉnh tương đối bền vững. Vì thế, trong nhiều năm qua tỉnh có thể tự cân đối thu - chi ngân sách và có số thu điều tiết về Trung ương (tỷ lệ điều tiết khoảng 17%).

3. Bảo hiểm

Trong năm 2022, trước khó khăn của đại dịch Covid-19, Bảo hiểm xã hội (BHXH) đã nỗ lực, quyết tâm vượt khó thực hiện hiệu quả các chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao; theo sát diễn biến thực tế, kịp thời triển khai các giải pháp linh hoạt nhằm hỗ trợ người lao động, người sử dụng lao động khắc phục khó khăn góp phần giúp doanh nghiệp phục hồi kinh doanh, sản xuất và ổn định đời sống.

BHXH tỉnh ước tính số người tham gia bảo hiểm là 1.420,7 nghìn người, tăng 46,3 nghìn người (tăng 3,4%) so với năm 2021, trong đó: BHXH bắt buộc: 418 nghìn người, giảm 11 nghìn người (giảm 2,6%); BHXH tự nguyện: 14,4 nghìn người, tăng 1,5 nghìn người (tăng 11,8%); BHTN: 406 nghìn người, giảm 12 nghìn người (giảm 2,9%); BHYT: 1.406 nghìn người, tăng 44,8 nghìn người (tăng 3,3%).

Ước tính tổng thu BHXH, BHYT, BHTN ước đạt 11.024 tỷ đồng, tăng 573 tỷ đồng (tăng 5,5%) so với năm 2021. Ước năm 2022, tổng số chi 5.550 tỷ đồng; trong đó chi từ nguồn ngân sách là 1.366 tỷ đồng, chi từ nguồn quỹ BHXH là 4.184 tỷ đồng.

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE IN 2022

1. National account

Following the recovery and development momentum at the end of 2021, the economy in 2022 continued to prosper and achieve positive results, the province's gross regional domestic product (GRDP) in 2022 at constant 2010 prices was estimated at 139,419 billion VND, an increase of 5.14% compared to 2021; of which: the industry - construction sector increased by 3.54% and contributed the most 2.68 percentage points; the service sector increased the most by 13.89% and contributed 2.37 percentage points; the product tax less subsidies on products increased by 2.95% and contributed 0.12 percentage points; only the agriculture, forestry and fishery (AFF) sector decreased slightly by 0.96%, decreasing by 0.03 percentage points.

With a preliminary increase of 6.11% in 2021 and an estimated increase of 5.14% in 2022, the average annual increase in the past 2 years (period 2021-2022) was estimated to increase by 5.63%/year. The above-mentioned results were due to Bac Ninh province seriously and effectively implementing the conclusions of the Central Committee, the Resolution of the National Assembly, the Provincial Party Committee, the Provincial People's Council on socio-economic development in 2022 and the plan for socio-economic development in 2022 and 5 years 2021-2025. Right from the beginning of the year, the Provincial People's Committee issued Directive No. 01/CT-UBND on key tasks and key solutions to direct and administer the implementation of the 2022 socio-economic development plan, and Directive No. 02/CT-UBND on the main tasks and solutions to improve the business environment and enhance competitiveness in 2022, Action Program No. 130/CTr-UBND on socio-economic recovery and development...

2. State budget revenue and expenditure

Total state budget revenue in the area in 2022 was 30,997 billion VND, down 6.8% compared to 2021, of which customs revenue was 7,529 billion

VND, down 2%. Customs activities were basically stable, depending mainly on goods import activities; domestic revenue was 23,448 billion VND, down 8.1%. About revenue structure, in 2022, customs revenue accounted for 24.3%; Domestic revenue in 2022 accounted for 75.7%. The increase in balanced revenue was mainly from production and trading of goods and services, and revenue from housing and land, and from personal income tax. Domestic revenue reflects the production and business results, the efficiency of economic restructuring of Bac Ninh province.

In general, the structure of budget revenue in the province was relatively sustainable. Therefore, for many years, the province has been able to balance its own budget revenues and expenditures and has regulated revenues to the central government (regulating rate is about 17%).

3. Insurance

In 2022, before the difficulties of Covid-19 pandemic, social insurance had made efforts and determination to overcome difficulties to effectively implement the assigned targets and tasks; Following the actual development, promptly implementing flexible solutions to support workers, employers overcome difficulties, contributing to help businesses restore business, produce and stabilize their lives.

The provincial social insurance office estimated the total number of insured persons at 1,420.7 thousand people, increasing 46.3 thousand people (up 3.4%) compared to 2021, of which: compulsory social insurance: 418 thousand people, down 11 thousand people (down 2.6%); Voluntary social insurance: 14.4 thousand people, up 1.5 thousand people (up 11.8%); Unemployment insurance: 406 thousand people, down 12 thousand people (down 2.9%); Health insurance: 1,406 thousand people, up 44.8 thousand people (up 3.3%).

The total revenue of social insurance, health insurance and unemployment insurance was estimated at 11,024 billion VND, an increase of 573 billion VND (up 5.5%) compared to 2021. In 2022, the total expenditure was 5,550 billion VND; of which expenditure from the state budget was 1,366 billion VND, expenditure from the social insurance fund was 4,184 billion VND.

Một số chỉ tiêu tổng hợp chủ yếu

Some major general indicators

	2018	2019	2020	2021	2022
Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Tỷ đồng) - <i>Gross regional domestic product (GRDP) at constant 2010 prices (Bill. dong)</i>	119.406	120.828	124.965	132.598	139.419
Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành (Tỷ đồng) - <i>Gross regional domestic product (GRDP) at current prices (Bill. dong)</i>	193.406	199.886	208.986	227.030	243.032
Tổng sản phẩm trong tỉnh bình quân đầu người <i>GRDP per capita</i>					
+ Việt Nam đồng (Nghìn đồng) <i>VietNam currency (Thous. dong)</i>	114.991	145.129	147.264	155.187	163.301
+ Ngoại tệ (USD) <i>Foreign currency (USD)</i>	6.292	6.233	6.315	6.735	7.087
Thu NSNN trên địa bàn (Tỷ đồng) <i>Total budget revenue (Bill. dong)</i>	40.278	46.266	48.702	53.769	56.583
+ Tỷ lệ huy động NS so với GRDP (%) <i>Percentage of budget revenue compared to GRDP (%)</i>	20,8	23,1	23,3	23,7	23,3
+ Thu NSNN BQ 1 người dân (Nghìn đồng) <i>Budget revenue per people (Thous. dong)</i>	30.118	33.531	34.318	36.754	38.020
Chi NS địa phương (Tỷ đồng) <i>Total budget expenditure (Bill. dong)</i>	22.109	36.158	38.494	41.765	42.876
Tín dụng có đến 31/12 hàng năm (Tỷ đồng) <i>Credit as of annual 31/12 (Bill. dong)</i>					
+ Nguồn vốn huy động <i>Gross source of mobilization capital</i>	100.029	124.504	169.451	192.095	224.449
Trong đó: Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>In which: Savings bank of inhabitant</i>	57.295	72.328	86.865	95.530	101.522
+ Tổng dư nợ tín dụng <i>Liabilities of credits</i>	23.341	45.500	101.094	123.199	145.618

50 Tổng sản phẩm trên địa bàn^(*) theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>						
2010	38.703	3.745	20.372	16.812	11.759	2.827
2011	62.905	5.282	39.050	34.735	14.746	3.826
2012	84.484	5.317	57.126	52.740	17.109	4.932
2013	126.547	5.030	96.412	91.781	19.387	5.719
2014	119.987	5.223	87.993	82.901	21.165	5.606
2015	128.673	5.312	94.690	89.102	22.702	5.969
2016	137.165	5.406	100.664	93.844	25.374	5.721
2017	168.488	5.132	128.383	121.510	28.349	6.625
2018	193.846	5.441	149.654	142.141	31.215	7.536
2019	199.886	5.167	152.469	144.236	34.244	8.007
2020	208.986	6.120	159.604	151.459	34.970	8.291
2021	227.030	6.608	174.778	168.251	36.820	8.825
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	243.032	6.350	184.508	177.855	42.875	9.300

50 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn^(*) theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế (Cont.) Gross regional domestic product at current prices by economic sector

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Cơ cấu - Structure (%)						
2010	100,0	9,7	52,6	43,4	30,4	7,3
2011	100,0	8,4	62,1	55,2	23,4	6,1
2012	100,0	6,3	67,6	62,4	20,3	5,8
2013	100,0	4,0	76,2	72,5	15,3	4,5
2014	100,0	4,4	73,3	69,1	17,6	4,7
2015	100,0	4,1	73,6	69,2	17,6	4,6
2016	100,0	3,9	73,4	68,4	18,5	4,2
2017	100,0	3,0	76,2	72,1	16,8	3,9
2018	100,0	2,8	77,2	73,3	16,1	3,9
2019	100,0	2,6	76,3	72,2	17,1	4,0
2020	100,0	2,93	76,37	72,47	16,73	3,97
2021	100,0	2,91	76,98	74,11	16,22	3,89
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	100,0	2,61	75,92	73,18	17,64	3,83

^(*) **Ghi chú:** Tổng sản phẩm trên địa bàn từ năm 2015 thay đổi theo số liệu được Tổng cục Thống kê công bố theo Thông báo số 321 của TCTK ngày 12/3/2020.

^(*) **Note:** The gross regional domestic product since 2015 varies according to the data published by the General Statistics Office according to Notice No. 321 of GSO dated March 12, 2020.

51 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>						
2010	38.703	3.745	20.372	16.812	11.759	2.827
2011	50.206	4.024	30.493	26.723	12.626	3.063
2012	57.862	3.971	37.045	33.438	13.428	3.418
2013	82.905	3.889	60.916	57.110	14.285	3.816
2014	77.905	3.951	55.198	51.110	15.024	3.732
2015	84.810	3.994	60.838	56.385	15.915	4.064
2016	90.027	3.983	64.416	59.572	17.561	4.068
2017	107.252	3.948	79.625	74.328	19.138	4.540
2018	119.354	4.035	89.905	84.357	20.502	4.913
2019	120.828	3.714	90.160	84.169	21.874	5.079
2020	124.965	3.801	93.901	87.957	22.014	5.248
2021	132.598	4.041	100.610	96.087	22.636	5.311
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	139.419	4.002	104.169	99.881	25.780	5.468

51 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế (Cont.) Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2010	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
2011	129,7	107,5	149,7	158,9	107,4	108,3
2012	115,2	98,7	121,5	125,1	106,4	111,6
2013	143,3	97,9	164,4	170,8	106,4	111,6
2014	94,0	101,6	90,6	89,5	105,2	97,8
2015	108,9	101,1	110,2	110,3	105,9	108,9
2016	106,2	99,7	105,9	105,7	110,3	100,1
2017	119,1	99,1	123,6	124,8	109,0	111,6
2018	111,3	102,2	112,9	113,5	107,1	108,2
2019	101,2	92,0	100,3	99,8	106,7	103,4
2020	103,4	102,4	104,1	104,5	100,6	103,3
2021	106,1	106,3	107,1	109,2	102,8	101,2
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	105,1	99,0	103,5	103,9	113,9	103,0

52 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by types of ownership and by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - *Bill. dong*

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	128.673	199.886	208.986	227.030	243.032
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	7.517	12.437	13.183	14.836	15.698
Ngoài Nhà nước - <i>State</i>	33.651	50.554	52.711	59.646	66.552
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	81.536	128.889	134.800	143.723	151.482
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	5.969	8.007	8.291	8.825	9.300
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	5.312	5.167	6.120	6.608	6.350
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,4	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	87.795	142.069	149.230	165.999	175.331
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	600	1.227	1.339	1.385	1.571
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation</i>	706	940	890	867	953
Xây dựng - <i>Construction</i>	5.587	8.233	8.145	6.527	6.653
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5.581	8.153	8.573	9.191	12.098
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	2.394	3.650	3.581	3.605	4.561
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.874	2.965	2.607	1.890	2.453
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.287	2.027	2.048	2.086	2.251

52 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và ngành kinh tế (Cont.) Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

Tỷ đồng - Bill. dong

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2.133	2.977	3.187	3.791	4.467
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3.017	3.726	3.901	3.986	4.125
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	673	917	981	1.055	1.133
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	933	1.321	1.062	1.053	1.233
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	1.450	2.135	2.237	2.283	2.327
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	1.892	3.530	3.827	4.001	4.344
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	872	1.998	2.175	3.103	2.667
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	151	220	196	171	176
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	415	579	545	554	983
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of household for own use</i>	30	46	48	50	55
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	5.969	8.007	8.291	8.825	9.300

53 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và ngành kinh tế

*Structure of gross regional domestic product at current prices
by types of ownership and by kinds of economic activity*

	2015	2019	2020	2021	% Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership					
Nhà nước - State	5,8	6,2	6,3	6,5	6,5
Ngoài Nhà nước - State	26,2	25,3	25,2	26,3	27,4
Kinh tế có VĐT nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	63,4	64,5	64,5	63,3	62,3
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	4,6	4,0	4,0	3,9	3,8
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4,1	2,6	2,9	2,9	2,6
Khai khoáng - Mining and quarrying	0,000	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	68,2	71,1	71,4	73,1	72,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,5	0,6	0,6	0,6	0,6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation</i>	0,5	0,5	0,4	0,4	0,4
Xây dựng - Construction	4,3	4,1	3,9	2,9	2,7
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4,3	4,1	4,1	4,0	5,0
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1,9	1,8	1,7	1,6	1,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1,5	1,5	1,2	0,8	1,0
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1,0	1,0	1,0	0,9	0,9

53 (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và ngành kinh tế**
(Cont.) *Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity*

					%
	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1,7	1,5	1,5	1,7	1,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2,3	1,9	1,9	1,8	1,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,7	0,7	0,5	0,5	0,5
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	1,1	1,1	1,1	1,0	1,0
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	1,5	1,8	1,8	1,8	1,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	0,7	1,0	1,0	1,4	1,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,3	0,3	0,3	0,2	0,4
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of household for own use</i>	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	4,6	4,0	4,0	3,9	3,8

54 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by types of ownership and by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - *Bill. dong*

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	84.810	120.828	124.965	132.598	139.419
Phân theo loại hình kinh tế - <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	6.484	9.914	8.382	8.496	8.667
Ngoài Nhà nước - <i>State</i>	27.155	33.788	35.060	36.069	38.028
Kinh tế có VĐT nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	47.108	72.046	76.275	82.722	87.257
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	4.064	5.079	5.248	5.311	5.468
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3.994	3.714	3.801	4.041	4.002
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,3	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	55.483	83.065	86.821	94.925	98.626
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	352	630	684	720	770
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation</i>	550	474	452	441	485
Xây dựng - <i>Construction</i>	4.453	5.991	5.944	4.523	4.288
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3.356	4.746	4.903	5.128	6.428
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1.755	2.632	2.562	2.564	3.150
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.208	1.847	1.609	1.161	1.419
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.272	1.990	2.096	2.148	2.292

54 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010**
phân theo loại hình kinh tế và ngành kinh tế
(Cont.) Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by types of ownership and by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. dong*s

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1.551	2.082	2.258	2.644	2.999
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2.360	2.747	2.834	2.927	3.007
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	475	624	667	711	752
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	747	1.029	817	796	924
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	995	1.277	1.318	1.354	1.372
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	1.347	1.830	1.894	1.932	2.026
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	425	518	552	788	680
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	117	156	139	122	124
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	288	372	340	334	577
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of household for own use</i>	18	26	26	27	29
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	4.064	5.079	5.248	5.311	5.468

55 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và ngành kinh tế (Năm trước = 100)

*Index of gross regional domestic product
at constant 2010 prices by types of ownership
and by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

	2015	2019	2020	2021	% Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	108,9	101,2	103,4	106,1	105,1
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	108,2	101,2	84,5	101,4	102,0
Ngoài Nhà nước - State	107,3	102,5	103,8	102,9	105,4
Kinh tế có VDT nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	109,9	100,5	105,9	108,5	105,5
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	108,9	103,4	103,3	101,2	103,0
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	101,1	92,0	102,4	106,3	99,0
Khai khoáng - Mining and quarrying	23,0	-	-	-	1,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	109,8	99,8	104,5	109,3	103,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	121,2	107,3	108,6	105,2	106,9
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation	189,1	94,3	95,3	97,7	109,9
Xây dựng - Construction	108,9	108,0	99,2	76,1	94,8
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	107,9	108,7	103,3	104,6	125,3
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	104,9	109,7	97,3	100,1	122,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	107,1	108,1	87,1	72,2	122,2

55 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	107,1	107,0	105,4	102,4	106,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	105,8	107,8	108,5	117,1	113,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	104,0	101,2	103,2	103,3	102,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	106,2	106,9	106,9	106,6	105,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	106,2	107,6	79,4	97,5	116,0
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	105,3	103,1	103,2	102,7	101,4
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	108,5	105,1	103,5	102,0	104,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	92,9	106,0	106,6	142,6	86,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	107,3	103,8	89,0	87,7	101,9
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	106,9	109,0	91,3	98,3	172,7
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of household for own use</i>	108,9	108,2	102,7	103,2	105,7
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	108,9	103,4	103,3	101,2	103,0

56 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

Gross regional domestic product per capita

	Tiền Việt Nam, theo giá hiện hành <i>Vietnam currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân <i>Foreign currency, at average exchange rate</i>
	Ngìn đồng - <i>Thous. dong</i>	Đô la Mỹ - <i>USD</i>
2010	37.063	1.900
2011	59.158	2.805
2012	77.809	3.721
2013	114.197	5.408
2014	105.974	4.988
2015	105.596	4.848
2016	109.048	4.963
2017	129.830	5.707
2018	144.991	6.292
2019	145.129	6.233
2020	147.264	6.315
2021	155.187	6.735
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	163.301	7.087

56 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người (Cont.) Gross regional domestic product per capita

	Tiền Việt Nam, theo giá hiện hành <i>Vietnam currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân <i>Foreign currency, at average exchange rate</i>
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>	
2010	136,3	127,1
2011	159,6	147,6
2012	131,5	132,7
2013	146,8	145,3
2014	92,8	92,2
2015	99,6	97,2
2016	103,3	102,4
2017	119,1	115,0
2018	111,7	110,3
2019	100,1	99,1
2020	101,5	101,3
2021	105,4	106,7
Sơ bộ - Prel. 2022	105,2	105,2

57 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

State budget revenue in local area

Tỷ đồng - *Bill. dong*

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	23.155	46.226	48.702	53.769	56.583
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TOTAL BUDGET REVENUE	14.924	30.390	30.758	33.257	30.997
Thu nội địa - Domestic revenue	10.339	24.350	24.356	25.518	23.448
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước <i>Revenue from state owned enterprises</i>	1.287	1.486	1.548	1.719	843
Thu từ doanh nghiệp có vốn ĐTNN <i>Revenue from FDI enterprises</i>	4.487	8.936	8.582	10.405	10.665
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước <i>Revenue from non-state economics</i>	1.146	2.743	2.773	3.598	4.299
Thuế thu nhập cá nhân <i>Personal income tax</i>	1.336	3.276	3.172	3.146	3.860
Thuế bảo vệ môi trường <i>Revenue from environment protection</i>	264	935	914	722	449
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	302	633	598	659	746
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	43	103	107	122	134
Các khoản thu về nhà đất - <i>Land revenue</i>	1.350	5.831	6.063	4.474	1.669
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản <i>Revenue from natural resources exploring rights</i>	0,6	2,0	8,9	5,3	4,4
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp Nhà nước <i>Revenue from recovering capital, collecting dividends, distributed profits of the State and remaining profit after tax after setting up funds of State enterprises</i>	-	13,2	17,7	17,4	12,2
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Revenue from lottery activities</i>	-	15,6	21,9	23,5	25,0

57 (Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) State budget revenue in local area

Tỷ đồng - Bill. dong

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác <i>Revenues from the public land fund and other public benefits</i>	37,2	47,2	65,6	50,5	55,3
Thu khác ngân sách - <i>Others</i>	85,4	329,6	485,0	575,9	686,4
Thu về dầu thô - <i>Revenue from crude oil</i>	-	-	-	-	-
Thu hải quan - <i>Customs revenue</i>	4.585	6.026	6.375	7.682	7.529
Thu viện trợ - <i>Grants</i>	-	14	27	57	20
VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG LOAN OF LOCAL BUDGET	450	-	23	-	-
THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH REVENUE FROM BUDGET TRANSFER	5.133	8.989	8.503	9.333	10.541
THU CHUYỂN NGUỒN REVENUE FROM SOURCE TRANSFER	2.591	5.283	9.322	11.164	14.932
THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR	57	1.564	96	15	113

58 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Structure of state budget revenue in local area

					%
	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC					
TOTAL BUDGET REVENUE					
Thu nội địa - Domestic revenue	69,28	80,12	79,18	76,73	75,65
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước <i>Revenue from state owned enterprises</i>	8,62	4,89	5,03	5,17	2,72
Thu từ doanh nghiệp có vốn ĐTNN <i>Revenue from FDI enterprises</i>	30,07	29,41	27,90	31,29	34,41
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước <i>Revenue from non-state economics</i>	7,68	9,02	9,02	10,82	13,87
Thuế thu nhập cá nhân <i>Personal income tax</i>	8,95	10,78	10,31	9,46	12,45
Thuế bảo vệ môi trường <i>Revenue from environment protection</i>	1,77	3,08	2,97	2,17	1,45
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	2,02	2,08	1,94	1,98	2,41
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	0,29	0,34	0,35	0,37	0,43
Các khoản thu về nhà đất - <i>Land revenue</i>	9,05	19,19	19,71	13,45	5,38
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản <i>Revenue from natural resources exploring rights</i>	0,00	0,01	0,03	0,02	0,01
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp Nhà nước <i>Revenue from recovering capital, collecting dividends, distributed profits of the State and remaining profit after tax after setting up funds of State enterprises</i>	-	0,04	0,06	0,05	0,04
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Revenue from lottery activities</i>	-	0,05	0,07	0,07	0,08

58 (Tiếp theo) Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

(Cont.) Structure of state budget revenue in local area

%

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác <i>Revenues from the public land fund and other public benefits</i>	0,25	0,16	0,21	0,15	0,18
Thu khác ngân sách - <i>Others</i>	0,57	1,08	1,58	1,73	2,21
Thu về dầu thô - <i>Revenue from crude oil</i>	-	-	-	-	-
Thu hải quan - <i>Customs revenue</i>	30,72	19,83	20,73	23,10	24,29
Thu viện trợ - <i>Grants</i>	-	0,05	0,09	0,17	0,06
VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG LOAN OF LOCAL BUDGET	3,02	-	0,08	-	-
THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH REVENUE FROM BUDGET TRANSFER	34,40	29,58	27,64	28,06	34,01
THU CHUYỂN NGUỒN REVENUE FROM SOURCE TRANSFER	17,36	17,39	30,31	33,57	48,17
THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR	0,38	5,14	0,31	0,04	0,37

59 Chi ngân sách Nhà nước

State budget expenditure

Tỷ đồng - Bill. dong

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TOTAL EXPENDITURE	17.982	36.158	38.494	41.765	42.876
CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH <i>BALANCE OF BUDGET EXPENDITURE</i>	13.527	27.656	30.565	32.975	33.580
Chi đầu tư phát triển Expenditure on development investment	5.439	9.694	10.876	9.539	6.633
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Chi đầu tư cho các chương trình, dự án <i>Expenditure on investment of programs, plans</i>	4.807	9.597	10.876	9.539	6.633
Chi thường xuyên - Frequent expenditure	4.987	8.601	8.505	8.495	8.811
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề <i>Spending on education, training and vocational training</i>	1.875	3.246	3.169	2.831	2.948
Chi cho khoa học và công nghệ <i>Spending on science and technology</i>	34	38	35	40	37
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình <i>Spending on health, population and family planning</i>	386	567	619	868	685
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao <i>Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports</i>	148	406	413	418	393
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Spending on environment protection</i>	213	343	458	429	357
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Spending on economic activities</i>	686	1.578	1.356	1.264	1.343
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	948	1.188	1.227	1.281	1.311
Chi bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	324	586	684	663	1.055

59 (Tiếp theo) Chi ngân sách địa phương (Cont.) Local budget expenditure

Tỷ đồng - Bill. dong

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Interest payments on loans from local governments</i>	33	38	18	8	4
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	1	1	1	1	33
Chi chuyển nguồn <i>Payments on source transfer</i>	3.067	9.322	11.164	14.932	18.098
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	4.450	8.465	7.912	8.750	8.641
Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Payment on superior budget</i>	5	37	17	40	655

60 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước

Structure of local budget expenditure

	2015	2019	2020	2021	% Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TOTAL EXPENDITURE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH BALANCE OF BUDGET EXPENDITURE	75,22	76,49	79,40	78,95	78,32
Chi đầu tư phát triển Expenditure on development investment	30,25	26,81	28,26	22,84	15,47
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư cho các chương trình, dự án <i>Expenditure on investment of programs, plans</i>	26,73	26,54	28,26	22,84	15,47
Chi thường xuyên - Frequent expenditure	27,74	23,79	22,09	20,34	20,55
Trong đó - Of which:					
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề <i>Spending on education, training and vocational training</i>	10,43	8,98	8,23	6,78	6,87
Chi cho khoa học và công nghệ <i>Spending on science and technology</i>	0,19	0,10	0,09	0,09	0,09
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình <i>Spending on health, population and family planning</i>	2,19	1,57	1,61	2,08	1,60
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao <i>Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports</i>	0,82	1,12	1,07	1,00	0,92
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Spending on environment protection</i>	1,19	0,95	1,19	1,03	0,83
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Spending on economic activities</i>	3,81	4,36	3,52	3,03	3,13
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	5,27	3,28	3,19	3,07	3,06
Chi bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	1,80	1,62	1,78	1,59	2,46

60 (Tiếp theo) Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước (Cont.) Structure of local budget expenditure

	2015	2019	2020	2021	% Sơ bộ Prel. 2022
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Interest payments on loans from local governments</i>	0,18	0,11	0,05	0,02	0,01
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	0,01	0,00	0,00	0,00	0,08
Chi chuyển nguồn <i>Payments on source transfer</i>	17,05	25,78	29,00	35,75	42,21
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	25,75	23,41	20,55	21,95	20,15
Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Payment on superior budget</i>	0,03	0,10	0,04	0,10	1,53

61 Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng trên địa bàn tại thời điểm 31/12 hàng năm^(*)

Credit outstanding mobilization of credit institutions, bank branches in the area as of annual 31st December^()*

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tỷ đồng - Bill. dong					
SỐ DƯ - OUTSTANDING	52.361	124.504	169.451	192.095	224.449
Trong đó - Of which:					
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam In Vietnam dong	46.615	108.594	125.738	146.055	154.060
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of International organization</i>	15.567	36.266	38.873	50.525	52.538
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	5.320	11.716	14.232	17.268	17.584
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	10.247	24.550	24.641	33.257	34.954
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	31.047	72.328	86.865	95.530	101.522
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	3.179	7.407	11.654	18.109	15.934
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	27.868	64.921	75.211	77.421	85.588
Tiền gửi bằng ngoại tệ In foreign currency	5.746	15.910	43.713	46.040	70.389
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of International organization</i>	5.242	14.602	42.290	44.620	69.110
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	4.378	12.269	11.079	16.754	28.952
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	864	2.334	31.211	27.866	40.158
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	504	1.308	1.423	1.420	1.279
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	272	707	889	999	906
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	232	601	534	421	373

61 (Tiếp theo) **Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng trên địa bàn tại thời điểm 31/12 hàng năm^(*)**
(Cont.) Credit outstanding mobilization of credit institutions, bank branches in the area as of annual 31st December^()*

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
SỐ DƯ - OUTSTANDING	111,5	124,5	136,1	113,4	116,8
Trong đó - Of which:					
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam - In Vietnam dong	112,0	125,0	115,8	116,2	105,5
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of International organization</i>	112,0	122,6	107,2	130,0	104,0
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	118,5	126,4	121,5	121,3	101,8
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	108,9	120,9	100,4	135,0	105,1
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	112,0	126,2	120,1	110,0	106,3
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	114,4	139,4	157,3	155,4	88,0
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	111,7	124,9	115,8	102,9	110,5
Tiền gửi bằng ngoại tệ - In foreign currency	107,8	120,9	274,7	105,3	152,9
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of International organization</i>	107,5	123,7	289,6	105,5	154,9
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	110,5	141,0	90,3	151,2	172,8
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	94,5	75,1	1.337,3	89,3	144,1
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	110,9	97,1	108,8	99,8	90,1
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	113,0	105,1	125,8	112,4	90,7
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	108,5	89,1	88,8	78,8	88,6

^(*) Số liệu tổng số của tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng trên địa bàn chưa thu thập được tách riêng của nước ngoài

^(*) Total data of credit institutions and bank branches in the locality have not been collected separately from foreign countries

62 Dư nợ tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng trên địa bàn tại thời điểm 31/12 hàng năm

Total liquidity of credit institutions, bank branches in the area as of annual 31st December

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tỷ đồng - Bill. dong					
SỐ DƯ - OUTSTANDING	45.596	89.508	101.094	123.199	145.618
Ngắn hạn - Short-term	27.625	56.000	64.513	82.637	100.702
Trung và dài hạn - Medium and long-term	17.971	33.508	36.581	40.562	44.916
Bằng đồng Việt Nam - In Vietnam dong	41.913	83.022	92.060	115.044	134.543
Ngắn hạn - Short-term	25.577	51.852	57.863	74.873	89.784
Trung và dài hạn - Medium and long-term	16.336	31.170	34.197	40.171	44.759
Bằng ngoại tệ - In foreign currency	3.683	6.486	9.034	8.155	11.075
Ngắn hạn - Short-term	2.048	4.148	6.650	7.764	10.918
Trung và dài hạn - Medium and long-term	1.635	2.338	2.384	391	157
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
SỐ DƯ - OUTSTANDING	115,2	111,3	112,9	121,9	118,2
Ngắn hạn - Short-term	116,6	113,3	115,2	128,1	121,9
Trung và dài hạn - Medium and long-term	113,1	108,1	109,2	110,9	110,7
Bằng đồng Việt Nam - In Vietnam dong	170,8	109,4	110,9	125,0	116,9
Ngắn hạn - Short-term	117,3	110,9	111,6	129,4	119,9
Trung và dài hạn - Medium and long-term	115,0	107,0	109,7	117,5	111,4
Bằng ngoại tệ - In foreign currency	103,5	141,8	139,3	90,3	135,8
Ngắn hạn - Short-term	108,7	153,6	160,3	116,8	140,6
Trung và dài hạn - Medium and long-term	97,6	124,8	102,0	16,4	40,2

63 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Số người tham gia bảo hiểm (Nghìn người) Number of insured persons (Thous. persons)					
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	259	385	449	442	433
So với lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Compared to the labor force in age (%)</i>	37,1	50,7	59,1	59,2	56,3
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	249	360	428	418	406
So với dân số trung bình (%) <i>Compared to the average population (%)</i>	35,7	47,4	56,4	56,0	52,8
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	894	1.278	1.355	1.361	1.406
So với lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Compared to the labor force in age (%)</i>	128,0	168,2	178,5	182,4	182,9
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm Number of beneficiary persons					
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người) <i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. persons)</i>	1,7	1,6	1,1	0,7	0,8
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Nghìn lượt người) <i>Number of social insurance recipients (Thous. persons)</i>	5,8	8,3	7,4	6,9	8,6
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>					
Số lượt người hưởng BHYT (Nghìn lượt người) <i>Number of health insurance beneficiaries (Thous. pers.)</i>	1.180	2.434	2.323	1.838	2.270
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>					
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Nghìn người) <i>Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Thous. persons)</i>	6,5	9,0	10,3	9,3	12,3
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Nghìn lượt người) <i>Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Thous. persons)</i>	0,5	0,7	0,3	0,1	0,3

63 (Tiếp theo) Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

(Cont.) *Social insurance, health insurance
and unemployment insurance*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tổng số thu (Tỷ đồng) Total revenue (Bill. dong)	4.175	8.527	10.000	10.451	11.024
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	2.995	6.156	7.276	7.697	8.301
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	222	482	573	532	409
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	958	1.888	2.151	2.221	2.314
Tổng số chi (Tỷ đồng) Total expenditure (Bill. dong)	2.803	5.144	5.141	5.983	5.550
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	2.203	3.643	3.670	3.673	3.953
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	62	150	161	1.136	231
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	538	1.351	1.310	1.173	1.366

CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu Table	Trang Page
64 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	183
65 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu - <i>Some main industrial products</i>	185
66 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế <i>Some main industrial products by types of ownership</i>	187
67 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	193
68 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	194
69 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Investment at constant 2010 prices</i>	195
70 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>	196
71 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>	197
72 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current prices by kinds of economic activity</i>	199
73 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	201
74 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	203

Biểu Table	Trang Page
75 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn <i>Rate of investment over GDP</i>	205
76 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1995 đến năm 2022 (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022) <i>Foreign direct investment projects licensed from 1995 to 2022 (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)</i>	207
77 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)</i>	208
78 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022) <i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)</i>	209
79 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2022 phân theo ngành kinh tế <i>Foreign direct investment projects licensed in 2022 by some main counterparts</i>	211
80 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2022 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu <i>Foreign direct investment projects licensed in 2022 by some main counterparts</i>	212
81 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư <i>Self-built houses completed in year of households</i>	213
82 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà <i>Area of floors of residential buildings constructed in the year by types of house</i>	214

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng ...);

q_{n1} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn} : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2015.

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

W_{qN4} : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2} : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1} : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2015 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Sản phẩm công nghiệp: Chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc

sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào Việt Nam và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INDUSTRY

Index of Industrial Production (IIP) is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called “the index of quantity of industrial production”. The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying information needs of State agencies, investors and other users.

IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

Calculation process

Step 1: Calculating production index of an item

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{qn} : Production index of the item n (For example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

q_{n1} : Quantity produced of item n in the reference period.

q_{n0} : Quantity produced of item n in the base period.

Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

I_{qN4} : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class.

I_{qn} : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class.

W_{qn} : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2015.

Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit divisions.

I_{qN4} : Production index of the VSIC 4-digit classes.

W_{qN4} : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit division.

W_{qN2} : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

Step 5: Calculating production index of the whole industry

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Formula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

I_Q : Production index of the whole industry.

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

W_{qN1} : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2015.

Industrial product is an indicator reflecting the direct results generated by industrial production in a given period including industrial physical products and services.

Industrial physical products are industrial products generated by using working instruments acting upon object to turn the original mode of materials into new products with new utilization value or products explored from mines. Industrial physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specifications and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still

having utilization value and being consumed (accepted on the market) though they fail to meet the standards of specifications and quality; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with finished products during the process of industrial production.

Industrial service product is a kind of industrial product which is processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

INVESTMENT

Investment is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources for production, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets.

The ratio of investment to GDP is the percentage between investment and GDP in a given period.

Formula:

$$\text{The ratio of investment to GDP (\%)} = \frac{\text{Investment at current prices in the year}}{\text{GDP at current prices in the same year}} \times 100$$

Inward foreign direct investment to Viet Nam is total amount of cash and legal objects of foreign investors who have been put into Viet Nam and invested in approved projects in the form of money, machinery, equipment, supplies, materials, fuels, finished goods, semi-finished goods,

value of industrial property rights, technical know-how, technical processes and services, intellectual property rights and other legal properties.

CONSTRUCTION

Area of housing floors constructed in the year is a total area of residential buildings completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (apartment buildings, single detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

Self-built houses completed in the year by households are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential buildings for the purpose of living of households.

MỘT SỐ NÉT VỀ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP NĂM 2022

Năm 2022, công nghiệp chế biến chế tạo tiếp tục là động lực chủ yếu của tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, nhiều quốc gia xảy ra lạm phát cao, số lượng đơn hàng xuất khẩu đến các thị trường truyền thống cũng giảm đáng kể trong những tháng cuối năm; lượng hàng tồn kho của đa số các doanh nghiệp công nghiệp tăng so với cùng kỳ đã ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Các FTA thế hệ mới với những cam kết toàn diện các Hiệp định này một mặt mở rộng thị trường, đem lại hiệu quả cho hàng hóa xuất khẩu đã thúc đẩy SXCN phát triển. Song trên thực tế có nhiều thách thức gồm các hàng rào phi thuế quan như hàng rào kỹ thuật (TBT), các biện pháp phòng vệ thương mại như chống bán phá giá, hoặc một số thị trường khó tính, đòi hỏi cao về tiêu chuẩn chất lượng... Do đó, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) cả năm 2022 tăng không cao như kỳ vọng chỉ tăng 4,3% so với năm 2021.

Với nhiều cơ chế, chính sách được ban hành như Nghị quyết số 128/NQ-CP chuyển trạng thái “thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát dịch Covid-19” của Chính phủ và Nghị quyết số 11/NQ-CP về phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội đã tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp, tạo điều kiện cho hoạt động sản xuất công nghiệp. Song song là sự chỉ đạo điều hành quyết liệt của toàn bộ hệ thống chính trị của tỉnh. Đồng thời cộng với sự nỗ lực của doanh nghiệp trong tỉnh với nhiều biện pháp, quyết tâm phát triển các sản phẩm công nghệ tiên tiến hiện đại, mạng lại giá trị gia tăng cao, do đó sản phẩm công nghiệp của tỉnh giữ được ổn định. Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện nay kinh tế thế giới có nhiều khó khăn, nhu cầu tiêu thụ ở thị trường trong và ngoài nước giảm, sản phẩm tồn kho nhiều, vì vậy sản lượng sản xuất bị cắt giảm ở một số sản phẩm. Ngoài ra, với hàng loạt các Hiệp định thương mại tự do được ký kết rất cần các giải pháp hỗ trợ từ phía các cơ quan quản lý Nhà nước và doanh nghiệp. Năm 2022, nhìn chung sản xuất công nghiệp giữ ổn định, cho thấy hiệu quả của các Nghị quyết và giải pháp đồng bộ được thực hiện đã tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp, tạo điều kiện cho hoạt động sản xuất công nghiệp. Do vậy, có khoảng 34,4% số sản phẩm đạt được mức tăng, trong đó có 2/6 sản phẩm chủ lực của tỉnh đạt được mức tăng là máy in và bình đun nước nóng.

INDUSTRY IN 2022

In 2022, the manufacturing and processing continued to be the main driver of economic growth. However, many countries experienced high inflation, the number of export orders to traditional markets also decreased significantly in the last months of the year; The increase in inventories of most industrial enterprises over the same period had significantly affected the production of enterprises in the province. New generation FTAs with comprehensive commitments, these agreements, on the one hand, expand the markets, bring efficiency to export goods, which promoted the development of industrial production. However, in reality, there were many challenges including non-tariff barriers such as technical barriers (TBT), trade remedies such as anti-dumping, or some difficult markets with high standards for consumption quality standards... Therefore, the index of industrial production (IIP) for the whole year of 2022 was not as high as expected, only increasing by 4.3% compared to 2021.

With many mechanisms and policies issued, such as Resolution No.128/NQ-CP changing the state of "safe adaptation, flexibility, control of the Covid-19 pandemic" by the Government and Resolution No.11/NQ-CP on socio-economic recovery and development had removed difficulties and obstacles of enterprises, creating favorable conditions for industrial production activities. Parallel was the drastic direction and administration of the entire political system of the province. At the same time, combined with the efforts of enterprises in the province with many measures and determination to develop modern and advanced technology products, bringing high added value, the province's industrial products remained stable. However, in the current context of the current world economy with many difficulties, the demand for consumption in domestic and foreign markets has decreased, the product inventory is high, so production output has been cut in some products. In addition, with a series of signed free trade agreements, it is necessary for support solutions from the State management agencies and businesses. In 2022, in general, industrial production remained stable, showing that the effectiveness of the implemented resolutions and synchronous solutions had removed difficulties and obstacles of enterprises, creating favorable conditions for production activities. Therefore, 34,4% of products achieved an increase, of which 2/6 of the province's key products achieved an increase, which were printers and water heater.

64 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

Index of industrial production by secondary industrial activity

%

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	107,5	88,6	103,9	109,5	104,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	107,5	88,6	104,0	109,6	104,3
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	96,4	108,4	104,8	104,7	98,6
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	116,1	134,0	88,0	108,8	125,1
Sản xuất sản phẩm từ thuốc lá <i>Manufacture of tobacco product</i>	-	106,8	82,2	109,6	93,3
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	80,2	101,0	94,3	79,4	82,6
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	86,5	119,7	76,4	155,2	101,4
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện <i>Manufacture of wood and cork, except furniture; manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>	-	102,5	125,6	85,0	95,2
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	164,7	105,3	108,7	109,6	102,7
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	-	125,4	79,9	142,6	88,0
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	-	102,1	96,2	99,8	97,9
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	-	117,2	116,9	119,3	108,2
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	94,9	99,3	100,9	110,8	99,9
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	102,9	95,6	92,5	94,7	131,2
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metal</i>	85,4	98,8	92,9	104,2	99,2

64 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp (Cont.) Index of industrial production by secondary industrial activity

%

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products except machinery and equipment</i>	104,2	101,8	113,5	79,5	139,9
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of electronic products, computers and optical products</i>	107,6	86,4	105,2	110,0	104,6
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	104,4	98,6	86,1	106,2	85,2
Sản xuất máy móc thiết bị chưa phân vào đâu <i>Manufacturing of other machine and equipment nec</i>	-	80,1	121,8	96,9	114,5
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	-	94,6	97,9	110,1	124,5
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of transports</i>	-	90,3	90,3	126,8	132,5
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	-	83,5	73,8	91,7	83,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	121,2	106,9	108,5	104,3	106,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, water management and remediation activities</i>	81,3	99,4	85,6	96,5	113,4
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection treatment and supply</i>	114,7	113,0	116,5	109,1	104,2
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment</i>	-	108,4	93,9	75,9	92,2
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	75,4	96,1	75,4	91,1	119,9

65 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Some main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
Lương thực xay xát <i>Milled foods</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	392,6	425,6	427,0	341,0	336,0
Bột lúa mì - <i>Wheat flour</i>	"	82,0	72,9	74,8	108,3	106,8
Mỳ, phở, cháo,... ăn liền <i>Instant noodles, soup,...</i>	"	75,0	94,1	82,3	71,1	71,0
Bún, bánh phở tươi <i>Rice noodles, fresh noodles</i>	Tấn - <i>Ton</i>	41.390	49.919	40.001	50.802	50.091
Thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản <i>Cattle, poultry & seafood</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	599,0	626,8	855,4	717,0	700,0
Bia <i>Beer</i>	Triệu lít <i>Mill. litre</i>	24,2	21,4	22,7	24,0	12,4
Nước tinh khiết <i>Pure water</i>	"	95,3	137,7	152,6	136,0	148,6
Thuốc lá <i>Cigarettes</i>	Triệu bao <i>Mill. packets</i>	96,0	142,5	133,7	141,7	136,4
Quần áo các loại <i>All kind of clothes</i>	Triệu cái <i>Mill. pieces</i>	66,0	99,5	118,5	138,1	132,0
Giấy, bìa các loại <i>Paper, cover</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	490,4	369,0	386,7	531,4	583,9
Kính xây dựng <i>Building glass</i>	"	158,5	175,3	158,2	163,7	164,9
Khí công nghiệp <i>Industrial gas</i>	"	56,0	318,9	354,9	168,0	165,0
Săm, lốp các loại <i>Tires, inner tubes of all kinds</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	3.062	2.886	3.062	3.783	3.779
Gạch xây quy chuẩn <i>Building bricks</i>	Triệu viên <i>Mill. pieces</i>	409	254	339	150	182
Gốm, sứ dân dụng <i>Pottery and porcelain</i>	Triệu cái <i>Mill. pieces</i>	20,0	25,7	21,6	19,0	25,0
Gạch lát Granite <i>Granite bricks</i>	Nghìn m ² <i>Thous. m²</i>	3.126	17.216	16.378	28.835	39.333

65 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu (Cont.) Some main industrial products

	Đơn vị tính Unit	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Sắt, thép các loại <i>Iron, steel of all kinds</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	482	446	453	446	494
Quạt điện các loại <i>Electric fan of all kinds</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	605,7	296,7	246,0	671,0	572,0
Bình đun nước nóng <i>Water heater</i>	"	964,0	1.544	1.158	1.541	1.903
Điện thoại di động <i>Mobile</i>	"	55.261	51.446	48.605	51.641	39.925
Điện thoại ĐĐ thông minh <i>Smart mobile phone</i>	"	40.754	52.545	49.232	49.248	39.620
Màn hình các loại <i>Screen types</i>	"	9.615	16.176	13.395	6.570	3.475
Pin điện thoại <i>Phone batteries</i>	Triệu viên <i>Mill. pieces</i>	147	177	154	160	107
Máy in laze, in kim <i>Laser printers, dot matrix</i>	"	16.213	14.421	14.220	10.049	12.404
Máy hút bụi - <i>Vacuum Cleaner</i>	"	3.882	-	-	-	-
Tủ các loại - <i>Cupboards</i>	"	67	74	54	50	42
Giường các loại - <i>Beds</i>	"	32	25	15	12	10
Bàn ghế gỗ - <i>Furnitures</i>	"	108	100	72	68	57
Nước máy SX, thương phẩm <i>Water production, commercial</i>	Nghìn m ³ <i>Thous. m³</i>	21.932	23.293	27.091	26.267	30.820

66 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
Lương thực xay xát Milled foods	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	392,6	425,6	427,0	341,0	336,0
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	392,6	425,6	427,0	341,0	336,0
Đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	"	-	-	-	-	-
Bột lúa mì Wheat flour	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	82,0	72,9	74,8	108,3	106,8
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	82,0	72,9	74,8	108,3	106,8
Đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	"	-	-	-	-	-
Mỳ, phở, cháo,... ăn liền Instant, noodles, soup,...	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	75,0	94,1	82,3	71,1	71,0
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	75,0	94,1	82,3	71,1	71,0
Đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	"	-	-	-	-	-
Bún, bánh phở tươi Rice noodles, fresh noodles	Tấn - <i>Ton</i>	41.390	49.919	40.001	50.802	50.091
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	41.390	49.919	40.001	50.802	50.091
Đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	"	-	-	-	-	-
Thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản Cattle, poultry & seafood	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	599,0	626,8	855,0	717,0	700,0
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	463,0	626,8	855,0	717,0	700,0
Đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	"	136,0	-	-	-	-

66 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính Unit	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Bia - Beer	Triệu lít Mill. litre	24,2	21,4	22,7	24,0	12,4
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	10,7	13,8	12,6	12,4	12,4
Đầu tư nước ngoài - FDI	"	-	-	-	-	-
Nước tinh khiết Pure water	Triệu lít Mill. litre	95,3	137,7	152,6	136,0	148,6
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	95,3	137,7	152,6	136,0	148,6
Đầu tư nước ngoài - FDI	"	-	-	-	-	-
Thuốc lá Cigarettes	Triệu bao Mill. packets	96,0	142,5	133,7	141,7	136,4
Nhà nước - State	"	96,0	142,5	133,7	141,7	136,4
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài - FDI	"	-	-	-	-	-
Quần áo các loại All kind of clothes	Triệu cái Mill. pieces	66,0	99,5	118,5	138,1	132,0
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	38,0	44,7	68,5	90,2	82,0
Đầu tư nước ngoài - FDI	"	28,0	54,8	50,0	47,9	50,0
Giấy, bì các loại Paper, cover	Nghìn tấn Thous. tons	490,4	369,0	386,7	531,4	583,9
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	486,0	314,6	302,5	515,8	569,0
Đầu tư nước ngoài - FDI	"	4,4	54,4	84,2	15,6	14,9

66 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính Unit	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Kính xây dựng Building glass	Nghìn tấn Thous. tons	158,5	175,3	158,2	163,7	164,9
Nhà nước - State	"	10,8	0,2	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	4,6	12,2	11,8	5,0	5,5
Đầu tư nước ngoài - FDI	"	143,1	162,9	146,4	158,7	159,4
Khí công nghiệp Industrial gas	Nghìn tấn Thous. tons	56,0	318,9	354,9	168,0	165,0
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	1,0	3,5	-	-	-
Đầu tư nước ngoài - FDI	"	55,0	315,4	354,9	168,0	165,0
Săm, lốp các loại Tires, inner tubes of all kinds	Nghìn cái Thous. pieces	3.062	2.886	3.062	3.783	3.779
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	-	61	-	-	-
Đầu tư nước ngoài - FDI	"	3.062	2.825	3.062	3.783	3.779
Gạch xây quy chuẩn Building bricks	Triệu viên Mill. pieces	408,7	254,3	339,2	150,0	182,0
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	408,7	254,3	339,2	150,0	182,0
Đầu tư nước ngoài - FDI	"	-	-	-	-	-
Gốm, sứ dân dụng Pottery and porcelain	Triệu cái Mill. pieces	20,0	25,7	21,6	19,0	25,0
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	20,0	26	22	19	25
Đầu tư nước ngoài - FDI	"	-	-	-	-	-

66 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính Unit	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Gạch lát Granite Granite bricks	Nghìn m ² Thous.m ²	3.126	17.216	16.378	28.835	39.333
Nhà nước - State	"	3.126	17.216	16.378	28.835	39.333
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài - FDI	"	-	-	-	-	-
Sắt, thép các loại Iron, steel of all kinds	Nghìn tấn Thous. tons	482,0	446,1	453,4	446,0	494,0
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	482,0	446,1	453,4	446,0	494,0
Đầu tư nước ngoài - FDI	"	-	-	-	-	-
Quạt điện các loại Electric fan of all kinds	Nghìn cái Thous. pcs	605,7	296,7	246,0	671,0	572,0
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	2,7	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài - FDI	"	603,0	296,7	246,0	671,0	572,0
Bình đun nước nóng Water heater	Nghìn cái Thous. pcs	964	1.544	1.158	1.541	1.903
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	1	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài - FDI	"	963	1.544	1.158	1.541	1.903
Điện thoại di động Mobile	Nghìn cái Thous. pcs	55.261	51.446	48.605	51.641	39.925
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài - FDI	"	55.261	51.446	48.605	51.641	39.925

66 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính Unit	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Điện thoại ĐD thông minh Smart mobile phone	Nghìn cái Thous. pcs	40.754	52.545	49.232	49.248	39.620
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài - FDI	"	40.754	52.545	49.232	49.248	39.620
Màn hình các loại Screen types	Nghìn cái Thous. pcs	9.615	16.176	13.395	6.570	3.475
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài - FDI	"	9.615	16.176	13.395	6.570	3.475
Pin điện thoại Phone batteries	Triệu viên Mill. pieces	147,0	177,4	153,5	160,0	107,0
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài - FDI	"	147,0	177,4	153,5	160,0	107,0
Máy in lazer, in kim Laser printers, dot matrix	Nghìn cái Thous. pcs	16.213	14.421	14.220	10.049	12.404
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài - FDI	"	16.213	14.421	14.220	10.049	12.404
Máy hút bụi Vacuum Cleaner	Nghìn cái Thous. pcs	3.882	-	-	-	-
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài - FDI	"	3.882	-	-	-	-

66 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính Unit	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tủ các loại Cupboards	Nghìn cái Thous. pcs	67,4	73,6	54,0	50,0	42,0
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	67,4	73,6	54,0	50,0	42,0
Đầu tư nước ngoài - FDI	"	-	-	-	-	-
Giường các loại Beds	Nghìn cái Thous. pcs	31,8	24,9	14,8	12,0	10,0
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	31,8	24,9	14,8	12,0	10,0
Đầu tư nước ngoài - FDI	"	-	-	-	-	-
Bàn ghế gỗ Furnitures	Nghìn cái Thous. pcs	108,0	99,9	71,7	68,0	57,0
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	108,0	99,9	71,7	68,0	57,0
Đầu tư nước ngoài - FDI	"	-	-	-	-	-
Nước máy SX, thương phẩm Water production, commercial	Nghìn m ³ Thous. m ³	21.932	23.293	27.091	26.267	30.820
Nhà nước - State	"	8.907	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	13.025	23.057	26.761	25.869	30.420
Đầu tư nước ngoài - FDI	"	-	236	330	398	400

67 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành**

Investment at current prices

Tỷ đồng - *Bill. dong*

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	57.535	72.964	72.601	60.557	63.620
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - <i>Central</i>	889	1.367	481	1.483	1.148
Địa phương - <i>Local</i>	56.646	71.597	72.120	59.074	62.472
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - <i>Investment outlays</i>	44.432	37.101	39.959	28.385	35.153
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB <i>Fixed assets procurement capital for production</i>	9.685	29.835	28.513	28.734	23.682
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ <i>Capital for fixed assets repair and upgrading</i>	317	1.425	2.160	3.182	4.269
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital from owned capital</i>	3.026	4.549	1.899	197	491
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	75	54	70	59	25
Phân theo nguồn vốn - By investment source					
Vốn khu vực Nhà nước - State					
Vốn ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	3.304	5.291	7.490	5.788	7.296
Vốn vay - <i>Loan</i>	187	621	621	269	132
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	283	126	218	507	132
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	352	2.061	1.483	1.643	962
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state					
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	8.243	13.165	12.942	7.834	10.765
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	10.193	12.967	13.734	13.868	13.493
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector					
	34.973	38.733	36.115	30.648	30.840
Nguồn vốn khác - Others					
	-	-	-	-	-

68 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Structure of investment at current prices

%

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - <i>Central</i>	1,5	1,9	0,7	2,4	1,8
Địa phương - <i>Local</i>	98,5	98,1	99,3	97,6	98,2
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - <i>Investment outlays</i>	77,2	50,8	55,0	46,9	55,3
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB <i>Fixed assets procurement capital for production</i>	16,8	40,9	39,3	47,4	37,2
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ <i>Capital for fixed assets repair and upgrading</i>	0,6	2,0	3,0	5,3	6,7
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital from owned capital</i>	5,3	6,2	2,6	0,3	0,8
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	0,1	0,1	0,1	0,1	0,0
Phân theo nguồn vốn - By investment source					
Vốn khu vực Nhà nước - State					
Vốn ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	5,7	7,3	10,3	9,6	11,5
Vốn vay - <i>Loan</i>	0,3	0,9	0,9	0,4	0,2
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	0,5	0,2	0,3	0,8	0,2
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	0,6	2,8	2,0	2,7	1,5
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state					
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	14,3	18,0	17,8	12,9	16,9
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	17,7	17,8	18,9	22,9	21,2
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector					
	60,8	53,1	49,7	50,6	48,5
Nguồn vốn khác - Others					
	-	-	-	-	-

69 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010

Investment at constant 2010 prices

Tỷ đồng - *Bill. dong*

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	47.784	53.035	51.878	42.432	40.756
Phân theo cấp quản lý - <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	717	992	345	1.037	735
Địa phương - <i>Local</i>	47.067	52.043	51.533	41.395	40.021
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - <i>Investment outlays</i>	36.370	26.932	28.507	19.690	22.519
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB <i>Fixed assets procurement capital for production</i>	8.690	21.704	20.380	20.261	15.171
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ <i>Capital for fixed assets repair and upgrading</i>	253	1.052	1.584	2.301	2.735
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital from owned capital</i>	2.411	3.308	1.356	138	314
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	60	39	51	42	17
Phân theo nguồn vốn - <i>By investment source</i>					
Vốn khu vực Nhà nước - <i>State</i>	3.331	5.870	6.970	5.696	5.460
Vốn ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	2.667	3.834	5.509	4.010	4.675
Vốn vay - <i>Loan</i>	152	451	252	190	85
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	228	92	156	358	84
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	284	1.493	1.053	1.138	616
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	15.177	18.964	19.004	15.126	15.540
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	6.747	9.553	9.219	5.460	6.896
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	8.430	9.411	9.785	9.666	8.643
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	29.276	28.201	25.904	21.610	19.756
Nguồn vốn khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-

70 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)

Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)

%

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	137,4	78,5	97,8	81,8	96,1
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	169,5	144,2	34,8	300,6	70,9
Địa phương - Local	137,0	77,8	99,0	80,3	96,7
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	148,6	58,8	105,8	69,1	114,4
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB Fixed assets procurement capital for production	109,8	126,3	93,9	99,4	74,9
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Capital for fixed assets repair and upgrading	111,5	336,1	150,6	145,3	118,9
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital from owned capital	115,7	80,6	41,0	10,2	227,5
Vốn đầu tư khác - Others	69,0	26,9	130,8	82,4	40,5
Phân theo nguồn vốn - By investment source					
Vốn khu vực Nhà nước - State Capital	143,4	177,8	118,7	81,7	95,9
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	124,0	142,7	143,7	72,8	116,6
Vốn vay - Loan	253,3	-	55,9	75,4	44,7
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	203,6	30,0	169,6	229,5	23,5
Vốn huy động khác - Others	-	484,7	70,5	108,1	54,1
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	117,7	94,9	100,2	79,6	102,7
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	120,0	101,6	96,5	59,2	126,3
Vốn của dân cư - Capital of households	116,0	88,9	104,0	98,8	89,4
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector	149,6	63,7	91,9	83,4	91,4
Nguồn vốn khác - Others	-	-	-	-	-

71 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Investment at current prices by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. dong*

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	57.535	72.964	72.601	60.557	63.620
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	944	480	659	662	626
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	38.693	44.166	41.124	33.441	34.301
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	295	490	443	727	269
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	361	202	259	170	607
Xây dựng - <i>Construction</i>	628	1.897	2.047	393	305
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.880	1.611	1.832	1.128	1.077
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	3.078	3.878	5.622	4.438	4.580
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	134	1.193	422	84	41
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	51	171	135	197	6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	12	1	33	21	2
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	580	1.752	3.204	2.674	5.472
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	48	75	76	70	16

Công nghiệp, đầu tư và xây dựng - *Industry, investment and construction* 197

71 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn** **theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế** *(Cont.) Investment at current prices by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - *Bill. dong*s

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	88	184	336	290	96
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	253	1.137	778	967	743
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	422	2.806	2.317	1.649	1.425
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	627	437	267	361	268
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	117	525	724	623	711
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	36	420	370	431	278
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	9.288	11.539	11.953	12.231	12.797

72 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of investment at current prices
by kinds of economic activity*

%

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1,6	0,7	0,9	1,1	1,0
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	67,1	60,5	56,6	55,2	53,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,5	0,7	0,6	1,2	0,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,6	0,3	0,4	0,3	1,0
Xây dựng - <i>Construction</i>	1,1	2,6	2,8	0,6	0,5
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3,3	2,2	2,5	1,9	1,7
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	5,4	5,3	7,7	7,3	7,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	0,2	1,6	0,6	0,1	0,1
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,09	0,23	0,186	0,33	0,01
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,02	0,001	0,05	0,03	0,003
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1,0	2,4	4,4	4,4	8,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,1	0,1	0,105	0,12	0,03

72 (Tiếp theo) Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế (Cont.) Structure of investment at current prices by kinds of economic activity

	2015	2019	2020	2021	% Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,2	0,3	0,5	0,5	0,2
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	0,4	1,6	1,1	1,60	1,17
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	0,7	3,8	3,2	2,7	2,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,1	0,6	0,4	0,6	0,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,2	0,7	1,0	1,0	1,1
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,1	0,6	0,5	0,7	0,4
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	16,2	15,8	16,5	20,2	20,1

73 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. dong*s

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	47.784	53.035	51.878	42.432	40.756
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	784	348	469	439	401
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	151	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	31.985	32.131	29.438	23.517	21.976
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	245	357	317	260	172
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	300	147	185	120	389
Xây dựng - <i>Construction</i>	522	1.380	1.466	297	195
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.561	1.171	1.311	791	690
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	2.556	2.813	4.005	3.408	2.934
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	111	867	302	59	26
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	42	124	96	77	4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	10	1	24	15	1
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	467	1.274	2.290	1.897	3.505
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	40	54	54	49	10

73 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn** **theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế** *(Cont.) Investment at constant 2010 prices* *by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - *Bill. dong*s

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	73	134	240	202	61
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	210	824	552	670	476
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	350	2.034	1.646	1.144	913
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	521	318	190	252	172
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	97	380	514	432	455
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	30	305	263	300	178
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	7.729	8.374	8.516	8.503	8.198

74 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

*Index of investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

%

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	137,4	78,5	97,8	81,8	96,1
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	117,5	57,3	134,8	93,6	91,3
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1.510,0	-	-	-	1,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	153,4	63,0	91,6	79,9	93,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	102,9	141,1	88,8	82,0	66,2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	81,3	33,2	125,9	64,9	324,2
Xây dựng - <i>Construction</i>	90,0	127,7	106,2	20,3	65,7
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	133,9	96,8	112,0	60,3	87,2
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	173,8	90,9	142,4	85,1	86,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	77,1	867,0	34,8	19,5	44,1
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	262,5	1.127,3	77,4	80,2	5,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	166,7	4,5	4.800,0	62,5	6,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5,5	209,5	179,7	82,8	184,8

74 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**
(Cont.) Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)

%

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	166,7	120,0	100,0	90,7	20,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	292,0	262,7	179,1	84,2	30,2
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	198,1	265,8	67,0	121,4	71,0
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	107,7	512,3	80,9	69,5	79,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	176,6	104,6	59,7	132,6	68,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	210,9	550,7	135,3	84,0	105,3
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	125,0	743,9	86,2	114,1	59,3
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	113,0	105,6	101,7	99,8	96,4

75 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn

Investment as percentage of GRDP

	2015	2019	2020	2021	% Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	44,7	36,5	34,7	26,6	26,2
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	54,9	65,1	74,4	55,3	54,3
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	54,8	51,7	50,6	36,4	36,4
Vốn đầu tư nước ngoài - <i>FDI sector</i>	42,9	30,0	26,7	21,3	20,4
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	17,8	9,3	10,8	10,0	9,9
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	43,9	31,1	27,6	20,1	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	49,1	39,9	33,1	52,5	17,1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	51,2	21,5	29,1	19,6	63,7
Xây dựng - <i>Construction</i>	11,2	23,0	25,1	6,0	4,6
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	33,7	19,3	21,4	12,3	8,9
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	128,6	106,3	157,0	123,1	100,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	7,1	40,2	16,2	4,4	1,7
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	4,0	8,4	6,6	9,4	0,3

75 (Tiếp theo) Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn (Cont.) Investment as percentage of GRDP

	2015	2019	2020	2021	% Số bộ Prel. 2022
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,6	0,0	1,0	0,6	0,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	19,2	47,0	82,1	67,1	132,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	7,1	8,2	7,7	6,6	1,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	9,4	13,9	31,6	27,5	7,8
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	17,5	53,3	34,8	42,4	31,9
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	22,3	79,5	60,5	41,2	32,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	71,9	21,9	12,3	11,6	10,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	77,5	238,1	368,9	364,3	403,2
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	8,7	72,6	67,8	77,7	28,3
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	31.199,0	25.047,5	25.148,2	24.259,2	23.066,1

76 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1995 đến 2022

(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022)

Foreign direct investment projects licensed from 1995 to 2022

(Accumulation of projects having effect until 31/12/2022)

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ⁽¹⁾ (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital⁽¹⁾</i> (Mill. USD)	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital</i> (Mill. USD)
TỔNG SỐ - TOTAL	1.862	22.003,2	21.489,9
1995	1	126,0	-
1996	1	15,3	23,3
1997	-	-	66,7
2000	1	1,2	1,3
2001	1	3,0	0,3
2002	2	9,1	1,5
2003	1	4,3	13,6
2004	3	3,2	1,9
2005	7	124,4	28,0
2006	19	156,7	42,5
2007	32	330,3	142,3
2008	66	1.260,9	241,1
2009	29	136,8	226,9
2010	57	423,1	315,9
2011	62	729,2	392,8
2012	76	1.352,7	857,7
2013	132	1.519,4	1.232,9
2014	122	1.675,9	1.118,0
2015	135	3.574,0	1.576,5
2016	168	911,9	1.976,9
2017	176	3.490,8	4.101,0
2018	172	1.442,9	2.345,2
2019	165	2.271,6	1.527,9
2020	155	850,2	1.407,8
2021	129	1.171,3	1.672,6
Sơ bộ - Prel. 2022	150	419,0	2.124,0

⁽¹⁾ Bao gồm cả vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp phép từ các năm trước.

⁽¹⁾ Including supplementary capital to licensed projects in previous years.

77 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế

(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022)

Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.862	22.003,2
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4	21,4
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>		
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	1.309	19.574,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2	7,9
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	3	142,0
Xây dựng - <i>Construction</i>	63	157,3
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	239	190,4
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	35	586,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	24	118,1
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	8	28,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1	0,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	23	1.054,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	33	9,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	107	106,0
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	5	0,8
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	6	5,5

78 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022)
Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.862	22.003,2
Phân theo đối tác chủ yếu <i>By some main counterparts</i>		
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	363	876,2
Nhật Bản - <i>Japan</i>	98	1.558,9
Đài Loan (TQ) - <i>Taiwan (China)</i>	85	648,7
Hàn Quốc - <i>Korea Quốc</i>	981	11.061,5
Hợp chủng quốc Hoa Kỳ - <i>USA</i>	20	222,4
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	68	4.581,0
Thái Lan - <i>Thailand</i>	5	247,2
Hồng Kông (TQ) - <i>Hong Kong (China)</i>	116	814,5
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	8	79,9
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	1	8,0
Bru-nây - <i>Brunei</i>	3	9,8
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	11	85,7
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	4	25,4
Sa-moa - <i>Samoa</i>	22	340,2
Bê-li-xê - <i>Belize</i>	1	10,0
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	-	0,2
Tây Ấn thuộc Anh - <i>British West Indies</i>	1	13,0
Quần đảo Virgin thuộc Anh - <i>British Virgin Islands</i>	12	509,5

78 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư**
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022)
(Cont.) Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
Ấn Độ - <i>India</i>	3	8,6
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	4	138,1
Các tiểu vương quốc Ả Rập thống nhất - <i>UAE</i>	3	31,3
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	3	16,2
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	6	26,2
Đức - <i>Germany</i>	5	10,8
Cộng hòa Síp - <i>Sip, PR</i>	1	3,1
Quần đảo Virgin thuộc Mỹ <i>United States Virgin Islands</i>	1	27,5
Đảo Cay-man - <i>Cayman Islands</i>	9	339,4
Seychelles - <i>Seychelles</i>	13	57,6
Vương quốc Thụy Điển - <i>Sweden</i>	2	83,9
Úc - <i>Australia</i>	1	13,6
Vương quốc Bỉ - <i>Belgium</i>	2	42,6
U-crai-na - <i>Ukraina</i>	-	0,1
Đảo Nevis - <i>Island of Nevis</i>	1	2,9
Ả Rập Xê Út - <i>Saudi Arabic</i>	1	7,5
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	-	1,3
Liên Bang Nga - <i>Russia</i>	-	0,1
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	1	9,0
Niu-di-lân - <i>New Zealand</i>	1	1,0
Pháp - <i>France</i>	6	90,3

79 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2022 phân theo ngành kinh tế

*Foreign direct investment projects licensed in 2022
by kinds of economic activity*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	150	419,0
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>		
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	52	176,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	3	1,4
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	74	33,7
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	5	86,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-	-
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	5	116,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	4	0,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	7	3,1
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-	-
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	-	-

80 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2022 phân theo đối tác chủ yếu

*Foreign direct investment projects licensed in 2022
by some main counterparts*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	150	419,0
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	82	144,5
Nhật Bản - <i>Japan</i>	2	8,5
Đài Loan (TQ) - <i>Taiwan (China)</i>	2	12,5
Hàn Quốc - <i>Korea</i>	33	64,1
Hợp chủng quốc Hoa Kỳ - <i>USA</i>	3	2,0
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	8	139,8
Thái Lan - <i>Thailand</i>	-	-
Hồng Kông (TQ) - <i>HongKong (China)</i>	11	15,8
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	1	1
Đức - <i>Germany</i>	1	0,1
Niu-di-lân - <i>New Zealand</i>	1	1
Xây-sen - <i>Seychelles</i>	3	8
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	-	-
Sa-moa - <i>Samoa</i>	2	8,5
Bê-li-xê - <i>Belize</i>	-	-
Cộng hòa Mauritius - <i>Mauritius, PR</i>	-	-
Tây ấn thuộc Anh - <i>British West Indies</i>	-	-
Quần đảo Virgin thuộc Anh - <i>British VirginIslands</i>	1	13

81 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong của hộ dân cư

Self-built houses completed in the year of households

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	Ngìn m² - Thous. m²				
TỔNG SỐ - TOTAL	2.107,4	2.290,9	2.162,8	2.389,7	2.212,1
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under 4 floors	2.075,6	2.209,0	2.114,3	2.315,2	2.143,6
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	1.909,5	2.136,6	2.087,9	2.307,5	2.136,5
Nhà bán kiên cố <i>Semi-permanent</i>	152,9	72,4	26,4	7,7	7,1
Nhà khung gỗ lâu bền <i>Durable wooden frame</i>	10,7	-	-	-	-
Nhà khác - <i>Others</i>	2,5	-	-	-	-
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over 4 floors	24,1	65,3	39,8	57,7	53,7
Nhà biệt thự - Villa	7,7	16,7	8,6	16,7	15
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under 4 floors	98,5	96,4	97,8	96,9	96,9
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	90,6	93,3	96,5	96,6	96,6
Nhà bán kiên cố <i>Semi-permanent</i>	7,3	3,2	1,2	0,3	0,3
Nhà khung gỗ lâu bền <i>Durable wooden frame</i>	0,5	-	-	-	-
Nhà khác - <i>Others</i>	0,1	-	-	-	-
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over 4 floors	1,1	2,8	1,8	2,4	2,4
Nhà biệt thự - Villa	0,4	0,7	0,4	0,7	0,7

82 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

Area of housing floors constructed in the year by types of house

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	Nghìn m ² - Thous. m ²				
TỔNG SỐ - TOTAL	2.131,2	2.346,9	2.309,7	2.421,5	2.295,8
Nhà ở chung cư - Apartment	21,1	15,7	107,4	18,5	19,2
Nhà chung cư dưới 5 tầng <i>Under 5 floors</i>	-	-	-	0,08	-
Nhà chung cư từ 6-8 tầng <i>6 - 8 floors</i>	7,5	4,9	8,1	7,8	8
Nhà chung cư từ 9-15 tầng <i>9 - 15 floors</i>	13,6	10,8	99,2	4,9	5
Nhà chung cư từ 16-20 tầng <i>16 - 20 floors</i>	-	-	-	5,7	6
Nhà chung cư từ 21-25 tầng <i>21 - 25 floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 26 tầng trở <i>Over 26 floors</i>	-	-	0,1	-	-
Nhà ở riêng lẻ - Private house	2.110,1	2.331,2	2.202,3	2.403,0	2.276,6
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Under 4 floors</i>	2.077,9	2.241,3	2.130,2	2.326,5	2.204
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên <i>Over 4 floors</i>	24,5	72,9	53,8	58,6	56
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	7,7	17,0	18,3	17,8	17

82 (Tiếp theo) Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

(Cont.) Area of housing floors constructed in the year by types of house

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nhà ở chung cư - Apartment	1,0	0,7	4,6	0,8	0,8
Nhà chung cư dưới 5 tầng <i>Under 5 floors</i>	-	-	-	0,003	-
Nhà chung cư từ 6-8 tầng <i>6 - 8 floors</i>	0,4	0,2	0,4	0,3	0,4
Nhà chung cư từ 9-15 tầng <i>9 - 15 floors</i>	0,6	0,5	4,3	0,2	0,2
Nhà chung cư từ 16-20 tầng <i>16 - 20 floors</i>	-	-	-	-	0,3
Nhà chung cư từ 21-25 tầng <i>21 - 25 floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 26 tầng trở <i>Over 26 floors</i>	-	-	0,004	-	-
Nhà ở riêng lẻ - Private house	99,0	99,3	95,4	99,2	99,2
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Under 4 floors</i>	97,5	95,5	92,2	96,1	96,0
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên <i>Over 4 floors</i>	1,1	3,1	2,3	2,4	2,4
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	0,4	0,7	0,8	0,7	0,7

**DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ
VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP
ENTERPRISE, COOPERATIVE
AND NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT**

Biểu Table	Trang Page
Các chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Main indicators of the enterprise as of annual 31st December</i>	235
83 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31st Dec. by types of enterprise</i>	236
84 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity</i>	238
85 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of acting enterprises as of annual 31st Dec. by district</i>	240
86 Số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in enterprises as of annual 31st Dec. by types of enterprise</i>	241
87 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity</i>	243
88 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by district</i>	245
89 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by types of enterprise</i>	246
90 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity</i>	248

Biểu Table	Trang Page
91 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by district</i>	250
92 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by type of enterprise</i>	251
93 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by kind of economic activity</i>	253
94 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by district</i>	255
95 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31st Dec. by types of enterprise</i>	256
96 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity</i>	258
97 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Value of fixed asset and long term investment of acting enterprises as of annual 31st Dec. by district</i>	260
98 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of acting enterprises by types of enterprise</i>	261
99 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	263
100 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Net turnover from business of acting enterprises by district</i>	265

Biểu Table	Trang Page
101 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of employees and types of enterprise</i>	266
102 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of employees and kinds of economic activity</i>	268
103 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of employees and by district</i>	272
104 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of capital and by types of enterprise</i>	273
105 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of capital and by kinds of economic activity</i>	275
106 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of capital and by district</i>	279
107 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise</i>	280
108 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity</i>	282
109 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Total compensation of employees in acting enterprises by district</i>	284

Biểu Table	Trang Page
110 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by types of enterprise</i>	285
111 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity</i>	287
112 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by district</i>	289
113 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise</i>	290
114 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	292
115 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Profit before taxes of acting enterprises by district</i>	294
116 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit rate per net returns of acting enterprises by types of enterprise</i>	295
117 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Profit rate per net returns of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	296
118 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Profit rate per net returns of acting enterprises by district</i>	298
119 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by types of enterprise</i>	299
120 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	301

Biểu Table	Trang Page
121 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by district</i>	303
122 Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of acting cooperatives as of annual 31 Dec. by district</i>	304
123 Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of employees in cooperatives as of annual 31 Dec. by district</i>	305
124 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	306
125 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by district</i>	308
126 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	309
127 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by district</i>	311
128 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kind of economic activity</i>	312
129 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân tại thời điểm 31/12 hàng năm theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by district</i>	314

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp: Là tổ chức kinh tế có tên riêng, có trụ sở giao dịch, có tài sản, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh, bao gồm: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, DN tư nhân.

Doanh nghiệp đang hoạt động: Là doanh nghiệp được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có mã số thuế, đang thực hiện việc kê khai thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp đang hoạt động không bao gồm doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, DN ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể và doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể.

Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh: Là doanh nghiệp trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm DN đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; DN đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; DN tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn...

Khu vực DN nhà nước: Bao gồm Công ty TNHH một thành viên 100% vốn Nhà nước; Công ty cổ phần, công ty TNHH có vốn Nhà nước lớn hơn 50%.

Khu vực DN ngoài nhà nước: Các DN có vốn trong nước thuộc sở hữu tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc thuộc sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực DN ngoài Nhà nước gồm: Doanh nghiệp tư nhân; Công ty hợp danh; Công ty TNHH tư nhân; Công ty

TNHH có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống; Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; Công ty cổ phần có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống.

Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài: Các DN có vốn đầu tư của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn góp. Khu vực có vốn đầu tư của nước ngoài gồm: Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; DN nhà nước liên doanh với nước ngoài; DN khác liên doanh với nước ngoài.

Lao động của DN: Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do DN quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của DN không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của DN về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập và DN không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến và DN không quản lý, trả lương.

Đối với các DN tư nhân cũng được tính là lao động của DN đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN: Là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của DN bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của DN và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của DN: Là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của DN.

Doanh thu thuần: Số tiền DN thu được từ việc bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã

trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại) trong kỳ báo cáo. Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong DN là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của DN, bao gồm:

- *Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như Lương* gồm: tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí và giá thành sản phẩm.

- *Bảo hiểm xã hội trả thay lương*: Khoản cơ quan BHXH chi trả cho người lao động của DN trong thời gian nghỉ ốm, thai sản, tai nạn lao động... theo quy định hiện hành.

- *Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh*: Các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất có nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ DN hoặc từ các nguồn khác.

Lợi nhuận trước thuế: Số lợi nhuận thu được trong năm của DN từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập DN. Lợi nhuận trước thuế là tổng lợi nhuận của toàn DN.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu: Tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của DN so với tổng doanh thu thuần. Chỉ tiêu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (\%)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\text{Trang bị TSCĐ bình quân 1 LĐ} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{TSCĐ bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\text{Lao động bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

HỢP TÁC XÃ

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công, không bao gồm xã viên.

CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là cơ sở kinh tế diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên thuộc tất cả các ngành kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, có địa điểm xác định và có ít nhất là 1 lao động chuyên nghiệp thực hiện hoạt động kinh tế tại điểm đó.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

ENTERPRISE

Enterprise is an economic organization that have their own name, transaction office, assets and registered for establishment in accordance with law for business purposes, including: Limited liability companies, Joint stock companies, partnership companies and private companies.

Acting enterprise is an enterprise, which is granted a business registration certificate and a tax code, implements tax declaration and tax obligations as prescribed by law. Acting enterprises exclude registered enterprises temporarily suspending business, non-registered enterprises suspending business or waiting for dissolutions and enterprises completing dissolution procedures.

Acting enterprise having business out comes is an enterprise conducting business activities in a year, resulting in creating goods and services and having revenue or generating production and business costs. This term excludes enterprises conducting investment, and not yet engaging in production and business activities; registered enterprises but not participating in production and business activities, not generating revenue, production and business costs; enterprises temporarily suspending and suspending for a definite time...

State-owned enterprises sector includes following types of enterprises: Enterprises with 100% of state capital; Limited liability companies and joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

Non-State enterprises sector includes domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group or where the State holds 50% and less than of their charter capital. There are following

types of non-state enterprises: Private enterprises; Partnership companies; Private limited liability companies; Limited liability companies with 50% and less than of charter capital shared by the State; Joint-stock companies without State capital; Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the State.

Foreign direct investment sector includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital. This sector comprises following types of enterprises: 100% foreign invested enterprises; State enterprises joint venture with foreign parties; Joint ventures between foreign parties and other domestic partners.

Employees of the enterprise reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, they are also considered employees of the enterprise. For persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business.

Annual average capital of the enterprise

Capital of the enterprise is advance amount for business activities of the enterprise including total available capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other payables). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Net turnover of the enterprise is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

Total income of employees in the enterprise is the total amount of income received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- Wages, bonuses and other incomes, allowances having the nature of wages. They includes: wages, salaries, allowances and salary bonuses; allowances and other incomes of employees are accounted into costs and product prices.

- Social insurance pays for wages: the social insurance agency pays for employees of enterprises during the sick, maternity, labour accident leave... according to current regulations.

- Other incomes excluded in production and business costs: Expenses directly paid to employees but not accounted into production costs derived from reward fund, welfare fund and profit of the enterprise's owner or from other sources.

Profit before tax of the enterprise is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

Profit rate per net turnover (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

Formula:

$$\text{Profit rate per net turnover} = \frac{\text{Profit before tax of the enterprise}}{\text{Net turnover of the enterprise}}$$

Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\text{Average equipped fixed asset per employee} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31st December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code

but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; Enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

COOPERATIVES

Cooperatives in the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

A cooperative is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

A cooperative union is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

Employees in the cooperative is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

AN INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

An individual business establishment is a economic organization, where a regular business operation in all economic sectors, except agriculture, forestry and fishery takes place with definite address and at least one full-time worker.

MỘT SỐ NÉT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP NĂM 2022

Năm 2022, tỉnh Bắc Ninh tích cực đổi mới nâng cao hiệu quả các hoạt động xúc tiến, thu hút đầu tư. Tổ chức hội nghị đối thoại với doanh nghiệp (DN) FDI, DN trong nước và HTX, công nhân và người lao động. Trong năm, số doanh nghiệp thành lập mới và DN quay trở lại hoạt động tăng khá cao so với năm 2021. Đó là những tín hiệu tích cực cho thấy tinh thần khởi sự kinh doanh, niềm tin của cộng đồng DN đã dần trở lại. Song vẫn còn những hạn chế như vốn đăng ký bình quân 1 doanh nghiệp giảm nhiều (-29,4%) so với năm 2021, do tâm lý thận trọng trong đầu tư của DN, mặt khác DN cũng đang gặp khó khăn trong việc tiếp cận vốn. Ngoài ra, số DN tạm ngừng và giải thể trong năm 2022 tăng cao so với năm 2021, đã phản ánh phần nào những khó khăn DN phải đối mặt trong bối cảnh hiện nay. Năm 2022, tỉnh đã cấp mới giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho 2.700 doanh nghiệp với tổng vốn đăng ký là 22.635 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm trước, (+10,9%) về số doanh nghiệp nhưng (-21,7%) về tổng vốn đăng ký bổ sung. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 8,4 tỷ đồng, (-29,4%) so với cùng kỳ năm trước. Cũng trong năm 2022, có 322 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể (+44,1%) so với cùng kỳ; 1.409 doanh nghiệp tạm dừng hoạt động (+38,8%). Ở chiều ngược lại, số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (+21,5%) tương đương với 837 doanh nghiệp. Số lượng doanh nghiệp mới thành lập và quay trở lại hoạt động tăng 13,2% so với cùng kỳ năm trước và cao hơn gấp hơn 1,9 lần số doanh nghiệp giải thể và tạm ngừng kinh doanh, cho thấy sự phục hồi tốt hoạt động SXKD. Ngoài ra, có 345 doanh nghiệp chuyển đổi loại hình (+12,4%).

THE OPERATION OF ENTERPRISE AND NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS STABLISHMENT IN 2022

In 2022, Bac Ninh province actively innovated to improve the efficiency of investment promotion and attraction activities. Organize dialogue conferences with FDI enterprises, domestic enterprises and cooperatives, workers and employees. During the year, the number of newly established enterprises and returning to operation enterprises increased quite high compared to 2021. These were positive signs that the spirit of entrepreneurship and confidence of the business community had gradually returned. However, there were still limitations such as the average registered capital per enterprise decreased much (-29.4%) compared to 2021, due to the cautious sentiment in investment of enterprises, on the other hand, enterprises were also facing difficulties in capital access. In addition, the number of enterprises suspending and dissolving in 2022 was higher than in 2021, partly reflecting the difficulties enterprises faced in the current context. In 2022, the province had granted new business registration certificates to 2,700 enterprises with a total registered capital of 22,635 billion VND, compared to the same period last year, (+10.9%) in the number of enterprises but (-21.7%) of the total additional registered capital. The average registered capital of a newly established enterprise reached 8.4 billion VND, (-29.4%) over the same period last year. Also in 2022, 322 enterprises completed dissolution procedures (+44.1%) over the same period; 1,409 enterprises temporarily suspended operations (+38.8%). On the other side, the number of enterprises returning to operation (+21.5%) was equivalent to 837 enterprises. The number of newly established and re-operated enterprises increased by 13.2% over the same period last year and was 1.9 times higher than the number of dissolved and suspended enterprises, showing a good recovery in production and business activities. In addition, there were 345 enterprises that changed their types (+12.4%).

Các chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm
Main indicators of the enterprise as of annual 31st December

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel. 2022</i>
Số DN đang hoạt động <i>Number of acting enterprises</i>	DN <i>Enterprise</i>	7.687	8.929	10.322	10.983	11.739
Tổng số lao động <i>Number of employees</i>	Người <i>Person</i>	387.507	414.460	462.754	465.976	466.887
Tổng nguồn vốn <i>Total capital</i>	Tỷ đồng <i>Bill. dong</i>	801.530	880.316	532.836	1.050.333	1.111.164
TSCĐ và đầu tư tài chính dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tỷ đồng <i>Bill. dong</i>	345.992	361.344	306.758	305.225	321.444
Doanh thu thuần <i>Net turnover</i>	Tỷ đồng <i>Bill. dong</i>	1.372.099	1.358.866	1.441.573	1.633.496	1.692.641
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100%) <i>Index (Previous year = 100%)</i>						
Số DN đang hoạt động <i>Number of acting enterprises</i>		112,4	116,2	115,6	106,4	113,7
Tổng số lao động <i>Number of employees</i>		97,1	107,0	111,7	100,7	100,9
Tổng nguồn vốn <i>Total capital</i>		105,7	105,8	113,0	109,6	115,9
TSCĐ và đầu tư tài chính dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>		128,7	102,4	86,6	99,5	104,8
Doanh thu thuần <i>Net turnover</i>		116,8	99,0	106,1	113,3	117,4

83 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of acting enterprises as of annual 31st Dec.
by types of enterprise*

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	4.492	8.929	10.322	10.983	11.739
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	19	11	9	8	8
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	10	5	4	4	4
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	9	6	5	4	4
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	3.942	7.825	9.036	9.640	10.317
Tư nhân - <i>Private</i>	279	210	139	168	201
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	6	20	20	20
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	3.074	6.441	7.408	7.957	8.571
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	10	7	13	10	9
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	579	1.161	1.456	1.485	1.516
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	531	1.093	1.277	1.335	1.414
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	511	1.028	1.205	1.263	1.342
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	20	65	72	72	72

83 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31st Dec.
by types of enterprise

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	0,4	0,1	0,1	0,1	0,1
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	0,2	0,1	0,04	0,04	0,03
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	0,2	0,1	0,05	0,04	0,03
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	87,8	87,6	87,5	87,8	87,9
Tư nhân - Private	6,2	2,4	1,3	1,5	1,7
Công ty hợp danh - Collective name	-	0,07	0,19	0,18	0,17
Công ty TNHH - Limited Co.	68,4	72,1	71,8	72,4	73,0
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	12,9	13,0	14,1	13,5	12,9
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	11,8	12,2	12,4	12,2	12,0
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	11,4	11,5	11,7	11,5	11,4
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,4	0,7	0,7	0,7	0,6

84 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of annual 31st Dec.
by kinds of economic activity*

	Doanh nghiệp - Enterprise				
	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	4.492	8.929	10.322	10.983	11.739
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	17	47	37	32	30
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	1.511	2.830	3.173	3.331	3.547
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1	9	9	8	8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	34	63	66	65	64
Xây dựng - <i>Construction</i>	625	1.161	1.366	1.420	1.476
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.528	3.039	3.567	3.901	4.266
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	278	483	547	572	598
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	105	312	348	353	358
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	25	49	50	56	63
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	6	22	27	33	33
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	44	147	224	246	270

84 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31st Dec.
by kinds of economic activity

	Doanh nghiệp - Enterprise				
	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	143	330	376	414	456
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	105	289	370	388	407
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	29	65	76	72	68
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health, social work activities</i>	2	26	33	42	45
Hoạt động nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	13	20	22	21	20
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	25	37	31	29	30

85 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Number of acting enterprises as of annual 31st Dec.
by district*

	Doanh nghiệp - Enterprise				Số bộ Prel. 2022
	2015	2019	2020	2021	
TỔNG SỐ - TOTAL	4.492	8.929	10.322	10.983	11.739
Thành phố Bắc Ninh	1.685	3.623	4.103	4.370	4.707
Thành phố Từ Sơn	843	1.532	1.714	1.779	1.906
Huyện Yên Phong	345	695	827	918	990
Huyện Quế Võ	473	820	974	1.085	1.141
Huyện Tiên Du	550	1.194	1.372	1.426	1.508
Huyện Thuận Thành	283	572	714	742	794
Huyện Gia Bình	130	209	278	308	321
Huyện Lương Tài	183	284	340	355	372

86 Số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by types of enterprise

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	Người - Person				
TỔNG SỐ - TOTAL	281.341	414.460	462.754	465.976	466.887
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	8.550	2.871	2.790	2.482	2.500
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	3.245	1401	1351	1.343	1.355
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	5.305	1470	1439	1.139	1.145
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	94.799	131.217	152.874	161.055	179.687
Tư nhân - Private	3.163	2.777	834	1.127	1.205
Công ty hợp danh - Collective name	0	125	106	117	120
Công ty TNHH - Limited Co.	63.819	87.537	105.457	112.804	129.467
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	4.035	5.127	5.318	3.696	3.700
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	23.782	35.651	41.159	43.311	45.195
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	177.992	280.372	307.090	302.439	284.700
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	172.794	274.314	301.197	297.014	277.800
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	5.198	6.058	5.893	5.425	6.900

86 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises
as of annual 31st Dec. by types of enterprise*

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	3,0	0,7	0,6	0,5	0,5
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	1,2	0,3	0,3	0,3	0,3
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	1,9	0,4	0,3	0,2	0,2
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	33,7	31,7	33,0	34,6	38,5
Tư nhân - <i>Private</i>	1,1	0,7	0,2	0,2	0,3
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	0,030	0,023	0,025	0,026
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	22,7	21,1	22,8	24,2	27,7
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1,4	1,2	1,1	0,8	0,8
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	8,5	8,6	8,9	9,3	9,7
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	63,3	67,6	66,4	64,9	61,0
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	61,4	66,2	65,1	63,7	59,5
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	1,8	1,5	1,3	1,2	1,5

87 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in acting enterprises
as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity*

	Người - Person				
	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	281.341	414.460	462.754	465.976	466.887
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2.201	3.140	3.123	2.797	2.475
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	15	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	222.405	329.673	359.233	354.476	356.273
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	820	215	193	183	173
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	2.026	2.691	2.138	2.706	2.515
Xây dựng - <i>Construction</i>	18.788	23.149	28.090	25.250	24.776
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	12.403	19.548	20.033	22.165	22.882
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	6.756	10.945	10.291	11.300	11.152
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4.165	8.634	8.260	7.854	7.519
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	229	408	408	419	445
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	119	178	248	565	533
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.202	1.681	2.692	3.400	3.523

87 (Tiếp theo) Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	2.439	3.222	3.927	3.230	3.359
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	6.186	8.839	21.273	28.425	28.147
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	793	628	917	832	742
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health, social work activities</i>	221	1.052	1.527	1.980	2.002
Hoạt động nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	450	165	258	179	160
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	123	292	143	215	211

88 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động
 tại thời điểm 31/12 hàng năm
 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Number of employees in acting enterprises
 as of annual 31 Dec. by district*

Người - Person

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	281.341	414.460	462.754	465.976	466.887
Thành phố Bắc Ninh	79.402	130.111	172.130	156.170	152.816
Thành phố Từ Sơn	33.375	55.286	52.987	54.410	57.888
Huyện Yên Phong	81.466	107.721	98.182	109.981	103.110
Huyện Quế Võ	32.861	44.454	50.234	53.092	55.839
Huyện Tiên Du	33.524	52.945	59.785	61.722	64.961
Huyện Thuận Thành	10.068	14.592	17.459	18.780	19.941
Huyện Gia Bình	3.638	3.110	4.937	4.658	4.846
Huyện Lương Tài	7.007	6.241	7.040	7.163	7.486

89 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	168.733	229.780	256.548	254.953	251.354
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1.883	1.162	1.125	1.005	1.011
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	1.004	266	247	526	530
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	879	896	878	479	481
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	37.456	49.316	60.711	66.060	73.823
Tư nhân - <i>Private</i>	943	1.252	320	408	436
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	31	44	53	54
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	25.044	32.927	42.903	47.578	54.606
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	2.316	1.930	1.998	1.813	1.814
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	9.153	13.176	15.446	16.208	16.913
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	129.394	179.302	194.712	187.888	176.520
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	125.870	176.996	192.304	185.546	173.542
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	3.524	2.306	2.408	2.342	2.978

89 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1,1	0,5	0,4	0,4	0,4
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	0,6	0,1	0,1	0,2	0,2
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	0,5	0,4	0,3	0,2	0,2
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	22,2	21,5	23,7	25,9	29,4
Tư nhân - Private	0,6	0,5	0,1	0,2	0,2
Công ty hợp danh - Collective name	-	0,013	0,017	0,021	0,021
Công ty TNHH - Limited Co.	14,8	14,3	16,7	18,7	21,7
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1,4	0,8	0,8	0,7	0,7
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	5,4	5,7	6,0	6,4	6,7
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	76,7	78,0	75,9	73,7	70,2
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	74,6	77,0	75,0	72,8	69,0
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	2,1	1,0	0,9	0,9	1,2

90 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of female employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	168.733	229.780	256.548	254.953	251.354
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	833	1.252	1.374	1.220	1.080
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	2	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	148.000	198.648	215.787	208.354	205.193
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	235	61	21	17	16
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	860	1.089	1.020	1.170	1.087
Xây dựng - <i>Construction</i>	5.430	6.372	7.691	6.685	6.560
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4.730	7.968	7.940	8.905	9.193
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1.371	2.429	2.385	2.821	2.784
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2.857	5.588	5.453	5.331	5.104
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	75	180	137	115	122
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	84	111	160	381	359
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	415	623	1.056	1.358	1.407

90 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of female employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity*

	Người - Person				
	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1.057	1.461	1.353	1.337	1.390
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	2.038	2.843	10.665	15.629	15.476
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	345	356	382	425	379
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health, social work activities</i>	127	640	933	1.029	1.040
Hoạt động nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	218	79	140	98	88
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	56	80	51	78	76

91 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of female employees in acting enterprises
as of annual 31st Dec. by district*

Người - Person

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	168.733	229.780	256.548	254.953	251.354
Thành phố Bắc Ninh	41.420	64.400	89.502	77.445	74.935
Thành phố Từ Sơn	18.959	27.747	25.545	26.742	28.133
Huyện Yên Phong	59.075	74.010	71.181	75.941	70.402
Huyện Quế Võ	21.326	26.412	27.263	29.833	31.027
Huyện Tiên Du	16.443	25.420	28.685	29.983	31.204
Huyện Thuận Thành	5.282	7.753	8.331	9.260	9.722
Huyện Gia Bình	2.380	1.651	2.546	2.104	2.165
Huyện Lương Tài	3.848	2.387	3.495	3.645	3.766

92 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises
by types of enterprise*

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tỷ đồng - Billion dongs					
TỔNG SỐ - TOTAL	382.007	880.816	532.836	1.050.333	1.111.164
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	6.716	4.205	3.084	3.666	3.666
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	3.799	3.021	2.713	3.059	3.059
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	2.918	1.184	371	607	607
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	98.720	253.558	113.590	336.583	353.451
Tư nhân - <i>Private</i>	3.890	4.048	440	3.030	3.625
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	109	16	24	24
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	55.150	133.707	55.856	170.322	183.464
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	5.671	3.037	1.216	2.286	2.058
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	34.010	112.657	56.062	160.921	164.280
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	276.570	623.053	416.162	710.085	754.047
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	266.931	614.136	413.148	702.833	746.795
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	9.639	8.917	3.014	7.252	7.252

92 (Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by types of enterprise

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1,8	0,5	0,6	0,3	0,3
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	1,0	0,3	0,5	0,3	0,3
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	0,8	0,1	0,1	0,1	0,1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	25,8	28,8	21,3	32,0	31,8
Tư nhân - <i>Private</i>	1,0	0,5	0,1	0,3	0,3
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>		0,1	0,0	0,0	0,0
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	14,4	15,2	10,5	16,2	16,5
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1,5	0,3	0,2	0,2	0,2
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	8,9	12,8	10,5	15,3	14,8
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	72,4	70,7	78,1	67,6	67,9
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	69,9	69,7	77,5	66,9	67,2
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	2,5	1,0	0,6	0,7	0,7

93 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity

Tỷ đồng - Bill. dong

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	382.007	880.816	532.836	1.050.333	1.111.164
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2.593	4.521	3.427	3.956	3.709
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	27	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	308.379	683.602	432.931	772.615	814.397
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>		363	165	505	505
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1.827	3.592	1.779	6.851	6.745
Xây dựng - <i>Construction</i>	16.666	43.165	28.698	57.441	59.706
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	26.077	63.996	21.179	89.440	97.808
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	6.785	23.678	12.398	27.791	29.054
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.654	4.298	2.266	5.661	5.741
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	150	1.450	520	698	785
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	15	2.010	452	7.273	7.273
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	15.949	37.949	23.779	64.636	70.942

93 (Tiếp theo) Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity

	Tỷ đồng - Bill. dong				
	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	643	8.773	2.971	8.377	9.226
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	554	1.701	1.335	2.677	2.808
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	247	497	342	690	651
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health, social work activities</i>	69	834	392	1.336	1.431
Hoạt động nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	325	142	112	246	234
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	46	244	90	142	147

94 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm
 của các doanh nghiệp đang hoạt động
 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises
 by district*

	Tỷ đồng - Bill. dong				
	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	382.007	880.816	532.836	1.050.333	1.111.164
Thành phố Bắc Ninh	57.777	132.087	175.411	213.163	227.836
Thành phố Từ Sơn	48.508	109.964	125.179	148.297	159.733
Huyện Yên Phong	201.286	457.043	474.281	462.335	482.607
Huyện Quế Võ	32.173	61.037	68.751	93.201	100.511
Huyện Tiên Du	26.888	58.262	75.327	84.090	88.430
Huyện Thuận Thành	9.096	21.653	29.668	37.682	39.848
Huyện Gia Bình	2.685	3.473	4.085	5.226	5.592
Huyện Lương Tài	3.595	4.636	5.793	6.340	6.608

95 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31st Dec. by types of enterprise

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tỷ đồng - Billion dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	127.478	361.344	306.758	305.225	321.444
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	3.403	3.050	2.911	3.027	3.027
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	1.702	2.584	2.580	2.739	2.739
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	1.700	466	332	288	288
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	33.709	85.940	95.030	109.361	113.685
Tư nhân - <i>Private</i>	872	655	349	503	602
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	77	3	7	7
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	13.272	31.940	31.676	36.662	39.491
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1.886	1.326	1.405	918	827
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	17.678	51.943	61.597	71.270	72.758
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	90.367	272.354	208.817	192.837	204.732
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	87.874	267.623	206.341	190.175	202.071
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	2.493	4.731	2.476	2.661	2.661

95 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31st Dec. by types of enterprise*

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2,7	0,8	0,9	1,0	0,9
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	1,3	0,7	0,8	0,9	0,9
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	1,3	0,1	0,1	0,1	0,1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	26,4	23,8	31,0	35,8	35,4
Tư nhân - <i>Private</i>	0,7	0,2	0,1	0,2	0,2
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	0,3	0,01	0,03	0,03
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	10,4	8,8	10,3	12,0	12,3
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1,5	0,4	0,5	0,3	0,3
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	13,9	14,4	20,1	23,3	22,6
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	70,9	75,4	68,1	63,2	63,7
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	68,9	74,1	67,3	62,3	62,9
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	2,0	1,3	0,8	0,9	0,8

Ghi chú: TSCĐ tính theo nguyên giá - Note: Fixed assets at cost

96 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. dong*s

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	127.478	361.344	306.758	305.225	321.444
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.689	2.813	2.804	2.300	2.156
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	104.505	295.911	233.050	215.621	225.970
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	167	172	184	184
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	878	1.798	1.583	2.902	2.857
Xây dựng - <i>Construction</i>	4.506	13.930	19.451	13.861	14.408
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3.477	9.679	6.531	12.921	14.130
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1.917	10.010	9.210	9.948	10.400
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	482	1.910	2.667	2.624	2.662
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	81	481	57	48	54
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2	847	741	4.632	4.632
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	9.398	20.233	25.775	36.262	39.799

96 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

	Tỷ đồng - Bill. dong				Sơ bộ Prel. 2022
	2015	2019	2020	2021	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	52	2.419	3.005	2.290	2.522
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	129	309	663	472	495
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	130	259	348	419	396
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health, social work activities</i>	41	458	600	585	627
Hoạt động nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	180	77	62	112	106
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	12	44	40	45	46

97 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp
đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Value of fixed asset of acting enterprises
as of annual 31st Dec. by district*

Tỷ đồng - *Bill. dong*s

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	127.478	361.344	306.758	305.225	321.444
Thành phố Bắc Ninh	21.473	53.276	60.519	63.940	68.870
Thành phố Từ Sơn	19.666	44.470	47.818	53.814	57.656
Huyện Yên Phong	52.834	195.615	117.420	95.370	97.626
Huyện Quế Võ	16.520	31.388	34.572	43.156	45.384
Huyện Tiên Du	11.247	24.548	30.361	31.719	33.543
Huyện Thuận Thành	4.444	9.839	13.205	14.420	15.430
Huyện Gia Bình	398	657	850	910	948
Huyện Lương Tài	897	1.551	2.013	1.897	1.988

98 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Net turnover from business of acting enterprises
by types of enterprise*

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tỷ đồng - Billion dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	730.733	1.358.866	1.441.573	1.633.496	1.692.641
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	5.630	2.131	1.681	1.542	1.567
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	2.997	702	579	599	605
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	2.633	1.429	1.102	943	962
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	99.391	229.518	246.754	289.261	313.310
Tư nhân - <i>Private</i>	5.661	4.324	1.307	2.274	2.721
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0	110	22	26	27
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	63.537	160.812	179.115	208.462	229.039
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	7.495	2.962	2.892	1.763	1.619
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	22.698	61.310	63.418	76.735	79.904
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	625.712	1.127.217	1.193.138	1.342.693	1.377.764
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	617.239	1.121.063	1.186.750	1.334.936	1.370.395
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	8.473	6.154	6.388	7.757	7.369

98 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises by types of enterprise*

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	0,8	0,2	0,1	0,1	0,1
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	0,4	0,1	0,0	0,0	0,0
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	0,4	0,1	0,1	0,1	0,1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	13,6	16,9	17,1	17,7	18,5
Tư nhân - Private	0,8	0,3	0,1	0,1	0,2
Công ty hợp danh - Collective name	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0
Công ty TNHH - Limited Co.	8,7	11,8	12,4	12,8	13,5
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1,0	0,2	0,2	0,1	0,1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	3,1	4,5	4,4	4,7	4,7
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	85,6	83,0	82,8	82,2	81,4
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	84,5	82,5	82,3	81,7	81,0
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	1,2	0,5	0,4	0,5	0,4

99 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Net turnover from business of acting enterprises
by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - *Bill. dong*s

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	730.733	1.358.866	1.441.573	1.633.496	1.692.641
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.935	2.901	4.150	3.636	3.408
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	15	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	659.379	1.184.728	1.244.370	1.397.034	1.438.947
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	1.591	1.845	2.199	2.199
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	2.004	3.063	2.128	4.724	4.651
Xây dựng - <i>Construction</i>	15.101	18.632	23.702	22.395	23.279
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	40.752	107.978	117.343	144.902	158.460
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	4.516	22.682	29.733	36.527	38.188
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2.111	4.866	5.420	5.280	5.354
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	31	455	148	137	154
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	15	63	56	82	82
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3.772	6.620	5.057	9.503	10.430

99 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity

	Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>				
	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	379	1.548	2.888	1.115	1.228
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	480	2.923	3.738	4.264	4.473
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	105	353	366	148	140
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health, social work activities</i>	37	289	457	1.388	1.487
Hoạt động nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	52	60	87	75	71
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	49	114	84	87	90

100 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Net turnover from business of acting enterprises by district

Tỷ đồng - *Bill. dong*s

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	730.733	1.358.866	1.441.573	1.633.496	1.692.641
Thành phố Bắc Ninh	69.421	169.878	239.157	260.986	281.113
Thành phố Từ Sơn	119.216	159.971	152.151	188.225	201.662
Huyện Yên Phong	465.415	880.321	883.897	994.602	1.009.491
Huyện Quế Võ	32.633	58.552	56.449	68.030	71.541
Huyện Tiên Du	31.626	64.302	78.994	87.205	92.220
Huyện Thuận Thành	7.129	16.511	20.592	24.315	26.019
Huyện Gia Bình	2.497	3.945	4.186	3.961	4.129
Huyện Lương Tài	2.796	5.386	6.147	6.171	6.466

101 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of employees and by types of enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees							
		Dưới 10 người Under 10 persons	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 người From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 người From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 người From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 người From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 người From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 trở lên người From 5000 and above persons
Doanh nghiệp - Enterprise									
TỔNG SỐ - TOTAL	10.983	7.563	2.411	716	90	79	63	56	5
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	8	-	-	3	1	2	2	-	-
DN 100% vốn NN - 100% capital state owned	4	-	-	1	1	1	1	-	-
DN hơn 50% vốn NN Over 50% capital state owned	4	-	-	2	-	1	1	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	9.640	7.156	1.976	399	42	35	19	13	-
Tư nhân - Private	168	134	32	2	-	-	-	-	-
Công ty hợp danh - Collective name	20	15	5	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	7.957	6.071	1.548	269	25	23	12	9	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	10	3	1	3	1	-	-	2	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	1.485	933	390	125	16	12	7	2	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1.335	407	435	314	47	42	42	43	5
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	1.263	381	410	300	45	39	41	42	5
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	72	26	25	14	2	3	1	1	-

101 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of employees and by types of enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees							
		Dưới 10 người Under 10 persons	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 người From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 người From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 người From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 người From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 người From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 trở lên From 5000 persons and above
		Cơ cấu - Structure (%)							
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	0,1	-	-	0,4	1,1	2,5	3,2	-	-
DN 100% vốn NN - 100% capital state owned	0,0	-	-	0,1	1,1	1,3	1,6	-	-
DN hơn 50% vốn NN Over 50% capital state owned	0,0	-	-	0,3	-	1,3	1,6	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	87,8	94,6	82,0	55,7	46,7	44,3	30,2	23,2	-
Tư nhân - Private	1,5	1,8	1,3	0,3	-	-	-	-	-
Công ty hợp danh - Collective name	0,2	0,2	0,2	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	72,4	80,3	64,2	37,6	27,8	29,1	19,0	16,1	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,1	0,0	0,0	0,4	1,1	-	-	3,6	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	13,5	12,3	16,2	17,5	17,8	15,2	11,1	3,6	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	12,2	5,4	18,0	43,9	52,2	53,2	66,7	76,8	100,0
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	11,5	5,0	17,0	41,9	50,0	49,4	65,1	75,0	100,0
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,7	0,3	1,0	2,0	2,2	3,8	1,6	1,8	-

102 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of employees
and by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>							
		Dưới 10 người <i>Under 10 persons</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 đến 199 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 đến 299 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 đến 499 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 đến 999 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 trở lên người <i>From 5000 persons and above</i>
		Doanh nghiệp - Enterprise							
TỔNG SỐ - TOTAL	10.983	7.563	2.411	716	90	79	63	56	5
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	32	18	7	2	1	2	2	-	-
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	3.331	1.530	1.115	466	66	56	47	46	5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	8	5	2	1	-	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	65	35	22	5	1	-	2	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.420	886	406	116	5	7	-	-	-
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3.901	3.463	399	34	2	2	1	-	-
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	572	394	136	34	2	4	1	1	-

102 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of employees
and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp, hợp tác xã... - Enterprise, cooperative... 269

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees							
		Dưới 10 người Under 10 persons	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 người From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 người From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 người From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 người From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 người From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 trở lên người From 5000 and above
Doanh nghiệp - Enterprise									
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	353	267	73	10	1	-	1	1	-
Thông tin và truyền thông Information and communication	56	47	7	2	-	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	33	20	10	3	-	-	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	246	170	64	9	2	1	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	414	342	65	6	1	-	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	388	274	66	19	7	5	9	8	-
Giáo dục và đào tạo - Education and training	72	56	13	2	1	-	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health, social work activities	42	15	19	5	1	2	-	-	-
Hoạt động nghệ thuật, vui chơi giải trí Arts, entertainment and recreation	21	16	4	1	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	29	25	3	1	-	-	-	-	-

102 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of employees
and by kinds of economic activity

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>							
		Dưới 10 người <i>Under 10 persons</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 đến 199 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 đến 299 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 đến 499 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 đến 999 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 trở lên người <i>From 5000 persons and above</i>
		Cơ cấu - Structure (%)							
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	0,29	0,24	0,29	0,28	1,11	2,53	3,17	-	-
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	30,33	20,23	46,25	65,08	73,33	70,89	74,60	82,14	100
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,07	0,07	0,08	0,14	-	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,59	0,46	0,91	0,70	1,11	-	3,17	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	12,93	11,71	16,84	16,20	5,56	8,86	-	-	-
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	35,52	45,79	16,55	4,75	2,22	2,53	1,59	-	-
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	5,21	5,21	5,64	4,75	2,22	5,06	1,59	1,79	-

102 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of employees
and by kinds of economic activity

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>							
		Dưới 10 người <i>Under 10 persons</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 đến 199 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 đến 299 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 đến 499 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 đến 999 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 trở lên người <i>From 5000 persons and above</i>
		Cơ cấu - Structure (%)							
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3,21	3,53	3,03	1,40	1,11	-	1,59	1,79	-
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,51	0,62	0,29	0,28	-	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,30	0,26	0,41	0,42	-	-	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2,24	2,25	2,65	1,26	2,22	1,27	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	3,77	4,52	2,70	0,84	1,11	-	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	3,53	3,62	2,74	2,65	7,78	6,33	14,29	14,29	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	0,66	0,74	0,54	0,28	1,11	-	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health, social work activities</i>	0,38	0,20	0,79	0,70	1,11	2,53	-	-	-
Hoạt động nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,19	0,21	0,17	0,14	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,26	0,33	0,12	0,14	-	-	-	-	-

103 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of employees and by district

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>							
		Dưới 10 người <i>Under 10 persons</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 đến 199 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 đến 299 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 đến 499 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 đến 999 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 trở lên người <i>From 5000 persons and above</i>
		Doanh nghiệp - Enterprise							
TỔNG SỐ - TOTAL	10.983	7.563	2.411	716	90	79	63	56	5
Thành phố Bắc Ninh	4.370	3.113	953	215	27	20	25	15	2
Thành phố Từ Sơn	918	613	188	81	8	8	8	10	2
Huyện Yên Phong	1.085	659	285	98	15	7	9	12	-
Huyện Quế Võ	1.426	882	347	133	19	26	10	9	-
Huyện Tiên Du	1.779	1.334	308	95	14	13	7	7	1
Huyện Thuận Thành	742	504	171	51	6	4	4	2	-
Huyện Gia Bình	308	216	73	17	1	1	-	-	-
Huyện Lương Tài	355	242	86	26	-	-	-	1	-

104 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of capital and by types of enterprise

Doanh nghiệp, hợp tác xã... - Enterprise, cooperative... 273

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0,5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0,5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Doanh nghiệp - Enterprise									
TỔNG SỐ - TOTAL	10.983	447	593	3.570	1.859	2.927	1.136	261	190
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	8	-	-	-	-	2	2	2	2
DN 100% vốn NN - 100% capital state owned	4	-	-	-	-	1	-	1	2
DN hơn 50% vốn NN <i>Over 50% capital state owned</i>	4	-	-	-	-	1	2	1	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	9.640	428	577	3.419	1.734	2.438	825	143	76
Tư nhân - Private	168	13	20	65	29	31	8	1	1
Công ty hợp danh - Collective name	20	13	2	4	-	1	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	7.957	365	506	3.000	1.441	1.945	597	79	24
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	10	-	-	-	-	2	5	1	2
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	1.485	37	49	350	264	459	215	62	49
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1.335	19	16	151	125	487	309	116	112
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	1.263	19	15	143	116	459	290	112	109
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	72	-	1	8	9	28	19	4	3

104 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021

phân theo quy mô vốn và loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2021
by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0,5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0,5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over
		Cơ cấu - Structure (%)							
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	0,1	-	-	-	-	0,1	0,2	0,8	1,1
DN 100% vốn NN - 100% capital state owned	0,0	-	-	-	-	0,0	-	0,4	1,1
DN hơn 50% vốn NN Over 50% capital state owned	0,0	-	-	-	-	0,0	0,2	0,4	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	87,8	95,7	97,3	95,8	93,3	83,3	72,6	54,8	40,0
Tư nhân - Private	1,5	2,9	3,4	1,8	1,6	1,1	0,7	0,4	0,5
Công ty hợp danh - Collective name	0,2	2,9	0,3	0,1	-	0,03	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	72,4	81,7	85,3	84,0	77,5	66,5	52,6	30,3	12,6
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,1	-	-	-	-	0,1	0,4	0,4	1,1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	13,5	8,3	8,3	9,8	14,2	15,7	18,9	23,8	25,8
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	12,2	4,3	2,7	4,2	6,7	16,6	27,2	44,4	58,9
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	11,5	4,3	2,5	4,0	6,2	15,7	25,5	42,9	57,4
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,7	-	0,2	0,2	0,5	1,0	1,7	1,5	1,6

105 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of capital
and by kinds of economic activity*

Doanh nghiệp, hợp tác xã... - Enterprise, cooperative... 275

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0,5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0,5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	10.983	447	593	3.570	1.859	2.927	1.136	261	190
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	32	2	3	6	7	4	7	1	2
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	3.331	72	110	847	506	1.001	511	160	124
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	8	1	-	2	-	2	2	1	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	65	3	-	11	10	19	14	6	2
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.420	38	52	423	276	456	130	25	20
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3.901	161	196	1.393	704	1.064	338	34	11
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	572	17	42	248	120	98	34	7	6

105 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of capital
and by kinds of economic activity

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0,5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0,5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Doanh nghiệp - Enterprise									
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	353	28	57	144	49	62	9	2	2
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	56	7	13	24	3	7	1	1	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	33	2	7	19	1	-	1	-	3
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	246	4	4	30	18	77	72	22	19
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	414	49	52	189	72	48	3	-	1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	388	35	37	179	68	64	5	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	72	20	13	23	6	5	5	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health, social work activities</i>	42	1	1	12	12	11	3	2	-
Hoạt động nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	21	2	-	6	7	5	1	-	-
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	29	5	6	14	-	4	-	-	-

105 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of capital
and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp, hợp tác xã... - Enterprise, cooperative... 277

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0,5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0,5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over
		Cơ cấu - Structure (%)							
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	0,3	0,4	0,5	0,2	0,4	0,1	0,6	0,4	1,1
Khai khoáng - Mining and quarrying	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	30,3	16,1	18,5	23,7	27,2	34,2	45,0	61,3	65,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,1	0,2	-	0,1	-	0,1	0,2	0,4	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	0,6	0,7	-	0,3	0,5	0,6	1,2	2,3	1,1
Xây dựng - Construction	12,9	8,5	8,8	11,8	14,8	15,6	11,4	9,6	10,5
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	35,5	36,0	33,1	39,0	37,9	36,4	29,8	13,0	5,8
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	5,2	3,8	7,1	6,9	6,5	3,3	3,0	2,7	3,2

105 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of capital and by kinds of economic activity

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0,5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0,5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over
		Cơ cấu - Structure (%)							
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	3,2	6,3	9,6	4,0	2,6	2,1	0,8	0,8	1,1
Thông tin và truyền thông Information and communication	0,5	1,6	2,2	0,7	0,2	0,2	0,1	0,4	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	0,3	0,4	1,2	0,5	0,1	-	0,1	-	1,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	2,2	0,9	0,7	0,8	1,0	2,6	6,3	8,4	10,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	3,8	11,0	8,8	5,3	3,9	1,6	0,3	-	0,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	3,5	7,8	6,2	5,0	3,7	2,2	0,4	-	-
Giáo dục và đào tạo - Education and training	0,7	4,5	2,2	0,6	0,3	0,2	0,4	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health, social work activities	0,4	0,2	0,2	0,3	0,6	0,4	0,3	0,8	-
Hoạt động nghệ thuật, vui chơi giải trí Arts, entertainment and recreation	0,2	0,4	-	0,2	0,4	0,2	0,1	-	-
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	0,3	1,1	1,0	0,4	-	0,1	-	-	-

106 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of capital and by district

Doanh nghiệp, hợp tác xã... - Enterprise, cooperative... 279

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0,5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0,5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
		Doanh nghiệp - Enterprise							
TỔNG SỐ - TOTAL	10.983	447	593	3.570	1.859	2.927	1.136	261	190
Thành phố Bắc Ninh	4.103	207	281	1.577	725	1.149	308	70	53
Thành phố Từ Sơn	1.714	36	49	263	167	228	111	35	29
Huyện Yên Phong	827	38	58	342	187	286	121	30	23
Huyện Quế Võ	974	52	81	457	243	353	158	49	33
Huyện Tiên Du	1.372	56	43	425	282	559	320	53	41
Huyện Thuận Thành	714	35	36	260	118	194	71	17	11
Huyện Gia Bình	278	12	24	123	64	62	20	3	-
Huyện Lương Tài	340	11	21	123	73	96	27	4	-

107 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tỷ đồng - Billion dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	24.891	48.660	56.242	62.778	67.171
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	660	250	278	268	272
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	195	96	110	120	110
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	464	154	168	148	162
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	5.955	12.161	13.610	15.593	16.964
Tư nhân - <i>Private</i>	160	253	61	88	90
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	14	10	11	12
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	3.748	7.843	9.026	10.352	11.052
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	552	592	603	541	600
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	1.495	3.459	3.909	4.601	5.210
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	18.276	36.249	42.354	46.918	49.935
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	17.824	35.603	41.718	46.102	48.950
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	452	646	636	815	985

107 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise*

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	2,7	0,5	0,5	0,4	0,4
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	0,8	0,2	0,2	0,2	0,2
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	1,9	0,3	0,3	0,2	0,2
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	23,9	25,0	24,2	24,8	25,3
Tư nhân - <i>Private</i>	0,6	0,5	0,1	0,1	0,1
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	15,1	16,1	16,0	16,5	16,5
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	2,2	1,2	1,1	0,9	0,9
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	6,0	7,1	7,0	7,3	7,8
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	73,4	74,5	75,3	74,7	74,3
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	71,6	73,2	74,2	73,4	72,9
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	1,8	1,3	1,1	1,3	1,5

108 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. dong*

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	24.891	48.660	56.242	62.778	67.171
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	144	201	245	282	302
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,2	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	21.287	40.610	46.353	51.554	55.098
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	11	11	13	14
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	161	283	209	297	355
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.048	2.241	2.397	2.399	2.480
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	737	1.698	1.822	2.215	2.412
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	591	1.227	1.285	1.519	1.620
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	249	824	913	919	1.010
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	14	37	47	40	50
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	8	16	25	39	50
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	114	217	324	445	400

108 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

	Tỷ đồng - Bill. dong				
	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	189	354	492	330	395
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	266	862	1.896	2.393	2.580
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	42	35	57	65	70
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health, social work activities</i>	16	71	141	238	295
Hoạt động nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	18	7	14	16	20
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	6	22	12	14	20

109 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Total compensation of employees in acting enterprises by district

	Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>				
	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	24.891	48.660	56.242	62.778	67.171
Thành phố Bắc Ninh	6.193	13.074	17.460	18.624	18.849
Thành phố Từ Sơn	2.480	5.448	6.149	6.948	7.545
Huyện Yên Phong	9.677	16.972	16.484	18.763	19.850
Huyện Quế Võ	2.723	5.337	6.073	7.205	8.690
Huyện Tiên Du	2.624	5.561	7.125	7.836	8.432
Huyện Thuận Thành	645	1.541	1.857	2.097	2.340
Huyện Gia Bình	163	206	481	558	650
Huyện Lương Tài	386	577	612	748	815

110 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Average compensation per month of employees in acting enterprises by types of enterprise

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Nghìn đồng - <i>Thous. dong</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	7.788	9.973	10.542	11.166	12.310
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	7.629	7.200	8.181	8.672	9.065
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	5.017	5.679	6.701	7.400	7.479
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	7.293	8.634	9.572	10.085	11.031
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	5.497	7.900	7.766	8.281	9.243
Tư nhân - <i>Private</i>	4.113	7.589	6.234	6.452	6.793
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	8.850	8.064	8.352	8.651
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	5.124	7.654	7.550	7.936	8.829
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	11.152	9.699	9.580	10.886	12.537
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	5.676	8.260	8.094	8.954	10.129
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	9.019	10.967	11.936	12.652	13.927
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	9.038	10.995	11.991	12.661	13.887
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	8.323	9.657	9.161	12.175	16.486

110 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Average compensation per month of employees in acting enterprises by types of enterprise

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100%) <i>Index (Previous year = 100%)</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	131,4	104,3	105,7	105,9	110,2
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	112,4	77,5	113,6	106,0	104,5
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	67,4	56,4	118,0	110,4	101,1
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	139,2	115,2	110,9	105,4	109,4
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	121,8	114,9	98,3	106,6	111,6
Tư nhân - <i>Private</i>	105,0	119,4	82,1	103,5	105,3
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	111,8	91,1	103,6	103,6
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	113,4	117,7	98,6	105,1	111,3
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	180,7	115,9	98,8	113,6	115,2
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	108,6	107,8	98,0	110,6	113,1
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	132,9	101,2	108,8	106,0	110,1
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	134,1	101,3	109,1	105,6	109,7
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	78,6	103,9	94,9	132,9	135,4

111 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

Nghìn đồng - Thousand dong

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	7.788	9.973	10.542	11.166	12.310
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	5.606	5.368	6.632	8.461	10.544
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	8.354	10.449	11.133	11.914	12.900
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	4.425	5.019	6.025	7.126
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	7.010	8.952	8.384	9.235	10.479
Xây dựng - <i>Construction</i>	4.919	8.420	7.523	7.970	8.533
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5.211	7.375	8.048	8.705	9.998
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	7.794	9.353	10.896	11.609	12.954
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	5.627	7.986	9.115	9.505	10.210
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	5.174	7.504	10.296	8.229	7.025
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	7.756	7.268	8.469	6.949	5.856
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	8.197	10.850	10.772	11.052	11.881

111 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

Nghìn đồng - Thousand dong

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	6.791	8.947	11.253	8.955	8.674
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	4.359	8.239	8.248	7.394	7.563
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	4.469	4.647	5.456	6.908	8.246
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health, social work activities</i>	6.661	6.186	7.964	12.322	14.688
Hoạt động nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	3.704	3.611	4.518	7.375	11.922
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	4.203	6.244	7.076	6.377	6.912

112 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Average compensation per month of employees
in acting enterprises by district*

Nghìn đồng - *Thousand dong*s

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	7.788	9.973	10.542	11.166	12.310
Thành phố Bắc Ninh	6.500	8.933	9.249	9.524	10.730
Thành phố Từ Sơn	6.192	8.370	9.769	10.900	12.284
Huyện Yên Phong	9.899	12.415	13.578	14.226	14.465
Huyện Quế Võ	6.905	10.182	10.733	11.486	13.094
Huyện Tiên Du	6.523	9.269	10.117	10.774	11.688
Huyện Thuận Thành	5.339	9.223	9.628	9.703	10.620
Huyện Gia Bình	3.734	5.448	7.922	9.992	11.292
Huyện Lương Tài	4.591	7.691	7.645	8.918	10.072

113 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tỷ đồng - Billion dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	44.927	67.229	66.826	77.026	86.714
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	193	23	-18	-	3
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	172	4	2	2	-5
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	21	19	-19	-2	8
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	1.282	1.254	3.577	4.139	5.556
Tư nhân - <i>Private</i>	-9	-34	-1	10	5
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-0,3	0,3	1	1
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	374	543	1.572	1.055	1.300
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	360	-26	110	39	50
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	556	771	1.896	3.035	4.200
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	43.453	65.952	63.267	72.887	81.155
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	41.995	65.727	62.919	71.904	79.505
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	1.458	225	349	984	1.650

113 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	0,43	0,03	-0,03	0,00	0,00
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	0,38	0,01	0,00	0,00	-0,01
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	0,05	0,03	-0,03	0,00	0,01
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	2,85	1,87	5,35	5,37	6,41
Tư nhân - Private	-0,02	-0,05	0,00	0,01	0,01
Công ty hợp danh - Collective name	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Công ty TNHH - Limited Co.	0,83	0,81	2,35	1,37	1,50
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,80	-0,04	0,16	0,05	0,06
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	1,24	1,15	2,84	3,94	4,84
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	96,72	98,10	94,67	94,63	93,59
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	93,47	97,77	94,15	93,35	91,69
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	3,25	0,33	0,52	1,28	1,90

114 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity

Tỷ đồng - Bill. dong

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	44.927	67.229	66.826	77.026	86.714
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	87	130	871	288	250
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-0,1	-	-		
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	41.648	64.417	63.165	71.879	79.366
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	40	79	104	138
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	34	83	67	308	500
Xây dựng - <i>Construction</i>	782	-66	156	52	60
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	166	210	363	837	1.430
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1.060	1.347	1.298	1.792	2.474
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	213	-198	-368	-257	-179
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-5	47	6	14	32
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,0	-0,2	-8	-360	-500
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	953	1.193	1.118	2.380	3.065

114 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
đang hoạt động phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises
by kinds of economic activity

Tỷ đồng - Bill. dong

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	32	50	133	-52	20
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-6	11	-34	2	0
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-5	-10	-12	-14	-16
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health, social work activities</i>	-1	-24	-1	64	80
Hoạt động nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-29	-2	-2	-5	-2
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-1	-1	-3	-4	-4

115 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Profit before taxes of acting enterprises by district

Tỷ đồng - *Bill. dong*s

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	44.927	67.229	66.826	77.026	86.714
Thành phố Bắc Ninh	2.442	6.634	10.806	12.496	12.090
Thành phố Từ Sơn	1.134	4.090	2.710	4.755	4.670
Huyện Yên Phong	37.248	53.354	48.093	52.536	62.065
Huyện Quế Võ	2.534	1.944	1.986	3.721	4.031
Huyện Tiên Du	1.640	1.022	2.914	2.985	3.185
Huyện Thuận Thành	-72	172	247	505	600
Huyện Gia Bình	10	-12	-6	-2	3
Huyện Lương Tài	-9	25	75	30	70

116 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit rate per net returns of acting enterprises by types of enterprise

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	6,15	4,95	4,64	4,72	5,12
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	3,42	1,08	-1,05	-0,02	0,19
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	5,73	0,56	0,28	0,30	-0,83
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	0,79	1,34	-1,75	-0,22	0,83
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	1,29	0,55	1,45	1,43	1,77
Tư nhân - <i>Private</i>	-0,15	-0,78	-0,08	0,44	0,18
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-0,31	1,17	4,03	3,70
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	0,59	0,34	0,88	0,51	0,57
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	4,81	-0,87	3,80	2,22	3,09
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	2,45	1,26	2,99	3,95	5,26
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	6,94	5,85	5,30	5,43	5,89
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	6,80	5,86	5,30	5,39	5,80
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	17,21	3,65	5,46	12,68	22,39

117 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Profit rate per net returns of acting enterprises
by kinds of economic activity*

	2015	2019	2020	2021	2022 Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	6,15	4,95	4,64	4,72	5,12
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4,50	4,49	20,98	7,92	7,34
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-0,67	-	-	-	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	6,32	5,44	5,08	5,15	5,52
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	2,54	4,26	4,73	6,27
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1,69	2,70	3,13	6,52	10,75
Xây dựng - <i>Construction</i>	5,18	-0,36	0,66	0,23	0,26
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	0,41	0,19	0,31	0,58	0,90
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	23,46	5,94	4,37	4,91	6,48
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	10,10	-4,06	-6,79	-4,86	-3,34
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-17,65	10,43	3,92	9,92	20,59
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,11	-0,29	-15,01	-439,92	-609,76
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	25,26	18,02	22,12	25,05	29,39

117 (Tiếp theo) Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit rate per net returns of acting enterprises by kinds of economic activity

					%
	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	8,40	3,24	4,60	-4,66	1,65
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-1,18	0,38	-0,90	0,05	0,00
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-4,57	-2,81	-3,41	-9,63	-11,65
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health, social work activities</i>	-2,00	-8,36	-0,28	4,59	5,38
Hoạt động nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-56,40	-3,68	-2,32	-6,49	-2,82
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-1,12	-0,46	-3,02	-5,09	-4,44

118 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Profit rate per net returns of acting enterprises by district

					%
	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	6,15	4,95	4,64	4,72	5,12
Thành phố Bắc Ninh	3,52	3,91	4,52	4,79	4,30
Thành phố Từ Sơn	0,95	2,56	1,78	2,53	2,32
Huyện Yên Phong	8,00	6,06	5,44	5,28	6,15
Huyện Quế Võ	7,77	3,32	3,52	5,47	5,63
Huyện Tiên Du	5,19	1,59	3,69	3,42	3,45
Huyện Thuận Thành	-1,01	1,04	1,20	2,08	2,31
Huyện Gia Bình	0,38	-0,31	-0,14	-0,05	0,07
Huyện Lương Tài	-0,33	0,46	1,23	0,48	1,08

119

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Average fixed asset per employee of acting enterprises
by types of enterprise*

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	Triệu đồng - Mill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	453,1	544,3	502,5	460,2	421,5
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	398,0	701,2	726,1	823,1	933,1
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	524,6	1.162,6	1.285,1	351,9	96,4
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	320,5	266,5	201,1	999,2	4.964,7
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	355,6	276,9	279,8	274,8	269,9
Tư nhân - <i>Private</i>	275,8	195,1	389,6	329,6	278,8
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	520,5	24,6	35,0	49,8
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	208,0	186,5	180,8	175,0	169,4
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	467,4	224,1	233,7	190,5	155,3
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	743,3	511,5	529,0	535,4	541,9
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	507,7	667,1	610,4	551,3	497,9
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	508,5	674,1	615,7	554,2	498,8
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	479,6	330,0	347,7	392,5	443,1

119 (Tiếp theo) Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Average fixed asset per employee of acting enterprises by types of enterprise

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Chỉ số phát triển (Năm trước =100) <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	101,5	102,8	92,3	91,6	91,6
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	85,7	145,7	103,6	113,4	113,4
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	144,0	484,9	110,5	27,4	27,4
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	46,1	21,9	75,5	496,9	496,9
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	76,6	72,0	101,0	98,2	98,2
Tư nhân - <i>Private</i>	100,4	53,9	199,7	84,6	84,6
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	4,7	142,3	142,3
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	122,6	84,2	96,9	96,8	96,8
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	98,5	45,1	104,3	81,5	81,5
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	177,9	61,6	103,4	101,2	101,2
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	91,1	110,0	91,5	90,3	90,3
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	92,5	111,4	91,3	90,0	90,0
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	38,5	47,8	105,4	112,9	112,9

120 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Average fixed asset per employee of acting enterprises
by kinds of economic activity*

Triệu đồng - *Mill. dong*

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	453,1	544,3	502,5	460,2	421,5
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	767,3	600,3	620,0	491,5	389,6
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	58,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	469,9	624,6	575,4	522,2	473,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,0	447,5	636,1	594,6	555,8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	433,4	535,7	598,3	669,1	748,3
Xây dựng - <i>Construction</i>	239,8	109,2	118,1	142,7	172,4
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	280,3	183,6	187,4	218,1	253,8
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	283,7	527,8	666,1	625,8	587,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	115,8	78,2	200,8	299,3	446,1
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	352,4	220,0	124,8	97,1	75,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	13,9	34,0	23,9	4,9	1,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	7.818,5	1.264,2	1.578,3	1.536,1	1.495,0

120 (Tiếp theo) Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	21,5	91,1	118,3	52,5	23,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	20,8	28,7	24,7	15,9	10,2
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	164,1	293,5	261,8	285,8	312,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health, social work activities</i>	186,5	323,8	271,6	285,0	299,1
Hoạt động nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	399,0	412,9	191,8	467,8	1.141,0
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	96,6	97,3	251,2	195,4	152,0

121 **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động**
của doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Average fixed asset per employee of acting enterprises
by district

Triệu đồng - *Mill. dong*

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	453	544	503	460	421
Thành phố Bắc Ninh	270	230	223	241	260
Thành phố Từ Sơn	589	501	556	606	661
Huyện Yên Phong	649	1.165	1.158	896	693
Huyện Quế Võ	503	302	312	305	299
Huyện Tiên Du	335	269	330	347	365
Huyện Thuận Thành	441	381	377	368	359
Huyện Gia Bình	109	119	93	103	113
Huyện Lương Tài	128	191	232	233	234

122 Số hợp tác xã đang hoạt động
 tại thời điểm 31/12 hàng năm
 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of cooperatives as of annual 31 Dec. by district

Hợp tác xã - Cooperative

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	616	390	387	392	398
Thành phố Bắc Ninh	82	42	40	41	42
Thành phố Từ Sơn	75	54	54	54	54
Huyện Yên Phong	109	55	58	62	64
Huyện Quế Võ	72	12	11	11	12
Huyện Tiên Du	57	18	19	18	19
Huyện Thuận Thành	28	25	20	19	20
Huyện Gia Bình	75	84	87	85	83
Huyện Lương Tài	118	100	98	102	104

Năm 2016 các hợp tác xã thực hiện chuyển đổi mô hình theo Luật HTX 2012 các HTX không thể điều chỉnh theo Luật... thì giải thể hoặc chuyển đổi loại hình.

In 2016 the cooperatives implemented the model transformation under the Cooperative Law 2012 cooperatives can not adjust according to the Law ... then the dissolution of the type conversion.

123 Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of employees as of annual 31 Dec. in cooperatives
by district*

Người - Person

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	6.084	3.419	2.682	2.953	2.998
Thành phố Bắc Ninh	869	493	397	422	432
Thành phố Từ Sơn	805	417	376	365	365
Huyện Yên Phong	800	464	424	421	435
Huyện Quế Võ	856	74	71	63	69
Huyện Tiên Du	545	238	204	170	179
Huyện Thuận Thành	343	234	158	158	166
Huyện Gia Bình	738	753	409	664	648
Huyện Lương Tài	1.128	746	643	690	704

Năm 2016 các hợp tác xã thực hiện chuyển đổi mô hình theo Luật HTX 2012 các HTX không thể điều chỉnh theo Luật... thì giải thể hoặc chuyển đổi loại hình.

In 2016 the cooperatives implemented the model transformation under the Cooperative Law 2012 cooperatives can not adjust according to the Law ... then the dissolution of the type conversion.

124 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of non-farm individual business establishments
as of annual 31st December by kinds of economic activity*

Cơ sở - Establishment

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	101.580	127.637	122.714	125.343	134.730
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	34.925	40.850	36.335	36.005	38.872
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	28	36	42	55	56
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	68	52	47	55	58
Xây dựng - <i>Construction</i>	3.606	5.117	4.224	4.326	3.977
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	37.597	46.774	45.168	45.961	50.397
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	4.924	6.439	6.136	6.285	6.472
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	7.208	9.378	9.271	9.020	9.576
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	615	643	409	300	280
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	75	91	55	47	64
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6.602	10.730	12.916	14.670	15.468

124 (Tiếp theo) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of non-farm individual business establishments as of annual 31st December by kinds of economic activity

	Cơ sở - Establishment				
	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	295	301	259	263	269
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1.017	1.172	1.070	1.103	1.145
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	221	259	242	225	181
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health, social work activities</i>	503	648	696	676	819
Hoạt động nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	279	386	436	361	371
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3.617	4.761	5.408	5.991	6.725

125 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of non-farm individual business establishments
as of annual 31st December by district*

Cơ sở - Establishment

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	101.580	127.637	122.714	125.343	134.730
Thành phố Bắc Ninh	14.861	17.938	18.633	18.682	20.317
Thành phố Từ Sơn	22.909	28.062	26.122	26.521	23.940
Huyện Yên Phong	13.668	17.388	16.440	16.075	16.130
Huyện Quế Võ	10.138	13.493	12.560	13.695	15.257
Huyện Tiên Du	11.518	15.787	14.684	15.442	16.359
Huyện Thuận Thành	12.171	14.335	14.492	15.268	18.952
Huyện Gia Bình	9.325	11.390	11.537	11.153	15.010
Huyện Lương Tài	6.990	9.244	8.246	8.507	8.765

126 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	188.044	233.695	211.168	221.111	234.620
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	72.127	86.071	68.592	71.632	77.713
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	68	93	91	121	112
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	340	262	238	260	171
Xây dựng - <i>Construction</i>	24.662	28.463	25.493	25.573	20.958
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	54.414	67.865	64.780	67.276	73.470
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	6.212	7.806	7.414	7.518	7.736
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	12.992	17.772	17.095	16.542	19.188
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	951	940	628	441	388
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	109	150	75	60	86
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	7.352	12.232	14.454	18.611	19.335

126 (Tiếp theo) Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	461	517	404	430	465
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1.784	2.141	1.924	2.032	2.285
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	308	555	453	485	641
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health, social work activities</i>	805	1.041	1.140	1.116	1.408
Hoạt động nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	590	1.034	1.016	847	917
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	4.869	6.753	7.371	8.167	9.747

127 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by district

Người - Person

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	188.044	233.695	211.168	221.111	234.620
Thành phố Bắc Ninh	25.028	30.337	31.055	32.258	32.805
Thành phố Từ Sơn	47.076	57.747	44.476	46.093	43.319
Huyện Yên Phong	25.003	30.663	28.439	28.844	27.743
Huyện Quế Võ	16.443	22.257	19.705	22.569	25.840
Huyện Tiên Du	20.854	26.919	24.278	26.429	28.421
Huyện Thuận Thành	22.776	26.291	26.607	27.099	33.108
Huyện Gia Bình	17.943	22.014	22.206	22.633	27.013
Huyện Lương Tài	12.921	17.467	14.402	15.186	16.371

128 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	83.428	110.045	100.089	104.279	116.878
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	30.251	40.179	31.162	32.906	36.334
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	30	37	40	59	46
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	190	179	138	135	106
Xây dựng - <i>Construction</i>	5.374	6.925	6.360	5.309	4.881
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	32.556	38.733	39.786	41.143	45.198
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	727	715	938	695	1.167
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	7.718	11.847	10.156	9.977	11.548
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	343	343	230	156	136
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	39	45	21	15	22
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2.610	5.156	5.460	7.640	9.723

312 **Doanh nghiệp, hợp tác xã... - Enterprise, cooperative...**

128 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	183	238	163	166	208
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	709	966	804	859	1.040
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	247	521	373	402	527
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health, social work activities</i>	330	490	512	497	600
Hoạt động nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	242	511	495	396	403
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1.879	3.160	3.451	3.924	4.939

129 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by district

Người - Person

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	83.428	110.045	100.089	104.279	116.878
Thành phố Bắc Ninh	12.566	14.424	15.806	16.468	17.470
Thành phố Từ Sơn	20.804	29.012	20.993	21.872	19.764
Huyện Yên Phong	9.772	13.601	12.152	12.661	12.537
Huyện Quế Võ	6.581	9.302	8.370	8.720	12.240
Huyện Tiên Du	8.262	11.433	11.140	11.606	14.157
Huyện Thuận Thành	10.927	13.527	13.726	14.301	17.729
Huyện Gia Bình	8.782	11.030	11.263	11.734	15.359
Huyện Lương Tài	5.734	7.716	6.639	6.917	7.622

NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu Table	Trang Page
130 Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản <i>Gross output of product per ha of agriculture production land and water surface land for aquaculture</i>	337
131 Số trang trại tính đến thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of farms as of annual 31st December by district</i>	338
132 Số trang trại tính đến 31/12/2022 phân theo ngành hoạt động và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of farms as of 31st December 20220 by kinds of economic activity and by district</i>	339
133 Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of annual crops by district</i>	340
134 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây trồng <i>Planted area of crops by crop group</i>	341
135 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	342
136 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of cereals by district</i>	343
137 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cereals by district</i>	344
138 Sản lượng lương thực có hạt BQ đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cereals per capita by district</i>	345
139 Diện tích gieo trồng lúa cả năm - <i>Planted area of paddy</i>	346
140 Năng suất lúa cả năm - <i>Yield of paddy</i>	347
141 Sản lượng lúa cả năm - <i>Production of paddy</i>	348
142 Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of paddy by district</i>	349
143 Năng suất lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of paddy by district</i>	350

Biểu Table		Trang Page
144	Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of paddy by district</i>	351
145	Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of spring paddy by district</i>	352
146	Năng suất lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of spring paddy by district</i>	353
147	Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of spring paddy by district</i>	354
148	Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of winter paddy by district</i>	355
149	Năng suất lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of winter paddy by district</i>	356
150	Sản lượng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of winter paddy by district</i>	357
151	Diện tích gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of maize by district</i>	358
152	Năng suất ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of maize by district</i>	359
153	Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of maize by district</i>	360
154	Diện tích gieo trồng khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	361
155	Năng suất khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of sweet potatoes by district</i>	362
156	Sản lượng khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of sweet potatoes by district</i>	363
157	Diện tích, năng suất, sản lượng cây thực phẩm <i>Planted area, yield capacity and production of foodstuff plants</i>	364
158	Diện tích gieo trồng, sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm <i>Planted area, production of some annual industrial crops</i>	365

Biểu Table		Trang Page
159	Diện tích gieo trồng cây công nghiệp hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of annual industrial crops by district</i>	366
160	Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm <i>Planted area, gathering area and production of some perennial crops</i>	367
161	Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of perennial crops by district</i>	368
162	Diện tích hiện có cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of fruit farming by district</i>	369
163	Chăn nuôi - <i>Livestock</i>	370
164	Số lượng trâu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of buffaloes by district</i>	371
165	Số lượng bò phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of cattles by district</i>	372
166	Số lượng lợn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pigs by district</i>	373
167	Số lượng gia cầm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of poultry by district</i>	374
168	Số lượng gà phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of chickens by district</i>	375
169	Số lượng ngựa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of horses by district</i>	376
170	Số lượng dê, cừu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of goat, sheep by district</i>	377
171	Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Living weight of buffalo by district</i>	378
172	Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Living weight of cattle by district</i>	379
173	Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Living weight of pig by district</i>	380
174	Sản lượng gia cầm giết bán phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Living weight of poultry by district</i>	381

Biểu Table		Trang Page
175	Hiện trạng rừng có tính đến 31/12 hàng năm <i>Area of forest as of annual 31st Dec.</i>	382
176	Diện tích có rừng đến 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area of forest as of annual 31st Dec. by district</i>	383
177	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of new concentrated planted forest by types of forest</i>	384
178	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of new concentrated planted forest by kinds of ownership</i>	385
179	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area of new concentrated planted forest by district</i>	386
180	Diện tích rừng trồng được chăm sóc phân theo loại hình kinh tế <i>Area of planted forest being cared by kinds of economic activity</i>	387
181	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by types of forest product</i>	388
182	Diện tích nuôi trồng thủy sản tính đến 31/12 hàng năm <i>Area of aquaculture as of annual 31st December</i>	389
183	Diện tích nuôi trồng thủy sản tính đến 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area of aquaculture as of annual 31st December by district</i>	390
184	Sản lượng thủy sản - <i>Production of fishery</i>	391
185	Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of fishery by district</i>	392
186	Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of fishery aquaculture by district</i>	393
187	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of communes reconized as new rural standards by district</i>	394
188	Thực trạng năng lực của hạ tầng thủy lợi năm 2022 <i>Current status of capacity of irrigation infrastructure in 2022</i>	395

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và sản xuất muối.

Từ năm 2019 trở về trước, theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại”, cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Từ năm 2020, theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 2 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí kinh tế trang trại”, cá nhân, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

• **Đối với trang trại chuyên ngành:** Trang trại chuyên ngành được xác định theo lĩnh vực sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng

thủy sản, sản xuất muối và tỷ trọng giá trị sản phẩm¹ của lĩnh vực chiếm trên 50% cơ cấu tổng giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Trang trại chuyên ngành được phân loại như sau:

Trồng trọt: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Nuôi trồng thủy sản: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Chăn nuôi: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và đạt quy mô chăn nuôi trang trại theo quy định tại Điều 52 Luật Chăn nuôi và văn bản hướng dẫn;

Lâm nghiệp: Giá trị sản xuất bình quân đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 10,0 ha trở lên;

Sản xuất muối: Giá trị sản xuất bình quân đạt 0,35 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

•Đối với trang trại tổng hợp: Là trang trại không có lĩnh vực sản xuất nào có tỷ trọng giá trị sản phẩm chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Đồng thời giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

Đất sản xuất nông nghiệp gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất trồng cây hàng năm bao gồm các loại: Đất trồng lúa (gồm đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại và đất trồng lúa nương). Đất trồng cây hàng năm khác (gồm đất trồng cây hàng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác);

Đất trồng cây lâu năm là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây lâu năm được trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm

¹ Bao gồm cả sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ.

Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng với mục đích chính để trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt. Đất nuôi trồng thủy sản bao gồm diện tích bờ bao, diện tích mặt nước nội địa (thả nuôi, ao lắng, ao lọc), diện tích mặt nước ven biển; diện tích các công trình phụ trợ.

Cây hàng năm là loại cây nông nghiệp được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 1 năm, kể cả cây hàng năm lưu gốc, bao gồm: cây lương thực có hạt (lúa, ngô, mạch, kê,...); cây công nghiệp hàng năm (mía, thuốc lá, thuốc Lào, bông, đay...) và rau đậu các loại, hoa các loại, cây làm thức ăn chăn nuôi, cây gia vị, cây dược liệu hàng năm.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích được tính khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển.

Diện tích thu hoạch cây hàng năm là diện tích cây trồng sau thời kỳ phát triển, cho thu hoạch những sản phẩm hữu dụng. Diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng và diện tích cây hàng năm cho sản phẩm nhưng không thu hoạch.

Cây lâu năm là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần, bao gồm: Cây ăn quả (cam, chanh, nhãn, bưởi, chuối, dừa, sầu riêng...); cây công nghiệp lâu năm (điều, hồ tiêu, cao su, cà phê, chè, dừa...); cây gia vị, cây dược liệu lâu năm; cây lâu năm khác (ca cao, dâu tằm, gấc, trầu không, cau, cây cảnh lâu năm).

Diện tích cây lâu năm gồm diện tích cây lâu năm trồng tập trung và diện tích quy đổi cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không, bao gồm diện tích cây lâu năm cho sản phẩm trồng tập trung và diện tích quy đổi của cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm được tính tại thời điểm quan sát.

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

- *Đối với cây hàng năm:*

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

- *Đối với cây lâu năm:* Chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh) bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không.

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Diện tích cho sản phẩm}}$$

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mũ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đổ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của vụ sản xuất. Sản lượng lúa không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong vụ.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không tính lợn con chưa tách mẹ); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai,... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm: Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác: số chim cút, bò câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác: Số thỏ, chó, ong, rắn... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhưng hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng (Theo Luật Lâm nghiệp 2017): Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát, hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 héc ta trở lên; độ tàn che² từ 0,1 trở lên.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

Rừng tự nhiên là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

² *Độ tàn che* là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phân mười.

Sản lượng gỗ khai thác là khối lượng gỗ còn nguyên hình dạng được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THỦY SẢN

Diện tích thu hoạch thủy sản là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo diễn ra hoạt động nuôi trồng thủy sản và cho thu hoạch sản phẩm trong một thời kỳ nhất định. Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước cộng dồn các vụ thu hoạch trong kỳ. Diện tích thu hoạch thủy sản gồm diện tích thu hoạch trong ao, ruộng, đặng quảng, vèo, ruộng lúa, nương vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển. Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính diện tích đã cho thu hoạch của phần mặt nước được quây lại để nuôi theo hình thức đặng quảng, vèo, giai, mùng, lưới. Diện tích thu hoạch thủy sản không tính diện tích ương, nuôi giống thủy sản, ao lắng, ao lọc, diện tích nuôi cá sấu, nuôi cá cảnh, nuôi thủy sản theo hình thức bể bồn, lồng bè.

Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ là số lượng tàu, thuyền chuyên dùng khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài và tàu đang sửa chữa lớn, sửa chữa nhỏ. Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ không bao gồm tàu dịch vụ hậu cần nghề biển có động cơ

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm hữu ích của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được từ hoạt động khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản trong một thời kỳ nhất định.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng thủy sản khai thác biển và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Farms are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

From 2019 backwards, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on “Criteria and procedures to grant certificate of farm economy”, individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches VND 700 million per year;

For livestock establishments must reach the output value of goods at VND 1 billion/year and over;

For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at VND 500 million per year and over.

From 2020, according to the Circular No. 02/2020/TT-BNNPTNT dated February 28, 2020 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on regulations on "farming economic criteria", individuals and household heads conducting production and business activities in the field of agriculture: cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt

production with the certification of farming economic standards must satisfy the following conditions:

For specialized farms: Specialized farms are defined by production fields such as cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production, and the proportion of the product value¹ of the field accounts for more than 50% of the total product value structure farm produce during the year. Specialized farms are classified, including:

Cultivation: The average output value must reach at least VND 1.0 billion per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Livestock: The average output value must reach at least VND 2.0 billion per year and the scale of farm husbandry must reach regulation as stated in Article 52 of the Law on Livestock;

Forestry production: The average output value must reach at least VND 1.0 billion per year and total production land area must be from 10.0 ha and above;

Aquaculture production: The average output value must reach at least VND 2.0 billion per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Salt production: The average output value must reach at least VND 0.35 billion per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

For integrated farm: The average output value must reach at least VND 2.0 billion per year and total production land area must be from 1.0 ha and above.

Land for agricultural production (cropland) includes land for annual and perennial crops production.

Land for annual crops production comprises: Land for rice cultivation (including land specializing for water rice cultivation and the rest for water rice cultivation and upland rice). Other annual crops production (including other annual crops and upland for other annual crops production);

¹Including physical products and services.

Land for prennial crops production is the land for prennial crops which are planted once, developed and harvested for many years

Land for aquaculture is land used primarily for brackish, saltwater and inlandwater aquaculture. Land for aquaculture includes the embankment area, inland water surface area (stocking, settling basin, filter pond), coastal water surface area; area of auxiliary constructions.

Annual plants are planted, harvested and finished in a production cycle within a period of no more than 1 year, including annuals that keep the original, including: grain food crops (rice, corn, barley, millet,...); annual industrial crops (sugar cane, tobacco, pipe tobacco, cotton, jute, cassava...) and other annual crops (vegetables and beans, flowers, crop for animal feed, spices, and annual medicinal crops).

Planted area of annual crop is the area calculated when the crop has finished the sowing period and has passed the growth and development period.

Harvested area of annual crop is the area of crops grown after the development period, for harvesting useful products. The harvested area is equal to the planted area minus the lost area and the area of annual crops for products but not harvested.

Perennial plants are those planted once, grows for many years and are harvested one or more times, including: Fruit trees (oranges, lemons, longans, grapefruits, bananas, pineapples, durians...); perennial industrial crops (cashew, pepper, rubber, coffee, tea, coconut...); perennial spice and medicinal plants; other perennial plants (cocoa, mulberry, gac, betel nut, areca, perennial ornamental plants).

The area of perennial crop includes the area of concentrated perennial plants and the conversion area of scattered perennial plants for products.

Productive area of perennial plants/trees is the actual area of perennials that have completed the basic construction period and have yielded stable products regardless of whether there are products in that year or not; including the area of perennial plants for concentrated planting products and and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Perennial tree/plant area was calculated at the time of observation.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

- *For annual crops:*

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

- *For perennial crops:* Only productivity is calculated for areas for products (also known as areas put into production) regardless of whether there are products in that year or not.

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/ geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Production of cereals include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time.

Production of paddy rice (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

Production of maize is the output of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, etc. at the time of observation;

Total number of poultry includes number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

Number of other domestic animals includes number of rabbits, dogs, bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: Refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forest (According to the Forestry Law 2017): Forest is an ecosystem consisting of forest plants, forest animals, fungi, microorganisms, forest soil and other environmental factors, of which the main component is a or a number of species of woody plants, bamboo, corkscrew and areca family, whose height is determined according to the flora on the mountain, rocky mountain, wetland, sandy soil, or other typical flora; the area is 0.3 hectares or more; the ratio of canopy cover² is from 0.1 and over.

By its origin, forests are divided into natural forest and planted forest;

Natural forests: forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

Forest area refers to the total forest area at a given time.

² Canopy cover is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

Production of timber and non-timber forest products includes production of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginous fruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

FISHERY

Fishery harvested area is natural or artificial water surface area where aquaculture activities and product harvested activities are occurred in a certain period. Fishery harvested area in a period is the cumulative water surface area of harvested crops in the period. Fishery harvested area includes the harvested area in ponds, squares, stationary uncovered pound nets, rice fields, garden ditches, lagoons, rivers, lakes and coastal tidal flats. For rivers, lakes, and coastal tidal flats, only the harvested areas of the water surface zoning for aquaculturing in the form of stationary uncovered pound nets, net are counted. The fishery harvested areas do not include the breeding area, fishery breeding, settling basins, filter ponds, crocodile farming area, ornamental fish farming, and aquaculture in the form of tanks and cages.

Quantity of motorized marine vessels and boats is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries and boats are repairing. Number of motorized marine fishing vessels excluding motorized marine logistics service vessels.

Aquatic production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.
- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2022

1. Nông nghiệp

Trong năm, trồng trọt tiếp tục bị giảm về diện tích gieo trồng do chuyển đổi mục đích đất sử dụng, đồng thời do ảnh hưởng của thời tiết nên sản lượng cây trồng hàng năm giảm so với cùng kỳ năm trước. Chăn nuôi lợn và gia cầm được duy trì tốt, đàn trâu, bò có xu hướng giảm do diện tích chăn thả ngày càng thu hẹp. Khai thác và nuôi trồng thủy sản giữ ổn định. Dịch bệnh trên gia súc, gia cầm, thủy sản được kiểm soát; hoạt động lâm nghiệp chủ yếu tập trung công tác chăm sóc và bảo vệ rừng trồng.

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm đạt 72.515 ha, bằng 96,81%, giảm 3,19% (-2.393 ha) so với năm trước. Trong đó, *Cây lúa*: Diện tích gieo trồng toàn tỉnh đạt 60.095 ha, giảm 2,84% (-1.754 ha) so với năm trước; năng suất lúa cả năm sơ bộ đạt 65,2 tạ/ha (tăng 0,3 tạ/ha), năng suất lúa cả năm tăng chủ yếu do lúa vụ xuân năm nay được mùa. Sản lượng sơ bộ đạt gần 392 nghìn tấn, giảm 2,3% (-9,2 nghìn tấn) so cùng kỳ với năm trước; *cây rau, đậu*: Tổng diện tích gieo trồng ước đạt 10.137 ha, giảm 2,58% (-269 ha).

Đối với cây lâu năm, diện tích hiện có 2.530 ha, tăng 1,04% (+26 ha) so với năm trước. Trong đó: *Cây ăn quả*: Diện tích hiện có là 2.348 ha, tăng 0,47% (+11 ha) so với năm trước.

Sản lượng thịt hơi gia súc, gia cầm xuất chuồng lũy kế cả năm 2022, ước đạt 79.426 tấn, (-2,29%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 51.311 tấn (-11,73%); thịt gia cầm hơi xuất chuồng đạt 26.313 tấn (+25,76%); trứng gia cầm đạt 387,4 triệu quả; sữa bò đạt 1.595 tấn.

2. Lâm nghiệp

Trong năm, chủ yếu tập trung thực hiện tốt công tác quản lý bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng, công tác chăm sóc, bảo vệ diện tích rừng đã trồng. Cụ thể kết quả hoạt động lâm nghiệp năm 2022 như sau: Gỗ khai thác đạt 3.550 m³ bằng 96,7% so với cùng kỳ, củi khai thác ước đạt 3.777 ste bằng

96,9% so với cùng kỳ. Ngoài ra, sản lượng một số loại lâm sản khác như Tre đạt 144,9 nghìn cây, bằng 97,7%. Lá dong ước đạt 1.574 nghìn lá, bằng 100,2%; Sấu đạt 304,7 tấn, bằng 99,5%; trám đạt 188,1 tấn, tăng 2,8%; Măng tươi đạt 30,6 tấn, bằng 96,2% so cùng kỳ năm trước.

3. Thủy sản

Trong năm 2022, điều kiện thời tiết trong năm tương đối thuận lợi cho sinh trưởng và phát triển của các đối tượng cá nuôi, dịch bệnh thủy sản được phát hiện và khống chế kịp thời, không tác động nhiều đến sản lượng cá nuôi. Năm 2022, tổng sản lượng nuôi trồng và khai thác thủy sản toàn tỉnh đạt 40.430 tấn, tăng 1,74% so với cùng kỳ năm 2021 (trong đó: Sản lượng nuôi trồng đạt 39.356 tấn, tăng 1,81%; sản lượng khai thác đạt 1.074 tấn, giảm 0,74%). Sản lượng nuôi trồng tăng chủ yếu do nuôi thủy sản lồng bè tăng cả về số cơ sở, số lồng nuôi trồng.

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY IN 2022

1. Agriculture

During the year, cultivation continued to decrease in planted area due to the conversion of land use purposes, and at the same time, due to the influence of weather, annual crop production decreased compared to the same period last year. Pig and poultry husbandry was well maintained, buffalo and cattle herds tended to decrease due to the grazing area was getting smaller and smaller. Exploitation and aquaculture kept stable. Diseases on livestock, poultry and aquatic products were controlled; forestry activities mainly focused on the care and protection of planted forests.

Total annual planted area of annual crops was 72,515 ha, equaling 96.81%, down 3.19% (-2,393 ha) compared to the previous year. Of which, *Paddy*: Planted area of the whole province reached 60,095 ha, down 2.84% (-1,754 ha) compared to the previous year; yield of paddy reached 65.2 quintals/ha (up 0.3 quintals/ha), yield of paddy increased because this year's spring paddy crop was good. Production of paddy reached nearly 392 thousand tons, down 2.3% (-9.2 thousand tons) compared to the same period last year; *vegetables and beans*: The total planted area was estimated at 10,137 ha, down 2.58% (-269 ha).

For perennial crops, the area was 2,530 ha, an increase of 1.04% (+26 ha) compared to the previous year. In which: *Fruit trees*: The existing area was 2,348 ha, an increase of 0.47% (+11 ha) compared to the previous year.

The cumulative production of live weight livestock and poultry for the whole year of 2022 was estimated at 79,426 tons, (-2.29%) over the same period last year, of which production of pig live-weight was 51,311 tons, (-11.73%); production of poultry live-weight reached 26,313 tons (+25.76%); poultry eggs reached 387.4 million pieces; cow's milk reached 1,595 tons.

2. Forestry

During the year, mainly focused on good implementation well the management and protection of forests and forest fire prevention and control,

and on the care and protection of planted forests. Specifically, the results of forestry activities in 2022 were as follows: Timber exploitation reached 3,550 m³, equaling 96.7% over the same period, firewood exploitation was estimated at 3,777 steres, equaling 96.9% over the same period. In addition, the output of some other forest products such as Bamboo reached 144.9 thousand trees, equaling 97.7%. Dong leaves were estimated at 1,574 thousand leaves, equaling 100.2%; Dracontomelon (fruit) reached 304.7 tons, equaling 99.5%; Canarium reached 188.1 tons, up 2.8%; Fresh bamboo shoots reached 30.6 tons, equaling 96.2% over the same period last year.

3. Fishery

In 2022, the weather conditions of the year were relatively favorable for the growth and development of farmed fish, aquatic diseases were detected and controlled in time, without much impact on the production of farmed fish. In 2022, the total production of aquaculture and catching fisheries in the province reached 40,430 tons, up 1.74% over the same period in 2021 (of which: aquaculture production reached 39,356 tons, up 1.81%; catching production reached 1,074 tons, down 0.74%). The increase in aquaculture production was mainly due to the increase in cage aquaculture in terms of the number of establishments and the number of cages.

130

Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản

*Gross output of product per ha of agriculture production land
and water surface land for aquaculture*

Triệu đồng - *Mill. dong*

	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agriculture production land</i>	Đất nuôi trồng thủy sản <i>Water surface land for aquaculture</i>
2015	92,9	205,1
2019	103,7	233,6
2020	115,6	257,9
2021	126,7	276,8
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	126,1	283,6

131 Số trang trại tính đến thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of farms as of annual 31st December by district

	Trang trại - Farm				Sơ bộ Prel. 2022
	2015	2019	2020	2021	
TỔNG SỐ - TOTAL	108	118	91	104	96
Thành phố Bắc Ninh	4	5	2	4	2
Thành phố Từ Sơn	22	19	11	9	2
Huyện Yên Phong	20	24	21	17	17
Huyện Quế Võ	6	12	11	11	11
Huyện Tiên Du	10	13	10	10	10
Huyện Thuận Thành	20	19	18	24	23
Huyện Gia Bình	17	8	8	14	13
Huyện Lương Tài	9	18	10	15	18

132 Số trang trại tính đến 31/12/2022 phân theo ngành hoạt động và theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of farms as of annual 31st December 2022 by kinds of economic activity and by district

Trang trại - Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Trang trại trồng trọt <i>Cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>	Trang trại tổng hợp <i>Aggregate farm</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	96	19	59	7	11
Thành phố Bắc Ninh	2	-	1	1	-
Thành phố Từ Sơn	2	1	1	-	-
Huyện Yên Phong	17	2	14	-	1
Huyện Quế Võ	11	-	4	-	7
Huyện Tiên Du	10	-	9	-	1
Huyện Thuận Thành	23	6	16	1	-
Huyện Gia Bình	13	5	3	4	1
Huyện Lương Tài	18	5	11	1	1

133 Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of annual crops by district

Ha

Sơ bộ
Prel.
2022

	2015	2019	2020	2021	
TỔNG SỐ - TOTAL	87.305	79.112	76.801	74.908	72.515
Thành phố Bắc Ninh	6.219	4.305	3.788	3.667	3.479
Thành phố Từ Sơn	5.025	4.352	4.228	4.219	4.169
Huyện Yên Phong	11.090	9.288	8.759	8.343	8.221
Huyện Quế Võ	17.992	17.717	17.598	17.245	16.955
Huyện Tiên Du	10.265	8.804	8.666	8.501	8.268
Huyện Thuận Thành	13.491	12.044	11.395	10.765	10.156
Huyện Gia Bình	11.514	11.072	10.770	10.663	9.733
Huyện Lương Tài	11.710	11.531	11.598	11.504	11.534

134 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây trồng

Planted area of crops by crop group

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Diện tích gieo trồng cây hàng năm <i>Annual crops</i>				Diện tích hiện có cây lâu năm <i>Perennial crops</i>	
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>
			Cây lương thực có hạt <i>Cereals</i>	Cây CN hàng năm <i>Annual industrial crops</i>	Cây CN lâu năm <i>Perennial industrial crops</i>		Cây ăn quả <i>Fruit crops</i>
		Ha					
2015	89.467	87.305	75.481	1.902	2.162	-	2.095
2019	81.558	79.112	67.185	889	2.446	-	2.260
2020	79.270	76.801	64.701	782	2.469	-	2.286
2021	77.411	74.908	62.934	742	2.504	-	2.337
Sơ bộ <i>Prel. 2022</i>	75.045	72.515	61.072	664	2.530	-	2.348
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2015	98,7	98,6	98,7	90,8	103,0	-	102,9
2019	98,5	98,3	98,1	92,4	104,9	-	99,0
2020	97,2	97,1	96,3	88,1	100,9	-	101,2
2021	97,7	97,5	97,3	94,9	101,4	-	102,2
Sơ bộ <i>Prel. 2022</i>	96,9	96,8	97,0	89,5	101,1	-	100,5

135 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt

Planted area and production of cereals

	Diện tích thu hoạch - <i>Harvested area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>
	Ha			Tấn - Ton		
2015	75.481	71.907	3.575	462.271	444.732	17.539
2019	67.185	65.543	1.634	411.336	402.710	8.606
2020	64.701	63.382	1.315	410.979	404.058	6.911
2021	62.934	61.838	1.079	407.412	401.128	5.675
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	61.072	60.095	975	397.177	391.890	5.284
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2015	98,7	98,8	97,3	101,2	101,2	99,8
2019	98,1	98,7	79,5	97,8	98,1	83,3
2020	96,3	96,7	80,5	99,9	100,3	80,3
2021	97,3	97,6	82,1	99,1	99,3	82,1
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	97,0	97,2	90,3	97,5	97,7	93,1

136 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of cereals by district

Ha

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	75.481	67.185	64.701	62.934	61.072
Thành phố Bắc Ninh	5.181	3.627	3.086	3.006	2.865
Thành phố Từ Sơn	4.591	3.980	3.843	3.814	3.754
Huyện Yên Phong	10.174	8.445	7.994	7.453	7.295
Huyện Quế Võ	14.622	14.126	14.073	13.995	13.943
Huyện Tiên Du	9.017	7.723	7.382	7.243	7.160
Huyện Thuận Thành	12.258	10.991	10.404	9.787	9.340
Huyện Gia Bình	9.536	8.778	8.549	8.310	7.420
Huyện Lương Tài	10.102	9.515	9.369	9.327	9.296

137 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of cereals by district

					Tấn - Ton
	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	462.271	411.336	410.979	407.412	397.177
Thành phố Bắc Ninh	31.484	21.033	18.538	18.277	17.635
Thành phố Từ Sơn	24.477	20.410	20.158	20.776	21.059
Huyện Yên Phong	60.866	52.212	52.162	49.151	47.838
Huyện Quế Võ	93.190	89.639	92.703	93.272	92.813
Huyện Tiên Du	54.920	47.144	47.783	46.813	46.747
Huyện Thuận Thành	72.228	65.062	64.232	61.924	59.502
Huyện Gia Bình	60.999	55.850	55.841	55.616	49.932
Huyện Lương Tài	64.108	59.986	59.562	61.583	61.650

138 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of cereals per capita by district

Kg

Sơ bộ
Prel.
2022

	2015	2019	2020	2021	
TỔNG SỐ - TOTAL	379,4	298,4	289,6	278,5	266,9
Thành phố Bắc Ninh	149,1	84,1	71,3	67,6	62,9
Thành phố Từ Sơn	152,2	115,1	111,0	111,7	109,4
Huyện Yên Phong	371,9	268,2	257,4	232,9	224,0
Huyện Quế Võ	549,2	454,1	453,1	439,8	433,2
Huyện Tiên Du	357,0	264,9	259,4	245,5	242,9
Huyện Thuận Thành	451,0	376,9	365,6	345,7	329,7
Huyện Gia Bình	618,9	538,1	531,7	521,9	465,7
Huyện Lương Tài	636,4	573,2	564,3	575,5	573,5

139 Diện tích gieo trồng lúa cả năm

Planted area of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Ha			
2015	71.907	36.026	35.881
2019	65.543	33.091	32.452
2020	63.382	31.873	31.509
2021	61.838	31.117	30.721
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	60.095	30.397	29.698
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2015	98,8	99,1	98,5
2019	98,7	98,2	99,1
2020	96,7	96,3	97,1
2021	97,6	97,6	97,5
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	97,2	97,7	96,7

140 Năng suất lúa cả năm

Yield of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		Tạ/ha - Quintal/ha	
2015	61,8	65,9	57,8
2019	61,4	63,3	59,5
2020	63,7	64,9	62,6
2021	64,9	66,4	63,4
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	65,2	67,0	63,4
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>	
2015	102,5	104,6	100,1
2019	99,4	95,8	103,8
2020	103,8	102,5	105,1
2021	101,8	102,2	101,3
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	100,5	101,0	100,0

141 Sản lượng lúa cả năm

Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		Tấn - Ton	
2015	444.732	237.352	207.380
2019	402.710	209.527	193.183
2020	404.058	206.907	197.152
2021	401.128	206.471	194.657
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	391.890	203.743	188.147
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>	
2015	101,2	103,7	98,5
2019	98,1	94,1	102,9
2020	100,3	98,7	102,1
2021	99,3	99,8	98,7
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	97,7	98,7	96,7

142 Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of paddy by district

Ha

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	71.907	65.543	63.382	61.838	60.095
Thành phố Bắc Ninh	5.147	3.623	3.076	2.997	2.843
Thành phố Từ Sơn	4.591	3.980	3.843	3.814	3.754
Huyện Yên Phong	10.164	8.426	7.970	7.419	7.255
Huyện Quế Võ	14.000	13.976	13.953	13.913	13.868
Huyện Tiên Du	8.331	7.521	7.309	7.176	7.090
Huyện Thuận Thành	11.352	10.485	10.057	9.529	9.115
Huyện Gia Bình	8.650	8.388	8.240	8.063	7.278
Huyện Lương Tài	9.671	9.144	8.933	8.929	8.893

143 Năng suất lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Yield of paddy by district

	Tạ/ha - Quintal/ha				
	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	61,8	61,4	64,1	64,9	65,2
Thành phố Bắc Ninh	60,9	58,0	60,1	60,7	61,7
Thành phố Từ Sơn	53,3	51,3	52,5	54,6	56,1
Huyện Yên Phong	59,8	62,2	65,3	65,9	65,8
Huyện Quế Võ	64,6	63,6	66,0	66,7	66,7
Huyện Tiên Du	61,4	61,2	64,8	64,5	65,4
Huyện Thuận Thành	59,4	59,5	62,0	63,6	64,1
Huyện Gia Bình	65,7	63,9	65,8	66,9	67,0
Huyện Lương Tài	64,3	63,5	66,6	66,6	66,9

144 Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of paddy by district

Tấn - Ton

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	444.732	402.710	404.058	401.128	391.890
Thành phố Bắc Ninh	31.324	21.017	18.495	18.193	17.522
Thành phố Từ Sơn	24.477	20.410	20.158	20.805	21.059
Huyện Yên Phong	60.829	52.372	52.044	48.922	47.632
Huyện Quế Võ	90.458	88.851	92.070	92.819	92.409
Huyện Tiên Du	51.186	46.032	47.378	46.285	46.357
Huyện Thuận Thành	67.479	62.363	62.396	60.650	58.276
Huyện Gia Bình	56.831	53.562	54.206	53.952	49.151
Huyện Lương Tài	62.149	58.102	57.311	59.501	59.484

145 Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of spring paddy by district

Ha

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	36.026	33.091	31.873	31.117	30.397
Thành phố Bắc Ninh	2.668	1.896	1.646	1.548	1.461
Thành phố Từ Sơn	2.296	2.015	1.927	1.910	1.879
Huyện Yên Phong	5.145	4.300	4.040	3.807	3.761
Huyện Quế Võ	7.000	6.992	6.987	6.966	6.929
Huyện Tiên Du	4.144	3.769	3.646	3.598	3.546
Huyện Thuận Thành	5.616	5.294	5.023	4.790	4.613
Huyện Gia Bình	4.325	4.214	4.124	4.024	3.734
Huyện Lương Tài	4.831	4.612	4.480	4.475	4.475

146 Năng suất lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Yield of spring paddy by district

Tạ/ha - Quintal/ha

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	65,9	63,3	64,9	66,4	67,0
Thành phố Bắc Ninh	66,0	60,5	62,4	62,8	63,2
Thành phố Từ Sơn	55,9	52,9	51,7	56,0	57,8
Huyện Yên Phong	65,5	64,1	66,4	67,3	67,3
Huyện Quế Võ	68,2	65,7	66,5	67,9	68,5
Huyện Tiên Du	66,3	62,5	66,3	66,6	67,9
Huyện Thuận Thành	64,5	61,7	64,6	66,2	66,6
Huyện Gia Bình	68,3	65,3	67,0	68,1	68,5
Huyện Lương Tài	66,7	65,4	65,1	67,3	68,2

147 Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of spring paddy by district

	Tấn - Ton				
	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	237.352	209.527	206.907	206.471	203.743
Thành phố Bắc Ninh	17.611	11.468	10.264	9.722	9.229
Thành phố Từ Sơn	12.834	10.659	9.963	10.688	10.856
Huyện Yên Phong	33.701	27.563	26.837	25.614	25.299
Huyện Quế Võ	47.740	45.937	46.473	47.288	47.492
Huyện Tiên Du	27.475	23.556	24.167	23.964	24.062
Huyện Thuận Thành	36.226	32.664	32.423	31.683	30.707
Huyện Gia Bình	29.540	27.517	27.616	27.406	25.579
Huyện Lương Tài	32.225	30.163	29.164	30.106	30.519

148 Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of winter paddy by district

Ha

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	35.881	32.452	31.509	30.721	29.698
Thành phố Bắc Ninh	2.479	1.728	1.431	1.450	1.383
Thành phố Từ Sơn	2.295	1.966	1.916	1.903	1.875
Huyện Yên Phong	5.019	4.126	3.930	3.612	3.493
Huyện Quế Võ	7.000	6.984	6.966	6.947	6.939
Huyện Tiên Du	4.187	3.752	3.663	3.578	3.544
Huyện Thuận Thành	5.736	5.191	5.035	4.740	4.503
Huyện Gia Bình	4.325	4.174	4.116	4.038	3.544
Huyện Lương Tài	4.840	4.532	4.453	4.454	4.418

149 Năng suất lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Yield of winter paddy by district

	Tạ/ha - Quintal/ha				
	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	57,8	59,5	62,6	63,4	63,4
Thành phố Bắc Ninh	55,3	55,3	57,5	58,4	60,0
Thành phố Từ Sơn	50,7	49,6	53,2	53,2	54,4
Huyện Yên Phong	54,1	60,1	64,1	64,5	63,9
Huyện Quế Võ	61,0	61,4	65,5	65,5	64,7
Huyện Tiên Du	56,6	59,9	63,4	62,4	62,9
Huyện Thuận Thành	54,5	57,2	59,5	61,1	61,2
Huyện Gia Bình	63,1	62,4	64,6	65,7	66,5
Huyện Lương Tài	61,8	61,6	63,2	66,0	65,6

150 Sản lượng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of winter paddy by district

Tấn - Ton

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	207.380	193.183	197.152	194.657	188.147
Thành phố Bắc Ninh	13.713	9.549	8.231	8.471	8.293
Thành phố Từ Sơn	11.643	9.751	10.195	10.117	10.203
Huyện Yên Phong	27.128	24.809	25.207	23.309	22.333
Huyện Quế Võ	42.718	42.914	45.597	45.531	44.917
Huyện Tiên Du	23.711	22.476	23.211	22.322	22.295
Huyện Thuận Thành	31.253	29.699	29.973	28.967	27.570
Huyện Gia Bình	27.291	26.045	26.590	26.546	23.571
Huyện Lương Tài	29.924	27.939	28.148	29.395	28.965

151 Diện tích gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of maize by district

Ha

Sơ bộ
Prel.
2022

	2015	2019	2020	2021	
TỔNG SỐ - TOTAL	3.575	1.634	1.315	1.079	975
Thành phố Bắc Ninh	34	3	10	9	22
Thành phố Từ Sơn	-		-	-	-
Huyện Yên Phong	10	19	25	34	40
Huyện Quế Võ	622	151	120	82	74
Huyện Tiên Du	686	202	73	56	70
Huyện Thuận Thành	906	506	347	257	225
Huyện Gia Bình	886	390	309	247	142
Huyện Lương Tài	431	363	432	394	402

152 Năng suất ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Yield of maize by district

Tạ/ha - Quintal/ha

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	49,1	52,7	52,6	52,6	54,2
Thành phố Bắc Ninh	47,6	48,8	43,3	51,5	52,2
Thành phố Từ Sơn	-	-	-	-	-
Huyện Yên Phong	37,0	53,2	48,1	50,1	51,1
Huyện Quế Võ	43,9	52,4	52,9	53,2	54,4
Huyện Tiên Du	54,4	55,0	55,5	55,5	55,8
Huyện Thuận Thành	52,4	53,4	52,9	51,7	54,5
Huyện Gia Bình	47,0	51,9	52,9	53,2	55,1
Huyện Lương Tài	45,4	51,4	51,9	52,5	53,8

153 Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of maize by district

Tấn - Ton

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	17.539	8.606	6.911	5.675	5.284
Thành phố Bắc Ninh	160	16	43	45	113
Thành phố Từ Sơn	-	-	-	-	-
Huyện Yên Phong	37	103	118	170	206
Huyện Quế Võ	2.732	788	633	436	404
Huyện Tiên Du	3.734	1.112	405	311	391
Huyện Thuận Thành	4.749	2.699	1.836	1.330	1.225
Huyện Gia Bình	4.168	2.024	1.635	1.316	782
Huyện Lương Tài	1.960	1.864	2.241	2.068	2.162

154 Diện tích gieo trồng khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of sweet potatoes by district

					<i>Ha</i>
	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	477	150	143	131	113
Thành phố Bắc Ninh	33	5	4	5	3
Thành phố Từ Sơn	-	-	-	-	-
Huyện Yên Phong	28	7	5	6	1
Huyện Quế Võ	287	43	35	35	30
Huyện Tiên Du	37	10	6	1	-
Huyện Thuận Thành	37	20	13	14	15
Huyện Gia Bình	33	26	7	9	12
Huyện Lương Tài	21	40	73	62	52

155 Năng suất khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Yield of sweet potatoes by district

Tạ/ha - Quintal/ha

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	122,3	106,9	109,7	114,9	115,1
Thành phố Bắc Ninh	101,8	99,8	94,7	102,3	107,7
Thành phố Từ Sơn	-	-	-	-	-
Huyện Yên Phong	85,2	82,1	104,0	107,4	107,4
Huyện Quế Võ	139,2	113,9	117,8	120,5	121,4
Huyện Tiên Du	119,5	124,0	120,0	134,2	-
Huyện Thuận Thành	73,7	88,5	92,8	93,0	97,3
Huyện Gia Bình	86,1	96,8	123,6	130,0	114,2
Huyện Lương Tài	119,9	116,6	107,6	116,0	117,3

156 Sản lượng khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of sweet potatoes by district

	Tấn - Ton				
	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	5.829	1.606	1.572	1.507	1.300
Thành phố Bắc Ninh	339	51	34	47	30
Thành phố Từ Sơn	-	-	-	-	-
Huyện Yên Phong	239	59	52	67	10
Huyện Quế Võ	3.997	485	413	417	361
Huyện Tiên Du	442	124	72	13	-
Huyện Thuận Thành	272	179	121	132	146
Huyện Gia Bình	284	248	90	113	140
Huyện Lương Tài	257	461	790	717	613

157 Diện tích, năng suất, sản lượng cây thực phẩm

Planted area, yield capacity and production of foodstuff plants

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Diện tích gieo trồng (Ha) Planted area (Ha)	8.771	10.151	10.461	10.406	10.137
Rau các loại - <i>Vegetables</i>	8.671	10.087	10.364	10.324	10.053
Trong đó: Cây khoai tây <i>In which: Potatoes</i>	1.923	2.497	2.453	2.186	2.003
Đậu các loại - <i>Beans</i>	100	64	97	81	83
Năng suất (Tạ/ha) Yield capacity (Quintal/ha)	227,2	244,6	241,8	245,1	241,7
Rau các loại - <i>Vegetables</i>	229,6	246,1	243,9	246,9	243,6
Trong đó: Cây khoai tây <i>In which: Potatoes</i>	153,6	152,6	154,2	146,6	146,9
Đậu các loại - <i>Beans</i>	15,9	16,6	19,1	17,7	17,9
Sản lượng (Nghìn tấn) Production (Thous. tons)	199	248	253	255	245
Rau các loại - <i>Vegetables</i>	199	248	253	255	245
Trong đó: Cây khoai tây <i>In which: Potatoes</i>	30	38	38	32	29
Đậu các loại - <i>Beans</i>	0,2	0,1	0,2	0,1	0,1

158 Diện tích gieo trồng, sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm

Planted area, production of some annual industrial crops

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Diện tích - Area (Ha)	1.902	891	782	742	664
Đay - <i>Jute</i>	7	2	-	-	-
Mía - <i>Sugar-cane</i>	25	15	11	13	11
Lạc - <i>Peanut</i>	844	535	505	503	480
Đậu tương - <i>Soya-bean</i>	945	337	266	226	173
Thuốc lào - <i>Rustic tobacco</i>	4	-	-	-	-
Vừng - <i>Sesame</i>	77	2	-	-	-
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Đay - <i>Jute</i>	22	7	-	-	-
Mía - <i>Sugar-cane</i>	690	429	313	394	327
Lạc - <i>Peanut</i>	2.022	1.312	1.318	1.324	1.306
Đậu tương - <i>Soya-bean</i>	1.964	750	609	530	406
Thuốc lào - <i>Rustic tobacco</i>	11	-	-	-	-
Vừng - <i>Sesame</i>	151	4	-	-	-

159 Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of annual perennial crops by district

Ha

Sơ bộ
Prel.
2022

	2015	2019	2020	2021	
TỔNG SỐ - TOTAL	1.902	891	782	742	664
Thành phố Bắc Ninh	95	42	34	25	23
Thành phố Từ Sơn	23	9	9	8	9
Huyện Yên Phong	79	21	16	20	20
Huyện Quế Võ	382	242	209	203	187
Huyện Tiên Du	262	71	73	65	78
Huyện Thuận Thành	371	178	146	142	113
Huyện Gia Bình	396	63	44	62	43
Huyện Lương Tài	294	265	252	217	191

160 Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm

*Existing area, gethering area and production
of some main perennial crops*

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Diện tích hiện có - Planted area (Ha)					
Cam, chanh, quýt - <i>Orange, lemon, mandarin</i>	75	145	137	144	140
Dứa - <i>Pineapple</i>	8	3	7	7	2
Chuối - <i>Banana</i>	1.195	983	1.068	1.144	1.158
Nhãn - <i>Longan</i>	308	373	297	211	209
Bưởi - <i>Pomelo</i>	129	243	309	359	363
Dâu tằm - <i>Mulberry</i>	40	4	2	0	0
Xoài - <i>Mango</i>	79	144	119	87	82
Vải - <i>Litchi</i>	98	124	70	73	72
Các loại cây khác - <i>Others</i>	230	425	454	479	503
Diện tích cho sản phẩm - Gethering area (Ha)					
Cam, chanh, quýt - <i>Orange, lemon, mandarin</i>	49	97	109	126	119
Dứa - <i>Pineapple</i>	8	4	7	7	2
Chuối - <i>Banana</i>	1.160	912	994	1.084	1.088
Nhãn - <i>Longan</i>	304	370	293	209	204
Bưởi - <i>Pomelo</i>	121	162	224	243	276
Dâu tằm - <i>Mulberry</i>	40	4	2	0	0
Xoài - <i>Mango</i>	77	143	118	84	78
Vải - <i>Litchi</i>	97	129	70	72	72
Các loại cây khác - <i>Others</i>	220	108	424	451	449
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Cam, chanh, quýt - <i>Orange, lemon, mandarin</i>	300	652	767	885	853
Dứa - <i>Pineapple</i>	66	28	60	61	20
Chuối - <i>Banana</i>	32.410	29.507	31.429	36.344	37.939
Nhãn - <i>Longan</i>	1.605	2.088	1.689	1.264	1.262
Bưởi - <i>Pomelo</i>	959	1.416	2.009	2.788	3.969
Dâu tằm - <i>Mulberry</i>	712	92	47	8	7
Xoài - <i>Mango</i>	476	916	754	556	519
Vải - <i>Litchi</i>	572	804	459	463	453
Các loại cây khác - <i>Others</i>	2.178	2.307	3.920	4.854	4.897

161 Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of perennial crops by district

Ha

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	2.162	2.444	2.469	2.504	2.530
Thành phố Bắc Ninh	127	85	96	61	56
Thành phố Từ Sơn	46	130	161	134	163
Huyện Yên Phong	352	323	192	182	197
Huyện Quế Võ	321	320	388	397	384
Huyện Tiên Du	185	328	327	311	332
Huyện Thuận Thành	266	278	332	363	385
Huyện Gia Bình	493	576	593	602	655
Huyện Lương Tài	372	404	380	453	358

162 Diện tích hiện có cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of fruit farming by district

	<i>Ha</i>				
	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	2.095	2.260	2.286	2.337	2.348
Thành phố Bắc Ninh	117	68	78	48	44
Thành phố Từ Sơn	46	45	74	50	79
Huyện Yên Phong	348	322	191	182	197
Huyện Quế Võ	320	309	386	396	382
Huyện Tiên Du	185	269	277	261	282
Huyện Thuận Thành	241	273	317	351	371
Huyện Gia Bình	487	576	591	602	597
Huyện Lương Tài	351	398	373	447	398

163 Chăn nuôi

Livestock

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Số lượng⁽¹⁾ - Number⁽¹⁾					
Gia súc (Con) - Livestock (Head)					
Trâu - <i>Buffaloes</i>	2.403	2.779	2.847	2.835	3.979
Bò - <i>Cattles</i>	34.032	27.932	27.481	25.732	18.810
Lợn ⁽²⁾ - <i>Pigs</i> ⁽²⁾	415.066	192.455	226.794	243.849	172.940
Ngựa - <i>Horses</i>	134	69	70	66	75
Đê, cừu - <i>Goat, sheep</i>	1.872	3.233	3.215	2.745	2.726
Gia cầm (Nghìn con) - Poultry (Thous. heads)	4.828,5	5.793,0	5.978,1	6.339,8	4.763,9
Trong đó - <i>In which:</i>					
+ Gà - <i>Chicken</i>	3.682,5	4.509,2	4.578,2	4.909,1	3.810,4
+ Vịt, ngan, ngỗng <i>Duck, swan, goose</i>	1.021,6	1.135,1	1.215,4	1.269,7	841,2
Sản lượng (Tấn) - Output (Ton)					
Thịt trâu hơi xuất chuồng <i>Living weight of buffaloes</i>	188	206	219	245	570
Thịt bò hơi xuất chuồng <i>Living weight of buffaloes</i>	2.379	2.005	2.008	1.988	1.232
Thịt lợn hơi xuất chuồng <i>Living weight of pig</i>	72.737	50.427	43.656	58.132	51.311
Thịt gia cầm hơi giết bán ⁽³⁾ <i>Living weight of livestock</i> ⁽³⁾	16.907	18.917	19.668	20.923	26.313
Trong đó: Thịt gà - <i>Of which: Chicken</i>	13.123	14.885	15.485	16.750	21.819
Trứng (Nghìn quả) - <i>Eggs (Thous. pieces)</i>	210	274	276	228	387
Sữa tươi (Nghìn lít) - <i>Fresh milk (Thous. litre)</i>	1.232	1.551	1.427	1.386	1.595
Mật ong (Nghìn lít) - <i>Honey (Thous. litres)</i>	13,1	10,8	9,8	8,6	7,4
Kén tằm (Tấn) - <i>Silkworm cocoon (Ton)</i>	5	5	-	-	-

Ghi chú: ⁽¹⁾ Năm 2015: Số liệu tại thời điểm 01/10 hằng năm; từ năm 2019-2022: Số liệu quan sát tại thời điểm 01/01 năm sau được quy ước là số liệu đại diện cho thời điểm 31/12 hằng năm.

Notes: ⁽¹⁾ 2015: Data as of annual 1st October; from 2019-2022: Data as of annual 1st January of the next year, are conventionally represented data as of annual 31st December.

⁽²⁾ Lợn: Không kể lợn con chưa tách mẹ - *Pigs: Excluding piglets*

⁽³⁾ Gia cầm: Không kể gia cầm khác - *Poultry: Excluding other poultry*

164 Số lượng trâu⁽¹⁾ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of buffaloes by district

Con - Head

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	2.403	2.779	2.847	2.835	3.979
Thành phố Bắc Ninh	74	105	108	109	351
Thành phố Từ Sơn	77	74	76	75	223
Huyện Yên Phong	771	806	826	846	1.071
Huyện Quế Võ	701	691	708	616	561
Huyện Tiên Du	157	314	323	335	460
Huyện Thuận Thành	208	294	297	330	560
Huyện Gia Bình	67	159	163	218	367
Huyện Lương Tài	348	336	346	306	386

Ghi chú: ⁽¹⁾ Số liệu các năm: Xem ghi chú ở biểu 163

Notes: ⁽¹⁾ Data of the years: See the note at table 163

165 Số lượng bò⁽¹⁾ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of cattles by district

Con - Head

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	34.032	27.932	27.481	25.732	18.810
Thành phố Bắc Ninh	2.262	1.499	1.475	1.381	1.015
Thành phố Từ Sơn	99	68	67	58	92
Huyện Yên Phong	5.834	4.668	4.592	4.300	2.121
Huyện Quế Võ	13.798	11.349	11.168	10.457	9.368
Huyện Tiên Du	3.799	2.841	2.796	2.665	1.662
Huyện Thuận Thành	1.950	2.119	2.080	1.906	1.691
Huyện Gia Bình	4.071	3.543	3.487	3.264	2.000
Huyện Lương Tài	2.219	1.845	1.816	1.701	861

Ghi chú: ⁽¹⁾ Số liệu các năm: Xem ghi chú ở biểu 163

Notes: ⁽¹⁾ Data of the years: See the note at table 163

166 Số lượng lợn⁽¹⁾ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of pigs by district

Con - Head

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	415.066	192.455	226.794	243.849	172.940
Thành phố Bắc Ninh	38.617	11.303	13.312	13.927	6.908
Thành phố Từ Sơn	34.345	11.182	13.162	9.805	5.912
Huyện Yên Phong	61.068	21.791	25.660	26.534	9.200
Huyện Quế Võ	69.824	23.149	27.281	29.195	14.063
Huyện Tiên Du	50.455	36.133	42.650	62.406	50.384
Huyện Thuận Thành	84.904	43.654	51.412	52.182	36.855
Huyện Gia Bình	36.446	16.242	19.170	16.582	19.863
Huyện Lương Tài	39.407	29.001	34.147	33.218	29.755

Ghi chú: ⁽¹⁾ Số liệu các năm: Xem ghi chú ở biểu 163

Notes: ⁽¹⁾ Data of the years: See the note at table 163

167 Số lượng gia cầm⁽¹⁾ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of poultry by district

Nghìn con - *Thous. heads*

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	4.828,5	5.793,0	5.978,1	6.339,8	4.763,9
Thành phố Bắc Ninh	212,4	242,0	263,1	174,6	170,5
Thành phố Từ Sơn	487,3	530,0	540,6	357,7	272,6
Huyện Yên Phong	923,5	983,0	987,1	800,1	512,3
Huyện Quế Võ	700,5	749,0	761,1	601,2	338,5
Huyện Tiên Du	679,4	1.218,0	1.192,0	2.381,4	1.186,3
Huyện Thuận Thành	593,2	668,0	708,0	707,6	875,6
Huyện Gia Bình	766,0	833,0	900,5	807,6	826,5
Huyện Lương Tài	466,2	570,0	625,7	509,6	581,6

Ghi chú: ⁽¹⁾ Số liệu các năm: Xem ghi chú ở biểu 163

Notes: ⁽¹⁾ *Data of the years: See the note at table 163*

168 Số lượng gà⁽¹⁾ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of chickens by district

Nghìn con - *Thous. heads*

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	3.682,5	4.509,2	4.578,2	4.909,1	3.810,4
Thành phố Bắc Ninh	148,5	170,0	151,5	105,6	126,2
Thành phố Từ Sơn	303,3	337,8	354,7	262,4	225,3
Huyện Yên Phong	703,2	740,7	775,6	667,5	394,3
Huyện Quế Võ	603,1	638,5	625,4	385,1	212,1
Huyện Tiên Du	506,2	1.033,2	1.046,7	1.930,0	1.059,6
Huyện Thuận Thành	477,6	522,1	548,2	563,7	675,2
Huyện Gia Bình	614,3	656,7	645,6	593,4	625,0
Huyện Lương Tài	326,3	410,2	430,5	393,4	492,7

Ghi chú: ⁽¹⁾ Số liệu các năm: Xem ghi chú ở biểu 163

Notes: ⁽¹⁾ *Data of the years: See the note at table 163*

169 Số lượng ngựa⁽¹⁾ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of horses by district*

	Con - Head				
	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	134	69	70	66	75
Thành phố Bắc Ninh	16	-	-	-	-
Thành phố Từ Sơn	18	-	-	-	-
Huyện Yên Phong	43	26	26	25	54
Huyện Quế Võ	-	5	5	5	10
Huyện Tiên Du	3	-	-	-	-
Huyện Thuận Thành	54	18	18	17	11
Huyện Gia Bình	-	20	21	19	-
Huyện Lương Tài	-	-	-	-	-

Ghi chú: ⁽¹⁾ Số liệu các năm: Xem ghi chú ở biểu 163

Notes: ⁽¹⁾ Data of the years: See the note at table 163

170 Số lượng dê, cừu⁽¹⁾ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of goat, sheep by district

Con - Head

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.872	3.233	3.215	2.745	2.726
Thành phố Bắc Ninh	163	95	94	81	181
Thành phố Từ Sơn	120	47	47	40	106
Huyện Yên Phong	20	45	45	38	60
Huyện Quế Võ	433	512	509	435	523
Huyện Tiên Du	215	471	468	400	212
Huyện Thuận Thành	470	792	788	672	653
Huyện Gia Bình	213	820	815	696	331
Huyện Lương Tài	238	451	449	383	660

Ghi chú: ⁽¹⁾ Số liệu các năm: Xem ghi chú ở biểu 163

Notes: ⁽¹⁾ Data of the years: See the note at table 163

171 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Living weight of buffaloes by district

					Tấn - Ton
	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	187,8	205,8	219,4	245,0	570,0
Thành phố Bắc Ninh	4,4	6,0	6,4	7,2	19,2
Thành phố Từ Sơn	4,4	5,1	5,5	6,1	15,8
Huyện Yên Phong	67,5	61,5	65,5	73,2	158,7
Huyện Quế Võ	49,0	47,2	50,3	56,1	121,1
Huyện Tiên Du	12,4	25,7	27,4	30,6	67,7
Huyện Thuận Thành	18,4	24,0	25,6	28,6	87,0
Huyện Gia Bình	6,5	11,5	12,3	13,7	31,8
Huyện Lương Tài	25,2	24,8	26,4	29,5	68,7

172 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Living weight of cattle by district

Tấn - Ton

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	2.379	2.005	2.008	1.988	1.232
Thành phố Bắc Ninh	210	155	155	154	99
Thành phố Từ Sơn	9	8	8	8	4
Huyện Yên Phong	501	428	429	425	264
Huyện Quế Võ	768	678	679	672	427
Huyện Tiên Du	361	256	256	254	152
Huyện Thuận Thành	194	181	181	180	98
Huyện Gia Bình	212	190	191	189	137
Huyện Lương Tài	123	109	109	108	51

173 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Living weight of pig by district

	Tấn - Ton				
	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	72.737	50.427	43.656	58.132	51.311
Thành phố Bắc Ninh	7.879	4.669	3.509	3.520	2.512
Thành phố Từ Sơn	5.980	2.753	2.652	2.226	1.708
Huyện Yên Phong	11.720	8.877	6.527	7.942	6.777
Huyện Quế Võ	11.112	8.617	6.106	7.793	6.989
Huyện Tiên Du	8.205	7.771	7.326	13.491	12.579
Huyện Thuận Thành	15.294	11.374	10.301	12.687	12.053
Huyện Gia Bình	6.457	3.135	3.533	3.600	2.920
Huyện Lương Tài	6.090	3.232	3.702	6.873	5.772

174 Sản lượng thịt gia cầm hơi⁽¹⁾ giết bán phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Slaughtered poultry⁽¹⁾ by district*

	Tấn - Ton				
	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	16.907	18.917	19.668	20.923	26.313
Thành phố Bắc Ninh	975	1.046	965	953	988
Thành phố Từ Sơn	1.320	1.495	1.534	1.403	1.616
Huyện Yên Phong	2.157	2.496	2.305	2.452	2.641
Huyện Quế Võ	1.988	2.216	2.452	2.768	3.406
Huyện Tiên Du	2.497	2.701	2.652	2.745	3.898
Huyện Thuận Thành	2.042	2.341	2.617	3.105	3.825
Huyện Gia Bình	2.771	3.279	3.504	3.777	4.571
Huyện Lương Tài	3.158	3.343	3.640	3.720	5.368

Ghi chú: ⁽¹⁾ Gia cầm: Không kể gia cầm khác
Notes: ⁽¹⁾ Poultry: Excluding other poultry

175 **Hiện trạng rừng đến 31/12 hàng năm**

Area of forest as of annual 31st December

	Diện tích có rừng <i>Area of forest</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>
		Ha	
2015	586,7	-	586,7
2019	565,5	-	565,5
2020	552,3	-	552,3
2021	556,1	-	556,1
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	556,2	-	556,2
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2015	97,8	-	97,8
2019	101,6	-	101,6
2020	97,7	-	97,7
2021	100,7	-	100,7
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	100,0	-	100,0

176 Diện tích có rừng đến 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Current area of forest as of annual 31st December
by district*

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	586,7	565,5	552,3	556,1	556,2
Thành phố Bắc Ninh	230,2	229,8	221,0	217,5	217,5
Thành phố Từ Sơn	-	-	-	-	-
Huyện Yên Phong	-	-	-	-	-
Huyện Quế Võ	128,6	107,2	107,2	116,7	116,7
Huyện Tiên Du	185,4	188,7	184,8	181,6	181,6
Huyện Thuận Thành	-	-	-	-	-
Huyện Gia Bình	42,5	39,8	39,3	40,3	40,4
Huyện Lương Tài	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	97,8	101,6	97,7	100,7	100,0
Thành phố Bắc Ninh	97,6	108,0	96,2	98,4	100,0
Thành phố Từ Sơn	-	-	-	-	-
Huyện Yên Phong	-	-	-	-	-
Huyện Quế Võ	94,4	94,2	100,0	108,9	100,0
Huyện Tiên Du	100,0	100,2	97,9	98,2	100,0
Huyện Thuận Thành	-	-	-	-	-
Huyện Gia Bình	100,0	95,6	98,7	102,6	100,3
Huyện Lương Tài	-	-	-	-	-

177 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Area of new concentrated planted forest by types of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
		Ha		
2015	6,8	-	6,8	-
2019	-	-	-	-
2020	8,5	-	8,5	-
2021	-	-	-	-
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	-	-	-	-
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2015	618,2	-	618,2	-
2019	-	-	-	-
2020	-	-	-	-
2021	-	-	-	-
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	-	-	-	-

178 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế

*Area of new concentrated planted forest
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-State</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>FDI</i>
		Ha		
2015	6,8	6,8	-	-
2019	-	-	-	-
2020	8,5	8,5	-	-
2021	-	-	-	-
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	-	-	-	-
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2015	618,2	618,2	-	-
2019	-	-	-	-
2020	-	-	-	-
2021	-	-	-	-
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	-	-	-	-

179 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area of new concentrated planted forest by district

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	6,8	-	8,5	-	-
Thành phố Bắc Ninh	5,7	-	8,5	-	-
Thành phố Từ Sơn	-	-	-	-	-
Huyện Yên Phong	-	-	-	-	-
Huyện Quế Võ	1,1	-	-	-	-
Huyện Tiên Du	-	-	-	-	-
Huyện Thuận Thành	-	-	-	-	-
Huyện Gia Bình	-	-	-	-	-
Huyện Lương Tài	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	618,2	-	-	-	-
Thành phố Bắc Ninh	1.140,0	-	-	-	-
Thành phố Từ Sơn	-	-	-	-	-
Huyện Yên Phong	-	-	-	-	-
Huyện Quế Võ	-	-	-	-	-
Huyện Tiên Du	-	-	-	-	-
Huyện Thuận Thành	-	-	-	-	-
Huyện Gia Bình	-	-	-	-	-
Huyện Lương Tài	-	-	-	-	-

180 Diện tích rừng trồng được chăm sóc phân theo loại hình kinh tế

*Area of planted forest being cared
by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-State</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>FDI</i>
		Ha		
2015	69,2	69,2	-	-
2019	122,6	122,6	-	-
2020	109,5	109,5	-	-
2021	119,9	119,9	-	-
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	82,5	82,5	-	-
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2015	76,2	76,2	-	-
2019	191,3	191,3	-	-
2020	89,3	89,3	-	-
2021	109,5	109,5	-	-
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	68,8	68,8	-	-

181 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản

*Gross output of wood and non-timber products
by types of forest product*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
1. Gỗ - Wood	M ³	4.771	4.016	3.905	3.673	3.550
2. Củi - Firewood	Ste	6.321	5.377	4.302	3.898	3.777
3. Sản phẩm lâm sản ngoài gỗ khai thác thu nhặt từ rừng và cây lâm nghiệp trồng phân tán <i>Non-timber forest products harvested from forests and scattered planted forest trees</i>						
Tre - <i>Bamboo</i>	1000 cây <i>Thous. trees</i>	238,5	160,8	140,0	148,3	144,9
Nửa hàng - <i>Cork</i>	1000 cây <i>Thous. trees</i>	0,1	0,1	0,1	0,0	0,02
Song mây - <i>Rattan</i>	Tấn - <i>Ton</i>	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2
Lá dong - <i>Line leaves</i>	1000 lá <i>Thous. leaves</i>	1.567	1.438	1.549	1.571	1.574
Măng tươi <i>Fresh Asparagus</i>	Tấn <i>Ton</i>	45,1	37,7	35,8	31,8	30,6

182 Diện tích nuôi trồng thủy sản tính đến 31/12 hàng năm

Area of aquaculture as of annual 31st December

	2015	2019	2020	2021	Ha Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	5.358,0	5.005,9	4.884,2	4.854,2	4.783,2
Phân theo loại thủy sản <i>By types of aquatic product</i>					
Tôm - <i>Shrimp</i>	-	-	-	-	-
Cá - <i>Fish</i>	5.358,0	5.000,3	4.878,4	4.854,2	4.777,1
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	-	5,6	5,8	-	6,1
Phân theo phương thức nuôi <i>By farming methods</i>					
Diện tích nuôi thâm canh <i>The area of intensive aquaculture</i>	-	-	-	-	-
Nuôi bán thâm canh <i>Semi intensive aquaculture</i>	5.358,0	4.972,9	4.871,0	4.854,2	4.783,2
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến <i>The area of extensive and improved extensive aquaculture</i>	-	33,0	13,2	-	-
Phân theo loại hình mặt nước <i>By types of water surface</i>					
Diện tích nước ngọt - <i>The area of freshwater</i>	5.358,0	5.005,9	4.884,2	4.854,2	4.783,2
Diện tích nước lợ - <i>Brackish water area</i>	-	-	-	-	-
Diện tích nước mặn - <i>The area of salty water</i>	-	-	-	-	-

183 Diện tích nuôi trồng thủy sản tính đến 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Area of aquaculture as of annual 31st December
by district*

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	5.358,0	5.005,9	4.884,2	4.854,2	4.783,2
Thành phố Bắc Ninh	434,0	332,0	253,7	280,9	279,6
Thành phố Từ Sơn	160,0	138,0	121,8	119,0	117,1
Huyện Yên Phong	411,0	396,0	389,2	310,9	298,7
Huyện Quế Võ	1.019,0	985,0	987,7	980,1	961,0
Huyện Tiên Du	411,0	396,0	390,0	390,0	350,0
Huyện Thuận Thành	547,0	505,0	502,8	506,0	505,7
Huyện Gia Bình	1.023,0	985,0	986,0	981,3	962,7
Huyện Lương Tài	1.353,0	1.269,0	1.253,0	1.286,0	1.308,5
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	99,6	96,4	97,6	99,4	98,5
Thành phố Bắc Ninh	105,3	94,0	76,4	110,7	99,5
Thành phố Từ Sơn	98,8	97,2	88,3	97,7	98,4
Huyện Yên Phong	93,7	97,0	98,3	79,9	96,1
Huyện Quế Võ	100,1	97,2	100,3	99,2	98,1
Huyện Tiên Du	102,5	97,8	98,5	100,0	89,7
Huyện Thuận Thành	100,0	94,6	99,6	100,6	99,9
Huyện Gia Bình	100,0	95,7	100,1	99,5	98,1
Huyện Lương Tài	98,2	97,0	98,7	102,6	101,7

184 Sản lượng thủy sản

Production of fishery

Tấn - Ton

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	35.650	37.804	38.735	39.738	40.430
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - <i>Non-State</i>	35.650	37.804	38.735	39.738	40.430
Khu vực có vốn ĐTNN <i>Foreign investment sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo khai thác, nuôi trồng <i>By types of catch, aquaculture</i>					
Khai thác - <i>Catch</i>	1.475	1.204	1.180	1.082	1.074
Nuôi trồng - <i>Aquaculture</i>	34.175	36.600	37.555	38.656	39.356
Phân theo loại thủy sản <i>By types of aquatic product</i>					
Tôm - <i>Shrimp</i>	317	277	282	251	264
Cá - <i>Fish</i>	34.316	36.651	37.598	38.701	39.390
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	1.017	877	855	786	776
Phân theo loại hình mặt nước <i>By types of water surface</i>					
Nước ngọt - <i>Fresh water</i>	35.650	37.804	38.735	39.738	40.430
Nước lợ - <i>Brackish water</i>	-	-	-	-	-
Nước mặn - <i>Salty water</i>	-	-	-	-	-

185 Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of fishery by district

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	Tấn - Ton				
TỔNG SỐ - TOTAL	35.650	37.804	38.735	39.738	40.430
Thành phố Bắc Ninh	2.547	2.432	2.447	2.418	2.458
Thành phố Từ Sơn	1.091	1.023	1.115	1.118	1.104
Huyện Yên Phong	3.062	3.194	3.261	3.269	3.276
Huyện Quế Võ	6.631	6.945	6.888	7.032	7.080
Huyện Tiên Du	2.899	2.956	3.063	3.139	2.841
Huyện Thuận Thành	3.037	3.584	3.670	3.721	3.743
Huyện Gia Bình	6.005	6.530	6.607	6.644	6.824
Huyện Lương Tài	10.378	11.140	11.683	12.398	13.105
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	105,0	102,5	102,6	101,7
Thành phố Bắc Ninh	104,0	103,1	100,6	98,8	101,6
Thành phố Từ Sơn	99,8	104,2	109,0	100,3	98,7
Huyện Yên Phong	98,7	108,9	102,1	100,2	100,2
Huyện Quế Võ	100,0	105,1	99,2	102,1	100,7
Huyện Tiên Du	102,3	104,3	103,6	102,5	90,5
Huyện Thuận Thành	100,1	109,5	102,4	101,4	100,6
Huyện Gia Bình	101,9	103,7	101,2	100,6	102,7
Huyện Lương Tài	97,8	104,1	104,9	106,1	105,7

186 Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of fishery aquaculture by district

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tấn - Ton					
TỔNG SỐ - TOTAL	34.175	36.600	37.555	38.656	39.356
Thành phố Bắc Ninh	2.447	2.348	2.362	2.397	2.438
Thành phố Từ Sơn	1.055	995	1.089	1.093	1.079
Huyện Yên Phong	2.842	2.978	3.053	3.072	3.077
Huyện Quế Võ	6.381	6.709	6.861	6.800	6.843
Huyện Tiên Du	2.800	2.870	2.979	3.061	2.767
Huyện Thuận Thành	2.750	3.336	3.430	3.492	3.518
Huyện Gia Bình	5.840	6.424	6.501	6.536	6.718
Huyện Lương Tài	10.060	10.940	11.280	12.205	12.917
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	101,7	102,6	102,9	101,8
Thành phố Bắc Ninh	104,1	99,5	100,6	101,5	101,7
Thành phố Từ Sơn	99,7	101,3	109,4	100,3	98,8
Huyện Yên Phong	100,2	101,5	102,5	100,6	100,2
Huyện Quế Võ	104,4	101,6	102,3	99,1	100,6
Huyện Tiên Du	102,5	101,3	103,8	102,7	90,4
Huyện Thuận Thành	100,0	101,9	102,8	101,8	100,7
Huyện Gia Bình	102,0	102,0	101,2	100,5	102,8
Huyện Lương Tài	94,9	102,2	103,1	108,2	105,8

187 Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Percentage of communes recognized as new rural standards by district

	2015	2019	2020	2021	2022 Sơ bộ Prel. 2022
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	42,1	99,2	100,0	100,0	100,0
Thành phố Bắc Ninh	66,7	100,0	100,0	100,0	100,0
Thành phố Từ Sơn	80,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Yên Phong	30,8	92,3	100,0	100,0	100,0
Huyện Quế Võ	20,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Tiên Du	61,5	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Thuận Thành	29,4	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Gia Bình	30,8	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Lương Tài	30,8	100,0	100,0	100,0	100,0

188 **Thực trạng năng lực của hạ tầng thủy lợi năm 2022**

Current status of capacity of irrigation infrastructure in 2022

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Khối lượng <i>Volume</i>
Hệ thống thủy lợi - <i>Irrigation system</i>		
Hệ thống hồ chứa - <i>Reservoir system</i>		
Tổng số hồ chứa - <i>Total number of reservoirs</i>	Hồ - <i>Lake</i>	-
Trong đó - <i>In which:</i>		
Dung tích trên 10 triệu m ³ <i>Capacity over 10 million m³</i>	Hồ - <i>Lake</i>	-
Dung tích 3-10 triệu m ³ <i>Capacity 3-10 million m³</i>	Hồ - <i>Lake</i>	-
Dung tích dưới 3 triệu m ³ <i>Capacity less than 3 million m³</i>	Hồ - <i>Lake</i>	-
Hệ thống đập dâng, trạm bơm, cống tưới tiêu <i>Dam system, pumping station, irrigation culvert</i>		
Tổng số đập dâng có chiều cao đập từ 3m trở lên <i>Total number of dams with a height of 3m and above</i>	Đập - <i>Dam</i>	-
Tổng số trạm bơm - <i>Total number of pumping stations</i>	Trạm - <i>Station</i>	676
Tổng số cống, tưới, tiêu lớn <i>Total number of large irrigation culvert</i>	Cống - <i>Drain</i>	3
Hệ thống kênh mương - <i>Canal system</i>		
Tổng chiều dài kênh mương - <i>Total length of canal</i>	Km	4.413
Trong đó - <i>In which:</i>		
Kênh chính và kênh cấp I <i>Main canal and level I canal</i>	Km	479
Kênh cấp II - <i>Level II canal</i>	Km	636
Kênh cấp III và kênh nội đồng <i>Level III and intra-field canals</i>	Km	3.298

188 (Tiếp theo) **Thực trạng năng lực của hạ tầng thủy lợi năm 2022**

(Cont.) *Current status of capacity of irrigation infrastructure in 2022*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Khối lượng <i>Volume</i>
Hệ thống thủy lợi theo cấp quản lý <i>Irrigation system by management level</i>		
Trung ương quản lý - <i>Central</i>	Km	186
Địa phương quản lý - <i>Local</i>	Km	4.227
Tổng công suất tưới của hệ thống thủy lợi <i>Total irrigation capacity of the irrigation system</i>	Ha/năm	318.550
Công suất tiêu thoát nước của các hệ thống thủy lợi lớn <i>Drainage capacity of large irrigation systems</i>	M ³ /h	976.560
Hệ thống đê - <i>Dike system</i>		
Tổng chiều dài đê - <i>Total length of dikes</i>	Km	195
<i>Trong đó - In which:</i>		
Đê sông - <i>River dike</i>	Km	195
Đê biển - <i>Sea dike</i>	Km	-

Nguồn số liệu: Sở Nông nghiệp và PTNT Bắc Ninh
Source: Bac Ninh Department of Agriculture and Rural Development

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH TRADE AND TOURISM

Biểu Table	Trang Page
189 Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Retail sales value of goods and services at current prices by kinds of economic activity</i>	407
190 Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo nhóm hàng <i>Retail sales of goods at current prices by types of ownership and by commodity group</i>	408
191 Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo nhóm hàng <i>Structure of retail sales of goods at current prices by types of ownership and by commodity group</i>	409
192 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Turnover of accommodation and catering service at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	410
193 Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of markets as of annual December 31st by class and by district</i>	411
194 Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of super markets as of annual December 31st by types of ownership and by district</i>	412
195 Số trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of commercial centers as of annual December 31st by types of ownership and by district</i>	413

Biểu Table		Trang Page
196	Doanh thu dịch vụ lưu trú và du lịch lữ hành theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling at current prices by types of ownership</i>	414
197	Số lượt khách du lịch nội địa <i>Number of domestic tourist</i>	416
198	Năng lực hiện có của các cơ sở lưu trú tính đến 31/12 <i>Existing capacity of accommodation establishment as of annual 31st December</i>	417
199	Năng lực hiện có năm 2021 của các cơ sở lưu trú phân theo loại hình kinh tế <i>Existing capacity of accommodation establishment in 2021 by types of ownership</i>	418
200	Trị giá xuất khẩu hàng hoá trên địa bàn theo các tháng trong năm <i>Monthly exports of goods</i>	419
201	Trị giá nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn theo các tháng trong năm <i>Monthly imports of goods</i>	420

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ khác.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ bán lẻ hàng hoá (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngăn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định. Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động...).

Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần qua chế biến, không cần dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở (hàng chuyên bán).

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện hoạt động tổ chức các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch.

Doanh thu dịch vụ khác gồm: Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản; Doanh thu dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành); Doanh thu thuần hoạt động giáo dục và đào tạo; Doanh thu thuần hoạt động y tế; Doanh thu hoạt động xổ số, thể thao, vui chơi và giải trí. Ngoài

một số dịch vụ trên, doanh thu hoạt động dịch vụ khác còn gồm số tiền đã thu và sẽ thu từ cung cấp các dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình; dịch vụ giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; dịch vụ phục vụ tang lễ phục vụ cá nhân và cộng đồng.

Chợ là một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hoá phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn. Chợ được chia thành 3 hạng: **Chợ hạng 1** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ); **Chợ hạng 2** (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại; Được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ); **Chợ hạng 3** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng.

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

DU LỊCH

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services is total turnover generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: Turnover from retail sales of goods, turnover from accommodation and catering services, travelling turnover and other service turnover.

Turnover from retail sales of goods comprises total amount of money earned or will be earned from retailing goods (including surcharges and fees collected apart from the selling price, if any) of enterprises and non-farm business production establishments.

Turnover from accommodation service consists of total amount of money earned or will be earned from providing short-stay services to customers in a certain period of time. Establishments providing accommodation services include: Villas or apartments for business, hotels, guest houses, motels and other accommodation establishments (dormitories, mobile home, etc.).

Turnover from food and beverage service is the total amount of money earned and will be earned from providing catering services to customers in a certain period of time, including sales of food self- prepared by the establishment and food purchased from outside for sale without further processing, without additional services by the establishment (goods purchased for sale).

Turnover from tourism is the money generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent.

Other service turnover includes: Turnover from real estate business services; turnover from administrative and supporting services (except for travelling services); net turnover from education and training activities; net

turnover from medical activities; turnover from lottery, sports, entertainment activities. In addition, other service turnover also includes money earned and will be earned from providing repair services of computer, personal and household appliances; laundry, cleaning of textiles and fur products; funeral services for individuals and the community.

Market is the place as planned to meet the need of purchasing and exchanging goods for consumption demand of residents in the each area. The market is divided into three types: *Type 1* (with over 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure as planned, located in the important commercial centers of the province, city or as wholesale market of the commodity group, economic sector, operated regularly with space area in conformity with market activities and full of services); *Type 2* (with the range from 200 to 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure, located in the economic center of the region, operated regularly or irregularly with space area in conformity with market activities and minimum services); *Type 3* (under 200 business places or temporary or semi-permanent business places, mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

Supermarket is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers.

Commercial Center is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, services establishment; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipment and level of business management and organization; having civilized and convenient service to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

TOURISM

Domestic tourists are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Viet Nam participating in tourism activities within Viet Nam territory.

MỘT SỐ NÉT VỀ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NĂM 2022

1. Thương mại

Trong năm 2022, thị trường hàng hóa phục hồi tích cực, các hoạt động trao đổi mua bán hàng hóa trên thị trường khá sôi động, lưu chuyển hàng hóa, nhất là các mặt hàng nhóm lương thực, thực phẩm, hàng may mặc tăng mạnh trong các dịp lễ, tết, khai giảng năm học mới... Nguồn cung các mặt hàng tương đối ổn định, giá cả mặt hàng thực phẩm có xu hướng tăng nhẹ; giá các mặt hàng nhóm nhiên liệu có xu hướng tăng, giảm theo giá thế giới; các nhóm hàng hóa khác tương đối ổn định. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2022 có quy mô cũng như tốc độ tăng cao hơn so với cùng kỳ nhiều năm gần đây, tăng rất cao (+26,3%) so với năm trước. Năm 2022, các hoạt động sản xuất, sinh hoạt của người dân dần hồi phục, nhu cầu hàng hóa tăng lên, trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 61.485 tỷ đồng, tăng nhiều (+28,2%); tương tự, dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt 6.970 tỷ đồng, tăng nhiều (+27,3%). Mặc dù, thị trường hàng hóa trên địa bàn tỉnh chịu tác động của thị trường thế giới, giá một số hàng hóa (nhất là các mặt hàng nhóm năng lượng ...) có xu hướng tăng theo hàng hóa thế giới, tuy nhiên trên địa bàn tỉnh nhìn chung, hàng hóa có sự phục hồi đáng kể sau 2 năm chịu ảnh hưởng của đại dịch Covid-19. Nguồn cung hàng cơ bản đáp ứng đủ nhu cầu tiêu dùng, giá hàng hóa không có biến động lớn, thị trường tương đối bình ổn. Lưu thông hàng hóa trên địa bàn không còn chịu tác động quá lớn của dịch bệnh Covid-19.

2. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Năm 2022, là một năm đầy biến động đối với mọi lĩnh vực kinh tế của tỉnh. Nhưng nhờ sự nỗ lực chủ động vượt khó của cộng đồng doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp có vốn đầu tư FDI đã duy trì sản xuất và xuất khẩu, với kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 83,5 tỷ USD tăng 0,4% so với năm trước (theo nguồn số liệu của Tổng cục Hải quan). Trong đó, kim ngạch xuất khẩu

hàng hóa đạt 45,1 tỷ USD, tăng 0,5%. Đối với nhập khẩu hàng hóa, đạt 38,5 tỷ USD, tăng 0,3%. Cán cân thương mại nghiêng về xuất siêu. Năm 2022, xuất khẩu hàng hóa của tỉnh đứng thứ 2 cả nước chỉ sau Thành phố Hồ Chí Minh, tuy nhiên cán cân thương mại TP.HCM nhập siêu rất lớn hơn 15 tỷ USD, ngược lại Bắc Ninh lại xuất siêu hơn 7 tỷ USD.

3. Du lịch

Sau hơn 2 năm đình trệ do dịch Covid-19, năm 2022, hoạt động du lịch lữ hành của tỉnh Bắc Ninh tăng trở lại đầy ấn tượng, với hơn 1 triệu lượt khách đến Bắc Ninh tăng đột biến so với cùng kỳ năm trước; doanh thu du lịch lữ hành đạt 38 tỷ đồng, tăng đột biến gấp gần 13 lần. Nguyên nhân tăng đột biến do tâm lý kìm nén trong dịch và bùng phát đi du lịch sau dịch là những nguyên nhân chủ yếu khiến du lịch phục hồi mạnh mẽ.

TRADE AND TOURISM IN 2022

1. Trade

In 2022, the commodity market recovered positively, the exchange and purchase activities on the market were quite active, the circulation of goods, especially food, foodstuffs, and garment products increased strongly during holidays, New Year, new school year... The supply of commodities was relatively stable, food prices tended to increase slightly; fuel prices tended to increase and decrease according to the world prices; other commodity groups were relatively stable. Total retail sales of consumer goods and services in 2022 had a much higher scale and growth rate compared to the same period in recent years, increased sharply (+26.3%) compared to the previous year. In 2022, production activities and people's daily life gradually recovered, the demand for goods increased, in which, retail sales of goods reached 61,485 billion VND, increased much (+28.2%); similarly, accommodation and food services reached 6,970 billion VND, up much (+27.3%). Although, the commodity market in the province was affected by the world market, the prices of some goods (especially energy group items...) tended to increase according to world goods, however, in general, goods recovered significantly after 2 years of being affected by the Covid-19 pandemic. The supply of basic goods was sufficient to meet consumer demand, commodity prices did not have large fluctuations, and the market was relatively stable. The circulation of goods in the area was no longer greatly affected by the Covid-19 pandemic.

2. Export and import of goods

The year 2022 was a tumultuous year for all economic sectors of the province. But thanks to the proactive efforts to overcome difficulties of the enterprise community, especially FDI enterprises, had maintained production and export, with import and export turnover reaching 83.5 billion USD, up 0.4% compared to the previous year (according to data from the General Department of

Customs). In which, export turnover of goods reached 45.1 billion USD, up 0.5%. For goods imports, it reached 38.5 billion USD, up 0.3%. The trade balance was in favor of trade surplus. In 2022, the province's goods exports ranked the second in the whole country, just after Ho Chi Minh City, but the trade balance of Ho Chi Minh City had a huge trade deficit of more than 15 billion USD, whereas Bac Ninh had a trade surplus of more than 7 billion USD.

3. Tourism and travel

After more than 2 years of stagnation due to the Covid-19 pandemic, in 2022, Bac Ninh province's tourism and travel activities increased again impressively, with more than 1 million visitors to Bac Ninh increasing dramatically compared to the same period last year; tourism revenue reached 38 billion VND, a sudden increase of nearly 13 times. The reason for the sudden spike in sentiment during the pandemic and the outbreak of travel after the pandemic were the main reasons for the strong recovery of tourism.

189 Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh

*Retail sales value of goods and services at current prices
by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bán lẻ hàng hóa <i>Retail sale</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	Du lịch lữ hành <i>Tourism</i>	Dịch vụ khác <i>Other services</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>					
2015	39.953,5	30.769,5	3.446,0	12,0	5.726,0
2019	66.747,0	48.401,0	5.761,0	36,0	12.549,0
2020	65.623,0	47.575,0	7.000,0	16,0	11.032,0
2021	62.673,7	47.956,7	5.476,0	3,0	9.238,0
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	79.157,0	61.485,0	6.970,0	38,3	10.663,7
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2015	100,00	77,01	8,63	0,03	14,33
2019	100,00	72,51	8,63	0,05	18,80
2020	100,00	72,50	10,67	0,02	16,81
2021	100,00	76,52	8,74	0,00	14,74
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	100,00	77,67	8,81	0,05	13,47

190 Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo nhóm hàng

*Retail sales of goods at current prices by types of ownership
and by commodity group*

Tỷ đồng - *Bill. dong*

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	30.769	48.401	47.575	47.956	61.485
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - <i>State</i>	1.015	1.842	1.893	1.975	2.532
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	29.754	46.559	45.682	45.981	58.953
Tập thể - <i>Collective</i>	460	415	614	696	893
Tư nhân - <i>Private</i>	8.554	17.637	18.866	21.446	27.496
Cá thể - <i>Household</i>	20.740	28.507	26.202	23.839	30.564
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo nhóm hàng - <i>By commodity group</i>					
Lương thực, thực phẩm - <i>Food and foodstuff</i>	12.145	18.221	19.241	21.245	27.231
Hàng may mặc - <i>Garment</i>	1.964	2.714	2.360	2.190	2.379
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	3.675	5.025	4.872	4.127	5.026
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	400	504	443	444	577
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	4.316	6.578	6.206	6.494	8.247
Ô tô các loại - <i>Motors all of kinds</i>	1.220	1.870	2.126	1.465	1.722
Phương tiện đi lại - <i>Means of transport</i>	848	2.054	1.614	1.207	1.188
Xăng dầu các loại - <i>Petroleum oil, refined</i>	2.181	2.425	1.855	1.792	2.492
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) <i>Fuels material (excluding petroleum oil, refined)</i>	448	543	432	406	498
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles, motorcycles</i>	573	768	632	685	957
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	2.999	7.699	7.793	7.902	11.168

191 Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo nhóm hàng

*Structure of retail sales of goods at current prices
by types of ownership and by commodity group*

%

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	3,3	3,8	4,0	4,1	4,1
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	96,7	96,2	96,0	95,9	95,9
Tập thể - <i>Collective</i>	1,5	0,9	1,3	1,5	1,5
Tư nhân - <i>Private</i>	27,8	36,4	39,7	44,7	44,7
Cá thể - <i>Household</i>	67,4	58,9	55,1	49,7	49,7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo nhóm hàng - <i>By commodity group</i>					
Lương thực, thực phẩm - <i>Food and foodstuff</i>	39,5	37,6	40,4	44,3	44,3
Hàng may mặc - <i>Garment</i>	6,4	5,6	5,0	4,6	3,9
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	11,9	10,4	10,2	8,6	8,2
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	1,3	1,0	0,9	0,9	0,9
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	14,0	13,6	13,0	13,5	13,4
Ô tô các loại - <i>Motors all of kinds</i>	4,0	3,9	4,5	3,1	2,8
Phương tiện đi lại - <i>Means of transport</i>					
Xăng dầu các loại - <i>Petroleum oil, refined</i>	7,1	5,0	3,9	3,7	4,1
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) <i>Fuels material (excluding petroleum oil, refined)</i>	-	-	-	-	-
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles, motorcycles</i>	1,9	1,6	1,3	1,4	1,6
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	9,7	15,9	16,4	16,5	18,2

192 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

*Turnover of accommodation and catering service
at current prices by types of ownership and
by kinds of economic activity*

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	3.446	5.761	7.000	5.476	6.970
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - Non-State	2.270	3.057	4.427	3.433	4.370
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	380	977	897	685	871
Cá thể - Household	1.890	4.088	3.530	2.748	3.499
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	1.176	2.704	2.573	2.043	2.600
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activities					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	220	318	275	155	257
Dịch vụ ăn uống - Catering service	3.226	5.443	6.725	5.321	6.713
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - Non-State	65,9	53,1	63,2	62,7	62,7
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	11,0	17,0	12,8	12,5	12,5
Cá thể - Household	54,8	71,0	50,4	50,2	50,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	34,1	46,9	36,8	37,3	37,3
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activities					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	6,4	5,5	3,9	2,8	3,7
Dịch vụ ăn uống - Catering service	93,6	94,5	96,1	97,2	96,3

193 Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng và theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of markets as of annual December 31st by class and by district

	Chợ - Market				
	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	108	108	108	108	108
Phân theo hạng - By class					
Hạng 1 - Class 1	1	1	1	1	1
Hạng 2 - Class 2	12	12	12	12	12
Hạng 3 - Class 3	95	95	95	95	95
Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện By district					
Thành phố Bắc Ninh	17	19	19	19	19
Thành phố Từ Sơn	21	22	22	22	22
Huyện Yên Phong	13	13	13	13	13
Huyện Quế Võ	14	14	14	14	14
Huyện Tiên Du	12	13	13	13	13
Huyện Thuận Thành	12	13	13	13	13
Huyện Gia Bình	9	9	9	9	9
Huyện Lương Tài	10	5	5	5	5

194 Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế và theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of super markets as of annual December 31st
by types of ownership and by district*

Siêu thị - Super market

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	18	65	67	67	67
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	18	65	67	67	67
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>By district</i>					
Thành phố Bắc Ninh	7	17	17	17	17
Thành phố Từ Sơn	5	20	21	21	21
Huyện Yên Phong	1	4	4	4	4
Huyện Quế Võ	1	2	3	3	3
Huyện Tiên Du	2	10	10	10	10
Huyện Thuận Thành	1	6	6	6	6
Huyện Gia Bình	1	5	5	5	5
Huyện Lương Tài	-	1	1	1	1

195 Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế và theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of super markets and commercial centers as of annual December 31st by types of ownership and by district

Trung tâm thương mại - Commercial center

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	-	3	3	3	3
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	-	3	3	3	3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện By district					
Thành phố Bắc Ninh	-	1	1	1	1
Thành phố Từ Sơn	-	1	1	1	1
Huyện Yên Phong	-	-	-	-	-
Huyện Quế Võ	-	1	1	1	1
Huyện Tiên Du	-	-	-	-	-
Huyện Thuận Thành	-	-	-	-	-
Huyện Gia Bình	-	-	-	-	-
Huyện Lương Tài	-	-	-	-	-

196 Doanh thu dịch vụ lưu trú và du lịch lữ hành theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế

Turnover of travelling at current prices by types of ownership

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tỷ đồng - Bill. dong					
Doanh thu của các cơ sở lưu trú <i>Turnover of accommodation establishments</i>	220	331	275	155	257
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - <i>Non-State</i>	149	191	194	103	135
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	45	68	79	42	70
Cá thể - <i>Household</i>	104	123	115	61	65
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	71	140	81	52	122
Doanh thu của các cơ sở lữ hành <i>Turnover of travel agencies</i>	12,0	36,0	16,0	3,0	38,3
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - <i>Non-State</i>	12,0	36,0	16,0	3,0	38,3
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	12,0	36,0	16,0	3,0	38,3
Cá thể - <i>Household</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-

196 (Tiếp theo) **Doanh thu dịch vụ lưu trú và du lịch lữ hành**
theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế
 (Cont.) *Turnover of travelling at current prices*
by types of ownership

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Cơ cấu - Structure (%)					
Doanh thu của các cơ sở lưu trú <i>Turnover of accommodation establishments</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - <i>Non-State</i>	67,7	57,7	70,5	66,5	52,5
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	20,5	20,5	28,7	27,1	27,2
Cá thể - <i>Household</i>	47,3	37,2	41,8	39,4	25,3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	32,3	42,3	29,5	33,5	47,5
Doanh thu của các cơ sở lữ hành <i>Turnover of travel agencies</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - <i>Non-State</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Cá thể - <i>Household</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-

197 Số lượt khách du lịch nội địa

Number of domestic tourists

Ngìn lượt người - *Thous. visitors*

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Số lượt khách du lịch nội địa Number of domestic visitors	1.765	1.873	868	561	1.015
Chia ra - <i>Of which:</i>					
Khách trong nước - <i>Domestic visitors</i>	1.653	1.765	818	524	933
Khách quốc tế - <i>Foreign visitors</i>	111	108	50	37	82
Khách do các cơ sở lưu trú phục vụ Visitors serviced by accommodation establishments	1.765	1.873	868	561	1.015
Khách nghỉ qua đêm - <i>Visitors stay overnight</i>					
Khách trong ngày - <i>Visitors in day</i>					
Chia ra - <i>Of which:</i>					
Khách trong nước - <i>Domestic visitors</i>	1.653	1.765	818	524	933
Khách quốc tế - <i>Foreign visitors</i>	111	108	50	37	82
Khách do các cơ sở lữ hành phục vụ Visitors serviced by travel agencies	-	-	-	-	-
Chia ra - <i>Of which:</i>					
Khách trong nước - <i>Domestic visitors</i>	-	-	-	-	-
Khách quốc tế - <i>Foreign visitors</i>	-	-	-	-	-

198 **Năng lực hiện có của các cơ sở lưu trú tính đến 31/12**

*Existing capacity of accommodation establishment
as of annual 31st December*

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Cơ sở (Cơ sở) Number of establishments (Est.)	331	385	390	511	489
Khách sạn 5 sao - 5-Star hotels	-	2	2	2	2
Khách sạn 4 sao - 4-Star hotels	1	1	1	1	1
Khách sạn khác - Other hotels	15	37	42	60	50
Nhà nghỉ, nhà khách - Guest houses	315	345	345	448	436
Số buồng (Buồng) Number of rooms (Room)	3.882	4.320	4.471	4.676	4.586
Khách sạn 5 sao - 5-Star hotels	-	166	166	166	166
Khách sạn 4 sao - 4-Star hotels	88	138	138	138	138
Khách sạn khác - Other hotels	747	1.120	1.271	1.413	1.377
Nhà nghỉ, nhà khách - Guest houses	3.047	2.896	2.896	2.959	2.905
Hệ số sử dụng buồng (Lần) Room use coefficient (Time)					
Khách sạn 5 sao - 5-Star hotels	-	0,48	0,48	0,26	0,47
Khách sạn 4 sao - 4-Star hotels	0,53	0,55	0,55	0,31	0,56
Khách sạn khác - Other hotels	0,41	0,45	0,45	0,24	0,43
Nhà nghỉ, nhà khách - Guest houses	0,24	0,31	0,31	0,16	2,10
Số giường (Giường) Number of beds (Bed)	4.767	5.273	5.477	5.766	5.688
Khách sạn 5 sao - 5-Star hotels	-	240	240	240	240
Khách sạn 4 sao - 4-Star hotels	115	268	268	268	268
Khách sạn khác - Other hotels	1.004	1.515	1.719	1.811	1.785
Nhà nghỉ, nhà khách - Guest houses	3.648	3.250	3.250	3.447	3.395

199 **Năng lực hiện có năm 2021 của các cơ sở lưu trú** phân theo loại hình kinh tế

*Existing capacity of accommodation establishment in 2021
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-State</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>
Cơ sở (Cơ sở) <i>Number of establishments (Est.)</i>	511	-	506	5
Khách sạn 5 sao - <i>5-Star hotels</i>	2	-	-	2
Khách sạn 4 sao - <i>4-Star hotels</i>	1	-	1	-
Khách sạn khác - <i>Other hotels</i>	60	-	57	3
Nhà nghỉ, nhà khách - <i>Guest houses</i>	448	-	448	-
Số buồng (Buồng) <i>Number of rooms (Room)</i>	4.676	-	4.425	251
Khách sạn 5 sao - <i>5-Star hotels</i>	166	-	-	166
Khách sạn 4 sao - <i>4-Star hotels</i>	138	-	138	-
Khách sạn khác - <i>Other hotels</i>	1.413	-	1.328	85
Nhà nghỉ, nhà khách - <i>Guest houses</i>	2.959	-	2.959	-
Hệ số sử dụng buồng (Lần) <i>Room use coefficient (Time)</i>				
Khách sạn 5 sao - <i>5-Star hotels</i>	0,26	-	0,26	-
Khách sạn 4 sao - <i>4-Star hotels</i>	0,31	-	0,31	-
Khách sạn khác - <i>Other hotels</i>	0,24	-	0,24	0,24
Nhà nghỉ, nhà khách - <i>Guest houses</i>	0,16	-	0,16	-
Số giường (Giường) <i>Number of beds (Bed)</i>	5.766	-	5.441	325
Khách sạn 5 sao - <i>5-Star hotels</i>	240	-	-	240
Khách sạn 4 sao - <i>4-Star hotels</i>	268	-	268	-
Khách sạn khác - <i>Other hotels</i>	1.811	-	1.726	85
Nhà nghỉ, nhà khách - <i>Guest houses</i>	3.447	-	3.447	-

200 **Trị giá xuất khẩu hàng hoá trên địa bàn** theo các tháng trong năm

Monthly exports of goods

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	21.532	34.037	39.109	44.839	45.057
Tháng 1 - <i>Jan</i>	1.674	2.301	2.047	4.333	3.610
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	1.286	2.077	2.778	2.727	3.003
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	1.897	3.225	3.236	3.553	4.180
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	1.874	2.115	1.994	3.089	4.010
Tháng 5 - <i>May</i>	1.877	2.142	2.147	2.852	3.217
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	1.848	2.279	2.502	2.308	3.300
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	1.822	2.504	2.931	3.535	3.799
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	2.003	3.958	3.899	4.608	5.023
Tháng 9 - <i>Sep</i>	1.912	4.046	4.296	4.573	4.220
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	1.915	3.738	4.657	4.760	4.376
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	2.054	3.298	4.206	4.284	3.715
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	1.370	2.355	4.417	4.219	2.605

Nguồn: Khai thác trên trang Web Tổng cục Hải quan

Source: Exploited on the website of the General Department of Customs

201 **Trị giá nhập khẩu hàng hoá trên địa bàn** theo các tháng trong năm

Monthly imports of goods

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	18.444	28.064	33.411	38.372	38.473
Tháng 1 - <i>Jan</i>	1.733	2.404	2.532	3.473	3.579
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	1.420	1.753	2.132	2.371	2.767
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	1.727	2.107	2.470	2.721	3.671
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	1.495	1.887	1.842	2.718	3.546
Tháng 5 - <i>May</i>	1.593	2.160	1.672	2.676	3.140
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	1.456	1.905	2.257	2.648	3.131
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	1.643	2.671	2.943	3.177	3.517
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	1.691	3.050	3.203	3.588	3.377
Tháng 9 - <i>Sep</i>	1.662	3.056	3.661	4.172	3.309
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	1.524	2.568	3.644	3.438	3.077
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	1.426	2.245	3.402	3.797	2.994
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	1.073	2.258	3.652	3.593	2.364

Nguồn: Khai thác trên trang Web Tổng cục Hải quan

Source: Exploited on the website of the General Department of Customs

CHỈ SỐ GIÁ PRICE INDEX

Biểu Table	Trang Page
202 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Monthly consumer price index</i>	429
203 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2022 as compared to previous month</i>	430
204 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2022 as compared to December of previous year</i>	432
205 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2022 as compared to the same period of previous year</i>	434
206 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared to base period 2019</i>	436
207 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)</i>	438
208 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng trước <i>Consumer price index, gold and USD price index in urban area of months in 2022 as compared to previous month</i>	439
209 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với tháng trước <i>Consumer price index in rural area of months in 2022 as compared to previous month</i>	441

Biểu Table	Trang Page
210 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index in urban area of months in 2022 as compared to December of previous year</i>	443
211 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước <i>Consumer price index in rural area of months in 2022 as compared to December of previous year</i>	445
212 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index in urban area of months in 2022 as compared to the same period of previous year</i>	447
213 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index in rural area of months in 2022 as compared to the same period of previous year</i>	449
214 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019 <i>Consumer price index, gold and USD price index in urban area of months in 2022 as compared to base period 2019</i>	451
215 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019 <i>Consumer price index in rural area of months in 2022 as compared to base period 2019</i>	453
216 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index in urban area (Previous year = 100)</i>	455
217 Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index in rural area (Previous year = 100)</i>	456
218 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	457

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Giá tiêu dùng là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hóa hoặc dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thoả thuận với người bán.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung theo thời gian của các loại hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng hàng ngày của người dân.

Danh mục hàng hoá và dịch vụ đại diện phục vụ tính CPI gồm các mặt hàng và dịch vụ chủ yếu, đại diện cho tiêu dùng của dân cư trong một giai đoạn nhất định.

Quyền số tính CPI là tỷ trọng chi tiêu cho các nhóm hàng hoá và dịch vụ trong tổng chi tiêu của dân cư của năm được chọn làm gốc so sánh.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{W_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 : Tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0} \text{ là quyền số kỳ gốc cố định (0);}$$

V_i^0 : Chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

Consumer price mentions the expense of consumers for a unit of commodity or service to serve their daily lives. Consumer price shows the retail price of goods on the market or the cost of services for people's livings. In case, commodities are not priced and can be bargained, consumer price is the final price of commodity paid by consumers.

Consumer Price Index (CPI) is a relative indicator (%) reflecting the tendency and change over time in the prices of consumer goods and services purchased by people.

The representative list of goods and services for measuring CPI consists of key goods and services which represent for the population's consumption in a certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for goods and services groups in the total of population's expenditure in base year.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Where:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

p_i^t , p_i^0 : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0} : \text{Weight in the constant base period (0);}$$

V_i^0 : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2022

1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Trong năm 2022, cung - cầu hàng hóa trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh luôn được bảo đảm, giá được kiểm soát tốt, không xảy ra tình trạng thiếu hụt hàng hóa hay tăng giá đột biến. Riêng về mặt hàng xăng dầu, Liên Bộ Công Thương - Tài chính vẫn thực hiện chi sử dụng Quỹ BOG đã góp phần làm giảm giá xăng dầu; đồng thời lượng dự trữ xăng dầu tại các cơ sở kinh doanh luôn giữ ở mức theo quy định để đảm bảo không bị đứt gãy nguồn hàng khi có biến động về nguồn cung. Giá cả trên địa bàn tỉnh năm 2022, tiếp tục được kiểm soát. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân cả năm 2022 ở mức (+2,96%) là một dấu ấn trong công tác quản lý điều hành giá của Chính phủ nói chung và của tỉnh Bắc Ninh nói riêng, trong bối cảnh lạm phát gia tăng trên thế giới nhất là các nước khu vực châu Âu.

2. Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Giá vàng trong nước biến động theo giá vàng thế giới, với sự thay đổi của chính sách tiền tệ và tình hình xung đột chính trị trên thế giới đã đẩy giá vàng trong nước bình quân năm 2022 tăng 2,12% so với năm 2021.

Đồng đô la Mỹ vẫn dao động trong biên độ. Trong nước, lượng dự trữ ngoại tệ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam dồi dào, đáp ứng nhu cầu về ngoại tệ của các doanh nghiệp nhập khẩu. Chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm 2022 tăng 1,98% so với năm 2021.

PRICE INDEX IN 2022

1. Consumer Price Index (CPI)

In 2022, the supply - demand of goods in Bac Ninh province was always guaranteed, prices were well controlled, there was no shortage of goods or sudden price increases. As for petroleum products, the Inter-Ministry of Industry and Trade - Finance still spent using the BOG Fund, which had contributed to reducing gasoline prices; At the same time, the amount of petroleum reserves at business establishments was always kept at the prescribed level to ensure that the source of goods was not interrupted when there was a fluctuation in supply. Prices in the province in 2022 continued to be controlled. The average consumer price index (CPI) in 2022 at (+2.96%) was a mark in the price management of the Government in general and of Bac Ninh province in particular, in the context of Inflation increased in the world, especially in European countries.

2. Gold Price Index and USD Price Index

The domestic gold price fluctuated according to the world gold price, with changes in monetary policy and political conflicts in the world pushing the average domestic gold price in 2022 to increase by 2.12% compared to 2021.

The US dollar remains in a range. Domestically, the foreign currency reserve of the State Bank of Vietnam is abundant to meet the foreign currency demand of importing enterprises. The average US dollar price index in 2022 increased by 1.98% compared to 2021.

202 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

Monthly consumer price index

%

	2015	2019	2020	2021	2022
Tháng trước = 100 Previous month = 100					
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	99,95	100,24	101,12	100,73	100,05
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	100,13	100,12	100,06	100,75	101,56
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	100,32	99,64	99,39	99,86	100,59
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	100,08	100,18	98,85	100,27	100,20
Tháng 5 - <i>May</i>	100,14	100,05	99,63	100,33	100,60
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	100,08	99,77	100,85	100,44	100,88
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	100,02	100,17	100,34	99,94	100,38
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	99,95	100,25	100,35	99,57	100,09
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	99,74	100,32	99,65	99,64	99,85
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	100,06	100,83	99,64	99,37	99,77
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	100,10	101,37	99,55	100,59	99,93
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	100,05	101,59	99,98	99,90	99,84
Bình quân tháng - <i>Monthly average index</i>	100,07	100,38	99,95	100,11	100,31
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước - <i>December of reporte year compared to December of previous year</i>	100,62	104,62	99,53	101,39	103,80
Chỉ số số giá bình quân so với <i>Index of average prices compared to</i>					
Năm trước = 100 - <i>Previous year = 100</i>	100,85	102,92	103,85	100,90	102,96
Năm 2014 (2019) = 100 ^(*) - <i>Year 2014 (2019) = 100^(*)</i>	100,84	112,73	117,07	102,70	106,15

(*) Ghi chú: Năm 2018-2019 so với năm gốc 2014, năm 2020-2022 so với năm gốc 2019.

(*) Note: From 2018-2019 compared to base year 2014, from 2020-2022 compared to base year 2019.

203 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng trước

*Consumer price index, gold and USD price index
of months in 2022 as compared to previous month*

%

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,05	101,56	100,59	100,20	100,60	100,88
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,77	102,91	100,06	99,52	100,33	101,22
Lương thực - <i>Food</i>	99,93	100,78	100,32	100,30	100,17	100,03
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,70	103,88	100,03	99,31	100,43	101,16
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,00	100,02	99,98	99,99	102,17
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,42	100,17	100,17	100,05	100,47	100,19
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,04	100,04	100,21	100,79	100,15	100,57
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	99,93	100,29	100,86	100,60	100,38	100,45
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,07	100,00	100,01	100,83	100,63	100,72
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,00	100,07	100,06	100,05	100,19	100,16
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,16	101,85	104,08	99,72	101,95	103,02
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,12	99,89	100,23	100,00	100,00	99,69
Giáo dục - <i>Education</i>	100,03	107,41	100,01	100,10	100,14	100,01
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	108,20	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,01	100,15	99,87	101,69	102,98	101,42
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,10	100,18	100,27	100,36	100,57	100,07
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,01	102,00	103,48	100,11	99,13	98,50
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,67	99,70	100,68	100,14	100,60	100,80

203 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng trước

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index
of months in 2022 as compared to previous month

%

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,38	100,09	99,85	99,77	99,93	99,84
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,49	101,45	100,38	99,80	99,14	99,84
Lương thực - <i>Food</i>	98,55	99,79	100,22	99,80	100,16	100,18
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,76	101,62	100,28	99,71	98,55	99,69
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,89	101,60	100,88	100,23	101,14	100,33
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,17	99,81	100,00	100,00	99,60	100,16
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,08	100,18	100,01	100,03	100,64	100,44
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	100,89	100,50	99,81	99,77	99,87	100,07
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,28	99,94	100,01	100,11	100,21	100,23
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,06	100,00	100,00	100,03	100,01	99,99
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	97,27	95,26	97,84	98,48	101,29	97,75
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	99,94
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,11	100,41	100,00	100,03	100,11
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,43	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,02	100,14	99,03	99,98	100,45	100,02
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	99,98	100,23	99,99	99,92	100,05	100,30
Chỉ số giá vàng - Gold price index	97,25	99,29	98,16	100,48	102,04	100,78
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,54	100,24	100,59	101,90	103,14	97,27

204 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước

*Consumer price index, gold and USD price index
of months in 2022 as compared to December of previous year*

%

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,05	101,62	102,22	102,42	103,03	103,94
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,77	102,68	102,74	102,24	102,58	103,83
Lương thực - <i>Food</i>	99,93	100,72	101,04	101,34	101,51	101,54
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,70	103,57	103,60	102,89	103,34	104,54
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,00	100,02	100,00	99,99	102,16
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,42	100,59	100,77	100,82	101,29	101,48
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,04	100,08	100,29	101,08	101,24	101,81
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	99,93	100,22	101,08	101,69	102,07	102,53
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,07	100,07	100,08	100,91	101,54	102,28
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,00	100,07	100,13	100,18	100,37	100,52
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,16	103,03	107,23	106,93	109,01	112,30
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,12	100,01	100,25	100,25	100,25	99,94
Giáo dục - <i>Education</i>	100,03	107,44	107,45	107,56	107,71	107,72
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	108,20	108,20	108,20	108,20	108,20
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,01	100,16	100,02	101,71	104,74	106,23
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,10	100,28	100,55	100,91	101,48	101,55
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,01	103,02	106,61	106,73	105,80	104,22
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,67	99,38	100,05	100,20	100,80	101,60

204 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index
of months in 2022 as compared to December of previous year

%

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	104,34	104,44	104,28	104,04	103,97	103,80
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	105,38	106,91	107,31	107,10	106,18	106,01
Lương thực - <i>Food</i>	100,06	99,86	100,07	99,88	100,04	100,21
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	106,38	108,10	108,40	108,08	106,52	106,19
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	104,09	105,76	106,69	106,93	108,15	108,51
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,65	101,46	101,46	101,46	101,05	101,21
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,89	102,08	102,08	102,12	102,78	103,23
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	103,45	103,96	103,77	103,53	103,39	103,46
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,56	102,50	102,51	102,62	102,83	103,07
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,59	100,59	100,59	100,61	100,63	100,62
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	109,24	104,06	101,81	100,26	101,56	99,28
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,94	99,94	99,94	99,94	99,94	99,87
Giáo dục - <i>Education</i>	107,72	107,84	108,28	108,28	108,32	108,44
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	108,20	108,20	108,66	108,66	108,66	108,66
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	106,26	106,40	105,37	105,35	105,83	105,84
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,53	101,76	101,75	101,67	101,72	102,03
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,35	100,63	98,78	99,26	101,29	102,08
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	102,15	102,40	103,00	104,96	108,26	105,30

205 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước

*Consumer price index, gold and USD price index of months
in 2022 as compared to the same period of previous year*

%

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,71	101,52	102,26	102,18	102,46	102,90
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	94,80	95,48	97,20	96,41	97,14	98,12
Lương thực - <i>Food</i>	98,80	96,32	96,38	96,09	96,04	97,00
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	93,10	94,32	96,62	95,60	96,62	97,34
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,20	100,20	100,22	100,13	100,05	102,22
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,78	100,95	101,55	101,81	102,10	102,28
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,00	101,18	101,23	101,98	102,05	102,66
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	106,10	105,77	105,93	105,93	104,62	103,48
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,19	101,10	101,02	101,74	102,31	103,05
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,25	100,31	100,22	100,25	100,42	100,59
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	112,69	113,44	115,53	114,94	115,86	118,27
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,87	99,85	101,01	101,12	101,13	100,81
Giáo dục - <i>Education</i>	96,64	103,80	103,75	103,68	103,82	103,83
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	95,92	103,78	103,78	103,78	103,78	103,78
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	98,50	100,18	100,03	101,57	104,75	106,26
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,75	100,85	100,95	101,05	101,60	101,68
Chỉ số giá vàng - Gold price index	95,26	97,41	105,06	108,18	104,88	105,32
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	98,76	98,77	99,37	99,36	100,03	101,00

205 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of months
in 2022 as compared to the same period of previous year

	%					
	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,36	103,91	104,11	104,54	103,87	103,80
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,78	104,09	105,68	107,49	105,89	106,01
Lương thực - <i>Food</i>	98,14	99,17	99,56	100,15	100,35	100,21
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,36	104,34	106,25	108,58	106,08	106,19
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	104,08	105,75	106,67	106,93	108,15	108,51
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,45	102,37	102,37	102,37	101,75	101,21
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	102,53	102,71	102,33	102,42	102,96	103,23
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	103,91	104,06	104,68	104,23	103,81	103,46
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	103,47	103,18	103,03	103,20	102,82	103,07
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,65	100,63	100,59	100,61	100,63	100,62
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	113,08	108,04	105,26	101,49	100,05	99,28
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,47	100,47	100,47	100,47	99,94	99,87
Giáo dục - <i>Education</i>	103,83	103,95	103,52	108,40	108,32	108,44
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	103,78	103,78	103,28	108,66	108,66	108,66
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	106,27	106,49	105,58	105,55	106,00	105,84
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,59	101,84	101,85	101,72	101,74	102,03
Chỉ số giá vàng - Gold price index	103,11	101,69	100,76	101,44	100,96	102,08
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,52	102,23	103,43	105,49	109,10	105,30

206 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019

*Consumer price index, gold and USD price index
of months in 2022 as compared to base period 2019*

%

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	107,36	104,15	104,77	104,97	105,60	106,54
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	111,39	107,00	107,06	106,54	106,90	108,20
Lương thực - <i>Food</i>	112,84	112,03	112,38	112,72	112,90	112,94
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	110,98	107,26	107,29	106,56	107,02	108,26
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	112,50	103,36	103,38	103,36	103,35	105,59
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,95	101,58	101,76	101,81	102,29	102,48
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	106,61	102,39	102,60	103,42	103,58	104,17
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	113,38	107,40	108,33	108,99	109,39	109,89
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	105,21	102,12	102,14	102,98	103,63	104,38
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	102,66	102,07	102,14	102,18	102,38	102,54
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	101,98	101,98	101,98	101,98	101,98	101,98
Giao thông - <i>Transport</i>	101,96	104,90	109,17	108,86	110,98	114,34
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,49	99,62	99,86	99,86	99,86	99,55
Giáo dục - <i>Education</i>	105,10	104,06	104,06	104,17	104,32	104,32
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	104,22	103,78	103,78	103,78	103,78	103,78
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	92,71	87,81	87,69	89,17	91,83	93,14
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	106,62	103,76	104,04	104,41	105,00	105,07
Chỉ số giá vàng - Gold price index	137,85	138,39	143,21	143,37	142,13	140,00
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,71	98,06	98,73	98,87	99,46	100,26

206 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index
of months in 2022 as compared to base period 2019

%

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	106,94	107,04	106,88	106,63	106,56	106,39
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	109,82	111,41	111,82	111,61	110,65	110,47
Lương thực - <i>Food</i>	111,30	111,07	111,31	111,09	111,27	111,47
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	110,17	111,95	112,26	111,93	110,32	109,98
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	107,59	109,32	110,27	110,53	111,79	112,16
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,65	102,46	102,46	102,46	102,05	102,21
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	104,24	104,43	104,44	104,47	105,15	105,62
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	110,87	111,42	111,21	110,95	110,81	110,88
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	104,67	104,61	104,61	104,73	104,94	105,19
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	102,60	102,60	102,60	102,63	102,64	102,63
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	101,98	101,98	101,98	101,98	101,98	101,98
Giao thông - <i>Transport</i>	111,22	105,95	103,65	102,08	103,40	101,07
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,55	99,55	99,55	99,55	99,55	99,49
Giáo dục - <i>Education</i>	104,32	104,44	104,87	104,87	104,91	105,03
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	103,78	103,78	104,22	104,22	104,22	104,22
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	93,16	93,29	92,38	92,37	92,78	92,80
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	105,05	105,30	105,28	105,20	105,25	105,57
Chỉ số giá vàng - Gold price index	136,15	135,18	132,70	133,34	136,06	137,12
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,80	101,04	101,64	103,57	106,82	103,91

207 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100)

Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)

%

	2015	2019	2020	2021	2022
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,85	102,92	103,85	100,90	102,96
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,33	103,51	113,52	98,18	100,66
Lương thực - <i>Food</i>	96,70	104,00	105,62	106,52	98,17
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,20	104,15	116,45	96,74	100,31
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	105,40	100,99	106,85	100,12	103,54
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,60	106,40	99,11	99,80	101,83
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,76	102,67	103,34	101,40	102,19
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	100,35	104,97	97,74	104,51	104,66
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,99	103,96	102,12	100,79	102,43
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,22	102,41	102,00	100,24	100,48
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	103,15	102,44	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	87,75	96,30	88,54	106,90	109,63
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,56	100,12	99,04	99,26	100,46
Giáo dục - <i>Education</i>	104,18	103,77	100,42	99,40	104,29
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	104,40	102,21	100,32	99,03	104,25
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,12	101,13	99,15	94,54	103,88
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,86	108,72	102,70	101,78	101,47
Chỉ số giá vàng - Gold price index	95,42	109,82	126,57	106,16	102,12
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	103,35	101,05	100,16	98,80	101,98

208 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng trước

*Consumer price index, gold and USD price index in urban area
of months in 2022 as compared to previous month*

%

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	99,98	101,98	100,49	100,10	100,59	100,78
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,48	103,34	99,62	99,00	100,27	100,77
Lương thực - <i>Food</i>	99,38	100,99	99,43	99,75	100,13	100,08
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,30	104,96	99,52	98,55	100,40	101,15
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,00	100,01	99,92	99,99	100,01
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,23	100,85	100,48	100,17	100,00	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,08	100,04	100,57	101,01	100,32	100,13
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	100,00	100,26	100,56	100,32	100,04	100,75
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,14	100,00	100,04	102,00	100,51	100,38
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,00	100,05	100,13	100,15	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,93	101,81	103,73	99,75	102,27	103,05
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	99,79
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	111,28	100,00	100,26	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	112,35	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,03	100,31	99,74	101,57	103,47	100,95
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,01	100,05	100,68	100,05	100,65	100,06
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,01	102,00	103,48	100,11	99,13	98,50
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,67	99,70	100,68	100,14	100,60	100,80

208 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng trước (Cont.) Consumer price index, gold and USD price index in urban area of months in 2022 as compared with previous month

%

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,28	99,88	99,97	99,75	99,89	99,77
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,57	101,21	100,65	99,73	98,95	99,96
Lương thực - <i>Food</i>	98,83	99,95	100,04	99,76	100,26	99,09
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,44	101,55	100,37	99,63	98,36	100,02
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	103,16	100,85	101,69	100,00	100,00	100,18
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,13	100,00	100,00	100,00	100,00	100,50
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,60	100,35
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	100,63	100,16	99,98	100,01	99,93	99,93
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,15	100,03	99,99	100,03	100,00	100,13
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,00	100,00	100,00	100,06	100,02	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	97,38	95,42	97,92	98,31	101,34	97,74
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	99,85
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,28	100,95	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	101,04	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,00	100,29	99,37	99,93	99,97	100,09
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	99,94	100,00	99,91	100,06	100,12	100,21
Chỉ số giá vàng - Gold price index	97,25	99,29	98,16	100,48	102,04	100,78
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,54	100,24	100,59	101,90	103,14	97,27

209 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn

các tháng năm 2022 so với tháng trước

*Consumer price index in rural area of months in 2022
as compared to previous month*

%

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	100,10	101,31	100,65	100,25	100,61	100,94
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,96	102,65	100,32	99,84	100,37	101,50
Lương thực - <i>Food</i>	100,36	100,63	101,00	100,71	100,19	100,00
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,90	103,33	100,30	99,71	100,45	101,16
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,00	100,04	100,03	100,00	104,46
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,50	99,88	100,04	100,00	100,68	100,27
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,02	100,04	100,02	100,67	100,07	100,81
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	99,88	100,31	101,06	100,79	100,59	100,26
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,03	100,00	100,00	100,21	100,69	100,91
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,00	100,08	100,03	100,00	100,27	100,23
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,36	101,88	104,37	99,69	101,68	102,99
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,21	99,82	100,40	100,00	100,00	99,62
Giáo dục - <i>Education</i>	100,05	104,94	100,01	100,00	100,23	100,01
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	105,49	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,99	100,04	99,95	101,76	102,65	101,75
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,16	100,26	100,00	100,55	100,52	100,07

209 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn**
các tháng năm 2022 so với tháng trước
(Cont.) Consumer price index in rural area of months in 2022
as compared to previous month

%

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,45	100,22	99,78	99,78	99,96	99,88
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,45	101,59	100,21	99,85	99,25	99,77
Lương thực - <i>Food</i>	98,33	99,68	100,35	99,83	100,08	101,00
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,93	101,66	100,23	99,75	98,65	99,52
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,60	102,39	100,04	100,47	102,33	100,48
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,19	99,73	100,00	100,00	99,42	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,12	100,28	100,01	100,05	100,67	100,49
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	101,06	100,71	99,71	99,61	99,83	100,15
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,34	99,90	100,01	100,15	100,32	100,29
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,09	100,00	100,00	100,01	100,01	99,99
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	97,18	95,13	97,76	98,62	101,25	97,76
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,04	100,00	100,06	100,19
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,04	100,04	98,80	100,02	100,78	99,96
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,00	100,38	100,03	99,84	100,00	100,36

210 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước

*Consumer price index, gold and USD price index in urban area
of months in 2022 as compared to December
of previous year*

%

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	99,98	101,96	102,46	102,57	103,17	103,98
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,48	102,80	102,41	101,38	101,66	102,44
Lương thực - <i>Food</i>	99,38	100,36	99,79	99,54	99,67	99,75
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,30	104,23	103,73	102,22	102,63	103,81
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,00	100,01	99,93	99,91	99,93
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,23	101,08	101,57	101,73	101,73	101,73
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,08	100,12	100,68	101,70	102,02	102,15
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	100,00	100,26	100,82	101,15	101,19	101,96
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,14	100,14	100,18	102,18	102,70	103,08
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,00	100,05	100,17	100,33	100,33	100,33
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,93	102,75	106,58	106,31	108,73	112,05
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	99,79
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	111,28	111,28	111,57	111,57	111,57
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	112,35	112,35	112,35	112,35	112,35
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,03	100,34	100,08	101,65	105,18	106,19
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,01	100,06	100,74	100,79	101,44	101,50
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,01	103,02	106,61	106,73	105,80	104,22
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,67	99,38	100,05	100,20	100,80	101,60

210 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index
in urban area of months in 2022 as compared to December
of previous year

%

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	104,26	104,14	104,11	103,84	103,73	103,49
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	104,04	105,30	105,99	105,70	104,59	104,55
Lương thực - <i>Food</i>	98,59	98,54	98,58	98,34	98,60	97,70
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	105,30	106,93	107,32	106,93	105,17	105,20
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	103,09	103,97	105,73	105,73	105,73	105,92
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,86	101,86	101,86	101,86	101,86	102,37
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	102,15	102,15	102,15	102,15	102,76	103,12
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	102,60	102,77	102,75	102,76	102,69	102,62
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	103,24	103,27	103,26	103,29	103,29	103,42
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,33	100,33	100,33	100,38	100,40	100,40
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	109,11	104,11	101,95	100,23	101,58	99,29
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,79	99,79	99,79	99,79	99,79	99,64
Giáo dục - <i>Education</i>	111,57	111,88	112,94	112,94	112,94	112,94
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	112,35	112,35	113,51	113,51	113,51	113,51
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	106,19	106,50	105,83	105,75	105,72	105,82
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,44	101,44	101,36	101,42	101,55	101,76
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,35	100,63	98,78	99,26	101,29	102,08
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	102,15	102,40	103,00	104,96	108,26	105,30

211 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn

các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước

*Consumer price index in rural area of months in 2022
as compared to December of previous year*

%

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,10	101,41	102,07	102,33	102,95	103,92
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,96	102,60	102,94	102,77	103,15	104,69
Lương thực - <i>Food</i>	100,36	100,99	102,00	102,73	102,92	102,92
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,90	103,23	103,54	103,24	103,71	104,91
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,00	100,04	100,07	100,07	104,53
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,50	100,38	100,42	100,42	101,10	101,37
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,02	100,06	100,08	100,75	100,82	101,63
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	99,88	100,18	101,25	102,04	102,64	102,91
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,03	100,03	100,03	100,25	100,94	101,86
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,00	100,08	100,11	100,11	100,39	100,62
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,36	103,27	107,78	107,44	109,25	112,52
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,21	100,02	100,42	100,42	100,42	100,04
Giáo dục - <i>Education</i>	100,05	104,98	104,99	104,99	105,24	105,25
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	105,49	105,49	105,49	105,49	105,49
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,99	100,03	99,98	101,74	104,44	106,26
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,16	100,42	100,42	100,98	101,50	101,58

211 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước

(Cont.) Consumer price index in rural area of months in 2022
as compared to December of previous year

%

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	104,39	104,62	104,39	104,16	104,12	103,99
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	106,21	107,90	108,13	107,96	107,16	106,92
Lương thực - <i>Food</i>	101,20	100,88	101,23	101,06	101,14	102,15
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	106,94	108,71	108,96	108,69	107,22	106,71
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	105,16	107,67	107,71	108,22	110,74	111,27
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,56	101,29	101,29	101,29	100,70	100,71
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,75	102,04	102,05	102,10	102,78	103,29
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	104,00	104,74	104,44	104,03	103,85	104,01
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,21	102,10	102,12	102,27	102,59	102,89
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,70	100,70	100,70	100,72	100,73	100,72
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	109,34	104,02	101,69	100,29	101,54	99,27
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,04	100,04	100,04	100,04	100,04	100,04
Giáo dục - <i>Education</i>	105,25	105,25	105,30	105,30	105,36	105,56
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	105,49	105,49	105,49	105,49	105,49	105,49
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	106,30	106,34	105,06	105,08	105,90	105,86
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,58	101,96	102,00	101,83	101,83	102,20

212 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước

*Consumer price index, gold and USD price index in urban area
of months in 2022 compared with the same period
of previous year*

%

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,26	101,87	102,20	102,32	102,46	102,64
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	97,55	98,14	98,53	98,39	98,43	98,54
Lương thực - <i>Food</i>	99,43	98,16	97,46	96,82	96,44	96,36
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	96,28	97,37	98,07	97,98	98,13	98,32
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,27	100,27	100,27	100,22	100,16	100,12
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,05	101,48	101,78	102,15	102,25	102,32
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,24	100,26	100,45	100,79	101,03	101,23
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	104,31	104,06	103,94	103,75	103,45	103,32
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,86	100,86	100,86	101,28	101,65	101,96
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,27	100,30	100,31	100,35	100,37	100,39
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	112,27	112,63	113,35	113,66	114,06	114,74
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,39	100,50	100,54	100,55	100,56	100,54
Giáo dục - <i>Education</i>	95,80	101,06	102,87	103,80	104,36	104,74
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	94,98	100,67	102,64	103,64	104,25	104,66
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	98,09	99,18	99,47	99,99	101,02	101,87
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,35	100,36	100,63	100,76	100,96	101,10
Chỉ số giá vàng - Gold price index	95,26	96,33	99,16	101,34	102,04	102,58
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	98,76	98,77	98,97	99,07	99,26	99,55

212 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index
in urban area of months in 2022 compared with the same
period of previous year

%

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,81	102,94	103,05	103,15	103,16	103,19
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	98,98	99,56	100,19	100,76	101,06	101,35
Lương thực - <i>Food</i>	96,42	96,58	96,75	96,96	97,16	97,21
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	98,83	99,54	100,29	100,98	101,28	101,60
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,54	100,96	101,48	101,90	102,24	102,54
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,38	102,41	102,42	102,44	102,39	102,39
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,38	101,48	101,56	101,63	101,74	101,85
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	103,24	103,15	103,08	102,99	102,91	102,88
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,20	102,39	102,53	102,65	102,71	102,77
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,40	100,41	100,40	100,40	100,40	100,40
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	114,53	113,73	112,76	111,56	110,47	109,49
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,53	100,52	100,52	100,51	100,45	100,38
Giáo dục - <i>Education</i>	105,00	105,24	105,46	106,21	106,80	107,30
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	104,95	105,16	105,37	106,15	106,80	107,35
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	102,48	102,98	103,30	103,55	103,74	103,92
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,16	101,20	101,23	101,25	101,28	101,32
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,65	102,53	102,33	102,24	102,13	102,12
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,83	100,12	100,49	100,97	101,69	101,98

213 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn

các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước

*Consumer price index in rural area of months in 2022
as compared to the same period of previous year*

%

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,38	100,92	101,89	101,89	102,13	102,49
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	93,19	93,58	95,95	95,48	96,29	97,55
Lương thực - <i>Food</i>	98,32	95,87	96,60	96,98	96,90	97,78
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	91,54	92,28	95,18	94,55	95,58	96,36
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,14	100,14	100,18	100,19	100,20	104,67
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,66	100,54	101,19	101,19	101,87	102,12
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,42	101,67	101,44	102,08	102,06	102,89
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	107,30	107,09	107,43	107,78	106,18	104,02
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,36	101,22	101,10	101,30	101,89	102,81
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,24	100,31	100,17	100,14	100,39	100,64
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	113,06	113,81	116,15	115,23	116,03	118,31
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,51	99,33	101,30	101,48	101,48	101,11
Giáo dục - <i>Education</i>	97,19	101,99	101,89	101,76	102,00	102,01
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	96,54	101,84	101,84	101,84	101,84	101,84
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	98,78	100,10	100,03	101,55	104,43	106,27
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,01	101,15	100,82	100,99	101,49	101,61

213 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước

(Cont.) Consumer price index in rural area of months in 2022
as compared to the same period of previous year

%

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,07	103,94	104,21	104,84	104,22	103,99
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,26	104,29	105,87	108,37	107,00	106,92
Lương thực - <i>Food</i>	99,21	100,27	100,66	101,12	101,26	102,15
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,57	104,17	106,13	109,20	107,00	106,71
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	105,14	107,64	107,68	108,22	110,74	111,27
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,31	102,28	102,28	102,28	101,69	100,71
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	102,69	102,98	102,39	102,54	103,04	103,29
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	104,64	105,07	106,12	105,56	104,96	104,01
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	103,37	102,91	102,68	102,94	102,55	102,89
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,73	100,71	100,70	100,72	100,73	100,72
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	112,90	107,86	105,23	101,65	99,96	99,27
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,47	100,47	100,47	100,47	100,04	100,04
Giáo dục - <i>Education</i>	102,01	102,01	101,14	105,35	105,36	105,56
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	101,84	101,84	100,82	105,49	105,49	105,49
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	106,29	106,44	105,37	105,38	106,19	105,86
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,64	102,05	102,13	101,86	101,84	102,20

214 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019

*Consumer price index, gold and USD price index in urban area
of months in 2022 as compared to base period 2019*

%

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,35	104,37	104,88	104,99	105,61	106,44
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	106,38	109,93	109,52	108,42	108,72	109,55
Lương thực - <i>Food</i>	112,91	114,02	113,37	113,09	113,24	113,33
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	106,38	111,66	111,12	109,51	109,94	111,21
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	103,62	103,62	103,63	103,55	103,53	103,55
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,26	103,13	103,62	103,79	103,79	103,79
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	102,32	102,36	102,94	103,98	104,31	104,44
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	104,87	105,14	105,73	106,07	106,11	106,91
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	103,10	103,10	103,14	105,21	105,74	106,13
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	102,15	102,19	102,32	102,48	102,48	102,48
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,00	102,00	102,00	102,00	102,00	102,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,47	102,29	106,11	105,84	108,24	111,55
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,61	100,61	100,61	100,61	100,61	100,40
Giáo dục - <i>Education</i>	95,88	106,70	106,70	106,97	106,97	106,97
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	94,98	106,71	106,71	106,71	106,71	106,71
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	86,21	86,48	86,26	87,61	90,65	91,52
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,07	102,12	102,81	102,86	103,53	103,59
Chỉ số giá vàng - Gold price index	135,69	138,39	143,21	143,37	142,13	140,00
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	98,35	98,06	98,73	98,87	99,46	100,26

214 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019
 (Cont.) *Consumer price index, gold and USD price index in*
urban area of months in 2022 as compared to base period 2019

%

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	106,73	106,60	106,57	106,30	106,18	105,94
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	111,27	112,62	113,34	113,04	111,85	111,81
Lương thực - <i>Food</i>	112,01	111,95	112,00	111,73	112,03	111,00
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	112,81	114,55	114,98	114,55	112,67	112,70
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	106,82	107,73	109,55	109,55	109,55	109,75
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,93	103,93	103,93	103,93	103,93	104,45
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	104,44	104,44	104,44	104,44	105,07	105,44
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	107,59	107,76	107,74	107,75	107,68	107,61
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	106,30	106,33	106,32	106,35	106,35	106,48
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	102,48	102,48	102,48	102,54	102,56	102,56
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,00	102,00	102,00	102,00	102,00	102,00
Giao thông - <i>Transport</i>	108,63	103,65	101,49	99,78	101,12	98,84
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,40	100,40	100,40	100,40	100,40	100,24
Giáo dục - <i>Education</i>	106,97	107,27	108,29	108,29	108,29	108,29
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	106,71	106,71	107,82	107,82	107,82	107,82
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	91,52	91,79	91,21	91,14	91,12	91,20
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,53	103,53	103,44	103,51	103,64	103,86
Chỉ số giá vàng - Gold price index	136,15	135,18	132,70	133,34	136,06	137,12
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,80	101,04	101,64	103,57	106,82	103,91

215 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019

Consumer price index in rural area

of months in 2022 as compared to base period 2019

%

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,67	104,02	104,70	104,96	105,60	106,60
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,54	105,26	105,60	105,43	105,82	107,41
Lương thực - <i>Food</i>	109,85	110,54	111,64	112,44	112,65	112,65
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,70	105,08	105,40	105,10	105,57	106,80
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	103,09	103,09	103,13	103,16	103,16	107,76
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,04	100,92	100,96	100,96	101,65	101,92
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	102,36	102,40	102,42	103,11	103,18	104,02
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	108,60	108,93	110,09	110,95	111,61	111,90
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,62	101,62	101,63	101,84	102,55	103,48
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	101,94	102,02	102,05	102,05	102,33	102,56
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	101,97	101,97	101,97	101,97	101,97	101,97
Giao thông - <i>Transport</i>	105,21	107,19	111,87	111,53	113,40	116,79
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,14	98,96	99,35	99,35	99,35	98,97
Giáo dục - <i>Education</i>	97,53	102,34	102,35	102,35	102,59	102,60
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	96,54	101,84	101,84	101,84	101,84	101,84
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	88,71	88,74	88,70	90,26	92,65	94,27
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,56	104,83	104,83	105,41	105,96	106,04

215 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn**
các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019
 (Cont.) *Consumer price index in rural area*
of months in 2022 as compared to base period 2019

%

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	107,07	107,31	107,07	106,84	106,80	106,67
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	108,96	110,69	110,93	110,76	109,93	109,68
Lương thực - <i>Food</i>	110,77	110,41	110,80	110,61	110,71	111,81
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	108,86	110,67	110,92	110,64	109,15	108,63
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	108,41	111,00	111,04	111,56	114,16	114,71
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,11	101,84	101,84	101,84	101,25	101,26
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	104,14	104,43	104,44	104,49	105,19	105,71
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	113,08	113,89	113,56	113,11	112,92	113,09
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	103,83	103,73	103,74	103,89	104,23	104,53
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	102,65	102,65	102,65	102,67	102,68	102,67
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	101,97	101,97	101,97	101,97	101,97	101,97
Giao thông - <i>Transport</i>	113,50	107,97	105,56	104,10	105,40	103,04
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	98,97	98,97	98,97	98,97	98,97	98,97
Giáo dục - <i>Education</i>	102,60	102,60	102,65	102,65	102,71	102,90
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	101,84	101,84	101,84	101,84	101,84	101,84
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	94,30	94,34	93,20	93,22	93,95	93,91
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	106,04	106,44	106,47	106,30	106,30	106,68

216 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100)

*Annual average consumer price index, gold, USD price index
in urban area (Previous year = 100)*

%

	2015	2019	2020	2021	2022
Chỉ số giá tiêu dùng - Consumer price index	101,17	102,52	103,24	101,01	103,19
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,30	101,75	110,71	99,60	101,35
Lương thực - <i>Food</i>	96,61	101,98	103,04	107,30	97,21
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,44	102,91	116,44	98,24	101,60
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	105,34	98,85	100,57	100,05	102,54
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	99,38	105,15	99,82	99,75	102,39
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	102,70	103,65	109,79	101,67	101,85
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	101,36	106,17	99,45	103,84	102,88
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	103,47	106,56	101,71	101,22	102,77
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,79	102,44	102,13	100,25	100,40
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	103,19	102,13	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	88,38	95,02	89,47	105,39	109,49
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,54	100,24	97,48	99,81	100,38
Giáo dục - <i>Education</i>	104,14	103,86	100,30	99,01	107,30
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	104,37	102,66	100,27	98,76	107,35
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,82	101,69	94,71	92,93	103,92
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,76	106,18	99,53	99,85	101,32
Chỉ số giá vàng - Gold price index	95,44	109,82	126,57	106,16	102,12
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	103,35	101,05	100,16	98,80	101,98

217 Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn (Năm trước = 100) Annual average consumer price index in rural area (Previous year = 100)

%

	2015	2019	2020	2021	2022
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,78	103,13	104,14	100,83	102,82
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,33	104,38	114,83	97,32	100,25
Lương thực - <i>Food</i>	96,72	105,29	107,17	105,89	98,91
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,15	104,67	116,43	95,98	99,67
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	105,42	102,62	111,48	100,15	104,60
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,82	107,04	98,76	99,82	101,59
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,60	102,12	99,68	101,22	102,37
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	100,28	104,40	96,94	105,04	105,84
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,71	102,75	102,32	100,57	102,25
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	99,93	102,39	101,94	100,24	100,52
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	103,13	102,58	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	87,60	97,02	88,18	108,24	109,76
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,57	100,06	99,86	98,82	100,51
Giáo dục - <i>Education</i>	104,19	103,74	100,49	99,65	102,33
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	104,41	102,00	100,34	99,21	102,20
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,20	100,92	100,78	95,56	103,85
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,89	110,04	104,31	102,94	101,56

218 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn

*Average retail price of some goods and services
in the local area*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2019	2020	2021	2022
Gạo tẻ thường <i>Normal rice</i>	Đồng/kg <i>Dong/kilo</i>	11.743	11.914	12.631	14.345	13.142
Nếp nhung - <i>Velvet sticky rice</i>	"	25.051	29.177	27.909	28.219	28.927
Thịt lợn mông sấn - <i>Pork-rear</i>	"	79.511	80.133	130.076	107.365	98.370
Thịt bò bắp (loại 1) <i>Beef-muscle (type 1)</i>	"	242.677	238.120	261.962	281	281
Giò lụa - <i>Lean pork paste</i>	"	112.115	107.527	168.986	164	152
Trứng vịt <i>Duck's eggs</i>	Đồng/10 quả <i>Dong/10 eggs</i>	30.038	25.315	25.099	29.068	32.733
Dầu ăn Neptunze(chai nhựa 1 L) <i>Neptunze table oil (resin both, 1 L)</i>	Đồng/chai <i>Dong/bottle</i>	43.239	42.890	43.813	46.177	57.700
Cá chép (loại 2 con = 1kg) <i>Fresh carp (2 head as 1kilo)</i>	Đồng/kg <i>Dong/kilo</i>	49.099	40.925	44.346	44.581	46.188
Nước mắm, hiệu Nam Ngư loại chai nhựa 500ml <i>Fish sauce, Nam Ngư effect 500ml plastic bottles</i>	Đồng/chai <i>Dong/bottle</i>	19.323	27.285	34.360	32.840	37.022
Nước chấm Mazi, hiệu Chin su, loại chai nhựa 250ml <i>Mazi Sauce, Chin effective rubber, plastic bottle 250ml</i>	"	11.618	14.350	14.565	14.439	15.305
Lạc nhân (loại 1) <i>Shelled peanut (type 1)</i>	Đồng/kg <i>Dong/kilo</i>	48.322	48.917	57.316	64.817	64.924
Đậu xanh hạt (loại 1) <i>Green beans (type1)</i>	"	41.793	39.089	41.198	48.330	48.330
Đậu đen (loại 1) <i>Black beans (type 1)</i>	"	47.602	44.862	49.091	53.363	53.363
Đậu tương (loại 1) <i>Soyabean (type 1)</i>	"	25.630	31.714	34.509	36.167	36.167
Khoai tây - <i>Potato</i>	"	11.882	13.883	17.037	16.102	16.102
Măng khô - <i>Dry bamboo shoot</i>	"	196.211	227.426	226.571	284	284
Chuối tiêu - <i>Banana</i>	"	11.174	9.893	8.811	9.002	9.002

218 (Tiếp theo) Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn

(Cont.) Average retail price of some goods and services in the local area

	Đơn vị tính Unit	2015	2019	2020	2021	2022
Bột ngọt AJINOMOTO (gói 400g) <i>AJINOMOTO glutamate (pack 400 gram)</i>	Đồng/gói <i>Dong/pack</i>	27.086	26.729	27.826	26.774	26.774
Đường trắng kết tinh, nội <i>White sugar, domestic</i>	Đồng/kg <i>Dong/kilo</i>	17.313	15.908	17.407	19.806	19.806
Sữa đặc nhãn Ông Thọ không nắp giật <i>Ong Tho milk (no pull lid)</i>	Đồng/hộp <i>Dong/box</i>	19.798	20.457	21.360	22.819	22.819
Trà búp khô Thái Nguyên (Loại ngon) <i>Thai Nguyen's bud-dry tea (Type delicious)</i>	Đồng/kg <i>Dong/kilo</i>	256.833	351.280	315.787	316.030	316
Nước Cocacola lon (SX tại VN) <i>Cocacola stripe (made in VN)</i>	Đồng/lon <i>Dong/strip</i>	7.746	8.239	8.200	8.239	8.239
Nước khoáng LA VIE (chai nhựa 500ml) <i>LA VIE Mineral water (resin both 500 ml)</i>	Đồng/chai <i>Dong/bottle</i>	4.053	4.795	4.190	4.000	4.000
Rượu trắng (35 độ) <i>White wine (35 degree)</i>	Đồng/lít <i>Dong/litre</i>	27.869	31.531	30.198	30.138	30.138
Bia chai Hà Nội (0,5 lít) <i>HaNoi' Beer bottle (0,5 litter)</i>	Đồng/chai <i>Dong/bottle</i>	7.246	8.641	8.991	9.181	9.554
VINATABA đầu lọc <i>VINATABA packet of cigarettes</i>	Đồng/bao <i>Dong/packet</i>	18.330	20.000	19.602	18.612	18.950
Giày da nam, nội đóng cỡ 40 <i>Male's leather shoe, domestic, size is 40</i>	Đồng/đôi <i>Dong/pairs</i>	400.000	411.314	443.529	444.050	444.050
Xi măng đen PC30 Hoàng Thạch <i>PC30 Hoang Thach black ce.</i>	Đồng/kg <i>Dong/kilo</i>	1.476	1.506	1.548	1.561	1.661
Gạch máy 2 lỗ lò Tuynel <i>Tuynel brick have 2 holes</i>	Đồng/viên <i>Dong/pcs.</i>	871	1.018	980	999	1.047
Thép tròn ø6 Thái Nguyên <i>ø6 Thai Nguyen full steel</i>	Đồng/kg <i>Dong/kilo</i>	13.832	14.217	12.444	15.422	15.875
Cát vàng bê tông <i>Concrete yellow sand</i>	Đồng/m ³ <i>Dong/m³</i>	298.526	391.093	417.450	433.412	432.661

218 (Tiếp theo) Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn

(Cont.) Average retail price of some goods and services in the local area

	Đơn vị tính Unit	2015	2019	2020	2021	2022
Điện sinh hoạt dưới 100 số <i>Electric life 100 number</i>	Đồng/kwh <i>Dong/kwh</i>	1.357	1.931	1.832	1.995	2.204
Dầu hỏa <i>Petro leum</i>	Đồng/lít <i>Dong/litre</i>	15.018	15.361	10.789	14.331	22.904
Quạt bàn điện cơ hiệu ASIA <i>Effective electromechanical Desk ASIA</i>	Đồng/chiếc <i>Dong/pcs.</i>	258.756	280.158	306.700	314.957	321.863
Tủ đứng gỗ ép CN 2 buồng, 2 ngăn kéo dưới rộng 1,5m, ... <i>Industrial plywood boxes, 2 suites, 2 drawers below 1.5 m ..</i>	1000 đồng/chiếc <i>Thous. dongs/ pcs.</i>	2.244	2.675	2.945	3.163	3.268
Phích nước nóng TQ 2,5 lít <i>Chinese filter, type is 2,5 lit</i>	Đồng/chiếc <i>Dong/pcs.</i>	85.331	89.721	92.663	92.179	96.254
Màn tuyền đôi màu trắng (May 10) <i>White and double mosquit-net of May 10</i>	"	120.000	134.535	149.100	156.818	160.961
Chiếu côi đôi Thái Bình (loại 1) <i>Thai Binh's Sedge-mat (type 1)</i>	"	120.443	125.093	147.263	170.031	174.484
Săm xe đạp Sao Vàng (loại 1) <i>Sao Vang domestic tube of bicycle (type 1)</i>	"	30.274	22.795	21.695	21.213	21.213
Lốp xe đạp nội Sao Vàng L1 <i>Sao Vang domestic tyre of bicycle (type 1)</i>	"	45.162	36.217	41.222	41.222	41.222
Xe máy HonDa, LD nhãn Wave RS 110cc loại bánh cam <i>Industrial plywood boxes, 2 suites, 2 drawers below 1.5 m wide, 0.51 m deep 2m</i>	Nghìn đồng/cái <i>Thous. dongs/pcs.</i>	18.246	21.052	-	-	-
Lốp xe máy Sao Vàng loại 1 <i>Sao Vang tyre of moto..., type is 1</i>	Đồng/chiếc <i>Dong/pcs.</i>	132.000	154.630	162.425	162.425	168.073
Săm xe máy Sao Vàng loại 1 <i>S.Vang tube of motorbike, type is 1</i>	"	52.000	65.554	68.525	52.540	54.524
Xăng A92 <i>A92 petrol</i>	Đồng/lít <i>Dong/litre</i>	18.158	18.844	14.552	19.273	24.855

218 (Tiếp theo) Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn

(Cont.) Average retail price of some goods and services in the local area

	Đơn vị tính Unit	2015	2019	2020	2021	2022
Giấy kẻ ngang 20 tờ/tập <i>Lined paper, type is 20 sheet/1 set</i>	Đồng/tập <i>Dong/set</i>	3.279	5.410	5.822	5.692	5.859
Cắt tóc nam không gội <i>Male's hair cutting</i>	Đồng/lần <i>Dong/Once</i>	24.495	26.918	27.500	25.900	26.397
Ép tóc nữ, thuốc thường <i>Straightener women, drugs often</i>	"	509.902	439.805	365.684	380.675	391.108
Thuê bộ đồ cưới cô dâu và trang điểm <i>Price of rent a set of bride and make - up</i>	Nghìn đồng/ ngày <i>Thous.dong/ date</i>	1.049	839	895	1.096	1.088
Photocopy 1 trang giấy A4 <i>Photocopy, paper size is A4</i>	Đồng/trang <i>Dong/page</i>	265	294	300	294	294
Đôla Mỹ loại 50-100 USD (Giá bán ra bình quân) <i>USD type 50- 100 USD (Average selling price)</i>	Đồng/USD <i>Dong/USD</i>	21.780	23.285	23.320	23.041	23.499
Vàng 99,9% (Giá bán ra BQ) <i>Gold 99,9% (Average selling price)</i>	Nghìn đồng/chỉ <i>Thous. dongs/ mace</i>	3.129	3.873	4.888	5.204	5.315

VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

TRANSPORT, POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATION

Biểu Table	Trang Page
219 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình vận tải, ngành vận tải và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting services by types of transport by types of transportation and by district</i>	471
220 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by types of ownership and by transport industry</i>	473
221 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers traffic by types of ownership and by transport industry</i>	475
222 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight carried by types of ownership and by transport industry</i>	477
223 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of ownership and by transport industry</i>	479
224 Thực trạng năng lực của hạ tầng giao thông năm 2022 <i>Current situation of traffic infrastructure capacity in 2022</i>	481
225 Doanh thu bưu chính, chuyển phát và viễn thông <i>Turnover of postal, delivery and telecommunication services</i>	483
226 Số thuê bao điện thoại tính đến 31/12 hàng năm <i>Number of telephone subscribers as of annual 31st December</i>	484
227 Số thuê bao truy cập internet băng rộng tính đến 31/12 hàng năm <i>Number of internet subscribers as of annual 31st December</i>	485
228 Thực trạng năng lực của hạ tầng thông tin, truyền thông <i>Actual capacity of information and communication infrastructure</i>	486

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

VẬN TẢI

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(3) *Doanh thu dịch vụ kho bãi* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

(4) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

+ Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

+ Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Số lượt hành khách vận chuyển là số hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hoá đã được vận chuyển trong kỳ, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hoá vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hoá vận chuyển (kể cả bao bì nếu có). Khối lượng hàng hoá vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

TRUYỀN THÔNG

Số thuê bao điện thoại là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng và số thuê bao điện thoại di động phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng gồm số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định và số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND COMMUNICATION

TRANSPORT

Turnover of transport, storage and transportation supporting services is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) *Turnover of passenger transportation* is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, waterway and airway transports;

(2) *Turnover of cargo transportation* is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, waterway and airway transports;

(3) *Turnover of storage services* is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

(4) *Turnover of transportation supporting services* is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

+ Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;

+ Turnover of other transportation supporting services.

Number of passengers carried is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

Number of passengers traffic is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

Volume of freight carried is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

Volume of freight traffic is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance

COMMUNICATION

Number of telephone subscribers is the number of landline telephone subscribers joining the network, and the number of mobile telephone subscribers arising voice traffic, message, data traffic operating two-way connection and one-way blocked subscribers at the end of reference period.

Number of broadband Internet access subscribers consists of the number of fixed broadband Internet access subscribers and the number of existing mobile broadband Internet access subscribers at the end of reference period.

MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG NĂM 2022

1. Vận tải

Sản lượng vận tải ghi nhận sự tăng trưởng mạnh cả vận tải hành khách và vận tải hàng hóa. Đối với dịch vụ hỗ trợ vận tải, hoạt động logistics có những bước phát triển cả về chất lượng và quy mô. Hoạt động vận tải có những thông số khá ấn tượng **phản** ánh kinh tế - xã hội khi trở lại hoạt động bình thường, có sức bật tốt sau khi cơ bản không chế dịch. Ngoài ra, tỷ lệ tăng trưởng cao nhất là của logistics một phần đạt được bởi tham chiếu của cả năm 2021 đạt thấp, do giãn cách xã hội.

Khối lượng vận chuyển hành khách ước đạt 11.493 nghìn lượt hành khách, (+11,3%) so với năm trước; khối lượng luân chuyển ước đạt 510,9 triệu lượt khách.km (+6,5%) so với năm trước.

Khối lượng vận chuyển hàng hóa ước đạt 38.994 nghìn tấn, (+11,9%) so với năm trước; khối lượng luân chuyển ước đạt 2.088 triệu tấn.km, (+13,5%).

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 9.653 tỷ đồng, tăng nhiều (+30%) so với cùng kỳ năm trước.

2. Bưu chính và viễn thông

Lĩnh vực bưu chính, mặc dù giá nhiên liệu tăng khiến chi phí của các doanh nghiệp tăng khá cao, chi phí cho nhiên liệu tăng nhiều so với cùng kỳ, các doanh nghiệp chưa tăng giá bán dịch vụ, tuy vậy hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp bưu chính cơ bản vẫn ổn định.

Trong số 08 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực viễn thông có 5 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực thông tin di động (mạng Viettel, Vinaphone, MobiFone, Vietnamobile và Gmobile); 02 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điện thoại cố định mặt đất (Viễn thông Bắc Ninh và Viettel Bắc Ninh). Ước tính cuối năm 2022, tổng số thuê bao điện thoại khoảng 2.252.000 thuê bao (trong đó: thuê bao điện thoại cố định khoảng

31.500 thuê bao, thuê bao điện thoại di động khoảng 2.220.500 thuê bao). Tổng số thuê bao Internet các loại ước đạt 1.061.500 thuê bao; mật độ đạt 75 thuê bao/100 dân (trong đó: thuê bao Internet băng rộng cố định khoảng 215.000 thuê bao, thuê bao Internet không dây băng rộng là 846.500 thuê bao). Tổng số thuê bao truyền hình trả tiền trên địa bàn tỉnh là 140.000 thuê bao, mật độ đạt 10 thuê bao/100 dân. Tổng số trạm BTS hơn 3.080 trạm các loại (2G, 3G, 4G, 5G) với tổng cộng hơn 1.275 cột BTS. Doanh thu năm 2022 ước đạt hơn 1.950 tỷ đồng.

TRANSPORT AND POST AND TELECOMMUNICATIONS IN 2022

1. Transport

Transport volume recorded strong growth in both passenger and freight transport. For transportation support services, logistics activities had developed in both quality and scale. Transport activities had quite impressive parameters reflecting the socio-economic situation when returning to normal activities, having good resilience after basically no quarantine. In addition, the highest growth rate was in logistics, partly achieved by the low reference of the whole year 2021, due to social distancing.

The number of passengers carried was estimated at 11,493 thousand passengers, (+11.3%) compared to the previous year; the number of passengers traffic was estimated at 510.9 million passengers.km (+6.5%) compared to the previous year.

The volume of freight carried was estimated at 38,994 thousand tons, (+11.9%) over the previous year; the volume of freight traffic was estimated at 2,088 million tons.km, (+13.5%).

Revenue from transportation, storage and transportation support services reached 9,653 billion VND, increased sharply (+30%) compared to the same period last year.

2. Postal and telecommunications

In the postal sector, although fuel prices increased, the costs of enterprises increased quite high, fuel costs increased much over the same period, enterprises did not increase service prices, but the production and business activities of the postal enterprises remained stable.

Among 08 enterprises operating in the telecommunications sector, 5 were service providers in the field of mobile information (Viettel, Vinaphone, MobiFone, Vietnamobile and Gmobile networks); 02 enterprises

providing landline telephone services (Telecommunications Bac Ninh and Viettel Bac Ninh). It was estimated that by the end of 2022, the total number of telephone subscribers was about 2,252,000 (of which: 31,500 landline subscribers, about 2,220,500 mobile phone subscribers). The total number of Internet subscribers of all kinds was estimated at 1,061,500; the density reached 75 subscribers/100 people (of which: about 215,000 subscribers to fixed broadband Internet, 846,500 subscribers to wireless broadband Internet). The total number of pay TV subscribers in the province was 140,000 subscribers, the density was 10 subscribers/100 people. The total number of BTS stations was more than 3,080 stations of all kinds (2G, 3G, 4G, 5G) with a total of more than 1,275 BTS columns. Revenue in 2022 was estimated at more than 1,950 billion VND.

219 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình vận tải, ngành vận tải và theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Turnover of transport, storage and transportation supporting
services by kinds of transport, types of transport and by district*

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	Tỷ đồng - Bill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	4.518,3	7.201,2	6.847,5	7.423,2	9.652,6
Phân theo loại hình vận tải <i>By kinds of transport</i>					
Vận tải hành khách - <i>Passenger transport</i>	896,3	1.794,2	1.165,7	626,4	753,9
Vận tải hàng hóa - <i>Freight transport</i>	2.155,2	2.869,5	2.827,1	2.686,5	3.178,1
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	241,0	98,4	103,6	115,1	147,7
Dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Transportation supporting services</i>	1.226,3	2.439,1	2.751,1	3.995,2	5.572,9
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>					
Đường bộ - <i>Road</i>	2.204,0	3.961,4	3.323,6	2.637,2	3.125,1
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	526,0	702,3	669,2	675,7	806,9
Đường hàng không - <i>Aviation</i>					
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	101,0	98,4	103,6	115,1	147,7
Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác - <i>Others</i>	1.687,3	2.439,1	2.751,1	3.995,2	5.572,9
Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>By district</i>					
Thành phố Bắc Ninh	1.074,0	2.059,5	1.917,3	1.689,5	2.633,2
Thành phố Từ Sơn	850,0	1.051,4	986,0	1.089,0	1.396,7
Huyện Yên Phong	1.290,0	1.914,1	1.883,0	2.471,9	2.899,6
Huyện Quế Võ	320,0	459,4	438,2	472,1	586,9
Huyện Tiên Du	180,0	394,6	369,8	390,5	503,9
Huyện Thuận Thành	96,0	162,0	150,6	133,6	193,1
Huyện Gia Bình	18,3	123,9	116,4	122,5	147,7
Huyện Lương Tài	690,0	1.036,3	986,0	1.054,1	1.291,5

219 (Tiếp theo) Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình vận tải, ngành vận tải và theo đơn vị hành chính cấp huyện

(Cont.) Turnover of transport, storage and transportation supporting services by kinds of transport, types of transport and by district

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo loại hình vận tải <i>By kinds of transport</i>					
Vận tải hành khách - <i>Passenger transport</i>	19,8	24,9	17,0	8,4	7,8
Vận tải hàng hóa - <i>Freight transport</i>	47,7	39,8	41,3	36,2	32,9
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	5,3	1,4	1,5	1,6	1,5
Dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Transportation supporting services</i>	27,1	33,9	40,2	53,8	57,7
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	48,8	55,0	48,5	35,5	32,4
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	11,6	9,8	9,8	9,1	8,4
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	2,2	1,4	1,5	1,6	1,5
Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác - <i>Others</i>	37,3	33,9	40,2	53,8	57,7
Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>By district</i>					
Thành phố Bắc Ninh	23,8	28,6	28,0	22,8	27,3
Thành phố Từ Sơn	18,8	14,6	14,4	14,7	14,5
Huyện Yên Phong	28,6	26,6	27,5	33,3	30,0
Huyện Quế Võ	7,1	6,4	6,4	6,4	6,1
Huyện Tiên Du	4,0	5,5	5,4	5,3	5,2
Huyện Thuận Thành	2,1	2,3	2,2	1,8	2,0
Huyện Gia Bình	0,4	1,7	1,7	1,7	1,5
Huyện Lương Tài	15,3	14,4	14,4	14,2	13,4

220 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Number of passengers carried in the area
by types of ownership and by types of transport*

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Nghìn lượt HK - Thous. persons					
TỔNG SỐ - TOTAL	15.066	29.150	18.149	10.323	11.493
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	15.066	20.656	16.931	10.323	11.493
Doanh nghiệp - Enterprises	9.794	13.777	11.614	7.011	7.932
Cá thể - Household	5.272	6.879	5.317	3.313	3.561
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	8.494	1.217	-	-
Phân theo ngành vận tải					
By types of transport					
Đường sắt - Rail way					
Đường bộ - Road	13.219	27.324	17.136	9.860	11.297
Đường thủy - Inland waterway	1.847	1.826	1.013	463	197
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-
Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện					
By district					
Thành phố Bắc Ninh	6.802	18.537	8.601	4.375	5.443
Thành phố Từ Sơn	1.189	3.273	3.083	1.406	1.950
Huyện Yên Phong	3.590	2.338	1.886	1.478	1.194
Huyện Quế Võ	950	1.478	1.427	823	906
Huyện Tiên Du	1.120	1.719	1.631	1.411	1.036
Huyện Thuận Thành	550	692	586	328	370
Huyện Gia Bình	385	496	433	239	275
Huyện Lương Tài	480	617	502	263	320

220 (Tiếp theo) **Số lượt hành khách vận chuyển**
phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải
(Cont.) Number of passengers carried in the area
by types of ownership and by types of transport

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	109,9	112,1	62,3	56,9	111,3
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	120,0	111,6	82,0	61,0	111,3
Doanh nghiệp - Enterprises	120,0	111,5	84,3	60,4	113,1
Cá thể - Household	120,2	111,7	77,3	62,3	107,5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	1,0	1,0	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	120,1	111,8	62,7	57,5	114,6
Đường thủy - Inland waterway	68,5	117,5	55,5	45,7	42,5
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-
Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>By district</i>					
Thành phố Bắc Ninh	109,6	114,8	46,4	50,9	124,4
Thành phố Từ Sơn	118,3	120,8	94,2	45,6	138,7
Huyện Yên Phong	106,7	93,0	80,7	78,4	80,8
Huyện Quế Võ	109,2	121,7	96,6	57,7	110,0
Huyện Tiên Du	113,1	104,2	94,9	86,5	73,4
Huyện Thuận Thành	112,2	98,9	84,7	56,0	112,8
Huyện Gia Bình	114,9	105,5	87,4	55,2	114,9
Huyện Lương Tài	107,1	102,9	81,3	52,4	121,5

221 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Number of passengers traffic
by types of ownership and by types of transport*

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Nghìn lượt HK.km - Thous. persons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	680.467	1.294.966	846.973	479.656	510.912
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	680.467	945.019	796.491	479.656	510.912
Doanh nghiệp - Enterprises	403.068	567.568	477.303	272.425	256.502
Cá thể - Household	277.399	377.451	319.188	207.231	254.411
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	349.947	50.482	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	679.138	1.293.882	846.000	479.315	510.759
Đường thủy - Inland waterway	1.329	1.084	709	342	153
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-
Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>By district</i>					
Thành phố Bắc Ninh	383.938	898.966	485.835	276.186	293.008
Thành phố Từ Sơn	82.034	116.611	111.992	62.162	67.747
Huyện Yên Phong	31.020	42.864	36.171	21.972	21.816
Huyện Quế Võ	48.039	63.701	61.226	34.918	36.837
Huyện Tiên Du	43.038	63.009	59.040	32.952	35.560
Huyện Thuận Thành	36.775	38.782	32.873	18.035	19.721
Huyện Gia Bình	25.538	27.902	23.358	12.902	14.152
Huyện Lương Tài	30.085	43.130	36.479	20.529	22.071

Vận tải, bưu chính và viễn thông - Transport, postal service and telecommunication 475

221 (Tiếp theo) Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải (Cont.) Number of passengers traffic by types of ownership and by types of transport

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	120,0	110,4	65,4	56,6	106,5
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	120,1	109,2	84,3	60,2	106,5
Doanh nghiệp - Enterprises	119,2	111,5	84,1	57,1	94,2
Cá thể - Household	121,3	106,0	84,6	64,9	122,8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	120,2	110,4	65,4	56,7	106,6
Đường thủy - Inland waterway	68,6	97,0	65,4	48,2	44,9
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-
Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>By district</i>					
Thành phố Bắc Ninh	122,8	115,1	54,0	56,8	106,1
Thành phố Từ Sơn	126,1	104,8	96,0	55,5	109,0
Huyện Yên Phong	109,1	116,3	84,4	60,7	99,3
Huyện Quế Võ	114,3	97,0	96,1	57,0	105,5
Huyện Tiên Du	112,3	108,9	93,7	55,8	107,9
Huyện Thuận Thành	112,2	81,5	84,8	54,9	109,3
Huyện Gia Bình	123,1	82,9	83,7	55,2	109,7
Huyện Lương Tài	111,1	109,1	84,6	56,3	107,5

222 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Volume of freight carried
by types of ownership and by types of transport*

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	Ngìn tấn - Thous. tons				
TỔNG SỐ - TOTAL	30.935	39.695	38.200	34.850	38.994
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	30.935	39.533	37.600	34.196	38.994
Doanh nghiệp - Enterprises	15.313	21.200	21.000	23.061	27.183
Cá thể - Household	15.622	18.333	16.600	11.135	11.619
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	162	600	655	192
Phân theo ngành vận tải					
By types of transport					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	22.950	29.966	29.034	25.916	28.331
Đường thuỷ - Inland waterway	7.985	9.802	9.208	8.935	10.663
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-
Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện					
By district					
Thành phố Bắc Ninh	5.620	7.447	7.313	6.663	7.456
Thành phố Từ Sơn	4.625	6.025	5.846	5.352	5.915
Huyện Yên Phong	2.163	2.751	2.641	2.396	2.687
Huyện Quế Võ	5.530	7.183	6.889	6.315	7.058
Huyện Tiên Du	2.930	3.646	3.463	3.188	3.517
Huyện Thuận Thành	2.940	3.689	3.477	3.131	3.545
Huyện Gia Bình	1.330	1.681	1.567	1.435	1.665
Huyện Lương Tài	5.797	7.346	7.005	6.370	7.151

222 (Tiếp theo) **Khối lượng hàng hoá vận chuyển**
phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải
(Cont.) Volume of freight carried
by types of ownership and by types of transport

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	106,6	108,1	96,2	91,2	111,9
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	106,6	107,7	95,1	90,9	114,0
Doanh nghiệp - Enterprises	105,7	110,5	99,1	109,8	117,9
Cá thể - Household	107,5	104,6	90,5	67,1	104,3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	370,4	109,2	29,4
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	109,8	108,1	96,9	89,3	109,3
Đường thuỷ - Inland waterway	98,2	109,0	93,9	97,0	119,3
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-
Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>By district</i>					
Thành phố Bắc Ninh	112,0	109,9	98,2	91,1	111,9
Thành phố Từ Sơn	104,6	108,4	97,0	91,5	110,5
Huyện Yên Phong	110,2	110,7	96,0	90,7	112,1
Huyện Quế Võ	103,8	108,2	95,9	91,7	111,8
Huyện Tiên Du	107,3	105,8	95,0	92,1	110,3
Huyện Thuận Thành	107,4	108,2	94,2	90,1	113,2
Huyện Gia Bình	108,4	106,4	93,2	91,6	116,0
Huyện Lương Tài	103,6	107,9	95,3	90,9	112,3

223 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Volume of freight traffic
by types of ownership and by types of transport*

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Nghìn tấn - Thous. tons					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.512.715	1.998.326	1.921.901	1.839.896	2.088.367
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	1.512.715	1.988.788	1.891.669	1.818.122	2.088.367
Doanh nghiệp - Enterprises	927.100	1.306.131	1.294.087	1.393.164	1.673.926
Cá thể - Household	585.615	682.657	597.582	424.958	406.487
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	9.538	30.232	21.774	7.954
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	595.500	877.207	868.130	763.330	808.882
Đường thuỷ - Inland waterway	917.215	1.121.119	1.053.771	1.076.566	1.279.485
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-
Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>By district</i>					
Thành phố Bắc Ninh	396.210	374.192	367.616	353.353	398.669
Thành phố Từ Sơn	160.165	302.777	293.140	279.388	316.805
Huyện Yên Phong	80.184	138.224	131.813	122.261	145.350
Huyện Quế Võ	172.236	360.919	346.089	333.113	374.027
Huyện Tiên Du	115.680	183.202	174.463	172.122	190.250
Huyện Thuận Thành	100.100	185.396	175.326	168.994	189.833
Huyện Gia Bình	48.020	84.470	78.095	76.080	87.085
Huyện Lương Tài	440.120	369.146	355.359	334.585	386.348

223 (Tiếp theo) Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải (Cont.) Volume of freight traffic by types of ownership and by types of transport

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	103,2	111,8	96,2	95,7	113,5
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	103,2	111,2	95,1	96,1	114,9
Doanh nghiệp - Enterprises	102,3	115,3	99,1	107,7	120,2
Cá thể - Household	104,7	104,2	87,5	71,1	95,7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	317,0	72,0	36,5
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	125,9	116,2	99,0	87,9	106,0
Đường thuỷ - Inland waterway	92,4	108,5	94,0	102,2	118,8
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-
Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>By district</i>					
Thành phố Bắc Ninh	106,2	77,7	98,2	96,1	112,8
Thành phố Từ Sơn	103,2	158,5	96,8	95,3	113,4
Huyện Yên Phong	105,3	142,5	95,4	92,8	118,9
Huyện Quế Võ	102,4	175,0	95,9	96,3	112,3
Huyện Tiên Du	104,5	140,1	95,2	98,7	110,5
Huyện Thuận Thành	103,2	154,8	94,6	96,4	112,3
Huyện Gia Bình	101,5	153,3	92,5	97,4	114,5
Huyện Lương Tài	100,5	72,9	96,3	94,2	115,5

224 **Thực trạng năng lực của hạ tầng giao thông năm 2022**

Current situation of traffic infrastructure capacity in 2022

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Khối lượng <i>Volume</i>
ĐƯỜNG BỘ - ROAD		
Tổng chiều dài đường bộ - <i>Length of road</i>	Km	6.529,9
<i>Trong đó - In which:</i>		
Đường cao tốc - <i>Expressway</i>	"	20,0
Đường quốc lộ - <i>Highway</i>	"	122,1
Đường cấp I - <i>Level I road</i>	"	-
Đường cấp II - <i>Level II road</i>	"	26,1
Đường cấp III - <i>Level III road</i>	"	67,1
Đường cấp IV - <i>Level IV road</i>	"	28,9
Đường cấp V - <i>Level V road</i>	"	-
Đường cấp VI - <i>Level VI road</i>	"	-
Các đoạn đang xây dựng <i>Roads under construction</i>	"	-
Đường tỉnh - <i>Provincial Road</i>	"	281,9
Đường tỉnh đang XD <i>Provincial road under construction</i>	"	49,8
Đường đô thị - <i>Urban road</i>	"	397,2
Đường GTNT - <i>Rural road</i>	"	1.096,3
Đường chuyên dùng - <i>Specialized road</i>	"	148,5
Đường liên thôn, xóm <i>Roads between villages and hamlets</i>	"	3.304,0
Đường giao thông nội đồng - <i>Inland roads</i>	"	1.110,1
Kết cấu mặt đường - <i>Structure of road surface</i>	BTN+BTXM	6.338,1
Số lượng cầu đường bộ - <i>Number of road bridges</i>	Cầu - <i>Bridge</i>	822,0
Số lượng các cầu nhỏ (dưới 25m) <i>Number of small bridges (under 25m)</i>	"	622,0
Số lượng các cầu trung (từ 25m đến 100m) <i>Number of middle bridges (from 25m to 100m)</i>	"	188,0
Số lượng các cầu lớn (từ 100m trở lên) <i>Number of large bridges (from 100m or more)</i>	"	12,0

224 (Tiếp theo) Thực trạng năng lực của hạ tầng giao thông năm 2022

(Cont.) Current situation of traffic infrastructure capacity in 2022

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Khối lượng <i>Volume</i>
ĐƯỜNG SẮT - RAILWAY		
Tổng chiều dài đường sắt - Total length of railways	Km	20,0
Trong đó - <i>In which:</i>		
Khổ 1.000 mm - <i>Size 1.000 mm</i>	"	-
Khổ 1.435 mm - <i>Size 1.435 mm</i>	"	-
Đường lồng - <i>Combined size</i>	"	20,0
Tổng số ga đường sắt		
Total number of railway stations	Nhà ga - <i>Station</i>	4
Trong đó - <i>In which:</i>		
Ga hàng hóa - <i>Cargo station</i>	"	3,0
Ga hành khách - <i>Passenger station</i>	"	1,0
Ga kỹ thuật - <i>Technical station</i>	"	-
Ga hỗn hợp - <i>General station</i>	"	-
Năng lực khai thác - Mining capacity		-
Tốc độ khai thác tối đa theo từng tuyến đường		
Max mining speed for each route	Km/h	80,0
ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA - INLAND WATERWAYS		
Tổng chiều dài đường thủy		
Total length of inland waterways	Km	293,4
Trong đó - <i>In which:</i>		
Trung ương quản lý - <i>Central</i>	"	129,0
Địa phương quản lý - <i>Local</i>	"	164,4
Số cảng thủy nội địa - Number of inland waterway ports	Cảng - <i>Port</i>	7
Số bến cảng - Number of ports	Bến - <i>Port</i>	47

225 Doanh thu bưu chính, chuyển phát và viễn thông

Turnover of postal, delivery and telecommunication services

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Bưu chính, chuyển phát <i>Postal, delivery service</i>	Viễn thông <i>Telecommunication service</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>			
2015	2.655,6	47,9	2.607,7
2019	3.914,8	181,6	3.733,2
2020	3.901,1	191,7	3.709,3
2021	4.000,7	206,1	3.794,6
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	4.097,3	242,0	3.855,3
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2015	385,4	122,5	401,2
2019	106,6	111,9	106,3
2020	99,6	105,6	99,4
2021	102,6	107,5	102,3
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	102,4	117,4	101,6

226 Số thuê bao điện thoại tính đến 31/12 hàng năm

*Number of telephone subscribers
as of annual 31st December*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Thuê bao điện thoại/100 dân (Thuê bao) <i>Telephone subscriber per 100 inhabitants (Subscriber)</i>
		Di động <i>Mobile</i>	Cố định <i>Landline</i>	
Ngìn thuê bao - <i>Thous. subscribers</i>				
2015	1.236,2	1.192,6	43,6	107,1
2019	1.765,0	1.726,0	39,0	135,8
2020	2.192,0	2.160,0	32,0	156,0
2021	2.211,0	2.180,5	30,5	154,0
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	2.252,0	2.220,5	31,5	151,3
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	97,3	104,2	34,6	95,4
2019	111,3	111,7	95,8	104,0
2020	124,2	125,1	82,1	114,9
2021	100,9	100,9	95,3	98,7
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	101,9	101,8	103,3	98,3

227 Số thuê bao truy cập internet băng rộng^(*) tính đến 31/12 hàng năm

Number of internet subscribers^() as of annual 31st December*

	Tổng số <i>Total</i>	Số thuê bao truy cập internet băng rộng (Nghìn thuê bao) <i>Number of internet subscribers (Thous. subscribers)</i>		Thuê bao Internet/100 dân (Thuê bao) <i>Internet subscribers per 100 inhabitants (Subscriber)</i>
		Di động <i>Mobile</i>	Cố định <i>Landline</i>	
2015	218,2	163,8	54,4	18,9
2019	695,0	662,3	32,7	53,5
2020	1.001,0	800,0	201,0	71,0
2021	1.060,5	994,6	65,9	74,0
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	1.061,5	846,5	215,0	75,0
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	133,2	109,1	400,2	130,6
2019	104,9	116,2	35,3	104,0
2020	144,0	120,8	615,5	132,8
2021	105,9	124,3	32,8	104,2
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	100,1	85,1	326,3	101,4

* Ghi chú: Số thuê bao Internet đã được quy đổi

* Note: The number of Internet subscribers has been converted

228 Thực trạng năng lực của hạ tầng thông tin, truyền thông

Actual capacity of information and communication infrastructure

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Khối lượng <i>Mass</i>
VIỄN THÔNG - TELECOMMUNICATION		
Tổng số trạm thu phát sóng thế hệ thứ 2 (BTS) <i>Total number of 2nd generation base transceiver stations (BTS)</i>	Trạm <i>Station</i>	10
Tổng số trạm thu phát sóng thế hệ thứ 3 (Node B) <i>Total number of 3rd generation base transceiver stations (Node B)</i>	Trạm <i>Station</i>	3.000
Số lượng trạm mặt đất thông tin vệ tinh <i>Number of satellite communication ground stations</i>	Trạm <i>Station</i>	3.080
Tổng số tuyến cáp truyền dẫn <i>Total number of transmission cable routes</i>		
- Trục Bắc - Nam - <i>North - South Axis</i>	Tuyến - <i>Route</i>	2
- Kết nối quốc tế - <i>International connection</i>	Tuyến - <i>Route</i>	1
Tổng dung lượng truyền dẫn các tuyến cáp <i>Total transmission capacity of cable routes</i>	Gbit/s	40
Tổng số km cáp quang truyền dẫn trục Bắc - Nam <i>Total kilometers of fiber optic cable transmitting North - South axis</i>	Km	24
Số thuê bao điện thoại cố định <i>Number of telephone subscribers</i>	Nghìn thuê bao <i>Thous. subs.</i>	32
Số thuê bao điện thoại di động <i>Number of mobi-phone subscribers</i>	Triệu thuê bao <i>Mill. subs.</i>	2.221
Số thuê bao mạng thông tin duyên hải <i>Number of coastal information network subscribers</i>	Thuê bao <i>Subscribers</i>	
INTERNET		
Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet <i>Number of acting enterprises providing Internet services</i>	Doanh nghiệp <i>Enterprises</i>	6
Số thuê bao Internet băng rộng <i>Number of broadband Internet subscribers</i>	Nghìn thuê bao <i>Thous. subs.</i>	1.062
Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định <i>Number of subscribers accessing fixed broadband Internet</i>	Nghìn thuê bao <i>Thous. subs.</i>	215
Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động <i>Number of subscribers accessing mobile broadband Internet</i>	Nghìn thuê bao <i>Thous. subs.</i>	847

228 (Tiếp theo) Thực trạng năng lực của hạ tầng thông tin, truyền thông

(Cont.) Actual capacity of information and communication infrastructure

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Khối lượng <i>Mass</i>
Tổng băng thông kết nối Internet quốc tế <i>Total international Internet connection bandwidth</i>	Gbit/s	-
Hạ tầng ứng dụng CNTT - <i>IT application infrastructure</i>		-
Số lượng khu công nghệ thông tin tập trung <i>Number of concentrated information technology zones</i>	Khu - <i>Zone</i>	1
Tại các Bộ, cơ quan ngang Bộ <i>At ministries, ministerial-level offices</i>		
Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức được trang bị máy tính <i>Percentage of civil servants and public employees equipped with computers</i>	%	100
Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet <i>Percentage of computers with Internet connection</i>	%	100
Tỷ lệ Bộ, cơ quan ngang Bộ có mạng diện rộng (WAN) <i>Percentage of ministries and ministerial-level offices with wide area networks (WAN)</i>	%	
Tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương <i>In the provinces and cities directly under the Central Government</i>		
Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức được trang bị máy tính tại các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh <i>Percentage of civil servants and public employees equipped computers at provincial specialized offices</i>	%	100
Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet <i>Percentage of computers with Internet connection</i>	%	100
Tỷ lệ tỉnh, thành phố trực thuộc TW có mạng diện rộng (WAN) <i>Percentage of provinces with wide area networks (WAN)</i>	%	100
Bưu chính - <i>Postal</i>		
Số điểm phục vụ bưu chính - <i>Number of postal service points</i>	Điểm	230
Bán kính phục vụ bình quân - <i>Average service radius</i>	Km/điểm	1,07
Số dân phục vụ bình quân - <i>Average number of people served</i>	Người/điểm	4.453

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ **EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY**

Biểu Table		Trang Page
229	Thực trạng năng lực của hạ tầng giáo dục, đào tạo năm 2022-2023 <i>Current status of capacity of education and training infrastructure in 2022-2023</i>	505
230	Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non (đầu năm học) <i>Number of schools, classes/groups of children and classrooms of kindergartens (beginning of school year)</i>	506
231	Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (đầu năm học) <i>Number of schools of kindergartens by district (beginning of school year)</i>	508
232	Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (đầu năm học) <i>Number of classes of kindergartens by district (beginning of school year)</i>	509
233	Số giáo viên và học sinh mầm non (đầu năm học) <i>Number of teachers and children of kindergartens (beginning of school year)</i>	510
234	Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (đầu năm học) <i>Number of teachers of kindergartens by district (beginning of school year)</i>	512
235	Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (đầu năm học) <i>Number of children of kindergartens by district (beginning of school year)</i>	513
236	Số trường học phổ thông (đầu năm học) <i>Number of schools of general education (beginning of school year)</i>	514
237	Số lớp học phổ thông (đầu năm học) <i>Number of classes of general education (beginning of school year)</i>	516
238	Số trường phổ thông năm học 2022-2023 (đầu năm học) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of schools of general education in school year 2022-2023 (beginning of school year) by district</i>	517
239	Số lớp học phổ thông năm học 2022-2023 (đầu năm học) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of classes of general education in school year 2022-2023 (beginning of school year) by district</i>	518

Biểu Table		Trang Page
240	Số giáo viên phổ thông (đầu năm học) <i>Number of teachers of general education (beginning of school year)</i>	519
241	Số học sinh phổ thông (đầu năm học) <i>Number of pupils of general education (beginning of school year)</i>	521
242	Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông (đầu năm học) <i>Number of woman teachers and schoolgirls of general schools (beginning of school year)</i>	522
243	Số giáo viên phổ thông năm học 2022-2023 (đầu năm học) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of teachers of general education in school year 2022-2023 (beginning of school year) by district</i>	523
244	Số học sinh phổ thông năm học 2022-2023 (đầu năm học) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of teachers of general education in school year 2022-2023 (beginning of school year) by district</i>	524
245	Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	525
246	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và theo giới tính <i>Enrolment rate in schools by grade and by sex</i>	526
247	Số học sinh dự thi và tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT năm học 2021 - 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of attendances and percentage of graduates of upper secondary education in school year 2021 - 2022 by district</i>	527
248	Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và giới tính <i>Percentage of repeaters and drop-out by grade and sex</i>	528
249	Số học sinh, học viên theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hoá và tiếp tục giáo dục <i>Number of pupils and students attending illiteracy eradication classes and continuing education</i>	529

Biểu Table	Trang Page
250 Số trường, số giáo viên trung cấp (đầu năm học) <i>Number of schools and teachers of professional secondary education (beginning of school year)</i>	530
251 Số học sinh trung cấp (đầu năm học) <i>Number of students of professional secondary education (beginning of school year)</i>	531
252 Số trường, số giáo viên cao đẳng <i>Number of colleges and number of teachers in colleges</i>	532
253 Số sinh viên cao đẳng <i>Number of students in colleges</i>	533
254 Số trường, số giảng viên đại học tính đến 31/12 hàng năm <i>Number of universities, teachers in universities as of annual 31st December</i>	534
255 Số sinh viên đại học tính đến 31/12 hàng năm <i>Number of university students as of annual 31st December</i>	535
256 Số tổ chức khoa học công nghệ tính đến 31/12 hàng năm <i>Number of scientific and technological organizations as of annual 31st December</i>	536
257 Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Expenditure on science research and technology development</i>	537

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 01 đến lớp 05.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông từ 02 cấp học trở lên. Trường phổ thông có nhiều cấp học gồm: (1) Trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; (3) Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.
- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9
- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Phòng học kiên cố là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Giảng viên đại học là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường đại học, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giảng viên giảng dạy.

Sinh viên đại học là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành;

từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường công lập là trường do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; Trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

Giáo dục nghề nghiệp là một bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, được đào tạo theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp gồm trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp và trường cao đẳng.

KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

Hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là “Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ”);

- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng được tổ chức theo quy định của Luật giáo dục đại học bao gồm: Các trường đại học và học viện. Trường cao đẳng được tổ chức theo Luật giáo dục nghề nghiệp;

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Từ ngân sách nhà nước (bao gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách trung ương bao gồm kinh phí cân đối từ Bộ Khoa học và Công nghệ và từ các bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước bao gồm từ các doanh nghiệp và từ trường đại học.

- Nguồn từ nước ngoài.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

EDUCATION, TRAINING

Kindergarten school is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for primary tier from grade 01 to grade 05.

Lower secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for lower secondary tier from grade 06 to grade 09.

Upper secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for upper secondary tier from grade 10 to grade 12.

Escalator school is a general education institute undertaking the general education curriculum for two tiers and more. **Escalator school consists of:** (1) primary and lower secondary school; (2) Lower and upper secondary school. (3) Primary, lower secondary and upper secondary school.

Class of general education refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

Teachers of general school refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by

each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

Pupils of general school are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;
- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;
- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Permanent classrooms are classrooms which are built with sustainable materials and have a shelf-life of more than 20 years.

Rate of graduates of upper secondary education is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

University is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Lecturers in universities are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the universities having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

University students are those whose names are listed in university and attending courses at university. They are trained by university training level

lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Public school refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

Non-publicschool includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget. Private schools invested by domestic or foreign investors and their operation conditions are ensured.

Vocational education means a level of national education system which provides workers with elementary-level, intermediate-level, college-level vocational training and other vocational training programs in order to meet the demand of human resources in production, businesses and services, including: formal training and continuing training.

Vocational education establishments include vocational education centers, technical schools and colleges.

SCIENCE, TECHNOLOGY

Science and technology organization is an institution with its main functions of scientific research, application research and technological development, science and technology service which is founded and registered to operate in accordance with the law.

Science and technology organization is stipulated in those forms as follows:

- Scientific research organization, scientific research and technological development organization are organized in the form of academy, institute,

center, laboratory, research station, observation station, testing station, and other forms stipulated by the Minister of Science and Technology (collectively referred to as "Scientific, Technological Research and Development Organization");

- Higher education institutions organized as defined by Higher Education Law comprise: universities and academies. College is organized under the Law on Vocational Education.

- Science and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and other forms prescribed by the Minister of Science and Technology.

Spending on scientific, technological research and development means expenditures including expenditure on development investment, expenditure on scientific, technological research and development and others.

Allocated funding sources consist of 3 types:

- State budget sources (including sources in the form of state budget), comprise the central budget and the local budget. The central budget composes of budget allocated by the Ministry of Science and Technology and line ministries. The local budget is a source directly allocated from the budget of the centrally-managed provinces or cities.

- Non-state sources are sources from the budget of businesses and universities.

- Foreign sources.

MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2022-2023 VÀ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NĂM 2022

1. Giáo dục và đào tạo năm học 2022-2023

Ngành giáo dục đã thực hiện hiệu quả việc đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; đẩy mạnh phong trào thi đua sáng tạo trong “Dạy tốt - Học tốt - Quản lý tốt”; tăng cường giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức lối sống, truyền thống văn hóa cho học sinh, sinh viên; đảm bảo an ninh, an toàn trường học. Chất lượng giáo dục đại trà và mũi nhọn được nâng cao; Kết quả thi chọn học sinh giỏi quốc gia năm 2022, xếp thứ Nhất toàn quốc về tỷ lệ thí sinh đoạt giải và số giải Nhất với 67 giải, lần đầu tiên tỉnh Bắc Ninh vinh dự có học sinh tham dự và đạt Huy chương Bạc Olympic Vật lý Quốc tế; tại kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022, điểm trung bình tỉnh Bắc Ninh đạt 6,77 điểm, đứng thứ 6 toàn quốc, tăng 13 bậc so với năm 2021, tiếp tục có điểm trung bình môn Vật lý đứng thứ Nhất toàn quốc và nhiều thành tích nổi bật khác. Đẩy mạnh công tác giáo dục hướng nghiệp, phân luồng trong giáo dục gắn với nhu cầu của xã hội. Xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục và giáo viên có trình độ đạt chuẩn cao đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục và thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 (Tỷ lệ đạt chuẩn 96,7%, trên chuẩn 40,6%). Tiếp tục triển khai hiệu quả Chương trình “Sửa học đường” ở 100% các cơ sở giáo dục mầm non và các trường tiểu học trên địa bàn tỉnh. Tính đến tháng 10/2022 toàn tỉnh có 509 trường học từ cấp học mầm non đến THPT, trong đó, có 466 trường công lập, chiếm tỷ lệ 92,1% (so với năm học 2021-2022, tăng 03 trường ngoài công lập).

Trung tâm GDTX, GDNN: Toàn tỉnh có 02 trung tâm GDTX; 01 trung tâm GDNN-GDTX cấp tỉnh, 05 trung tâm GDNN-GDTX cấp huyện); 91 trung tâm ngoại ngữ, ngoại ngữ - tin học; 06 trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập; 25 trung tâm giáo dục kỹ năng sống và hoạt động ngoài giờ chính khóa; 126/126 xã/phường/thị trấn trong tỉnh có trung tâm học tập cộng đồng.

Toàn tỉnh hiện có 17.922 biên chế cán bộ quản lý giáo dục (QLGD), giáo viên và nhân viên trường học trong đó: 1.208 cán bộ QLGD, 15.632 giáo viên và 1.023 nhân viên trường học; tỷ lệ trình độ đạt chuẩn của cán bộ QLGD và giáo viên các cấp là 96,7%; trình độ trên chuẩn là 40,6%; toàn ngành hiện có 12 tiến sĩ, 1.702 thạc sĩ.

Công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ các cấp học củng cố vững chắc ở mức cao. Cụ thể là: Duy trì và đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi năm 2021; phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, phổ cập giáo dục THCS mức độ 3 và xóa mù chữ mức độ 2; 126/126 số xã, phường, thị trấn và 08/08 huyện, thành phố trong tỉnh đạt phổ cập giáo dục các cấp học, xóa mù chữ 2021 và với tỷ lệ người dân biết chữ trong độ tuổi 15-60 đạt 99,88%; số người trong độ tuổi 15-60 mù chữ là 979, tỷ lệ 0,12%, không có hiện tượng tái mù chữ.

Điều kiện về cơ sở vật chất trường học và các nguồn lực bảo đảm chất lượng các hoạt động giáo dục trên địa bàn tỉnh tiếp tục được đầu tư, xây dựng đạt kết quả cao với đạt tỷ lệ 100% trường công lập đạt chuẩn quốc gia, tỷ lệ kiên cố hóa phòng học trường công lập đạt 100%.

2. Hoạt động khoa học và công nghệ năm 2022

Hoạt động khoa học và công nghệ, xây dựng và tổ chức thực hiện Chương trình phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030. Thực hiện có hiệu quả các giải pháp, nhiệm vụ nghiên cứu, phát triển và nâng cao đóng góp của khoa học, công nghệ cao và đổi mới sáng tạo vào tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội. Trong năm đã triển khai 24 đề tài, dự án và 29 nhiệm vụ khác tập trung vào việc nghiên cứu, đề xuất các giải pháp xây dựng chính sách, kế hoạch, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật trong công tác tuyển chọn những cây, con giống mới trong sản xuất nông nghiệp, nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin, tiến bộ kỹ thuật trong y học, trong xử lý ô nhiễm môi trường...; một số nhiệm vụ đã hoàn thành và ứng dụng hiệu quả vào thực tiễn.

EDUCATION AND TRAINING IN SCHOOL YEAR 2022-2023 AND SCIENCE, TECHNOLOGY ACTIVITIES IN 2022

1. Education and training in school year 2022-2023

The education sector has effectively implemented the fundamental and comprehensive renovation of education and training; promoting the emulation movement in "Good Teaching - Good Learning - Good Management"; strengthen education of revolutionary ideals, ethics, lifestyles and cultural traditions for pupils and students; ensure school safety and security. The quality of mass and spearhead education is improved; The results of the national excellent students selection contest in 2022, ranked first in the country in terms of the percentage of candidates who won and the number of first prizes with 67 prizes, the first time Bac Ninh province was honored to have students participate and win a silver medal. International Physics Olympiad; At the high school graduation exam in 2022, the average score of Bac Ninh province reached 6.77 points, ranked 6th in the whole country, up 13 places compared to 2021, continued to have the average score of Physics ranked first in the whole country and many other notable achievements. To step up the work of vocational education, streamlining in education in association with the needs of society. Building a team of educational administrators and teachers with high standards to meet the requirements of educational innovation and implementation of the 2018 General Education Program (Rate of 96.7%, above the standard of 40.6%). Continue to effectively implement the "School milk" program in 100% of preschool educational institutions and primary schools in the province. As of October 2022, the province had 509 schools from preschool to high school, of which, there were 466 public schools, accounting for 92.1% (compared to the school year 2021-2022, it increased 03 non-public schools).

Center for Continuing Education, Vocational Education: The whole province had 02 centers of continuing education; 01 center of vocational education and training at provincial level, 05 centers of vocational education and training at district level); 91 centers for foreign languages, foreign languages - informatics; 06 centers to support the development of inclusive education; 25 life skills education centers and extracurricular activities; 126/126 communes/wards/towns in the province have community learning centers.

The province currently had 17,922 staff of education managers, teachers and school staffs, in which: 1,208 education managers, 15,632 teachers and 1,023 school staffs; the rate of qualified education managers and teachers at all levels was 96.7%; above standard level was 40.6%; The whole industry currently had 12 doctorates and 1,702 masters.

The work of education universalization and illiteracy eradication at all levels has been solidly consolidated at a high level. Specifically: Maintain and meet the standards of preschool education universalization for 5-year-old children in 2021; universalization of primary education level 3, universalization of lower secondary education level 3 and illiteracy eradication of level 2; 126/126 communes, wards, towns and 08/08 districts and cities in the province achieved universal education at all levels, eliminate illiteracy in 2021 and with the literacy rate of people aged 15-60 reaching 99,88%; the number of people aged 15-60 who illiterate was 979, the rate was 0.12%, there was no phenomenon of re-illiteracy.

Conditions on school facilities and resources to ensure the quality of educational activities in the province continued to be invested and built with high results with the rate of 100% public schools meeting national standards. In recent years, the rate of solidification of public school classrooms reached 100%.

2. Science and technology activities

Scientific and technological activities, development and implementation of the Program on Science, Technology and Innovation Development in Bac Ninh Province in the period of 2022-2025, with orientation to 2030. Effectively implementing the solutions, tasks of research, development and enhancement of the contribution of science, high technology and innovation to economic growth and social development. During the year, 24 topics, projects and 29 other tasks were implemented, focusing on researching and proposing solutions to develop policies, plans and strategies for socio-economic development of the province; application of technical advances in the selection of new plants and breeds in agricultural production, research and application of information technology, technical advances in medicine, in the treatment of environmental pollution...; some tasks have been completed and effectively applied in practice.

229 Thực trạng năng lực của hạ tầng giáo dục, đào tạo năm 2022-2023

Current status of capacity of education and training infrastructure in 2022-2023

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Số lượng <i>Quantity</i>
Số lượng cơ sở giáo dục (đầu năm học) <i>Number of educational establishments (beginning of the school year)</i>		
Mẫu giáo - Kindergarten	Trường - School	-
Mầm non - Preschool	"	177
Tiểu học - Primary school	"	155
Trung học cơ sở - Lower secondary school	"	137
Trung học phổ thông - Upper secondary school	"	40
Phổ thông cơ sở (ghép giữa trường Tiểu học và THCS) <i>Primary and lower secondary school</i>	"	-
Trung học (ghép giữa trường THCS và THPT) <i>Lower and Upper secondary school</i>	"	-
Trường phổ thông dân tộc nội trú <i>Ethnic boarding high school</i>	"	-
Trường phổ thông dân tộc bán trú <i>Semi-boarding high school for ethnic minorities</i>	"	-
Số lượng cơ sở đào tạo (đầu năm học) <i>Number of training establishments (beginning of the school year)</i>		
Đại học, cao đẳng - University, college	Trường - School	1
Trung cấp chuyên nghiệp - Professional range	"	-
Trung tâm giáo dục thường xuyên <i>Continuing education centers</i>	Trung tâm <i>Center</i>	8
Trung tâm học tập cộng đồng <i>Community learning center</i>	"	126
Trung tâm ngoại ngữ, tin học <i>Center for foreign languages and informatics</i>	"	80
Cơ sở dạy nghề <i>Vocational sites</i>	Cơ sở <i>Establishment</i>	-

230 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non (đầu năm học)

Number of schools, classes/groups of children and classrooms of kindergartens (beginning of school year)

	Năm học - School year				
	2015-2016	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số trường học (Trường) Number of schools (School)	161	172	174	176	177
Công lập - Public	153	154	155	155	155
Ngoài công lập - Non-public	8	18	19	21	22
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm) Number of classes (Class/group)	2.742	3.639	3.677	3.740	3.850
Công lập - Public	2.674	3.052	2.851	2.860	2.889
Ngoài công lập - Non-public	68	587	826	880	961
Số phòng học (Phòng) Number of classrooms (Classroom)	2.505	3.494	3.695	3.877	3.850
Phân theo loại hình By types of ownership					
Công lập - Public	2.420	3.230	2.851	3.177	2.889
Ngoài công lập - Non-public	112	264	844	700	961
Phân theo loại phòng By types of classroom					
Phòng kiên cố <i>Permanent classrooms</i>	2.320	3.450	3.664	3.861	3.845
Phòng bán kiên cố <i>Semi permanent classrooms</i>	185	44	31	16	5
Phòng tạm <i>Emporary classrooms</i>	-	-	-	-	-

230 (Tiếp theo) Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non (đầu năm học)

(Cont.) Number of schools, classes/groups of children and classrooms of kindergartens (beginning of school year)

	Năm học - School year				
	2015- 2016	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
Số trường học - Number of schools	101,3	97,2	101,2	101,1	100,6
Công lập - Public	100,7	96,9	100,6	100,0	100,0
Ngoài công lập - Non-public	114,3	100,0	105,6	110,5	104,8
Số lớp/nhóm trẻ - Number of classes	107,1	106,8	101,0	101,7	102,9
Công lập - Public	106,7	97,4	93,4	100,3	101,0
Ngoài công lập - Non-public	123,6	215,8	140,7	106,5	109,2
Số phòng học - Number of classrooms	99,1	121,7	105,8	104,9	99,3
Phân theo loại hình <i>By types of ownership</i>					
Công lập - Public	99,9	118,2	88,3	111,4	90,9
Ngoài công lập - Non-public	105,7	188,6	319,7	82,9	137,3
Phân theo loại phòng <i>By types of classroom</i>					
Phòng kiên cố Permanent classrooms	100,0	126,0	106,2	105,4	99,6
Phòng bán kiên cố Semi permanent classrooms	88,9	33,1	70,5	51,6	31,3
Phòng tạm Emporary classrooms	-	-	-	-	-

231 Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (đầu năm học)

*Number of schools of kindergartens by district
(beginning of school year)*

Trường - School

	Năm học - School year 2021-2022			Năm học - School year 2022-2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	176	155	21	177	155	22
Thành phố Bắc Ninh	31	21	10	32	21	11
Thành phố Từ Sơn	30	21	9	30	21	9
Huyện Yên Phong	16	16	-	16	16	-
Huyện Quế Võ	21	21	-	21	21	-
Huyện Tiên Du	21	21	-	21	21	-
Huyện Thuận Thành	26	24	2	26	24	2
Huyện Gia Bình	15	15	-	15	15	-
Huyện Lương Tài	16	16	-	16	16	-

232 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (đầu năm học)

*Number of classes of kindergartens by district
(beginning of school year)*

Lớp - Class

	Năm học - School year 2021-2022			Năm học - School year 2022-2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3.740	2.860	880	3.850	2.889	961
Thành phố Bắc Ninh	698	315	383	733	316	417
Thành phố Từ Sơn	511	318	193	539	332	207
Huyện Yên Phong	506	436	70	513	443	70
Huyện Quế Võ	493	402	91	522	410	112
Huyện Tiên Du	502	419	83	507	417	90
Huyện Thuận Thành	468	413	55	473	414	59
Huyện Gia Bình	291	289	2	291	289	2
Huyện Lương Tài	271	268	3	272	268	4

233 Số giáo viên và học sinh mầm non (đầu năm học)

*Number of teachers and children of kindergartens
(beginning of school year)*

	Năm học - School year				
	2015- 2016	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Person)	5.764	7.023	7.040	7.135	7.294
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	5.764	6.890	6.216	6.344	6.780
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	4.153	5.445	5.364	5.610	5.515
Ngoài công lập - Non-public	1.611	1.578	1.676	1.525	1.779
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	2	11	16	18	15
Nữ - Female	5.762	7.012	7.024	7.117	7.279
Số học sinh (Nghìn học sinh) Number of children (Thous. children)	98,9	98,0	94,5	90,2	94,1
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	89,6	80,1	77,9	75,4	76,2
Ngoài công lập - Non-public	9,3	17,9	16,6	14,8	17,9
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	54,4	55,3	54,6	50,0	51,1
Nữ - Female	44,5	42,7	39,9	40,2	43,0
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) <i>Nursery (From 3 months to 3 years olds)</i>	20,1	19,5	17,7	16,8	17,6
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) <i>Kindergarten (From 3 - 5 years olds)</i>	78,8	78,5	76,8	73,4	76,5
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) Average number of children per class (Children)	24,9	26,1	25,7	24,1	24,4
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) Average number of children per teacher (Children)	17,2	14,0	13,4	12,6	12,9

233 (Tiếp theo) Số giáo viên và học sinh mầm non (đầu năm học)

(Cont.) Number of teachers and children of kindergartens
(beginning of school year)

	Năm học - School year				
	2015- 2016	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
Số giáo viên - Number of teachers	159,2	105,2	100,2	101,3	102,2
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	159,9	105,4	90,2	102,1	106,9
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	118,6	104,1	98,5	104,6	98,3
Ngoài công lập - Non-public	1.353,8	109,2	106,2	91,0	116,7
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	-	137,5	145,5	112,5	83,3
Nữ - Female	-	105,1	100,2	101,3	102,3
Số học sinh - Number of pupils	138,2	97,5	96,4	95,4	104,3
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	127,7	97,1	97,3	96,8	101,1
Ngoài công lập - Non-public	664,3	99,4	92,7	89,2	120,6
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	139,2	98,9	98,7	91,6	102,2
Nữ - Female	136,9	95,7	93,4	100,8	106,8
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) <i>Nursery (From 3 months to 3 years olds)</i>	109,0	95,6	90,8	94,9	104,8
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) <i>Kindergarten (From 3 - 5 years olds)</i>	112,3	98,0	97,8	95,6	104,2
Số học sinh bình quân một lớp học <i>Average number of children per class</i>	89,0	100,9	98,5	93,8	101,3
Số học sinh bình quân một giáo viên <i>Average number of children per teacher</i>	86,7	92,7	96,2	94,2	102,0

234 Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (đầu năm học)

*Number of teachers of kindergartens by district
(beginning of school year)*

Người - Person

	Năm học - School year 2021-2022			Năm học - School year 2022-2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	7.135	5.610	1.525	7.294	5.515	1.779
Thành phố Bắc Ninh	1.387	658	729	1.464	629	835
Thành phố Từ Sơn	987	652	335	1.032	635	397
Huyện Yên Phong	911	794	117	937	805	132
Huyện Quế Võ	999	849	150	1.011	823	188
Huyện Tiên Du	872	766	106	895	768	127
Huyện Thuận Thành	848	768	80	850	760	90
Huyện Gia Bình	603	599	4	570	568	2
Huyện Lương Tài	528	524	4	535	527	8

235 Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (đầu năm học)

*Number of children of kindergartens by district
(beginning of school year)*

Học sinh - Children

	Năm học - School year 2021-2022			Năm học - School year 2022-2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	90.181	75.387	14.794	94.050	76.245	17.805
Thành phố Bắc Ninh	15.830	8.856	6.974	17.916	9.144	8.772
Thành phố Từ Sơn	11.806	8.962	2.844	12.215	8.852	3.363
Huyện Yên Phong	12.673	11.535	1.138	12.824	11.589	1.235
Huyện Quế Võ	12.288	10.789	1.499	12.810	10.971	1.839
Huyện Tiên Du	11.474	10.128	1.346	11.605	10.145	1.460
Huyện Thuận Thành	11.951	11.043	908	12.308	11.247	1.061
Huyện Gia Bình	6.908	6.888	20	7.016	7.001	15
Huyện Lương Tài	7.251	7.186	65	7.356	7.296	60

236 Số trường học phổ thông (đầu năm học)

*Number of schools of general education
(beginning of school year)*

	Năm học - School year				
	2015-2016	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
	Trường - School				
SỐ TRƯỜNG HỌC NUMBER OF SCHOOLS	324	322	329	330	332
Tiểu học - Primary school	154	151	151	151	151
Công lập - Public	154	151	151	151	151
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở Lower secondary school	135	133	133	133	133
Công lập - Public	135	133	133	133	133
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	35	35	39	39	40
Công lập - Public	23	24	23	23	23
Ngoài công lập - Non-public	12	11	16	16	17
Trường tiểu học và trung học cơ sở Primary and lower secondary school	-	2	3	3	3
Công lập - Public	-	-	1	1	2
Ngoài công lập - Non-public	-	2	2	2	1
Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Lower and upper secondary school	-	-	2	3	3
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	2	3	3
Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông Primary, lower and upper secondary school	-	1	1	1	2
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	1	1	1	2

236 (Tiếp theo) **Số trường học phổ thông (đầu năm học)** (Cont.) *Number of schools of general education* (beginning of school year)

	Năm học - School year				
	2015-2016	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) % <i>Index (Previous year = 100) %</i>				
SỐ TRƯỜNG HỌC NUMBER OF SCHOOLS	100,3	99,4	102,2	100,3	100,6
Tiểu học - Primary school	100,7	100,0	100,0	100,0	100,0
Công lập - Public	100,7	100,0	100,0	100,0	100,0
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở Lower secondary school	100,0	98,5	100,0	100,0	100,0
Công lập - Public	100,0	98,5	100,0	100,0	100,0
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	100,0	100,0	111,4	100,0	102,6
Công lập - Public	100,0	104,3	95,8	100,0	100,0
Ngoài công lập - Non-public	100,0	91,7	145,5	100,0	106,3
Trường tiểu học và trung học cơ sở Primary and lower secondary school	-	100,00	150,00	100,0	100,0
Công lập - Public	-	-	-	100,0	200,0
Ngoài công lập - Non-public	-	100,00	100,00	100,0	50,0
Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Lower and upper secondary school	-	-	-	150,0	100,0
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	150,0	100,0
Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông Primary, lower and upper secondary school	-	100,0	100,0	100,0	200,0
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	100,0	100,0	100,0	200,0

237 Số lớp học phổ thông (đầu năm học)

*Number of classes of general education
(beginning of school year)*

	Năm học - School year				
	2015-2016	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
	Trường - School				
SỐ LỚP HỌC NUMBER OF CLASSES	5.871	6.416	6.693	6.929	7.144
Tiểu học - Primary school	3.054	3.405	3.569	3.706	3.812
Công lập - Public	3.054	3.405	3.569	3.682	3.767
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	24	45
Trung học cơ sở Lower secondary school	1.896	2.019	2.105	2.169	2.233
Công lập - Public	1.896	2.019	2.105	2.135	2.233
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	34	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	921	992	1.019	1.054	1.099
Công lập - Public	800	852	841	849	871
Ngoài công lập - Non-public	121	140	178	205	228
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
SỐ LỚP HỌC NUMBER OF CLASSES	102,8	103,8	104,3	103,5	103,1
Tiểu học - Primary school	105,5	104,6	104,8	103,8	102,9
Công lập - Public	105,5	104,6	104,8	103,2	102,3
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	187,5
Trung học cơ sở Lower secondary school	100,3	102,0	104,3	103,0	103,0
Công lập - Public	100,3	102,0	104,3	101,4	104,6
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	99,7	104,6	102,7	103,4	104,3
Công lập - Public	100,6	101,5	98,7	101,0	102,6
Ngoài công lập - Non-public	93,8	128,4	127,1	115,2	111,2

238 Số trường phổ thông năm học 2022-2023 (đầu năm học) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of schools of general education in school year
2022-2023 (beginning of school year) by district*

Trường - School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Trường tiểu học và trung học cơ sở <i>Primary and lower secondary school</i>	Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông <i>Lower and upper secondary school</i>	Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông <i>Primary, lower and upper secondary school</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	332	151	133	40	3	3	2
Thành phố Bắc Ninh	54	23	18	8	2	1	2
Thành phố Từ Sơn	42	18	14	8	-	2	-
Huyện Yên Phong	35	17	15	3	-	-	-
Huyện Quế Võ	50	22	22	5	1	-	-
Huyện Tiên Du	35	16	15	4	-	-	-
Huyện Thuận Thành	47	23	19	5	-	-	-
Huyện Gia Bình	32	14	15	3	-	-	-
Huyện Lương Tài	37	18	15	4	-	-	-

239 Số lớp học phổ thông năm học 2022-2023 (đầu năm học) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of classes of general education in school year
2022-2023 (beginning of school year) by district*

Lớp - Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	7.144	3.812	2.233	1.099
Thành phố Bắc Ninh	1.277	633	394	250
Thành phố Từ Sơn	1.035	526	329	180
Huyện Yên Phong	898	488	291	119
Huyện Quế Võ	993	548	303	142
Huyện Tiên Du	842	477	267	98
Huyện Thuận Thành	944	519	292	133
Huyện Gia Bình	560	299	176	85
Huyện Lương Tài	595	322	181	92

240 Số giáo viên phổ thông (đầu năm học)

*Number of teachers of general education
(beginning of school year)*

	Năm học - School year				
	2015- 2016	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Pers)	10.852	11.576	13.158	11.788	12.461
Tiểu học - Primary school	4.480	4.984	5.855	4.883	5.589
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	4.476	4.984	5.855	4.255	4.959
Công lập - Public	4.480	4.984	5.855	4.860	5.483
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	23	106
Trung học cơ sở Lower secondary school	4.107	4.277	4.967	4.489	4.348
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	4.101	4.277	4.967	4.489	4.348
Công lập - Public	4.107	4.277	4.947	4.336	4.348
Ngoài công lập - Non-public	-	-	20	153	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	2.265	2.315	2.336	2.416	2.524
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	2.260	2.315	2.336	2.416	2.524
Công lập - Public	1.924	1.983	1.892	1.892	1.945
Ngoài công lập - Non-public	341	332	444	524	579

240 (Tiếp theo) **Số giáo viên phổ thông (đầu năm học)** (Cont.) *Number of teachers of general education* (beginning of school year)

	Năm học - School year				
	2015- 2016	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
Số giáo viên - Number of teachers	105,8	106,8	113,7	89,6	105,7
Tiểu học - Primary school	109,0	108,6	117,5	83,4	114,5
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	109,1	108,6	117,5	72,7	116,5
Công lập - Public	109,0	108,6	117,5	83,0	112,8
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học cơ sở Lower secondary school	105,1	104,9	116,1	90,4	96,9
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	105,1	104,9	116,1	90,4	96,9
Công lập - Public	105,1	104,9	115,7	87,6	100,3
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học phổ thông Upper secondary school	101,3	106,5	100,9	103,4	104,5
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	101,3	106,5	100,9	103,4	104,5
Công lập - Public	101,4	103,9	95,4	100,0	102,8
Ngoài công lập - Non-public	100,3	125,3	133,7	118,0	110,5

241 Số học sinh phổ thông (đầu năm học)

*Number of pupils of general education
(beginning of school year)*

	Năm học - School year				
	2015- 2016	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
Số học sinh (Nghìn học sinh) Number of pupils (Thous. pupils)	200,4	237,8	252,8	263,6	270,8
Tiểu học - Primary school	97,8	123,6	129,4	136,2	137,7
Công lập - Public	97,8	123,6	129,4	135,7	136,9
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	0,5	0,8
Trung học cơ sở Lower secondary school	64,6	75,7	81,6	83,6	86,2
Công lập - Public	64,6	75,7	81,6	82,5	86,0
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	1,1	0,2
Trung học phổ thông Upper secondary school	38,0	38,5	41,8	43,8	46,9
Công lập - Public	33,0	33,5	34,7	35,5	37,2
Ngoài công lập - Non-public	5,0	5,0	7,1	8,3	9,7
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
Số học sinh - Number of pupils	102,7	103,8	106,3	104,3	102,6
Tiểu học - Primary school	105,0	106,0	104,7	105,2	101,1
Công lập - Public	105,0	106,0	104,7	104,9	100,9
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở Lower secondary school	100,3	104,2	107,8	102,5	103,1
Công lập - Public	100,3	104,2	107,8	101,1	104,2
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	17,6
Trung học phổ thông Upper secondary school	100,8	96,6	108,4	104,9	106,1
Công lập - Public	102,2	94,7	103,4	102,5	104,8
Ngoài công lập - Non-public	92,6	111,1	142,1	116,9	112,0

242 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông (đầu năm học)

*Number of woman teachers and schoolgirls
of general schools (beginning of schoolyear)*

	Năm học - School year				
	2015- 2016	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
Số nữ giáo viên (Người) Number of female teachers (Person)	8.920	9.443	9.625	9.323	9.748
Tiểu học - Primary school	4.095	4.451	4.684	4.665	5.089
Công lập - Public	4.095	4.451	4.684	4.642	5.002
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	23	87
Trung học cơ sở Lower secondary school	3.203	3.292	3.315	2.986	2.986
Công lập - Public	3.203	3.292	3.315	2.952	2.952
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	34	34
Trung học phổ thông Upper secondary school	1.622	1.700	1.626	1.672	1.673
Công lập - Public	1.424	1.442	1.402	1.405	1.406
Ngoài công lập - Non-public	198	258	224	267	267
Số nữ học sinh (Học sinh) Number of schoolgirls (Pupil)	96.153	111.901	112.298	129.397	132.815
Tiểu học - Primary school	44.826	55.493	56.244	62.062	63.024
Công lập - Public	44.826	55.493	56.244	61.851	62.672
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	211	352
Trung học cơ sở Lower secondary school	30.904	34.987	34.340	45.328	46.572
Công lập - Public	30.904	34.987	34.340	44.785	45.956
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	543	616
Trung học phổ thông Upper secondary school	20.423	21.421	21.714	22.007	23.219
Công lập - Public	18.850	19.066	19.596	19.033	19.625
Ngoài công lập - Non-public	1.573	2.355	2.118	2.974	3.594

243 Số giáo viên phổ thông năm học 2022-2023 (đầu năm học) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of teachers of general education in school year
2022-2023 (beginning of school year) by district*

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	12.461	5.589	4.348	2.524
Thành phố Bắc Ninh	2.355	949	719	687
Thành phố Từ Sơn	1.830	808	606	416
Huyện Yên Phong	1.560	710	580	270
Huyện Quế Võ	1.676	774	616	286
Huyện Tiên Du	1.438	660	546	232
Huyện Thuận Thành	1.623	766	572	285
Huyện Gia Bình	966	448	357	161
Huyện Lương Tài	1.013	474	352	187

244 Số học sinh phổ thông năm học 2022-2023 (đầu năm học) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of teachers of general education in school year
2022-2023 (beginning of school year) by district*

Học sinh - Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	270.820	137.717	86.230	46.873
Thành phố Bắc Ninh	51.893	25.270	15.811	10.812
Thành phố Từ Sơn	39.492	19.216	12.637	7.639
Huyện Yên Phong	35.035	18.418	11.246	5.371
Huyện Quế Võ	37.282	19.666	11.538	6.078
Huyện Tiên Du	32.198	17.469	10.473	4.256
Huyện Thuận Thành	34.867	17.674	11.439	5.754
Huyện Gia Bình	19.981	10.129	6.529	3.323
Huyện Lương Tài	20.072	9.875	6.557	3.640

245 Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và theo cấp học

*Average number of pupils per teacher and average number
of pupils per class by types of ownership and by grade*

Học sinh - Pupil

	Năm học - School year				
	2015- 2016	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
Số học sinh bình quân một giáo viên <i>Average number of pupils per teacher</i>	18,5	20,5	19,2	22,4	21,7
Tiểu học - Primary school	21,8	24,8	22,1	27,9	24,6
Công lập - Public	21,8	24,8	22,1	27,9	25,0
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	21,7	7,5
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	15,7	17,7	16,4	18,6	19,8
Công lập - Public	15,7	17,7	16,5	19,0	19,8
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	7,4	-
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	16,8	16,6	17,9	18,1	18,4
Công lập - Public	17,2	16,9	18,3	18,8	19,1
Ngoài công lập - Non-public	14,7	15,1	16,0	15,8	16,1
Số học sinh bình quân một lớp học <i>Average number of pupils per class</i>	34,1	37,1	37,8	38,0	37,8
Tiểu học - Primary school	32,0	36,3	36,3	36,7	36,1
Công lập - Public	32,0	36,3	36,3	36,9	36,3
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	20,8	17,8
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	34,1	37,5	38,8	38,6	38,6
Công lập - Public	34,1	37,5	38,8	38,6	38,5
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	33,5	-
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	41,3	38,8	41,0	41,6	42,3
Công lập - Public	41,3	39,3	41,2	41,8	42,7
Ngoài công lập - Non-public	41,3	35,7	39,9	40,5	40,8

246 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và theo giới tính

Enrolment rate in schools by grade and by sex

%

	Năm học - School year				
	2015-2016	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Tỷ lệ đi học chung General enrolment rate	94,8	99,3	97,8	95,7	96,0
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	95,2	99,7	97,6	100,0	99,0
Tiểu học - <i>Primary</i>	100,0	100,1	99,5	99,6	100,0
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	99,5	100,0	99,7	100,0	100,0
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	99,1	99,7	100,5	100,1	100,0
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	97,3	98,8	100,8	100,0	100,0
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	86,6	99,5	90,9	93,9	94,0
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	85,2	99,3	89,9	100,0	100,0
Tỷ lệ đi học đúng tuổi Enrolment rate at right age	93,3	99,2	97,0	95,1	98,0
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	94,1	99,3	97,0	100,0	99,0
Tiểu học - <i>Primary</i>	99,1	99,8	99,3	99,5	99,7
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	93,1	99,8	99,4	100,0	99,8
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	97,2	98,6	99,3	99,0	99,0
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	96,8	98,8	99,6	100,0	100,0
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	83,2	99,2	89,4	87,0	97,0
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	82,8	99,0	88,8	100,0	100,0

247 Số học sinh dự thi và tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT năm học 2021-2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of attendances and percentage of graduates of upper secondary education in schoolyear 2021 - 2022 by district*

	Số học sinh dự thi (Học sinh) <i>Number of attendances (Pupil)</i>		Tỷ lệ tốt nghiệp <i>Percentage of graduates (%)</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	15.393	7.612	99,66	49,45
Thành phố Bắc Ninh	3.113	1.610	99,87	51,72
Thị xã Từ Sơn	2.574	1.232	99,30	47,85
Huyện Yên Phong	1.945	985	99,49	50,65
Huyện Quế Võ	1.827	868	99,84	44,68
Huyện Tiên Du	1.369	707	99,78	51,68
Huyện Thuận Thành	2.105	1.067	99,57	50,67
Huyện Gia Bình	1.268	602	100,00	47,48
Huyện Lương Tài	1.192	593	99,50	49,75

248 Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và giới tính

Percentage of repeaters and drop-out by grade and sex

%

	Năm học - School year				
	2015- 2016	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban <i>Percentage of repeaters</i>					
Tiểu học - <i>Primary</i>	0,3	0,3	0,3	0,4	-
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	0,2	0,2	0,2	0,2	-
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	0,8	0,4	0,2	0,001	-
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	0,2	0,2	0,1	-	-
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	0,1	0,1	0,1	0,2	-
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	-	0,02	0,02	-	-
Tỷ lệ học sinh phổ thông bỏ học <i>Percentage of drop-out</i>					
Tiểu học - <i>Primary</i>	-	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	0,1	0,2	0,1	0,001	0,1
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	0,03	0,1	0,1	-	-
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	0,1	0,6	0,2	0,2	0,3
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	0,04	0,4	0,1	-	0,1

249 Số học sinh, học viên theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hoá

Number of pupils and students attending illiteracy eradication classes and continuing education

Người - Person

	Năm học - School year				
	2015-2016	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số học viên theo học lớp xoá mù chữ <i>Number of pupils getting eradication of illiteracy</i>	-	-	-	-	-
Số học viên theo học bổ túc văn hoá <i>Number of pupils in continuation schools</i>	3.391	4.631	5.817	6.354	6.823
Phân theo cấp học - By grade					
Tiểu học - <i>Primary school</i>	-	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	-	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	3.391	4.631	5.817	6.354	6.823
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	1.028	620	1.603	1.856	2.219
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
Thành phố Bắc Ninh	693	682	861	928	1.048
Thị xã Từ Sơn	229	495	607	594	686
Huyện Yên Phong	689	907	952	933	941
Huyện Quế Võ	169	210	418	546	486
Huyện Tiên Du	295	341	393	431	462
Huyện Thuận Thành	592	1.001	1.289	1.408	1.477
Huyện Gia Bình	310	648	931	1.121	1.303
Huyện Lương Tài	414	347	366	393	420

250 Số trường, số giáo viên trung cấp (đầu năm học)

Number of schools and teachers of professional secondary education (beginning of school year)

	Năm học - School year				
	2015-2016	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	12	18	18	18	18
Phân theo loại hình					
By types of ownership					
Công lập - Public	2	3	3	3	3
Ngoài công lập - Non-public	10	15	15	15	15
Phân theo cấp quản lý					
By management level					
Trung ương - Central	1	1	1	1	1
Địa phương - Local	11	17	17	17	17
Số giáo viên (Người)					
Number of teachers (Pers.)	514	953	883	805	916
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	466	712	645	648	723
Nữ - Female	48	241	238	157	193
Phân theo loại hình					
By types of ownership					
Công lập - Public	82	63	63	59	59
Ngoài công lập - Non-public	432	890	820	746	857
Phân theo cấp quản lý					
By management level					
Trung ương - Central	28	26	26	23	23
Địa phương - Local	486	927	857	782	893
Phân theo trình độ chuyên môn					
By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	21	115	160	136	162
Đại học, cao đẳng <i>University and college graduate</i>	109	568	518	473	513
Trình độ khác - Other degree	384	270	205	196	241

251 Số học sinh trung cấp (đầu năm học)

*Number of students of professional secondary education
(beginning of school year)*

Học sinh - *Pupil*

	Năm học - <i>School year</i>				
	2015- 2016	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
Số học sinh <i>Number of students</i>	3.730	7.567	6.425	7.800	9.423
Phân theo giới tính - <i>By sex</i>					
Nam - <i>Male</i>	2.766	5.431	4.828	5.482	6.016
Nữ - <i>Female</i>	964	2.136	1.597	2.318	3.407
Phân theo loại hình - <i>By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>	3.574	5.529	4.933	6.361	6.547
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	156	2.038	1.492	1.439	2.876
Phân theo cấp quản lý - <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	3.288		3.656	4.924	5.112
Địa phương - <i>Local</i>	442	7.567	2.769	2.876	4.311
Số học sinh tuyển mới <i>Number of new enrolments</i>	2.140	3.223	3.529	3.825	5.249
Phân theo loại hình - <i>By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>	2.058	2.395	2.709	2.825	3.261
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	82	828	820	1.000	1.988
Phân theo cấp quản lý - <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	1.834	1.824	2.102	2.281	2.626
Địa phương - <i>Local</i>	306	1.399	1.427	1.544	2.623
Số học sinh tốt nghiệp <i>Number of graduates</i>	615	2.693	2.052	2.373	3.137
Phân theo loại hình - <i>By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>	578	2.101	1.566	1.610	2.672
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	37	592	486	763	465
Phân theo cấp quản lý - <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	523	1.883	1.225	1.286	2.324
Địa phương - <i>Local</i>	92	810	827	1.087	813

252 Số trường, số giáo viên cao đẳng

Number of colleges and number of teachers in colleges

	Năm học - School year				
	2015- 2016	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
Số trường (Trường) Number of schools (Schools)	5	7	14	14	14
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	3	5	7	6	6
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	2	2	7	8	8
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - <i>Central</i>	2	2	3	3	3
Địa phương - <i>Local</i>	3	5	11	11	11
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Person)	505	660	1.054	887	953
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>	177	245	541	403	507
Nữ - <i>Female</i>	328	415	513	484	446
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	283	385	443	447	448
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	222	275	611	440	505
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - <i>Central</i>	161	230	269	267	263
Địa phương - <i>Local</i>	344	430	785	620	690
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	275	355	599	535	505
Đại học, cao đẳng <i>University and College graduate</i>	230	305	447	349	445
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	-	-	8	3	3

253 Số sinh viên cao đẳng

Number of students in colleges

Sinh viên - *Student*

	Năm học - <i>School year</i>				
	2015-2016	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số sinh viên - <i>Number of students</i>	5.462	5.600	10.596	16.049	11.574
Phân theo giới tính - <i>By sex</i>					
Nam - <i>Male</i>	1.546	1.675	5.347	8.109	5.441
Nữ - <i>Female</i>	3.916	3.925	5.249	7.940	6.133
Phân theo loại hình - <i>By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>	3.049	3.160	5.324	9.280	5.456
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	2.413	2.440	5.272	6.769	6.118
Phân theo cấp quản lý - <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	935	1.250	2.888	6.112	2.660
Địa phương - <i>Local</i>	4.527	4.350	7.708	9.937	8.914
Số sinh viên tuyển mới					
<i>Number of new enrolments</i>	2.901	2.875	4.667	5.250	5.020
Phân theo loại hình - <i>By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>	1.585	1.595	2.101	2.227	2.307
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	1.316	1.280	2.566	3.023	2.713
Phân theo cấp quản lý - <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	1.073	1.105	1.278	1.329	1.260
Địa phương - <i>Local</i>	1.828	1.770	3.389	3.921	3.760
Số sinh viên tốt nghiệp					
<i>Number of graduates</i>	1.784	1.915	2.414	2.317	3.041
Phân theo loại hình - <i>By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>	1.208	1.195	1.433	1.291	1.348
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	576	720	981	1.026	1.943
Phân theo cấp quản lý - <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	586	750	725	747	672
Địa phương - <i>Local</i>	1.198	1.165	1.689	1.570	2.619

254 Số trường, số giảng viên đại học tính đến 31/12 hàng năm^(*)

*Number of universities, teachers in universities
as of annual 31st December^(*)*

	Năm học - School year				
	2015- 2016	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
Số trường (Trường) - Number of schools (Schools)	3	3	4	6	6
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1	1	1	2	2
Ngoài công lập - Non-public	2	2	3	4	4
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	1	1	1	2	2
Địa phương - Local	2	2	3	4	4
Số giảng viên (Người) - Number of teachers (Person)	484	542	633	1.911	1.980
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	320	355	338	913	905
Nữ - Female	164	187	295	998	1.075
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	180	190	143	177	173
Ngoài công lập - Non-public	304	352	490	1.734	1.817
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	180	190	143	177	173
Địa phương - Local	304	352	490	1.734	1.806
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	285	345	458	1.642	1.730
Đại học, cao đẳng University and College graduate	199	197	175	269	260
Trình độ khác - Other degree	-	-	-	-	-

Ghi chú: ^(*) Chưa bao gồm các trường đại học do Bộ Quốc phòng và Công an quản lý.

Note: ^(*) No universities have been managed by the Ministry of Defense and Police.

255 Số sinh viên đại học tính đến 31/12 hàng năm

Number of university students as of annual 31st December

Sinh viên - Student

	Năm học - School year				
	2015-2016	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số sinh viên - Number of students	5.922	5.840	7.003	10.912	10.856
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	3.947	4.305	4.424	6.203	6.061
Nữ - Female	1.975	1.535	2.579	4.709	4.795
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2.906	2.350	1.920	2.685	2.615
Ngoài công lập - Non-public	3.016	3.490	5.083	8.227	8.241
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	2.906	2.350	1.920	2.685	2.641
Địa phương - Local	3.016	3.490	5.083	8.227	8.241
Số sinh viên tuyển mới					
Number of new enrolments	1.579	1.920	2.790	4.300	7.675
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	562	820	461	761	796
Ngoài công lập - Non-public	1.017	1.100	2.329	3.539	6.879
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	562	820	461	761	6.180
Địa phương - Local	1.017	1.100	2.329	3.539	1.495
Số sinh viên tốt nghiệp - Number of graduates	2.059	1.976	441	994	1.048
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	578	526	146	391	456
Ngoài công lập - Non-public	1.481	1.450	295	603	592
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	578	526	146	391	551
Địa phương - Local	1.481	1.450	295	603	497

256 Số tổ chức khoa học công nghệ tính đến 31/12 hàng năm

*Number of scientific and technological organizations
as of annual 31st December*

Tổ chức - Organization

	2015	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	7	15	19	19	19
Phân theo loại hình tổ chức By types of organizations					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Scientific research and technology development organizations</i>	1	1	1	1	1
Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i>	-	-	-	-	-
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ <i>Scientific and technology service organizations</i>	6	14	18	18	18
Phân theo lĩnh vực khoa học By kinds of scientific sectors					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	-	-	-	-	-
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and technological science</i>	6	10	8	8	9
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>	-	-	3	3	3
Khoa học y dược <i>Medical and pharmacological sciences</i>	-	4	7	7	6
Khoa học xã hội - <i>Social sciences</i>	1	1	1	1	1
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>	-	-	-	-	-
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	3	3	6	6	5
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	4	12	13	13	14
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	-	-	-	-	-

(¹) Nguồn: Sở Khoa học và công nghệ.

257 Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

Expenditure on science research and technology development

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	2015	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	30.093	49.419	56.695	42.183	26.291
Phân theo nguồn cấp kinh phí By funding sources					
Ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	88	2.010	1.900	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	23.605	33.005	37.000	31.529	20.869
Ngoài Ngân sách Nhà nước - <i>Non-state budget</i>					
Trong nước - <i>Domestic</i>	-	-	-	-	-
Ngoài nước - <i>Foreign</i>	6.400	14.404	17.795	10.654	5.422
Phân theo lĩnh vực nghiên cứu By field of study					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	-	-	-	-	-
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and technological science</i>	-	-	-	-	-
Khoa học y dược <i>Medical and pharmacological sciences</i>	-	-	-	-	-
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>	-	-	-	-	-
Khoa học xã hội - <i>Social science</i>	-	-	-	-	-
Khoa học nhân văn - <i>Humanism science</i>	-	-	-	-	-
Phân theo khu vực hoạt động By sphere of activities					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - <i>Scientific research and technology development organizations</i>	4.103	3.295	3.100	2.500	-
Trường đại học, học viện, cao đẳng <i>Universities, institutes, colleges</i>	-	-	14.000	350	6.259
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp <i>Administrative bodies and public service units</i>	-	-	-	-	-
Các tổ chức dịch vụ nghiên cứu <i>Research service organizations</i>	25.990	46.124	39.595	39.333	20.032
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	-	-	-	-	-

(¹) Nguồn: Sở Khoa học và công nghệ.

**Y TẾ, VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ MỨC SỐNG DÂN CƯ,
TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG
HEALTH, CULTURE, SPORT, LIVING STANDARDS,
SOCIAL ORDER, SAFETY AND ENVIRONMENT**

Biểu Table	Trang Page
258 Một số chỉ tiêu về y tế <i>Some health indicators</i>	563
259 Số cơ sở y tế và giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	564
260 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2022 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments and patient beds in 2022 by types of ownership</i>	565
261 Số cơ sở y tế năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of health establishments in 2022 by district</i>	566
262 Số giường bệnh năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of hospital beds in 2022 by district</i>	567
263 Số nhân lực y tế <i>Number of health staffs</i>	568
264 Số nhân lực ngành y năm 2022 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2022 by types of ownership</i>	569
265 Số nhân lực ngành y năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of medical staffs in 2022 by district</i>	570
266 Số nhân lực ngành dược năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pharmaceutical staff in 2022 by district</i>	571
267 Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by district</i>	572
268 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và phân theo loại suy dinh dưỡng <i>Rate of under-five-year malnutrition by sex and kind of malnutrition</i>	573

Biểu Table		Trang Page
269	Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính <i>Number of cases infected with HIV/AIDS and HIV/AIDS dead by sex</i>	574
270	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Rate of communes having doctor by district</i>	575
271	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Rate of communes having midwife by district</i>	576
272	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	577
273	Số huy chương thể thao đạt được trong các kỳ thi đấu quốc tế <i>Number of sport medals gained in international competitions</i>	578
274	Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu <i>Some key social indicators</i>	579
275	Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và phân theo nhóm thu nhập <i>Monthly average income per capita at current prices by income source and by income quintiles</i>	580
276	Tỷ lệ hộ nghèo <i>Poverty rate</i>	581
277	Trật tự, an toàn xã hội <i>Social order and safety</i>	582
278	Hoạt động tư pháp <i>Justice</i>	583
279	Thiệt hại do thiên tai <i>Natural disaster damage</i>	584
280	Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường <i>Some environmental indicators</i>	585

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, VĂN HÓA VÀ THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP, THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Y TẾ

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế, giường tại các trạm y tế phường/xã/thị trấn, cơ quan.

Bác sĩ gồm: bác sĩ, thạc sĩ, tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư có trình độ chuyên môn về y học và có bằng bác sĩ trở lên hiện đang công tác trong lĩnh vực y tế.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

• *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi:* Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

• *Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi:* trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế so với tổng số trẻ em dưới 01 tuổi trong cùng kỳ báo cáo.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: *Người nhiễm HIV* là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

VĂN HÓA, THỂ THAO

Di sản văn hóa cấp quốc gia là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học của Việt Nam được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Di sản văn hóa cấp quốc gia bao gồm di sản văn hóa phi vật thể và di sản văn hóa vật thể.

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên đạt được trong các giải thi đấu thể thao thành tích cao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải

mời tham dự. Các giải thể thao thành tích cao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải Châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ); giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = (I_{\text{sức khỏe}} \times I_{\text{giáo dục}} \times I_{\text{thu nhập}})^{1/3}$$

Trong đó:

(1) $I_{\text{sức khỏe}}$: Chỉ số tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh.

(2) $I_{\text{giáo dục}}$: Chỉ số giáo dục được tính bằng cách bình quân nhân giản đơn chỉ số năm đi học bình quân và chỉ số năm đi học kỳ vọng.

+ Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên chia cho tổng dân số từ 25 tuổi trở lên.

+ Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà một đứa trẻ từ 5 tuổi trở lên có thể nhận được trong suốt cuộc đời. Giả định rằng xác suất bắt đầu ghi danh đi học tại một độ tuổi bất kỳ của đứa trẻ đó bằng tỷ lệ nhập học của độ tuổi đó.

Công thức:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{trình độ học vấn}} \frac{E_{\text{chưa biết}}^t}{P^t \frac{\text{tuổi của trình độ học vấn}}{D_i}}$$

SLE_a^t : Số năm đi học kỳ vọng của độ tuổi a đến độ tuổi t;

E_i^t : Số người đang đi học đúng tuổi theo lớp quy định (trong đó $i = a, a+1, \dots, n$) tại trường học năm thứ t; n biểu thị giới hạn tuổi theo lý thuyết của trường học;

P_l^t : Dân số trong độ tuổi đi học theo quy định năm thứ t. Tuổi của mức l biểu thị tổng dân số độ tuổi đi học của cấp l theo quy định;

D_l : Thời gian lý thuyết của cấp l theo quy định.

(3) $I_{thu\ nh\ ap}$: Chỉ số tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP - USD).

Các chỉ số thành phần trên được tính theo công thức chung như sau:

$$\text{Giá trị chỉ số} = \frac{\text{Giá trị thực} - \text{Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa} - \text{Giá trị tối thiểu}}$$

Riêng $I_{thu\ nh\ ap}$ được tính theo công thức:

$$I_{thu\ nh\ ap} = \frac{\ln(\text{giá trị thực}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}{\ln(\text{giá trị tối đa}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}$$

Giá trị tối đa và tối thiểu của các chỉ số liên quan sử dụng tính HDI của Việt Nam được dựa trên Báo cáo phát triển con người (HDR) 2020 của UNDP:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa	Giá trị tối thiểu
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Năm	85,0	20,0
Số năm đi học bình quân	Năm	15,0	0,0
Số năm đi học kỳ vọng	Năm	18,0	0,0
Tổng thu nhập bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP)	USD	75000	100

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư}}{\text{Tổng dân số}} : 12$$

Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Tỷ lệ nghèo là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

- *Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm* được xác định bằng giá trị của rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

- *Chuẩn nghèo chung* được xác định bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hoá giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v...

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và Tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

- Tiêu chí thu nhập:

+ *Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập* là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

+ *Chuẩn nghèo về thu nhập* (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

- Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

+ *Các dịch vụ xã hội cơ bản* bao gồm 6 dịch vụ: Y tế, Giáo dục, Nhà ở, Nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin và việc làm.

+ *Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt* gồm 10 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Dinh dưỡng; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin; (11) Việc làm; (12) Người phụ thuộc trong hộ gia đình.

AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng hải, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

Cháy, nổ là trường hợp xảy ra cháy, nổ ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người trong khu dân cư, cơ sở, cháy rừng, phương tiện giao thông gây thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng tới môi trường. Một lần xảy ra

cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Trường hợp vụ cháy đã được tạm thời khống chế nhưng sau bùng phát trở lại thì chỉ tính là một vụ cháy, nổ liên tiếp thì tính là một vụ nổ.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm là số vụ án và số bị cáo trong vụ án hình sự được Tòa án cấp sơ thẩm xét xử trong một giai đoạn cụ thể.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc

hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá hủy hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá hủy hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về

người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) so với tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)}} \times 100$$

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý trên so với khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, CULTURE, SPORTS, LIVING STANDARD, SOCIAL SAFETY, JUSTICE, NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

HEALTH

Patient bed is used for patients at the healthcare establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms of the healthcare establishment, beds in health station in wards/communes/towns, institutions

Doctors include: doctors, masters, doctorates, professors, associate professors with professional qualifications in medicine and holding a doctor's degree or higher, currently working in the health sector.

Health staff includes medical and pharmaceutical staffs who are currently working in health establishments (including public and private health) and obtained health qualifications for at least three-month training, including doctors, physicians, nurses, midwives, pharmacists, druggists and technicians.

Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

• *Children of weight-for-age malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

• *Children of height-for-age malnutrition:* Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of weight-for-height malnutrition*: Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Percentage of children under 1 year old fully vaccinated is the percentage between the number of children under 1 year old vaccinated fully (orally) with all types of preventive vaccines as prescribed by the Ministry of Health to total number of children under 1 year old in the same reporting period.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: *HIV infected people* are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of HIV/AIDS.

CULTURE , SPORTS

National cultural heritage is a spiritual and material product with historical, cultural and scientific value of Viet Nam that has been passed

down from generation to generation. National cultural heritage includes intangible cultural heritage and tangible cultural heritage.

Number of sport medals gained in international competitions includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes won in the officially annual international elite sport tournaments, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially annual international elite sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD, champion, young champion); Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

LIVING STANDARD

Human development index - HDI is a composite measure of human development in three basic dimensions: *Health* (as measured by life expectancy at birth); *Knowledge* (as measured by the education index); and *Income* (as measured by gross national income per capita).

HDI's value ranges from 0 to 1. The nearer the HDI reach to 1, the higher human development is, and vice versa.

To calculate the HDI, the following formula is used:

$$\text{HDI} = (\text{I}_{\text{health}} \times \text{I}_{\text{education}} \times \text{I}_{\text{income}})^{1/3}$$

Where:

- (1) I_{health} : Index of average life expectancy at birth.
- (2) $\text{I}_{\text{education}}$: Education index measured as geometric mean of two indices: mean years of schooling and expected years of schooling.

+ Mean years of schooling measured as years of schooling for adults ages 25 and older divided by total population aged 25 and older.

+ Expected years of schooling refer to years that a 5-year-old child will spend with his education in his/her whole life. It is assumed that possibility of schooling application at any specific age is equal to enrollment rate at that age.

Formula:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=literacy} \frac{E_{unknown}^t}{P^t \cdot \text{age of education level} \cdot \frac{1}{D_l}}$$

SLE_a^t : Expected years of schooling aged from a to t;

E_i^t : Number of pupils/students attending school at right age (where i = a, a+1, ..., n); n expresses schooling age limit;

P_i^t : Population at school age in year t. Age of level 1 expresses population in primary education;

D_l : Primary education period;

(3) I_{income} : Index of GNI per capita (PPP - USD)

The sub-indices are calculated as follows:

$$\text{Dimension index} = \frac{\text{Actual value} - \text{Minimum value}}{\text{Maximum value} - \text{Minimum value}}$$

In particular, I_{income} is calculated using the folular below:

$$I_{income} = \frac{\ln(\text{real}) - \ln(\text{min})}{\ln(\text{max}) - \ln(\text{min})}$$

The value Max and Min of relevant indicators, which are used to calculate Vietnam's HDI, is based on Human Development Report 2020 of UNDP:

Index	Unit	Max	Min
Average life expectancy at birth	Year	85,0	20,0
Mean years of schooling	Year	15,0	0,0
Expected years of schooling	Year	18,0	0,0
GNI per capita (PPP)	USD	75000	100

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of households in a reference year by their headcounts on average of 12 months. Household income is the total amount and value in kind received by households and members less production costs in a given period, usually one year.

Formula:

$$\text{Monthly average income per capita} = \frac{\text{Total annual income of households}}{\text{Total population}} : 12$$

Household income is the total amount of money and value of assets after deducting production costs that the household and its members receive in a certain period, usually 1 year.

Poverty rate is the ratio of the number of people or households whose income (or expenditure) per capita fall below the poverty line among total surveyed population and households.

Poverty line refers to the average revenue (or expenditure) per capita used as a standard to evaluate a poor person or a household. Those whose income (or expenditure) beneath the poverty line is considered poor person/household.

- *Food poverty line* measured as value of a basket of food and foodstuff needed to provide a person with 2100 Kcal a day.

- *General poverty line* is the sum of food poverty line and minimum expense for non-food, i.e. house, clothes, furniture, studying, recreation, health care, transportation, and telecommunication, etc.

Multi-dimensional poverty households: Multi-dimensional approached poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria: Income-based criteria and basic social services based criteria, specifically as follows:

- *Income-based criteria:*

+ Income-based minimum living standard is the income rate that guarantees to afford basic minimum needs for a person to live, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the country in each period.

+ Income-based poverty line (also welfare poverty line) is the income rate, at which household is considered as income poverty if its income is lower than.

- *Criteria for deprivation of accessing to basic social services:*

+ *6 basic social services include:* Health, Education, Housing, Clean water and sanitation, Information accessibility and employment.

+ *12 indicators for measuring level of deprivation consist of:* (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Nutrition; (4) Health insurance; (5) Housing quality; (6) Housing area per capita; (7) Sanitary water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility; (11) Employment; (12) Household's dependents.

SOCIAL SAFETY

A traffic accident is an unexpected event, which is beyond the people's subjective will, occurs when traffic participants are participating in public roads, special-use roads or in public transport areas (referred to as traffic network: road, railway, inland waterway, seaway, airway), but subjectively violating traffic safety rules or encountering unpredictable and unpreventable situations, incidents, causing certain damages to the people's life, health or property.

Fire and explosion occurs out of control unintentionally in residential areas, establishments, forest fires, transport means causing damage to people, property and affect the environment. Once a fire or explosion occurs, it is called a case of fire or an explosion. A fire has been temporarily controlled

but after that it flares up again, it will only be counted as one case of fire, and consecutive explosions will be counted as a case of explosion.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the Procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of sentenced cases and offenders are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by Agent Orange; the elderly; disable people; Persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In thereference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 01 turn; in 02 cases, counted as two turns. If a person is providedwith 02 free legal services in one case, counted as 01 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

Natural disasters are caused by nature, including: Storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lightning, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

Damage caused by natural disasters is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

Waste is substance in form of solid, liquid, gas and other forms that is discharged from production, business, service, daily life or other activities.

Hazardous Waste is waste containing toxic, radioactive, infectious, flammable, explosive, corrosive properties or other hazardous characteristics.

The rate of hazardous waste collected and treated is the percentage of the volume of hazardous waste collected and treated (including recycling, co-treatment, and energy recovery from hazardous waste) to the total volume of hazardous waste generated

The higher this ratio is, the better the level of environmental protection is and vice versa.

Formula:

$$\text{The rate of hazardous waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of hazardous waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of hazardous waste generated (tons)}} \times 100$$

The volume of domestic solid waste collected and treated is the volume of domestic solid waste collected and carried by public service companies, private enterprises, groups and teams of domestic solid waste collection,... and carried to solid waste remediation facilities or landfills.

The percentage of domestic solid waste collected and treated is the percentage of the volume of domestic solid waste collected and treated to the volume of domestic solid waste generated.

Formula:

$$\text{The percentage of domestic solid waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of domestic solid waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of domestic solid waste generated (tons)}} \times 100$$

MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, VĂN HÓA, THỂ THAO MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2022

1. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Ngành y tế đã triển khai thực hiện nghiêm túc Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 20/9/2022 về nâng cao công tác chăm sóc sức khỏe Nhân dân; chủ động thích ứng linh hoạt, góp phần phục hồi nhanh, phát triển bền vững. Chú trọng công tác y tế dự phòng; chủ động, thích ứng an toàn, linh hoạt, tiếp tục làm tốt công tác kiểm soát dịch bệnh Covid-19 và các bệnh truyền nhiễm khác nhất là sốt xuất huyết Dengue, sởi, Rubella, bệnh đậu mùa khi, không để “dịch chồng dịch”... Duy trì tốt và đảm bảo hiệu quả, an toàn công tác tiêm chủng mở rộng; đẩy nhanh tiến độ tiêm chủng nhắc lại vắc xin Covid-19 cho các lứa tuổi.

Nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe, khám, chữa bệnh cho nhân dân. Triển khai khám chữa bệnh theo yêu cầu tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh. Thí điểm khám chữa bệnh BHYT bằng căn cước công dân gắn chip. Thực hiện Đề án ứng dụng phát triển kỹ thuật cao ngành y tế Bắc Ninh giai đoạn 2022-2026. Công tác dân số kế hoạch hóa gia đình và chăm sóc sức khỏe sinh sản thực hiện tốt, đảm bảo 100% phụ nữ mang thai được khám định kỳ. Thực hiện tốt các hoạt động phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em.

Công tác an toàn thực phẩm: Trong năm 2022, trên địa bàn toàn tỉnh không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm.

2. Văn hóa thông tin và thể dục thể thao

Hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao tổ chức sâu rộng với nhiều hình thức. Tuyên truyền hiệu quả các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; Triển khai, thực hiện tốt các hoạt động tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ chính trị thường xuyên và đột xuất, với nhiều hình thức: cổ động trực quan, thông tin lưu động, biểu diễn văn nghệ, triển lãm ảnh, chiếu phim chuyên đề... tập trung tuyên truyền các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, kỷ niệm các ngày lễ lớn lồng ghép với việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển KT-XH, các sự kiện chính trị

của đất nước, của tỉnh: 92 năm Ngày thành lập Đảng cộng sản Việt Nam (3/2/1930 - 3/2/2022); mừng Đảng, mừng xuân Nhâm Dần; 190 năm thành lập và 25 năm tái lập tỉnh Bắc Ninh; ngày thành lập Đoàn TNCS Hồ Chí Minh (26/3), ngày Thể thao Việt Nam (27/3); Ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4); Ngày Quốc tế lao động (01/5); 132 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890 - 19/5/2022); 77 năm ngày Truyền thống ngành Văn hoá - Thông tin (28/8/1945 - 28/8/2022); 77 năm Cách mạng tháng Tám thành công (19/8) và Ngày Quốc khánh (02/9/1945 - 02/9/2022); các môn thi đấu SEA Games 31 tổ chức tại Bắc Ninh; Hội nghị Văn hoá tỉnh Bắc Ninh...

3. Mức sống dân cư

Công tác an sinh, phúc lợi xã hội được triển khai thiết thực, kịp thời, hiệu quả, đời sống nhân dân không ngừng được cải thiện; thực hiện nhiều chính sách hỗ trợ người lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19; hoàn thành 100% việc hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động theo Kế hoạch số 232/KH-UBND ngày 15/4/2022 về thực hiện Quyết định số 08/2022/QĐ-TTg ngày 28/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ với tổng kinh phí trên 199 tỷ đồng, ngành BHXH đã xác nhận 1.257 doanh nghiệp đề nghị hưởng hỗ trợ cho 126.141 lao động đang làm việc; 411 doanh nghiệp với 7.870 lao động quay trở lại thị trường lao động; các chương trình, chính sách tín dụng ưu đãi... Tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 0,94%, vượt kế hoạch và giảm 0,21% so với năm 2021.

4. Trật tự an toàn xã hội

An ninh chính trị và TTATXH: An ninh chính trị ổn định, thực hiện nghiêm túc chỉ đạo về phòng, chống dịch bệnh Covid-19. Các lực lượng chức năng chủ động nắm bắt tình hình, phát hiện, đấu tranh ngăn chặn, xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật. Triển khai thực hiện các phương án, kế hoạch bảo vệ tuyệt đối an toàn các mục tiêu, công trình trọng điểm, các đồng chí lãnh đạo Đảng, nhà nước thăm và làm việc tại Bắc Ninh, các sự kiện chính trị, xã hội quan trọng; giải quyết ổn định các điểm có tranh chấp, khiếu kiện phức tạp về an ninh nông thôn; đảm bảo an ninh kinh tế, an ninh thông tin; quản lý chặt chẽ người nước ngoài trên địa bàn và người Việt Nam ở nước ngoài về địa phương. Công tác giữ gìn trật tự an toàn xã hội có sự chuyển biến tích cực, kiềm chế sự gia tăng tội phạm, đấu tranh quyết liệt, hiệu quả với các loại tội phạm và tệ nạn xã hội.

HEALTH, CULTURE, SPORTS, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY AND ENVIRONMENT IN 2022

1. Health and community health care

The health sector has strictly implemented Directive No. 16/CT-TTg dated September 20, 2022 on improving the people's health care; proactively adapt flexibly, contributing to quick recovery and sustainable development. Focus on preventive medicine; proactively, safely adapt, flexibly, continue to do well in controlling the pandemic of Covid-19 and other infectious diseases, especially Dengue hemorrhagic fever, measles, Rubella, monkeypox, stop the risk of "overlapping epidemic"... Well maintained and ensured the effectiveness and safety of expanded vaccination; accelerate the progress of booster vaccination with Covid-19 vaccine for all ages.

Improve the quality of medical services, health care, medical examination and treatment for the people. Implement medical examination and treatment as required at the Provincial Polyclinic Hospital. Piloting medical examination and treatment covered by health insurance with citizen ID cards with chips. Implement the project on application and development of high technology in the medical sector in Bac Ninh in the period of 2022-2026. The works of population, family planning and reproductive health care were well implemented, ensuring that 100% of pregnant women were periodically examined. Activities to prevent child malnutrition were well implemented.

Food safety: In 2022, there was no food poisoning cases in the whole province.

2. Culture, information and sport

Cultural, artistic, physical training and sports activities are widely organized in many forms. Effectively propagate the guidelines and guidelines of the Party, policies and laws of the State; Implement and well implement propaganda activities to serve regular and unexpected political tasks, with many forms: visual promotion, mobile information, cultural performances, photo exhibitions, professional film screenings... focusing on propagandizing the Party's guidelines and guidelines, the State's policies and laws, celebrating major holidays integrated with the implementation of socio-economic

development tasks, events politics of the country, of the province: 92 years of the founding of the Communist Party of Vietnam (February 3, 1930 - February 3, 2022); celebrate the Party, celebrate the Lunar New Year; 190 years of establishment and 25 years of re-establishment of Bac Ninh province; founding date of Ho Chi Minh Communist Youth Union (March 26), Vietnam Sports Day (March 27); Liberation Day of the South, Unification of the Country (April 30); International Labor Day (May 1); 132 years of President Ho Chi Minh's birthday (May 19, 1890 - May 19, 2022); 77 years of Traditional Culture and Information Day (August 28, 1945 - August 28, 2022); 77 years of successful August Revolution (August 19) and National Day (September 2, 1945 - September 2, 2022); SEA Games 31 competitions held in Bac Ninh; Cultural Conference of Bac Ninh Province...

3. People's living standards

Social security and welfare work was implemented practically, timely and effectively, people's living standard was constantly improved; implementing many policies to support employees facing difficulties due to the Covid-19 pandemic; complete 100% of the housing rental support for employees according to Plan No. 232/KH-UBND dated April 15, 2022 on the implementation of Decision No. 08/2022/QĐ-TTg dated March 28, 2022 of the Prime Minister with a total budget of over 199 billion VND, the social insurance had confirmed 1,257 businesses to request support for 126,141 working employees; 411 enterprises with 7,870 employees returned to the labor market; preferential credit programs and policies... The poverty rate decreased to 0.94%, exceeding the plan and decreasing by 0.21% compared to 2021.

4. Social order and safety

Political security and social order and safety: political security was stable, strictly implementing the direction on Covid-19 pandemic prevention and control. The functional forces actively grasp the situation, detect, fight to prevent and strictly handle violations of the law. Implementing plans to absolutely protect the safety of key targets and works, leading comrades of the Party and State to visit and work in Bac Ninh, important political and social events; stably settle disputes and complex complaints about rural security; economic security, information security were ensured; strictly manage foreigners in the locality and overseas Vietnamese returning to the locality. The work of maintaining social order and safety had a positive change, curbing the increase of crime, fighting fiercely and effectively with all kinds of crimes and social evils.

258 Một số chỉ tiêu về y tế

Some health indicators

	2015	2019	2020	2021	2022
Số giường bệnh bình quân 10.000 dân (Giường) <i>Bed per 10.000 inhabitants (Bed)</i>	26,8	32,4	32,3	31,8	30,4
Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người) <i>Doctor per 10.000 inhabitants (Person)</i>	9,9	10,9	10,8	10,8	11,1
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	99,2	98,4	98,7	98,3	98,2
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân (Người) <i>Number of people infected with HIV per 100.000 inhabitants (Person)</i>	22	2	7	3	4
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân (Người) <i>Number of HIV/AIDS death people per 100.000 inhabitants (Person)</i>	12	3	3	1	1

259 Số cơ sở y tế và giường bệnh do địa phương quản lý

Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority

	2015	2019	2020	2021	2022
Cơ sở y tế (Cơ sở)					
Health establishments (Establishment)	170	176	180	179	182
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	15	18	18	18	18
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	2	1	1	1	1
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	1	1	1	1	1
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	-	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	126	126	126	126	126
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	1	1	2
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	26	30	33	32	34
Giường bệnh (Giường)					
Patient beds (Bed)	3.100	4.436	4.498	4.518	4.518
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	2.750	4.056	4.118	4.138	4.158
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	270	300	300	300	300
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	80	80	80	80	60
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	-	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	-	-	-	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-

260 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2022 phân theo loại hình kinh tế

*Number of health establishments and patient beds in 2022
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Vốn đầu tư nước ngoài <i>FDI</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở)				
Health establishments (Establishment)	182	141	41	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	18	13	5	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	1	1	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	126	126	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	2	-	2	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	34	-	34	-
Giường bệnh (Giường)				
Patient beds (Bed)	4.518	4.180	338	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	4.158	3.820	338	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	300	300	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	60	60	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	-	-	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

261 Số cơ sở y tế năm 2022

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of health establishments in 2022 by district

Cơ sở - Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Clinic offices, factories</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	182	19	1	-	128
Thành phố Bắc Ninh	39	10	1	-	20
Thị xã Từ Sơn	18	1	-	-	12
Huyện Yên Phong	22	1	-	-	15
Huyện Quế Võ	25	2	-	-	21
Huyện Tiên Du	21	1	-	-	14
Huyện Thuận Thành	23	2	-	-	18
Huyện Gia Bình	17	1	-	-	14
Huyện Lương Tài	17	1	-	-	14

262 Số giường bệnh năm 2022

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of hospital beds in 2022 by district

Giường - Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital and Leprosariums</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Clinic offices, factories</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.518	4.158	360	-	-
Thành phố Bắc Ninh	3.128	2.768	360	-	-
Thị xã Từ Sơn	240	240	-	-	-
Huyện Yên Phong	180	180	-	-	-
Huyện Quế Võ	290	290	-	-	-
Huyện Tiên Du	170	170	-	-	-
Huyện Thuận Thành	220	220	-	-	-
Huyện Gia Bình	140	140	-	-	-
Huyện Lương Tài	150	150	-	-	-

263 Số nhân lực y tế

Number of health staffs

Người - Person

	2015	2019	2020	2021	2022
Cán bộ ngành y - Medical staff	3.641	5.294	5.280	5.622	5.884
Bác sĩ - Doctor	1.197	1.494	1.614	1.643	1.663
Y sĩ - Physician	771	702	667	581	553
Điều dưỡng - Nurse	1.132	955	931	1.438	1.682
Hộ sinh - Midwife	384	306	276	296	272
Kỹ thuật viên y Medical technician		316	321	362	421
Khác - Others	157	1.521	1.471	1.302	1.293
Cán bộ ngành dược Pharmaceutical staff	1.387	1.058	1.659	1.613	1.663
Dược sĩ cao cấp Pharmacist of high degree	192	276	449	481	486
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	1.132	780	1.200	1.132	1.177
Dược tá - Assistant pharmacist	31	2	10	-	-
Kỹ thuật viên dược Pharmacy technician	-	-	-	-	-
Khác - Others	32	-	-	-	-

264 Số nhân lực ngành y năm 2022 phân theo loại hình kinh tế

Number of health staffs in 2022 by types of ownership

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Cán bộ ngành y - <i>Medical staff</i>	5.884	4.570	1.314	-
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	1.663	1.143	520	-
Y sĩ - <i>Physician</i>	553	446	107	-
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	1.682	1.109	573	-
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	272	272	-	-
Kỹ thuật viên y <i>Medical technician</i>	421	307	114	-
Khác - <i>Others</i>	1.293	1.293	-	-
Cán bộ ngành dược <i>Pharmaceutical staff</i>	1.663	216	1.447	-
Dược sĩ cao cấp <i>Pharmacist of high degree</i>	486	121	365	-
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	1.177	95	1.082	-
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	-	-	-	-
Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	-	-	-	-
Khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

265 Số nhân lực ngành y năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of health staffs in 2022 by types of ownership

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên y <i>Medical technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	5.884	1.663	553	1.682	272	421	1.293
Thành phố Bắc Ninh	2.847	831	218	968	99	189	542
Thị xã Từ Sơn	561	128	46	209	22	36	120
Huyện Yên Phong	474	122	53	106	28	42	123
Huyện Quế Võ	503	172	56	119	25	44	87
Huyện Tiên Du	463	145	51	94	24	29	120
Huyện Thuận Thành	442	120	57	82	37	29	117
Huyện Gia Bình	281	69	36	42	17	28	89
Huyện Lương Tài	313	76	36	62	20	24	95

266 Số nhân lực ngành dược năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of pharmaceutical staff in 2022 by district

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Dược sĩ cao cấp <i>Pharmacist of high degree</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.663	486	1.177	-	-	-
Thành phố Bắc Ninh	401	239	162	-	-	-
Thị xã Từ Sơn	172	80	92	-	-	-
Huyện Yên Phong	319	47	272	-	-	-
Huyện Quế Võ	369	70	299	-	-	-
Huyện Tiên Du	128	26	102	-	-	-
Huyện Thuận Thành	108	9	99	-	-	-
Huyện Gia Bình	83	8	75	-	-	-
Huyện Lương Tài	83	7	76	-	-	-

267 Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ
 các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Percentage of children under-one-year old fully immunized
 vaccinated by district*

%

	2015	2019	2020	2021	2022
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	99,2	98,4	98,7	98,3	98,3
Thành phố Bắc Ninh	99,9	99,0	98,9	99,2	99,2
Thị xã Từ Sơn	98,3	98,7	98,5	98,3	98,3
Huyện Yên Phong	99,4	98,4	99,0	98,5	98,5
Huyện Quế Võ	100,0	97,6	98,1	97,6	97,6
Huyện Tiên Du	99,0	97,3	99,0	98,1	98,1
Huyện Thuận Thành	98,9	98,9	99,0	98,0	98,0
Huyện Gia Bình	99,6	98,7	99,0	98,6	98,6
Huyện Lương Tài	98,4	98,4	98,5	98,1	98,1

268 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và theo loại suy dinh dưỡng

*Percentage of under-five-year malnutrition by sex
and kind of malnutrition*

%

	2015	2019	2020	2021	2022
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi <i>Rate of weight-for-age malnutrition</i>	10,6	<10	<10	<10	<10
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>	-	-	-	-	-
Nữ - <i>Female</i>	-	-	-	-	-
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi <i>Rate of height-for-age malnutrition</i>	16,7	12,4	13,8	13,8	13,8
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>	-	-	-	-	-
Nữ - <i>Female</i>	-	-	-	-	-
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao <i>Rate of weight-for-height malnutrition</i>	-	-	-	-	-
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>	-	-	-	-	-
Nữ - <i>Female</i>	-	-	-	-	-

269 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính

Number of cases infected and dying from HIV/AIDS by sex

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Số người nhiễm HIV/AIDS <i>Number of cases infected HIV/AIDS</i>			
Số người nhiễm HIV/AIDS phát hiện mới trong năm 2022 <i>New case infected with HIV/AIDS in 2022</i>	60	47	13
Số người nhiễm HIV còn sống lũy kế đến 31/12/2022 <i>HIV infected people alive accumulations as of 31/12/2022</i>	1.031	609	422
Số bệnh nhân AIDS còn sống lũy kế đến 31/12/2022 <i>AIDS patients alive accumulation as of 31/12/2022</i>	46	30	16
Số người hiện nhiễm HIV được phát hiện lũy kế đến 31/12/2022 trên 100.000 dân <i>Number of people currently infected with HIV accumulation as of 31/12/2022 per 100.000 inhabitants</i>	71	42	29
Số người chết do HIV/AIDS <i>Number of people dying from HIV/AIDS</i>			
Số người chết do HIV/AIDS năm 2022 <i>Number of people dying from HIV/AIDS in 2022</i>	20	14	6
Số người chết do HIV/AIDS lũy kế tính đến 31/12/2022 <i>Number of people dying from HIV/AIDS accumulation as of 31/12/2022</i>	1.123	1.009	114
Số người chết do HIV/AIDS trong năm 2022 trên 100.000 dân <i>Number of people dying from HIV/AIDS in 2022 per 100,000 inhabitants</i>	1	1	-

270 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Percentage of communes having doctor by district

%

	2015	2019	2020	2021	2022
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	94,4	92,8	83,3	92,8	92,8
Thành phố Bắc Ninh	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thị xã Từ Sơn	75,0	83,3	66,7	100,0	100,0
Huyện Yên Phong	100,0	92,9	92,9	100,0	100,0
Huyện Quế Võ	90,4	85,7	85,7	95,2	95,2
Huyện Tiên Du	92,8	92,9	92,9	100,0	100,0
Huyện Thuận Thành	100,0	100,0	77,8	100,0	100,0
Huyện Gia Bình	92,8	100,0	57,1	66,7	66,7
Huyện Lương Tài	100,0	85,7	85,7	85,7	85,7

271 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Percentage of communes having midwife by district

%

	2015	2019	2020	2021	2022
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	99,2	100,0	100,0	100,0	100,0
Thành phố Bắc Ninh	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thị xã Từ Sơn	91,6	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Yên Phong	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Quế Võ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Tiên Du	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Thuận Thành	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Gia Bình	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Lương Tài	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

272 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Percentage of communes/wards meeting national
health standard by district*

%

	2015	2019	2020	2021	2022
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	73,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thành phố Bắc Ninh	84,2	100,0	100,0	100,0	100,0
Thị xã Từ Sơn	66,7	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Yên Phong	78,6	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Quế Võ	61,9	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Tiên Du	78,6	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Thuận Thành	66,7	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Gia Bình	64,3	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Lương Tài	85,7	100,0	100,0	100,0	100,0

273 Số huy chương thể thao đạt được trong các kỳ thi đấu quốc tế

Number of sport medals gained in international competitions

	Huy chương - Medal				
	2015	2019	2020	2021	2022
Huy chương Vàng - Gold medal	12	21	6	-	11
Thế giới - World	-	4	-	-	1
Châu Á - Asia	-	9	6	-	6
Đông Nam Á - ASEAN	12	8	-	-	4
Huy chương Bạc - Silver medal	8	11	-	-	2
Thế giới - World	-	2	-	-	1
Châu Á - Asia	1	5	-	-	1
Đông Nam Á - ASEAN	7	4	-	-	-
Huy chương Đồng - Bronze medal	8	7	1	-	5
Thế giới - World	-	-	-	-	-
Châu Á - Asia	-	2	1	-	3
Đông Nam Á - ASEAN	8	5	-	-	2

274 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu

Some key social indicators

	2015	2019	2020	2021	2022
Chỉ số phát triển con người <i>Human Development Index</i>	0,74	0,76	0,77	0,77	0,78
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. dongs)</i>	-	-	5.439	4.917	5.475
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%) <i>Multi-dimensional poverty rate (%)</i>	3,53	1,27	1,04	1,15	0,94
Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều (%) <i>Multidimensional child poverty rates (%)</i>	-	-	-	-	-
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) <i>Percentage of urban population provided with clean water by centralized water supply system (%)</i>	58,0	96,0	96,5	97,5	97,5
Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (%) <i>Percentage of rural population using clean water that meets standards (%)</i>	50,7	67,5	76,2	80,3	83,1
Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) <i>Percentage of population with access to hygienic water (%)</i>	98,0	99,5	99,6	100,0	100,0

275 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và theo nhóm thu nhập

*Monthly average income per capita at current prices
by income source and by income quintiles*

Nghìn đồng - *Thous. dong*s

	2014	2016	2018	2020	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	3.230	4.308	5.446	5.439	5.475
Phân theo nguồn thu <i>By income source</i>					
Tiền lương, tiền công <i>Salary & wage</i>	1.133	1.613	2.498	2.914	3.220
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry & fishing</i>	330	318	264	224	193
Phi nông, lâm nghiệp & thủy sản <i>Non-agriculture, forestry & fishing</i>	1.405	1.948	2.037	1.791	1.665
Thu từ nguồn khác - <i>Others</i>	362	429	647	511	398
Phân theo nhóm thu nhập <i>By income quintile</i>					
Nhóm 1 - <i>Quintile 1</i>					
Nhóm 2 - <i>Quintile 2</i>					
Nhóm 3 - <i>Quintile 3</i>					
Nhóm 4 - <i>Quintile 4</i>					
Nhóm 5 - <i>Quintile 5</i>					
Chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao nhất với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) <i>The highest incom quintile compared with the lowest income quintile (Time)</i>					

276 Tỷ lệ hộ nghèo

Poverty rate

%

	2015	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	3,53	1,27	1,04	1,15	0,94
Phân theo thành thị, nông thôn					
<i>By residence</i>					
Thành thị - <i>Urban</i>	2,09	0,91	0,69	0,78	0,59
Nông thôn - <i>Rural</i>	4,01	1,40	1,19	1,36	1,12
Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện					
<i>By district</i>					
Thành phố Bắc Ninh	2,32	0,80	0,59	0,62	0,37
Thị xã Từ Sơn	1,62	0,92	0,76	0,84	0,73
Huyện Yên Phong	3,17	1,39	1,12	1,18	1,19
Huyện Quế Võ	4,09	1,51	1,18	1,25	1,08
Huyện Tiên Du	4,28	1,53	1,31	1,49	0,98
Huyện Thuận Thành	3,17	1,21	1,01	0,92	0,78
Huyện Gia Bình	5,84	1,62	1,43	1,77	1,38
Huyện Lương Tài	4,29	1,43	1,20	1,64	1,40

* **Ghi chú:** Chuẩn nghèo từ năm 2015 được tính theo tiêu chí đa chiều, trong đó có tiêu chí TNBQ

* **Note:** The from 2015 is calculated by multidimensional criteria, including criteria income

+ GD/Phase: 2011-2015: Thành thị/*Urban*: 500.000 VND; Nông thôn/*Rural*: 400.000 VND

+ GD/Phase: 2016-2020: Thành thị/*Urban*: 900.000 VND; Nông thôn/*Rural*: 700.000 VND

277 Trật tự, an toàn xã hội

Social order and safety

	2015	2019	2020	2021	2022
Tai nạn giao thông - Traffic accidents					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ) <i>Number of traffic accidents (Case)</i>	126	104	88	93	84
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	98	80	67	65	62
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	52	37	30	33	31
Cháy, nổ - Fire, explosion					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) <i>Number of fire, explosion cases (Case)</i>	15	25	19	23	24
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	3	1	2	3	0
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	0	0	3	0	0
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Tỷ đồng) <i>Total estimated damaging property value (Bill. dong)</i>	400	11	6	166	30

278 Hoạt động tư pháp

Justice

	2015	2019	2020	2021	2022
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	1.273	1.557	1.391	1.411	1.509
Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	2.023	2.450	2.494	2.680	2.795
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	158	199	139	129	166
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	1.006	1.364	1.288	1.323	1.356
Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of prosecuted people (Person)</i>	1.957	2.377	2.425	2.771	2.701
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	144	161	148	141	176
Số vụ án đã xét xử (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	3.907	5.025	5.541	5.105	5.714
Số bị cáo đã xét xử (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i>	2.440	2.579	3.220	3.042	3.239
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	48	36	51	36	25
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Lượt người) <i>The number of people receiving legal aid (Person)</i>	244	110	126	162	316
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	105	11	16	17	17

279 Thiệt hại do thiên tai

Natural disaster damage

	2015	2019	2020	2021	2022
Thiệt hại về người (Người) Human losses (Person)	-	-	-	-	1
Số người chết và mất tích <i>Number of deaths and missing</i>	-	-	-	-	1
Số người bị thương <i>Number of injured</i>	-	-	-	-	-
Thiệt hại về nhà ở (Nhà) House damage (House)	-	-	-	-	-
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi <i>Number of collapsed and swept houses</i>	-	-	-	-	-
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại <i>Number of flooded, collapsed, roof-ripped off and damaged</i>	-	-	-	-	-
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha) Agricultural damage (Ha)					
Diện tích lúa bị thiệt hại <i>Damaged paddy areas</i>	-	-	-	-	-
Diện tích hoa màu bị thiệt hại <i>Damaged vegetable areas</i>	-	-	-	-	-
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng) Total disaster damage in money (Bill. dong)	-	-	-	-	-

280 Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường

Some environmental indicators

%

	2015	2019	2020	2021	2022
Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý <i>Rate of hazardous waste is collected, treated</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom <i>Rate of daily-life solid waste collected</i>	75,00	90,00	95,00	95,00	95,00
Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý <i>Rate of daily-life solid waste collected and treated</i>	45,00	70,00	80,00	74,00	85,00
Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường <i>Rate of operating industrial parks, export processing zones, and high-tech parks with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards</i>	78,00	90,00	90,00	90,00	91,66
Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường <i>Rate of operating industrial clusters with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards</i>	7,70	11,50	11,50	18,18	16,67

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TỈNH BẮC NINH

BACNINH STATISTICAL YEARBOOK

2022

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q. Giám đốc
NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập
NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập và sửa bản in:

LÊ TUYẾT MAI

Trình bày sách: ANH TÚ

Thiết kế bìa, minh họa: DŨNG THẮNG - ĐOÀN MẠNH THỌ

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

- In 300 cuốn khổ 17 × 24 cm tại Công ty Cổ phần In Hồng Việt,
Địa chỉ: Km 12, quốc lộ 32, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội.
- Số xác nhận ĐKXB: 2317-2023/CXBIPH/08-14/TK do CXBIPH cấp ngày 13/7/2023.
- QĐXB số 83/QĐ-NXBTK ngày 04/8/2023 của Q. Giám đốc Nhà xuất bản Thống kê.
- In xong và nộp lưu chiểu tháng 8 năm 2023.
- ISBN: 978-604-75-2514-0